

CV

6

29

Đ. Chu

LỊCH SỬ



VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT-NAM

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chịu nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Tổng biên tập : VẦN TẠO

Thư ký tòa soạn : CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Điện thoại : 53200

Mục lục

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ — Về nông nghiệp Việt-nam trong lịch sử.	1
VẦN TÂN — Những nhân tố đưa đến chiến thắng quân Nguyên hồi thế kỷ XIII.	5
ĐINH VĂN NHẬT — Ruộng Lạc về thời Hùng vương.	15
PHAN ĐẠI DOãn — Tìm hiểu công cuộc khẩn hoang thành lập hai huyện Tiên-hải Kim-sơn đầu thế kỷ XIX.	24
HUỖNH LỬA — Vài nét về cuộc di chuyển dân cư và khai thác những vùng đất mới ở Đồng-nai, Gia-định trong các thế kỷ XVII—XVIII.	33
HUY VU — Vài nét về đề điều, thủy lợi ở làng xã Việt-nam thời trước.	46
VŨ HUY PHÚC — Mấy ý kiến về chính sách nông nghiệp của nhà nước thời trung đại Việt-nam.	54
NGŨ VĂN HÒA — Bàn về vai trò của Đề-thám trong cuộc khởi nghĩa 27-8-1908.	64

☆ TÀI LIỆU

CHƯƠNG THẬU — Điều trần của Nguyễn Trường Tộ về vấn đề nông nghiệp.	73
---	----

☆ ĐỌC SÁCH

NGUYỄN PHAN QUANG — Một vài suy nghĩ khi đọc « Mấy tư liệu về ruộng đất công làng xã dưới triều đại Tây-sơn » của đồng chí Nguyễn Đức Nghinh.	79
TRƯƠNG HỮU QUỲNH — Đọc sách « Phương pháp » sử học » của Nguyễn Phương.	83
TẠP CHÍ TIỀN LÊN (Miền-diện) — Những trống Pha-xi cổ của Miền-diện II.	91

☆ TIN TỨC

Số 3 (180)

Tháng 5 và 6
1978

PHỤC VỤ NGHỊ QUYẾT HỘI NGHỊ LẦN THỨ II CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG

VỀ NÔNG NGHIỆP VIỆT-NAM TRONG LỊCH SỬ

Tap chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

NĂM 1977, từ ngày 21 tháng 6 đến ngày 4 tháng 7, Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt-nam (khóa IV) đã họp hội nghị toàn thể lần thứ II bàn và ra nghị quyết về nhiệm vụ phát triển nông nghiệp trong thời gian tới.

Nghị quyết đã phát triển thêm một bước và cụ thể hóa đường lối xây dựng kinh tế mà Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV đã đề ra.

Nghị quyết đã khẳng định thành tựu thu được trên mặt trận nông nghiệp của nhân dân ta trong 20 năm qua là cơ bản và to lớn; đồng thời cũng nêu ra những khuyết điểm và nhược điểm trên mặt trận nông nghiệp của ta bao gồm cả ba mặt: đường lối, chủ trương, chính sách và tổ chức chỉ đạo.

Nghị quyết đã đề ra phương hướng nhiệm vụ phát triển nông nghiệp của nước ta hiện nay là:

« *Quán triệt đường lối chung về xây dựng chủ nghĩa xã hội và đường lối xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, phải tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và công tác quản lý của Nhà nước đối với nông nghiệp, tích cực xây dựng và phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng — cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học—kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa, trong đó cách mạng khoa học—kỹ thuật là then chốt—nhằm đưa nông nghiệp từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ nguồn gốc sinh ra bóc lột, xóa bỏ nghèo nàn và lạc hậu, xây dựng nông thôn mới, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa. Tích cực phân bổ lại lao động giữa các vùng và trên từng địa bàn, kết hợp tổ chức và sử dụng hợp lý lao động với việc tăng cường cơ sở vật chất—kỹ thuật cho nông nghiệp để tăng nhanh năng suất*

lao động trong nông nghiệp. Đẩy mạnh thủy lợi hóa, từng bước thực hiện cơ khí hóa và điện khí hóa, đẩy mạnh việc áp dụng khoa học, kỹ thuật mới vào sản xuất; thực hiện chuyên canh trên từng vùng tập trung; thâm canh trên toàn bộ diện tích và mở rộng diện tích canh tác; cân đối trồng trọt với chăn nuôi; kết hợp nông nghiệp với lâm nghiệp, ngư nghiệp; kết hợp nông nghiệp với công nghiệp; kết hợp cải tạo với xây dựng, xác lập với hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trên cả nước; kết hợp Nhà nước với nhân dân, trung ương với địa phương và cơ sở, kinh tế và quốc phòng; xây dựng huyện thành đơn vị kinh tế nông — công nghiệp » (1).

Nghị quyết đề ra yêu cầu « *Phải đẩy lên cao trào lao động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp nhằm 3 mục tiêu :*

1) *Bảo đảm lương thực, thực phẩm cho toàn xã hội (bao gồm cả thức ăn cho chăn nuôi) và có lương thực dự trữ.*

2) *Cung ứng nguyên liệu nông sản, lâm sản, hải sản cho công nghiệp...*

3) *Tăng nhanh nguồn hàng xuất khẩu... » (2).*

Nghị quyết cũng đề ra nhiệm vụ cụ thể là từ nay đến năm 1980 phải cố gắng phấn đấu đạt và vượt 21 triệu tấn lương thực, chủ yếu bằng cách thâm canh, tăng vụ, khai hoang, đưa màu chiếm từ 40 đến 50% sản lượng lương thực và phải có 50 vạn héc-ta cho xuất khẩu, phấn đấu vượt kế hoạch xuất khẩu 500 triệu rúp nông sản để từ đó vươn lên 1 triệu héc-ta xuất khẩu trong một thời gian ngắn.

(1) và (2) Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa IV).

Thực hiện nghị quyết trên của Đảng, tháng 11 năm 1977, Hội đồng chính phủ đã ra một *ng nghị quyết về chương trình hành động* nhằm triển khai việc tổ chức và chỉ đạo thực hiện nghị quyết Trung ương.

Ng nghị quyết nhấn mạnh:

« Hội đồng chính phủ đòi hỏi các ngành, các cấp có sự chuyển biến cách mạng trên mọi lĩnh vực công tác của mình nhằm chỉ đạo và phục vụ tốt nhất cho sản xuất nông nghiệp » (1).

Có thể nói trong lịch sử phát triển nông nghiệp nước nhà, chưa bao giờ dân tộc ta có được một *đường lối khoa học, toàn diện, mở đầu cho bước tiến vọt trong nông nghiệp* (đặc biệt là trong phát triển sức sản xuất) như nghị quyết Đại hội lần thứ IV của Đảng và nghị quyết hội nghị Trung ương lần thứ II này.

Đảng không những chỉ ra con đường cho nông dân ta tiến lên thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, mà còn chỉ ra con đường phát triển nhanh, mạnh, vững chắc của nông thôn ta tiến kịp thành thị, của nền nông nghiệp Việt-nam ta tiến kịp các nền nông nghiệp tiên tiến trên thế giới.

Việc đề ra mục tiêu phấn đấu đạt 21 triệu tấn lương thực năm 1980—năm cuối cùng của kế hoạch năm năm lần thứ II của chúng ta—là có căn cứ thực tế phong phú. Đó là đất đai phì nhiêu; khí hậu nhiệt đới tuy có khắc nghiệt nhưng cũng có nhiều thuận lợi; là tài nguyên thiên nhiên phong phú có ích cho nông nghiệp, là sức lao động dồi dào; là cuộc cách mạng khoa học—kỹ thuật đang trở thành vị trí then chốt. Thực tế đó còn là *tinh năng động chủ quan* của chúng ta. Trước hết là sự lãnh đạo sáng suốt và giàu kinh nghiệm của Đảng, là đức tính lao động cần cù, thông minh, sáng tạo của nhân dân ta, là tinh thần tự lập, tự cường, tự lực cánh sinh, đoàn kết yêu thương trong lao động, là tinh thần hy sinh, dũng cảm vượt khó khăn, là chủ nghĩa anh hùng cách mạng của chúng ta.

Trong các thực tế nói trên thì điều đáng chú ý nhất trước mắt là *đất đai và lao động*.

Ng nghị quyết của Hội đồng chính phủ về chương trình hoạt động thực hiện nghị quyết Trung ương lần thứ II về phát triển nông nghiệp đã nhấn mạnh:

« *Tư tưởng chiến lược của kế hoạch năm năm mà Đại hội lần thứ tư của Đảng đề ra là phải tận dụng và phát huy đến mức cao nhất tiềm lực sẵn có của đất nước ta, trước hết là tiềm lực rất to lớn về lao động và đất đai* » (2)

Việc khai thác và phát huy những tiềm lực này là nhiệm vụ rất lớn, không chỉ là của nông dân mà còn là của các ngành khoa học, kỹ thuật và khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

Những nghị quyết có tính lịch sử của Trung ương Đảng và Chính phủ vừa qua đều có phần đúc kết kinh nghiệm lịch sử một cách sâu sắc không chỉ là kinh nghiệm lịch sử của non 40 năm xây dựng nền nông nghiệp Việt nam dưới sự lãnh đạo của Đảng, mà còn là lịch sử của nền nông nghiệp Việt nam qua 4000 năm đấu tranh dựng nước của dân tộc ta.

Về *đất đai*, chỉ nói việc nhận thức được thực tế đất đai và lao động của ta để chia đất nước ta ra các vùng chuyên canh cũng đã đòi hỏi những tri thức tổng hợp sâu sắc, cả tri thức khoa học nói chung lẫn tri thức lịch sử.

Nói nước ta có hơn 5 triệu héc-ta đất đai canh tác cũng tức là nói những đất đai đó đã được cải tạo qua quá trình chinh phục thiên nhiên và đấu tranh xã hội như thế nào trong lịch sử; đất đai đó đã được thuần phục và khai thác như thế nào; đã được tưới tiêu, chăm bón bằng cách nào; đã từng thích nghi với những cây trồng, súc vật gì trong chăn nuôi và trồng trọt. Tất cả tuy đã bước đầu được nhận thức, nhưng nếu được đi sâu hơn, tìm hiểu chính xác hơn ở từng khu vực thì việc khai thác tất yếu sẽ có hiệu quả hơn. Trong nhiệm vụ này khoa học lịch sử cũng có thể góp phần.

Đơn cử một thí dụ nhỏ, trong khi chủ trương của Đảng ta định đưa màu lên chiếm từ 40 đến 50% sản lượng lương thực, thì tài liệu lịch sử trong *Nam phương thảo mộc trạng* mà chúng ta khai thác được đã ghi « *Cam chur* (một loại khoai) *sản xuất ở Giao chỉ, Cửu châu, trồng tháng hai, tháng mười lấy củ, đem về đồ lên thái nhỏ phơi khô làm lương thực dự trữ. Ngoài ra người ta còn trồng khoai sọ, củ từ, củ mài, bột đao, bột quang lang v.v... để làm thức ăn* ». Tài liệu này cũng như nhiều tài liệu khác tương tự, ngoài việc khẳng định rằng nhân dân ta từ xa xưa đã có tập quán lấy màu làm một loại thức ăn chính, còn giúp ta biết được tính phong phú của các loại màu và khôi phục lại vị trí của nó. Thí dụ, củ mài, gần đây còn là *lâm sản* thì nay chúng ta đã đưa vào xen canh với trồng rừng có kết quả—điều mà ông cha ta từ lâu đã thực hiện. Cũng vậy các kinh nghiệm về xây dựng nông lịch và chế biến lương thực, thực phẩm không phải là không có những điều bổ ích do lịch sử để lại.

Về lao động cũng không phải chúng ta chỉ cần biết hiện nay chúng ta có khoảng 22 triệu người trên độ tuổi lao động và chỉ cần biết dân tộc ta có truyền thống lao động cần cù, thông minh, dũng cảm là đủ, mà còn phải đi sâu vào các quá trình chinh phục thiên nhiên, sáng tạo kỹ thuật, phát minh khoa học, tổ chức lại lao động ngày càng có hiệu quả để nhờ đó biết được vì đâu mà diện tích canh tác của dân tộc ta mở rộng liên tục, của cải xã hội của chúng ta ngày một tăng tiến và dân số nước ta từ non một triệu trước công nguyên nay đã lên tới 50 triệu...

Trong lịch sử, *tổ chức lại lao động* luôn luôn gắn liền với *phân công lại* lao động.

Cũng như toàn thể nhân loại, dân tộc ta đã trải qua nhiều lần phân công lại lao động. Từ sự phân công lao động lần thứ nhất giữa chăn nuôi và trồng trọt, sự phân công lại lao động lần thứ hai giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp... đến sự phân công lao động xã hội chủ nghĩa lớn lao ngày nay, chúng ta vừa có những nét chung nhân loại, vừa có những nét đặc thù Việt-nam cần nghiên cứu khai thác.

Việc phân công giữa lao động nông nghiệp với lao động thủ công nghiệp trong lịch sử Việt-nam, có thể cho chúng ta những suy nghĩ về sự kết hợp phát triển nông—công nghiệp hiện nay trong những tổ hợp nông—công nghiệp hay công—nông nghiệp hợp tác theo điều kiện đặc thù Việt-nam.

Những đại công trường lao động thủ công trong chủ nghĩa xã hội hiện nay không phải không gợi cho chúng ta hình ảnh của những đại công trường lao động thủ công xa xưa trong việc đào sông, đắp đập, xây dựng hàng nghìn cây số đê điều. Trong cái biến đổi về chất hiện nay trong tổ chức lao động là lao động có kỷ luật, có kỹ thuật, có năng suất cao, chúng ta không bỏ qua những tinh hoa có tính truyền thống được kết hợp ở trong đó. Đó là tinh thần lao động cần cù, sáng tạo, là tổ chức lao động một cách đoàn kết, tương trợ, thân thương trong *nghĩa nước tình làng*, như công trường thủy lợi Kê-gỗ (Nghệ-tĩnh) đã biểu hiện (1).

Việc cách mạng không ngừng tổ chức lao động trong hơn 40 năm qua dưới sự lãnh đạo của Đảng cũng là một quá trình lịch sử sinh động và phong phú, có nhiều kinh nghiệm bổ ích cần khai thác. Từ tổ chức lao động của những gia đình sản xuất nhỏ của nông dân cá thể, chúng ta đã sáng tạo, tiến lên những hình thức kế hoạch hóa giản đơn (tuy vẫn còn là sản xuất nhỏ, riêng lẻ) như kế hoạch

sản xuất của anh hùng lao động nông nghiệp Hoàng Hanh trong kháng chiến chống Pháp, rồi đến những hình thức tập thể đơn sơ bước đầu là văn công, đồi công. Bước phát triển nhảy vọt thực sự trong quan hệ sản xuất và mở đường cho việc tổ chức lại lao động nông nghiệp phải kể từ khi bắt đầu hợp tác hóa. Từ hình thức hợp tác xã bậc thấp, chúng ta đã nhanh chóng tiến lên hợp tác xã bậc cao, quy mô thôn rồi quy mô xã mà thí điểm hiện nay là những hợp tác xã như Đồng-sơn (Nam-ninh) Châu-giang (Duy-tiên), với diện tích trên dưới 1.000 héc-ta đất đai canh tác, với kỹ thuật đang đi từ cơ giới hóa từng phần lên cơ giới hóa hầu hết các khâu lao động cơ bản... (2).

Những tiến trình phát triển của tổ chức lại lao động này đều không tách rời với quá khứ lịch sử của từng tập thể, từng địa phương.

Chỉ có điều là chính những người nông dân làm chủ tập thể ở đây, những người đang làm nên lịch sử, đã có thể lấy kinh nghiệm lịch sử của địa phương, của ông cha mình, của bản thân mình, kết hợp với những tri thức khoa học hiện đại mà tiến hành từng bước cải tạo nông thôn và nông nghiệp theo đường lối cách mạng của Đảng.

Hiện nay việc đúc kết kinh nghiệm lịch sử về tổ chức và phân bố lại lao động đang chiếm một vị trí quan trọng trong nghị quyết của các tỉnh, thành, huyện đảng bộ nhằm đưa nông nghiệp nhanh chóng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Nông dân các tỉnh phía Nam cũng tích cực nghiên cứu, học tập kinh nghiệm lịch sử của các tỉnh phía Bắc qua non 20 năm hợp tác hóa và nông nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, để

(1) Ở công trường Kê-gỗ, có lúc huy động hàng vạn nhân công tập trung đến một địa điểm để đào mương tưới tiêu. Nhà cửa của nhân dân địa phương không đủ để giải quyết chỗ ăn, ngủ. Nhân dân các địa phương đưa dân công đi đã tương trợ, đóng cho mỗi người một bộ *lều chông* (như kiệu di trường thi khi xưa). Nhờ vậy đã giải quyết kịp thời được khó khăn. Ngoài ra còn nhiều điều lý thú khác nữa về tinh thần tương trợ, hợp tác.

(2) Hợp tác xã Châu-giang có 960 héc-ta đất đai canh tác với 10.500 nhân khẩu trong đó có 4.010 lao động, đã cơ giới hóa khâu làm đất tới 70% diện tích và cơ giới hóa 50% khâu vận chuyển và trục, đập lúa. (Báo Nhân dân 29-3-1978).

làm sao có thể rút ngắn được thời gian tiến hành tập thể hóa nông nghiệp mà lại theo đúng được phương châm tiến nhanh, mạnh nhưng vững chắc như Trung ương đã đề ra.

Để phục vụ nhiệm vụ lịch sử này, trong mấy năm gần đây các nhà nghiên cứu sử học Việt-nam đã từ chỗ tìm hiểu « *Nông thôn Việt-nam trong lịch sử* » tiến lên đi sâu vào khai thác « *Nông nghiệp Việt-nam trong lịch sử* ».

Các nhà khảo cổ học Việt-nam vui mừng khi xác định được niên đại xuất hiện của cây lúa ở Việt-nam khoảng 3500 năm trước công nguyên - điều mà gần đây những nhà khảo cổ học Miến-diện đã ca ngợi. Trong bài « *Những trống đồng Phác-si cổ của Miến-diện* », các nhà khảo cổ học Miến-diện đã viết về văn hóa Hòa-bình và văn hóa Đông-sơn như sau : « *Các-bon 14 đã xác định niên đại dấu vết hạt thóc muộn nhất là 3 500 năm trước công nguyên sớm hơn 1 000 năm trước hạt thóc có niên đại ở Trung-quốc và Ấn-độ, là những nơi mà một số nhà khảo cổ học cho rằng đó là những vùng trồng lúa đầu tiên có thể có được.*

Cư dân duy nhất thích hợp về mặt niên đại với những chứng cứ mới này là người Hòa-bình một danh từ được đặt ra để chỉ một di chỉ gần Hòa-bình (Bắc Việt-nam) và đánh dấu một nền văn hóa nguyên thủy có trước nền văn hóa Đông-sơn » (1).

Các nhà dân tộc học Việt nam cũng khai thác kỹ thuật canh tác nông nghiệp đa dạng của các cư dân miền núi nước ta để xác định thêm những khó khăn cũng như thuận lợi trong việc đưa nông thôn miền Bắc nước ta lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Các nhà sử học Việt-nam khi đi vào kho sử liệu phong phú cũng có thể tìm ra nhiều giá trị truyền thống của nền văn minh nông nghiệp Việt-nam.

Những kỹ thuật nông nghiệp cổ truyền với tri thức khoa học, được đúc kết thành 4 khâu « *nước, phân, cần, giống* », đã được phát triển thành 9 khâu *kỹ thuật liên hoàn* thời kháng chiến chống Pháp là « *đủ nước, nhiều phân, cấy sâu, giống tốt, cấy dày hợp lý, phòng trừ sâu bệnh, chăm sóc đồng ruộng, làm kịp thời vụ và cải tiến công cụ* », nay vẫn có thể góp phần tích cực vào cuộc *cách mạng xanh* đang diễn ra sôi nổi ở nông thôn nước ta và trong nhiều nước nhiệt đới khác.

Từ những tri thức khí tượng, thủy văn, vừa là những tri thức có tính chất bác học, vừa là những tri thức có tính chất dân gian được ghi lại qua thơ ca, phương ngôn tục ngữ hay trong tập quán sinh hoạt, sản xuất chúng ta có thể rút ra được những kinh

nghiệm có tính truyền thống về xây dựng, nông lịch Việt-nam cũng như về kỹ thuật canh tác hiện nay.

Từ kinh nghiệm khai hoang, lấn biển (như của Nguyễn Công Trứ), kinh nghiệm đắp đê ngăn mặn, thau chua rửa mặn của nông dân vùng ven biển và những kinh nghiệm doanh điền, đồn điền, khẩn hoang ở Nam Trung-bộ và Nam-bộ thế kỷ 18, 19, chúng ta có thể tìm ra những điều soi sáng cho việc xây dựng các vùng kinh tế mới (kể cả ở trung du, miền núi và miền biển) nhanh chóng đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Trong yêu cầu quy hoạch lại nông thôn, lấy huyện làm *cứ điểm* tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng, đưa nông thôn tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, như Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IV đã đề ra, khoa học lịch sử có thể triển khai công tác nghiên cứu lịch sử xã, huyện, tỉnh, góp phần cùng các địa phương xác định những giá trị văn hóa, khoa học, có tính chất truyền thống của dân tộc ta để bảo tồn và phát huy tác dụng, giúp cho việc xây dựng lại nông thôn được nhanh chóng và có căn cứ khoa học.

Tóm lại, bằng nhiều hình thức, phương pháp thích hợp, cán bộ và nhân dân ta đang vận dụng tri thức lịch sử vào việc phát triển nông nghiệp, thực hiện nghị quyết lần thứ II của Trung ương Đảng. Những tri thức này có cái đã biến thành thực tế lịch sử như những công trình trị thủy, khai hoang và những giống cây trồng, súc vật đã được trồng trọt và thuần dưỡng. Có tri thức bước đầu được đúc kết lại (như ở Nguyễn Trãi, Hải Thượng Lãn Ông, Lê Quý Đôn). Có tri thức mới là những suy nghĩ, những điều trần, tuy chưa được ứng dụng, nhưng cũng có giá trị thực tiễn nhất định (như của Nguyễn Trường Tộ). Có tri thức mới là thực nghiệm dân gian được truyền lại qua văn học truyền miệng hoặc qua tập quán sinh hoạt hay canh tác của nhân dân. Tất cả đều cần được khai thác.

Tập chí *Nghiên cứu lịch sử* - diễn đàn chung của những người làm công tác sử học Việt-nam - đã công bố nhiều luận văn về nông thôn, ruộng đất và nông nghiệp Việt-nam. Từ tập san Văn Sử Địa ra đời 1954 đến

(Xem tiếp trang 14)

(1) The ancient Pharsi Drums of Burma II. Tập chí *Forward* tập XV, số 9, ngày 1-6-1977. Vụ thông tin và truyền thanh của Bộ Thông tin Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Miến-diện xuất bản, trang 19 - 22.

Những nhân tố đưa đến CHIẾN THẮNG QUÂN NGUYÊN HỒI THẾ KỶ XIII

VĂN TÂN

NHÀ sử học Đức hồi thế kỷ XIX là Heinrich von Treitschke tác giả sách *Lịch sử nước Đức thế kỷ XIX* cho rằng trong lịch sử thế giới, ngoài những lực lượng chân chính, còn có hai lực lượng lớn: Lực lượng của sự điên rồ và lực lượng của tội lỗi (la force de la sottise et celle du péché).

Nếu như trong lịch sử thế giới quả có những lực lượng như Treitschke đã nói, thì ta có thể coi lực lượng của quân Mông-cổ xâm lược hồi thế kỷ XIII là lực lượng của sự điên rồ và tội lỗi.

Đầu thế kỷ XIII trong các bộ lạc Mông-cổ hình thành giai cấp. Năm 1206, đại hội quý tộc Mông-cổ họp trên bờ sông O-nôn, và đã tôn Thiết-mộc-chân lên làm Thành-cát-tur Hãn.

Thành-cát-tur Hãn là một nhà quân sự và nhà chính trị thiên tài. Các hoạt động của ông có tác dụng tiến bộ khi ông đấu tranh để thống nhất các bộ lạc Mông-cổ thành một quốc gia. Sau khi đã thống nhất các bộ lạc và dựng ra một quốc gia, việc làm của Thành-cát-tur Hãn trở nên phản động, cụ thể là khi ông mở các cuộc chiến tranh xâm lược đối với các nước ở châu Á và châu Âu.

Các cuộc chiến tranh xâm lược này không những đã gây tai họa rất nặng nề cho nhân dân nhiều nước, mà cũng không đem lại lợi ích gì cho bản thân người Mông-cổ nữa.

Khi đánh chiếm các thành thị của quốc vương Khor-rát-xan là Mô-ba-mét, quân Mông-cổ tàn sát nhân dân nước Khor-rát-xan vô cùng man rợ: Tất cả dân ông của toàn thành đều bị chặt đầu, phụ nữ và trẻ em bị biến làm nô lệ.

Năm 1258, quân Mông-cổ dưới quyền chỉ huy của Hưu-la-gu, một người cháu của Thành-cát-tur Hãn đánh miền Lưỡng-hà và chiếm thành Bát-đa. Lập tức các công trình thủy

lợi bị tàn phá, Lưỡng-hà biến thành một hoang địa.

Năm 1279, quân Mông-cổ do Hốt-tất-liệt chỉ huy tiêu diệt nhà Nam Tống, chiếm toàn bộ lãnh thổ Trung-quốc. Đất nước Trung-quốc bị tàn phá nặng nề.

Trong khoảng thời gian hơn một thế kỷ, quân Mông-cổ đánh chiếm nhiều nước ở châu Á và châu Âu. Nhưng chúng không hề chừa của cải về nước, mà chỉ phá hoại những nước bị chiếm đóng mà thôi.

Đầu năm 1285, Hốt-tất-liệt đốc lực lượng của toàn bộ nước Nguyên đánh vào nước Việt-nam nhỏ bé với dân số chỉ độ năm triệu.

Đây là lần thứ hai quân Mông-cổ đánh vào Việt-nam. Lần đầu tiên là năm 1257 - 1258. Năm 1285 số quân Mông-cổ xâm lược Việt-nam có tới 60 vạn, chia làm hai đạo: Đạo thứ nhất gồm 50 vạn do Thoát Hoan chỉ huy, từ biên giới Việt - Trung tiến vào Việt-nam; đạo thứ hai 10 vạn do Tóa Đô chỉ huy từ Chiêm-thành đánh ra.

Nước Việt-nam bị kẹp vào hai gọng kìm khủng khiếp.

Vào khoảng tháng 1 năm 1285, đạo quân do Thoát Hoan trực tiếp chỉ huy tiến vào miền Lộc-châu thuộc Lạng-son cũ.

Sau vài trận thăm dò lực lượng địch ở miền gần biên giới, quốc công tiết chế Trần Quốc Tuấn thấy lực lượng địch đang hùng hổ, ồ ạt tiến vào Việt-nam, chưa phải là lúc có thể ngăn chặn chúng được. Ông ra lệnh cho toàn quân đội rút lui chiến lược để bảo toàn lực lượng.

Triều đình cũng rút ra khỏi Thăng-long.

Quân giặc tỏa ra chiếm đóng các nơi. Cứ ba mươi dặm, chúng lập một trại, sáu mươi dặm lập một trạm ngựa. Mỗi trại hoặc trạm có ba trăm quân đóng giữ. Ngoài các trại và

trạm, quân giặc còn dựng lên một hệ thống đồn lũy để mở rộng và củng cố vùng kiểm soát của chúng.

Lực lượng địch như vậy là đã bị dàn mỏng ra rất nhiều. Khi tiến vào Việt-Nam, thế của chúng là thế tiến công, nhưng khi tung lực lượng ra chiếm đóng các nơi, thế của chúng lại quay lại thế phòng thủ bị động.

Đạo quân của Toa Đô, sau khi từ Chiêm-thành tiến ra Nghệ-an, Thanh-hóa đã liên lạc được với đạo quân của Thoát Hoan và đã đóng ở nhiều đồn trên bờ sông Hồng. Đạo quân của Toa Đô đã mỏi mệt và mất nhiều ý chí chiến đấu. Về đạo quân này, vua Trần Nhân tôn đã có ý kiến rất xác đáng như sau: « Quân giặc nhiều năm đi xa, quân nhu chở đi vụn vặt, tất rất mệt nhọc. Lấy nhân đổi mệt, trước hết làm mất khí thế của chúng thì nhất định phá được ».

Khoảng cuối tháng 5 đầu tháng 6 năm 1285, Trần Quốc Tuấn đem quân đánh vào đồn A-lỗ, nằm ở gần chỗ sông Hồng nối với sông Luộc. Quân Trần đã thắng, chiếm được đồn, tướng giữ đồn là Lưu Thế Anh phải bỏ chạy.

Trong thời gian trên, Hoài văn hầu Trần Quốc Tuấn và tướng Nguyễn Khoái đem quân đánh quân giặc ở bên Tây-kết, Chiêu văn vương Trần Nhật Duật đem quân đánh quân giặc ở cửa Hàm-tử.

Sau trận thắng giặc ở cửa Hàm-tử, Chiêu minh vương Trần Quang Khải, Hoài văn hầu Trần Quốc Tuấn đã đem quân tiến đánh bên Chương - dương. Đánh bại quân giặc ở Chương-dương quân Trần từ các mặt thủy và bộ tiến lên đánh Thăng-long: Tướng Trần là Trung thành vương đã cả phá quân Nguyên ở Giang-khẩu (khu phố Hàng Buồm ngày nay) rồi bao vây Thăng-long.

Trong thành Thăng-long, quân Nguyên càng ngày càng nguy khốn và thiếu lương thực nghiêm trọng. Cuối cùng Thoát Hoan phải cùng các tướng lĩnh bỏ Thăng-long, chạy sang đóng ở bờ bắc sông Hồng, khoảng miền Gia-lâm ngày nay. Các cánh quân Nguyên khác bị bại trận ở các nơi cũng lần lượt kéo đến tập trung ở miền Gia-lâm. Tại đây quân giặc cũng bị quân Trần từ các ngả kéo đến tấn công liên tiếp.

Thoát Hoan đã ở vào cái thế không sao giữ nổi miền bờ bắc sông Hồng. Do đó ngày mồng 6 tháng 5 năm Ất Dậu tức ngày 10 tháng năm 1285, y đã ra lệnh cho toàn bộ quân viễn chinh rút khỏi Việt-nam.

Quân Trần được lệnh truy kích quân địch, gây cho quân giặc những tổn thất rất nặng nề.

Trên đường tháo chạy về bên kia biên giới, quân Nguyên bị quân và dân Việt-nam dùng tên tẩm thuốc độc bắn giết, chết hại rất nhiều. Đền Vĩnh-bình, quân giặc lại bị quân và dân Việt-nam phục kích. Thoát Hoan sợ hết hồn hết vía. Các tướng lĩnh phải cho y vào một cái thùng đồng rồi cho người khiêng chạy về bên kia biên giới.

Trong khi quân của Trần Quốc Tuấn và dân quân các lộ đang đánh cho đạo quân của Thoát Hoan tả tơi trên đường tháo chạy về bên kia biên giới, thì thượng hoàng Trần Thánh tôn và vua Trần Nhân tôn ở phía nam cũng đem quân tiến ra phía bắc. Lúa này Toa Đô đang đóng ở Thanh-hóa. Y chưa biết gì về việc đạo quân của Thoát Hoan đã đại bại và rút chạy về bên kia biên giới. Y muốn tiến ra Thăng-long để cùng Thoát Hoan phối hợp hành quân. Ngày 21 tháng 6 năm 1285, Toa Đô và Ô Mã Nhi theo đường biển tiến vào sông Hồng, rồi tiến lên sông Thiên-mạc tức khúc sông Hồng ở huyện Khoái-châu. Ngày 24 tháng 6 quân Trần tiến đánh quân Nguyên. Tổng quản Nguyên là Trương Hiến ra hàng. Thừa thắng, quân Trần đánh Tây-kết. Quân giặc bị giết rất nhiều. Toa Đô bị chém đầu ngay tại trận. Ô Mã Nhi và vạn hộ Lưu Khuê phải cưỡi thuyền nhẹ trốn ra biển.

Thế là trong 60 ngày chiến đấu anh dũng quân và dân nhà Trần đã giành được các chiến thắng liên tiếp rất vẻ vang: Chiến thắng A-lỗ, Tây-kết, Hàm-tử, Chương-dương, Thăng-long, Vạn-kiếp, Tây-kết, tiêu diệt gần 60 vạn quân xâm lược đã từng gieo tai họa cho nhân dân nhiều nước, giải phóng toàn bộ đất nước.

THÁNG 8 năm 1285, Hốt-tát-liệt lại quyết định cử một đạo quân viễn chinh nữa đi đánh Việt-nam để trả thù. Quân viễn chinh lại đặt dưới quyền chỉ huy của Thoát Hoan. Để có thể tập trung lực lượng vào cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam, Hốt-tát-liệt ra lệnh đình chỉ các công việc chuẩn bị tấn công Nhật-bản. Công việc chuẩn bị đánh Việt-nam một lần nữa được tiến hành rất gấp rút. Nhưng tình hình Trung-quốc lúc đó khiến cho Hốt-tát-liệt không thể có ngay được một đạo quân viễn chinh.

Vì vậy, chủ trương đánh Việt-nam một lần nữa đã được đề ra từ ngày 21 tháng 8 năm 1285, mà mãi đến ngày 11 tháng 10 năm 1287, quân viễn chinh của Hốt-tát-liệt đặt dưới quyền chỉ huy của Thoát Hoan mới từ Ngạc-chân (Hô-bắc) tiến phát về phía nam.

Toàn bộ quân viễn chinh chia làm hai đạo: Đạo bộ binh do Thoát Hoan trực tiếp chỉ huy, đạo thủy binh do Ô-mã-nhi thống lĩnh.

Thủy binh của Ô-mã-nhi có tất cả độ hơn năm trăm thuyền chiến.

Những thất bại thảm hại trong cuộc chiến tranh xâm lược năm 1285 đã cho Hốt-tát-liệt thấy rõ rằng đất nước Việt-nam là nơi không thể thi hành được chính sách « lấy chiến tranh nuôi chiến tranh » như quân Mông-cổ đã thi hành ở những nơi chúng xâm lược, vì lẽ trong đầu tranh chống xâm lược, nhân dân Việt-nam đã làm « vườn không nhà trống » đến triệt để. Cho nên trong cuộc xâm lược Việt-nam năm 1287, Hốt-tát-liệt đã cho Trương Văn Hồ đem 70 chiến thuyền lớn chở 70 vạn thạch lương theo thủy binh của Ô-mã-nhi sang Việt-nam để nuôi quân.

Do tin tức tình báo, nhà Trần biết rằng cuộc xâm lược lần này, quân Nguyên có một đạo thủy binh do Ô-mã-nhi chỉ huy; rằng theo sau đoàn thuyền chiến của Ô-mã-nhi có đoàn thuyền lương của Trương Văn Hồ chở 70 vạn thạch lương sang Việt-nam. Để đối phó với thủy binh địch, vua Trần Nhân Tông đã cử một viên tướng tài là Trần Khánh Dư đem thuyền chiến đóng ở Vân-dồn để chặn đường tiến của thủy binh Nguyên.

Khoảng ngày 20 tháng 12 năm 1287, đoàn thuyền chiến của Ô-mã-nhi qua cửa Vạn-ninh (Móng-cái). Đến Ngọc-sơn (mũi Ngọc) thuyền giặc đánh bại phục binh của tướng Trần Đa rồi tiến thẳng đến cửa An-bang (Quảng-yên). Tại cửa An-bang, thủy binh địch đẩy lùi thủy binh của Đại Việt. Thấy lực lượng thủy binh Đại Việt không có gì đáng kể, Ô-mã-nhi ra lệnh cho thuyền chiến của y tiến vào sông Bạch-dằng, bỏ mặc đoàn thuyền lương của Trương Văn Hồ ở lại đằng sau, không có lực lượng vũ trang bảo vệ.

Khoảng đầu tháng 2 năm 1288, đoàn thuyền lương của Trương Văn Hồ tiến vào vùng biển mà ngày nay chúng ta gọi là vịnh Hạ-long. Tướng Trần Khánh Dư hạ lệnh cho thuyền chiến Đại Việt từ các ngả đổ xô ra đánh. Đoàn thuyền lương của giặc bị rối loạn ngay từ phút đầu. Trương Văn Hồ chỉ còn đủ thì giờ đổ lương thực xuống biển rồi chạy trốn về Quỳnh-châu (Hải-nam). Quân Đại Việt toàn thắng và « bắt được quân lương khi giới giặc nhiều vô kể ».

Trận thắng vào đầu tháng 2 năm 1288 tuy không lớn bằng chiến thắng Bạch-dằng vào vài tháng sau, nhưng nó đã có tác động quyết định vào toàn bộ cục diện chiến tranh và đã tạo tiền đề cho quân và dân Đại Việt đi đến

chiến thắng Bạch-dằng vào tháng 4 năm 1288.

Đầu tháng 2 năm 1288 khi đem thuyền chiến đánh vào đoàn thuyền lương của Trương Văn Hồ, Trần Khánh Dư đã đánh vào dạ dày của toàn bộ quân Nguyên xâm lược.

Đoàn thuyền lương của Trương Văn Hồ là hi vọng của tất cả quân Nguyên trong suốt thời gian chúng ở Việt-nam. Chúng có thể tiếp tục chiếm đóng và xâm lược Việt-nam nữa hay không, hoàn toàn trông cậy vào 70 vạn thạch lương mà Trương Văn Hồ đã chở sang Việt-nam bằng 70 chiếc thuyền cỡ lớn.

70 vạn thạch lương bị chìm xuống đáy biển và bị thủy binh Đại Việt chiếm đoạt đặt hơn mười vạn quân viễn chinh đứng trước hai con đường: Một là tiếp tục chiến tranh để rồi bị hoàn toàn tiêu diệt, hai là phải rút ngay về nước.

Có thể nói Thoát Hoan và các tướng lĩnh quân Nguyên đã tính toán như thế, và cuối cùng đã chọn con đường thứ hai: Rút về nước để khỏi bị tiêu diệt.

Ngày 5 tháng 3 năm 1288 Thoát Hoan ra lệnh cho quân đội rút khỏi Thăng-long mà y mới đến tháng trước, rồi kéo về Vạn-kiếp.

Lúc này chiến tranh nhân dân - chiến tranh du kích đang phát triển mạnh ở những vùng bị địch chiếm đóng. Suốt ngày đêm, quân đội địa phương và dân quân đánh vào các đường giao thông tiếp tế của địch, khiến cho địch đang ngày càng khốn quẫn.

Trần Quốc Tuấn biết trước rằng quân Nguyên sẽ rút về nước, và khi rút lui, quân giặc cũng chia làm hai đạo như khi chúng tiến vào Việt-nam: Đạo bộ binh về nước theo đường bộ, đạo thủy binh về nước theo đường sông Lục-dầu - sông Bạch-dằng rồi ra biển Đông. Từ lâu ông đã cho chuẩn bị trận địa phục kích ở sông Bạch-dằng. Những cọc lim vót nhọn được đóng xuống lòng sông, trên cọc phủ cỏ để che mắt quân giặc.

Sáng ngày 9 tháng 4 năm 1288 tức ngày mồng 8 tháng 3 năm mậu tí đoàn thuyền chiến của Ô-mã-nhi và Phần Tiếp đến sông Bạch-dằng. Lúc ấy nước thủy triều vẫn còn cao, nên quân giặc không trông thấy những cọc lim đóng ở lòng sông. Đoàn thuyền chiến địch đang đi, thì từ một ngả sông có một đoàn thuyền chiến Đại Việt xô ra chặn đánh đoàn thuyền chiến của Ô-mã-nhi. Ô-mã-nhi ra lệnh cho thuyền chiến của y tiến lên đánh thuyền chiến Đại Việt. Thuyền chiến Đại Việt giả vờ thua chạy. Ô-mã-nhi thúc thuyền chiến đuổi theo. Khi đoàn thuyền chiến vào bãi cọc lim, thì nước thủy triều đang xuống mạnh. Thuyền chiến của Ô-mã-nhi và phải

cọc lim, cái nọ xô vào cái kia, nhiều chiếc bị vỡ và bị đắm. Quân địch đang lo sợ, kêu gọi nhau cuống quít, thì từ các ngã đường thủy bộ phục binh của Đại Việt đổ ra. Cung nỏ, súng ở trên bờ và trên các thuyền chiến nhằm vào đoàn thuyền chiến của địch mà bắn. Quân giặc bị bắn chết, bị đắm chết, bị chết đuối rất nhiều.

Đến chiều ngày 9 tháng 4, cuộc giao chiến đã kết thúc bằng chiến thắng hoàn toàn của quân và dân Đại Việt: Quân và dân Đại Việt đã bắt được hơn 400 thuyền chiến địch. Ô-mã-nhi bị bắt sống ngay tại trận. Phần Tiệp, Tích-lệ-cơ cũng bị bắt sống. Nhiều tướng trong đó có Trương Ngọc bị giết.

Ngày 8 tháng 4 năm 1288, Thoát Hoan cho bộ binh rút khỏi căn cứ Vạn-kiếp, theo đường Lạng-sơn về Trung-quốc. Trên đường chạy trốn, quân Nguyên bị quân và dân Đại Việt phục kích ở tất cả các nẻo đường. Chúng thiếu ăn thiếu uống và phải đi suốt ngày đêm. Đến ngày 19 tháng 4, sau 11 ngày bị đánh tá to, và bị tổn thất hết sức nặng nề, tàn quân Nguyên vượt biên giới về đến châu Tư-minh thuộc tỉnh Quảng-tây.

..

THÁNG 6 năm 1285, quân và dân Đại Việt tiêu diệt toàn bộ đạo quân của Toa Đô kết thúc cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ hai. Tháng 8 năm đó, Hốt-tát-liệt đã đề ra kế hoạch mới xâm lược Đại Việt lần thứ ba. Tháng 2 năm 1286, quân viễn chinh Đại Việt lần thứ ba về căn bản đã được tổ chức xong. Tháng 10 năm 1287, quân viễn chinh từ Ngạc-chân lên đường xuống nam đánh Đại Việt.

Như thế là cuộc xâm lược sau xảy ra chỉ cách cuộc xâm lược trước (1285) có 26 tháng.

Năm 1288 khi được tin Thoát Hoan mang tàn quân chạy trốn về châu Tư-minh, Hốt-tát-liệt tức giận đến điên người. Y đuổi Thoát Hoan ra Dương-châu, rồi cho chuẩn bị cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt lần thứ tư.

Nhưng tình hình Trung-quốc lúc này không cho phép Hốt-tát-liệt thực hiện ý muốn của y. Nhiều cuộc khởi nghĩa chống Nguyên đã nổ ra ở Quảng-đông, Chiết-giang, Ninh-hải, Mai-châu, Chương-châu, Vụ-châu, Long-nham v.v... Ở phía bắc anh em họ hàng Hốt-tát-liệt nổi lên chống lại y.

Tình hình kinh tế Trung-quốc cũng không cho phép Hốt-tát-liệt dễ dàng tổ chức cuộc viễn chinh.

Vì vậy ý định đánh Đại Việt một lần nữa

đã biểu hiện từ năm 1288 ngay sau khi Thoát Hoan dẫn đám tàn quân đói khát trở về Trung-quốc, nhưng mãi đến hơn năm năm sau, Hốt-tát-liệt vẫn không sao tổ chức được cuộc viễn chinh.

Tháng 2 năm 1294, Hốt-tát-liệt chết, cháu là Thiết-mộc-nhi (Témur) lên kế vị (Nguyên Thành tôn).

Hồi này chiến tranh nông dân đang phát triển ở Trung-quốc. Nhà Nguyên đứng trước các khó khăn càng ngày càng lớn và càng nhiều. Thiết-mộc-nhi ra lệnh bãi bỏ kế hoạch viễn chinh Đại Việt.

Chiến thắng Bạch-đăng ngày 9 tháng 4 năm 1288 là chiến thắng kết thúc cuộc đấu tranh chống chính sách xâm lược của nhà Nguyên, và mở đầu thời kỳ nước Đại Việt xây dựng hòa bình.

Sau chiến thắng Bạch-đăng năm 1288, nhà Nguyên suy yếu dần. Trong hoàng tộc, các con cháu Hốt-tát-liệt khuynh loát lẫn nhau, khởi nghĩa nông dân mỗi ngày một nhiều và một mạnh. Nhà Nguyên không làm sao có lực lượng để bành trướng thế lực sang các nước khác nữa.

Kháng chiến chống Nguyên thắng lợi của dân tộc Việt-nam vào những năm 1258, 1285, 1287 - 1288, vì vậy, không những đã bảo vệ được độc lập của Đại Việt, mà còn tạo điều kiện cho các nước khác gìn giữ được tự do và độc lập của họ nữa.

..

Tại sao thế kỷ XIII, dân tộc Việt-nam ba lần đánh bại quân xâm lược Mông-cổ?

Đây là vấn đề mà Trần Quốc Tuấn đã nêu lên năm 1300 và đã giải đáp một cách rất rõ ràng.

Như chúng ta đều biết, tháng 7 năm 1300 Trần Quốc Tuấn ốm nặng ở Vạn-kiếp. Ngày 11 tháng 7, vua Trần Anh tôn ra Vạn-kiếp đến tận giường bệnh hỏi thăm sức khỏe của ông, và hỏi ông về kế giữ nước. Trần Quốc Tuấn đã nói với vua Trần:

«...Vừa rồi Toa Đô, Ô-mã-nhi bốn mặt vây đánh, nhưng vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước ra sức, cho nên quân giặc phải chịu bị bắt...

«Đại khái giặc cậy vào trường-trận, ta cậy vào đoản binh. Lấy đoản binh chống trường trận là việc thường trong binh pháp. Nếu thấy quân giặc lướt đến như lửa như gió, thì dễ chống lại. Nếu chúng dùng cách chiếm cứ dần như tằm ăn lá dâu, không lấy của dân, không cần chống được, thì phải dùng tướng giỏi,

xét hình thế biến chuyển như người đánh cờ, tùy theo thời cơ mà ứng biến, thu hút được binh sĩ như cha con một nhà, mới có thể dùng được. Và lại phải khoan dùng sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc: Đó là thượng sách giữ nước».

Căn cứ vào lời văn và tinh thần câu nói của Trần Quốc Tuấn, chúng ta thấy muốn đánh thắng ngoại xâm, giữ vững độc lập của dân tộc, trước hết phải xây dựng cho được khối đoàn kết. Nói sức mạnh của đoàn kết là nói sức mạnh của nhân dân, nhưng trong xã hội phong kiến, đoàn kết trong giai cấp thống trị là vô cùng quan trọng. Hồi thế kỷ XIII, nội bộ giai cấp thống trị có sự đoàn kết chắc chắn. Hội nghị Bình-than năm 1283 chứng minh rằng trước nạn nước, vương hầu quý tộc và quan liêu đã biết nắm chặt lấy tay nhau.

Sử cũ chép rằng Trần Thánh tông từng nói với các người tôn thất rằng: «Thiên hạ là thiên hạ của tổ tông, người nối nghiệp của tổ tông nên cùng với anh em trong họ cùng hưởng phú quý; tuy bên ngoài thì cả thiên hạ phụng sự một người tôn quý, nhưng bên trong thì ta cùng với các khanh là đồng bào ruột thịt, lo thì cùng lo, vui thì cùng vui. Các khanh nên lấy câu nói ấy mà truyền cho con cháu để nhớ lâu đừng quên. Thế là phúc muôn năm cho tôn miếu xã tắc vậy». Rồi nhà vua xuống chiếu cho vương hầu tôn thất xong buổi chiều thì vào trong điện và lan đình cùng nhau ăn uống. Có khi trời tối không về thì đặt gối dài chặn rộng cùng ngủ liền giường với nhau để tỏ hết lòng yêu nhau. Còn như khi lễ lớn châu mừng, tân khách, yến tiệc, thì phân biệt ngôi thứ cao thấp. Vì thế nên các vương hầu bấy giờ không ai là không hòa thuận kính sợ... (Đại Việt sử ký toàn thư tập II, trang 37).

Đoàn kết nói trong lời di chúc của Trần Quốc Tuấn còn là đoàn kết giữa giai cấp thống trị với các tầng lớp nhân dân. Các nhân vật lãnh đạo thời Trần nhận thấy rằng không được sự ủng hộ của nhân dân thì không thể giữ được giang sơn đất nước một khi có giặc ngoại xâm. Chính vì nhận thức được như vậy, cho nên đầu năm 1285 Trần Thánh tông đã cho mời các phụ lão nước đến họp ở điện Diên hồng để hỏi các cụ xem nên chống hay nên hòa với quân Nguyên. Tất cả các phụ lão không ai bảo ai, trăm người như một, đã hô lớn: «Đánh!».

Từ Hội nghị Diên hồng, các phụ lão trở về các địa phương đem ý chí quyết chiến quyết thắng của triều đình biến thành ý chí quyết

chiến quyết thắng của tất cả các tầng lớp nhân dân.

Khi quân Nguyên tiến vào nước Đại Việt thì «cả nước đứng lên đánh giặc» như Lê Trắc đã viết trong *An-nam chí lược*.

Đoàn kết nói trong lời di chúc của Trần Quốc Tuấn còn là đoàn kết trong quân đội nữa. Quốc Tuấn dặn vua Trần Anh tôn: «Phải thu hút binh sĩ như cha con một nhà mới có thể dùng được». Ý kiến này của Quốc Tuấn đã biến thành sự thật sinh động: Binh thời Trần đã thành phụ tử chí bình, tướng lĩnh coi binh sĩ như con, binh sĩ coi tướng lĩnh như cha. Binh sĩ tin các tướng lĩnh, các tướng lĩnh tin binh sĩ. Quân đội thời Trần vì vậy đã có tinh thần chiến đấu cao. Đầu năm 1285 khi tiến đến Gia-lâm, quân Nguyên bắt được nhiều binh sĩ Đại Việt, chúng thấy người nào cũng thích hai chữ «Sát Thát» ở cánh tay.

Đoàn kết trong lời di chúc của Trần Quốc Tuấn cũng là đoàn kết giữa người Kinh và các dân tộc anh em nữa.

Việt-nam ngay từ khi lập quốc, đã là một nước có nhiều dân tộc trong đó dân tộc Kinh là dân tộc chủ thể chiếm tuyệt đại bộ phận nhân khẩu.

Không được sự ủng hộ và đồng tình của các dân tộc anh em thì không thể giữ được và cũng không thể dựng được nước.

Thời Lý các vua Lý Thái tổ, Lý Thái tông, Lý Thánh tông, Lý Nhân tông đã nhận thức rõ ràng như thế và đã đề ra nhiều biện pháp nhằm xây dựng khối đoàn kết giữa dân tộc Kinh và các dân tộc anh em. Thời Lý sở dĩ có sự nghiệp phá Tống bình Chiêm hiển hách trước hết là vì ông cha chúng ta thời đó đã đoàn kết chung quanh dân tộc Kinh tất cả các dân tộc anh em.

Thời Trần, các vua Trần Thái tông, Trần Thánh tông, Trần Nhân tông vẫn tiếp tục thi hành chính sách đoàn kết với các dân tộc anh em.

Khi quân Nguyên xâm lăng Đại Việt, các dân tộc anh em không chút do dự, đã đứng hẳn về phía dân tộc Kinh để cùng đánh giặc giữ nước.

Thái độ của Hà Bồng trong cuộc kháng chiến năm 1258, thái độ của Hà Đặc và Hà Chương, của Nguyễn Thế Lộc, Nguyễn Lĩnh trong cuộc đánh giặc năm 1285 nói lên rằng các dân tộc anh em đã có ý thức đối với Tổ quốc khi Tổ quốc bị xâm lăng.

Tóm lại, nhân tố chủ yếu đưa đến chiến thắng quân Nguyên hồi thế kỷ XIII là khối đại đoàn kết mà các nhân vật lãnh đạo thời Trần đã xây dựng được. Trong khối đại đoàn

kết đó, có đoàn kết trong nội bộ giai cấp thống trị với các tầng lớp nhân dân; đoàn kết trong quân đội giữa các tướng lĩnh với các binh sĩ; đoàn kết giữa dân tộc Kinh và các dân tộc anh em.

Vấp phải khối đại đoàn kết của dân tộc Việt Nam, quân Mông-cổ ba lần thất bại thảm hại ở Việt-nam.

Lúc Hốt Tất Liệt đánh nước Kim (Bắc Trung Quốc) là lúc giai cấp thống trị nước này đang đâm đá nhau để tranh giành quyền vị, và cũng là lúc giai cấp đó mâu thuẫn sâu sắc và gay gắt với nhân dân Trung-quốc. Diệt được nước Kim, Hốt Tất Liệt quay sang đánh Nam Tống vào lúc triều đình Nam Tống cũng đang chia rẽ sâu sắc giữa bọn quyền thần Giả Tự Đạo và các nhân vật yêu nước.

Năm 1237 khi cháu Thành-cát-tư-Hãn là Bạt-đô (Batu) tiến công nước Nga, các đại công Nga đang đánh lẫn nhau.

Nước Khor-rát-xan ở Trung Á của vua Mô-ha-mét bị diệt, vì Mô-ha-mét là một bạo chúa sống giữa sự thù địch của nhân dân và giai cấp thống trị các tiểu quốc.

Chính sách ngoại giao của nhà Trần cũng là một nhân tố đem lại thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên.

Chính sách ngoại giao này là đặc biệt sáng suốt và hết sức mềm dẻo.

Năm 1252, Mông Kha sai em là Hốt-tất-liệt đem quân đánh nước Đại-lý (sau này là Vân-nam). Nước Đại-lý bị diệt.

Năm 1257 Mông Kha mở cuộc tổng tiến công vào nước Nam Tống. Quân Mông-cổ chia làm bốn đạo đánh Nam Tống từ bốn mặt. Đạo thứ nhất do Mông Kha thân tự chỉ huy theo đường Tứ-xuyên đánh vào miền tây bắc của Nam Tống. Đạo thứ hai do Hốt-tất-liệt chỉ huy, vượt sông Dương-lũ đánh vào miền Hồ bắc. Đạo thứ ba do Thập-sát-nhi chỉ huy đánh vào miền hạ lưu sông Dương-tử. Đạo thứ tư do Ngột-lương-hợp-thai chỉ huy mượn đường của nước Đại Việt hoặc đánh chiếm nước Đại Việt rồi từ nước này đánh Ung châu và Quế châu của Nam Tống.

Trong bốn mũi dùi, thì mũi dùi của Ngột-lương-hợp-thai chọc vào Ung-châu và Quế-châu là nguy hiểm nhất cho nhà Nam Tống.

Đạo quân của Ngột-lương-hợp-thai tuy chỉ có vài vạn hoặc trên vài vạn, nhưng lại rất lợi hại, vì nó đánh vào nơi mà Nam Tống ít phòng bị nhất.

Như mọi người đều biết, Tống là một triều

đại đã mấy lần đánh Việt-nam. Năm 981 nhân Đinh Tiên hoàng và con trai trưởng là Đinh Liễn chết, Tống Thái tôn đã cho ba đạo quân sang đánh Việt-nam, nhưng thất bại.

Khi Tống Thần tôn cử Vương An Thạch lên làm tể tướng, Vương An Thạch chủ trương đánh Việt-nam. Năm 1075 và năm 1077 chiến tranh Việt-Tống đã xảy ra.

Khi nhà Tống phải rời xuống miền Nam, và trở thành nhà Nam Tống, nhất là khi lực lượng Mông-cổ xuất hiện và đe dọa sự tồn tại của các nước, thì các vua nhà Trần không bao giờ coi Nam Tống là kẻ thù của mình. Họ đã nhận thấy rõ ràng quân Mông-cổ không những là kẻ thù của Nam Tống, mà còn là kẻ thù của nước Đại Việt nữa.

Cuối năm 1257 và đầu năm 1258, Ngột-lương-hợp-thai bị đại bại ở Đại Việt, kế hoạch của Mông Kha đánh Nam Tống từ phía nam không thực hiện được. Liên sau đó, cuộc xung đột giữa các thủ lĩnh Mông-cổ làm cho quân Mông-cổ không đánh đổ Nam Tống được nhanh như chúng muốn.

Như vậy, nhà Nam Tống tồn tại được thêm hai mươi một năm (1258-1279), một phần là vì năm 1258 quân và dân Đại Việt đã phá tan kế hoạch của Ngột-lương-hợp-thai.

Trước khi Ngột-lương-hợp-thai đánh vào Đại Việt, nhà Trần đã nhìn thấy quân Mông-cổ mới là kẻ thù nguy hiểm của mình, cho nên vua Trần đã tìm mọi cách để giữ quan hệ hòa hiếu với Nam Tống để khi cần thiết thì liên minh với Nam Tống cùng chống Mông-cổ.

Miền biên giới Lương-Quảng vào những năm 40, 50, 60 và 70 của thế kỷ XIII không còn được an ninh như trước nữa. Tại các miền châu Tư-minh, Bằng-tường, Khâm-châu, giặc giã hoặc khởi nghĩa nông dân ngày một nhiều, ngăn cản nghiêm trọng việc giao thông giữa Đại Việt và Nam Tống. Nhà Nam Tống biết như thế. Nhưng Nam Tống đã ở vào cái thế không thể có được lực lượng đưa xuống phía nam, khi họ phải dốc lực lượng để đối phó với sự đe dọa của quân Mông-cổ ở phía bắc và phía tây.

Trong tình hình nhà Nam Tống đang gặp những khó khăn rất lớn trong cuộc đấu tranh một mất một còn với quân Mông-cổ ở phía bắc, nhà Trần trước sau như một vẫn đoàn kết với nhà Nam Tống để cho Nam Tống rảnh tay ở phương nam khiến cho họ có thể dốc lực lượng chống với Mông-cổ ở phía bắc.

Đối với Chiêm-thành, nhà Trần cũng giữ một thái độ khôn ngoan và sáng suốt. Suốt thời gian bị quân Mông-cổ đe dọa, không lúc nào nhà Trần coi Chiêm-thành như một kẻ

thù. Nhà Trần nhiều lần từ chối không cho quân Nguyên mượn đường đi đánh Chiêm-thành.

Năm 1283 Hốt Tất - liệt cho sứ sang Thăng-long đòi nhà Trần giúp binh lương cho quân Mông-cổ đánh Chiêm-thành. Vua Trần đã đưa thư từ chối như sau: « ... Về việc thêm quân thì Chiêm-thành thờ phụ nước tôi đã lâu, cha tôi chỉ lấy đức để che chở, đến tôi cũng nổi chí cha tôi... Từ khi cha tôi quy thuộc thiên triều đến nay đã ba mươi năm, gươm giáo không dùng đến nữa, quân lính cho về làm dân đinh, một lòng cống hiến Thiên triều, trong lòng không có mưu đồ gì khác, mong các hạ xét cho. Về việc giúp lương thì nước tôi ở ven biển, ngũ cốc trồng không được nhiều. Sau khi đại quân rút đi, trăm họ lưu vong, lại thêm lụt hạn, sớm no chiều đói, ăn không đủ ».

Không những nhà Trần cự tuyệt không chịu giúp quân lính và lương thực cho quân Mông-cổ, mà còn cho đem thuyền chiến và quân đội đến giúp Chiêm-thành đánh quân Mông-cổ xâm lược nữa.

Với sự giúp đỡ của Đại Việt, nước Chiêm-thành đã có thêm sức lực để đấu tranh chống quân đội của Toa Đô và làm cho Toa Đô thất bại nặng nề trong chiến tranh xâm lược Chiêm-thành.

Việc Toa Đô thất bại ở Chiêm-thành tự nó lại góp phần làm cho quân dân Đại Việt có điều kiện dễ kháng chiến có hiệu quả hơn chống xâm lược của quân đội Thoát Hoan vào năm 1285 và năm 1287—1288.

Khi giúp Chiêm-thành chống Mông-cổ, và trước sau từ chối việc giúp Mông-cổ đánh Chiêm-thành, các vua nhà Trần tỏ ra rất sáng suốt trong công tác ngoại giao. Họ đã tỏ ra hơn vua Lý tôn nhà Tống rất nhiều.

Năm 1232 khi vua Kim Ai tôn chạy về Thái-châu, quân Mông-cổ đã yêu cầu Tống Lý tôn liên minh với họ để cùng đánh nước Kim, và hẹn rằng một khi đã diệt được nước Kim, họ sẽ để cho Nam Tống lấy các thành Khai-phong, Lạc-dương và Nam-kinh.

Tống Lý tôn nhẹ dạ đã nghe theo và đã cho Mạnh Hồng đem hai vạn quân và ba mươi vạn thạch lương giúp Mông-cổ vây thành Thái-chân. Khi thành Thái-chân mất, nước Kim bị diệt. Quân Nam Tống định thu phục các thành nói trên. Nhưng quân Mông-cổ đã phá để Hoàng-hà khiến quân Tống bị lụt không sao hành quân được. Năm 1236 quân Mông-cổ mở cuộc tấn công từ nhiều mặt vào quân Tống, đến năm 1279 Nam Tống bị chết.

Thái độ của nhà Trần đối với Nam Tống

lúc nào cũng là thái độ bạn bè, không lúc nào họ gây khó khăn cho Nam Tống ở phía Nam. Người Tống đã nhìn thấy thái độ hữu nghị của nhà Trần, cho nên khi Nam Tống không còn nữa, quân và dân Nam Tống đã chạy sang Đại Việt, và rất nhiều người đã chiến đấu chống Mông-cổ ở bên cạnh quân và dân Đại Việt.

TRÊN cơ sở khối đại đoàn kết dân tộc, nhà Trần đã tổ chức cuộc chiến tranh nhân dân - chiến tranh du kích sâu rộng.

Trong lời di chúc, Trần Quốc Tuấn nói: « Cả nước ra sức ». Trong *An nam chí lược* Lê Trắc viết: « Cả nước đánh giặc » (cử quốc nghênh địch). *Nguyên sử* chép rằng: « Khi tiến quân vào Đại Việt, quân giặc thấy treo ở khắp nơi những tấm bảng mang những dòng chữ: « Tất cả các quận huyện trong nước, nếu có giặc ngoài đến phải liều chết mà đánh, nếu sức không địch nổi thì cho phép lần tránh vào rừng núi, không được đầu hàng ».

Có thể nói lệnh của nhà Trần đã được nhân dân chấp hành nghiêm túc. Cho nên cái cảnh đầu tiên mà quân giặc gặp phải là cảnh vườn không nhà trống, khiến cho chúng thất bại hoàn toàn trong chính sách lấy chiến tranh nuôi chiến tranh mà chúng vẫn có thói quen thực hiện trong các trận đánh Kim, đánh Tống, đánh Nga, đánh các nước ở miền Trung Á.

Trong cảnh vườn không nhà trống, thiếu lương thực, thực phẩm, thậm chí thiếu cả nước uống, củ đun, quân Nguyên vẫn không yên, và vẫn phải lo sợ, thấp thỏm suốt ngày đêm, vì quân đội địa phương, dân quân luôn luôn giáng cho chúng những đòn bất ngờ. Trên các đường giao thông, quân Nguyên càng bị quân và dân Đại Việt luôn luôn tập kích, đột kích. Cũng có trường hợp quân giặc kéo vào làng như trường hợp Toa Đô mang quân từ Chiêm-thành ra Thanh-hóa năm 1285, khi chúng đến miền Quảng-xương theo đường Cồ-khê đến Cồ-bút, thì bị người họ Lê đem nhân dân trong xã bất ngờ đến đánh khiến cho chúng « hầu như không còn đường tháo chạy » (1).

Trường hợp trận Cồ-bút nếu không phải là phổ biến, thì cũng không phải là cá biệt.

(1) Xem bài « Một tấm bia đời Trần mới được phát hiện » của Phùng Văn Cường và Phạm Văn Kính. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 156 năm 1974.

Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên hồi thế kỷ XIII, chúng ta ngờ rằng có rất nhiều làng đã đánh những trận như trận Cỗ-bút nói trên.

Tháng 5 năm Kỷ sửu (1289), nhà Trần trừng phạt những người đã đầu hàng giặc. Về việc này *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép như sau: « Nay chỉ xét tội người nào đã đầu hàng giặc, thì bây giờ dầu ở đất của giặc cũng vẫn kết án vắng mặt về tội lưu hoặc xử tử, tịch thu điền sản sung công. Bọn Trần Kiện và Trần Văn Lộng bắt phải đổi là họ Mai, duy Ích Tắc là họ thân với nhà vua, không nữ bắt đổi họ, mà chỉ gọi là « Á Trần »... Về phần quân dân, thì được miễn tội chết, duy hai làng Bàng-hà và Ba-diêm, khi giặc mới đến đã đầu hàng ngay, nay bắt dân hai làng ấy phải tội đồ làm « sai sử hoành » không được dùng làm quan ».

Sử cũ chỉ nói hai làng Bàng-hà và Ba-diêm đã theo giặc ngay từ ngày đầu và bị triều đình trừng phạt, dân làng phải làm nô tì, còn không thấy nói đến một làng nào khác nữa.

Như vậy chúng ta có thể suy đoán rằng nói chung, khi quân Nguyên mở cuộc xâm lược vào Việt-nam, dân các làng đã đứng lên đánh giặc, có trường hợp vì thế giặc quá mạnh, họ đã bỏ trốn vào rừng. Có làng đột nhiên bị giặc kéo đến chiếm đóng, dân làng tạm thời đành phải sống dưới ách áp bức của giặc, nhưng đến một lúc nào đó, họ lại vùng lên bất ngờ đánh giặc.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên nhất là trong cuộc kháng chiến lần thứ hai (1285) và trong cuộc kháng chiến lần thứ ba (1287 - 1288), nhân dân cả nước Đại Việt bằng cách này hay cách khác, đã đứng lên đánh giặc.

Khi viết « cả nước đánh giặc » trong *An nam chí lược*, Lê Trắc đã phản ánh sự thực lịch sử đúng 100%.

Phải nhận rằng hình thái đánh giặc phổ biến nhất vẫn là đánh vào các đường giao thông tiếp tế của địch. Các trận đánh vào đường giao thông tiếp tế của địch xảy ra hàng ngày, hàng giờ ở bất cứ nơi nào có quân Nguyên chiếm đóng.

Kết quả các trận đánh này làm cho quân giặc càng ngày càng khốn đốn về lương thực. Chúng thiếu lương thực đến mức không thể chịu đựng nổi các cuộc tấn công của quân và dân Đại Việt, và phải rút chạy về nước. Trong cuộc xâm lược Đại Việt lần thứ hai, quân Nguyên chỉ ở nước ta có hơn năm tháng. Trong cuộc xâm lược lần thứ ba (1287-1288),

do bị mất đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ, thời gian quân xâm lược giày xéo đất nước Đại Việt lại ngắn hơn: Chỉ hơn ba tháng chúng đã bị quét sạch ra khỏi Việt-nam.

Chúng tôi đã nói nhà Trần đã tổ chức cuộc chiến tranh nhân dân - chiến tranh du kích trên cơ sở chính sách đại đoàn kết. Cho nên chiến tranh nhân dân - chiến tranh du kích đã phát triển ở tất cả các nơi, ở miền rừng núi cũng như ở miền đồng bằng, ở dân tộc Kinh cũng như ở các dân tộc anh em.

Do tổ chức và lãnh đạo được cuộc chiến tranh nhân dân - chiến tranh du kích sâu rộng, Trần Quốc Tuấn đã bố trí được trận địa phục kích Bạch-đăng trong một thời gian rất ngắn. Do chiến tranh nhân dân - chiến tranh du kích phát triển mạnh, quân xâm lược trên đường tháo chạy về nước, đã bị đánh tả tơi, chủ soái Thoát Hoan năm 1285 đã phải chui vào một cái thùng đồng mới mang được xác về bên kia biên giới.

CHÍNH sách nhân tài thời Trần cũng góp phần đem lại thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Nguyên.

Các vua Trần, cụ thể là Trần Thánh tôn, Trần Nhân tôn là những nhân vật biết dùng nhân tài mà không có một thành kiến nào. Ở diêm này, họ tỏ ra hơn rất nhiều Lê Lợi là người đã giết oan Phạm Văn Xảo, Trần Nguyên Hãn, và đã bắt oan Nguyễn Trãi, những người này đều có nhiều cống hiến trong cuộc kháng chiến chống Minh.

Chúng ta đều biết Trần Thái tôn đã cướp người vợ đang có mang của Trần Liễu, anh ruột nhà vua. Trần Liễu đã nổi loạn, nhưng thất bại. Do Trần Thái tôn che chở, Trần Liễu không bị giết và vẫn được phong làm An-sinh vương. Trần Liễu căm giận, khi sắp chết có dặn con là Trần Quốc Tuấn phải báo thù cho mình.

Trần Thái tôn, Trần Thánh tôn đều biết chuyện này.

Năm 1257 khi Ngột-lương-hợp-thai sắp mở cuộc tấn công vào Đại Việt, Trần Thái tôn đã cử Quốc Tuấn mang quân lên biên giới đề bố trí việc đề phòng quân xâm lược.

Năm 1283, Hốt-tát-liệt ráo riết chuẩn bị cuộc tấn công vào Đại Việt. Trần Thánh tôn thấy cần phải có một viên tướng có tài đứng ra chỉ huy toàn quân đội. Viên tướng này không những phải có tài năng kiệt xuất, mà còn phải đức độ vượt hẳn người thường thì mới chiếm được sự tin nhiệm và kính trọng của

toàn quân. Một viên tướng tầm vóc như thế chỉ có thể là Trần Quốc Tuấn.

Nhưng gia đình Trần Quốc Tuấn lại là gia đình có thù với gia đình nhà vua. Tuy vậy Trần Thánh tôn vẫn mạnh dạn cử Trần Quốc Tuấn giữ chức Quốc công tiết chế thống lĩnh toàn quân thủy bộ trong cả nước.

Năm 1285 khi quân Nguyên đã xâm lược Việt-nam, Trần Quốc Tuấn dẫn Trần Thánh tôn và Trần Nhân tôn tránh các cuộc truy kích của quân giặc. Quốc Tuấn cầm một cái gậy vót nhọn hộ tống hai vua. Hai vua vừa đi vừa liếc nhìn cây gậy nhọn của vị Quốc công tiết chế. Quốc Tuấn biết ý hai vua, ông cho vạt cái đầu ngọn của gậy đi để cho hai vua được yên lòng.

Đỗ Khắc Chung chỉ là một thường dân. Các vua Trần đã nhìn thấy tài năng của Khắc Chung và đã cho Khắc Chung ở bên mình để hỏi han mọi việc. Năm 1285 chính Khắc Chung đã khẳng khái vào doanh trại quân Nguyên để dò xét tình hình. Khắc Chung đã đối đáp cứng cỏi với Ô-mã-nhi khiến cho tướng giặc phải kính phục.

Do công lao này, Khắc Chung được ban quốc tính.

Tháng 9 năm đinh mùi (1307) chúa Chiêm-thành là Chế Mân chết. Theo tục Chiêm-thành khi vua chết, thì vợ vua phải lên giàn lửa chết theo vua.

Vua Trần sai Trần Khắc Chung đi thuyền vượt biển sang Chiêm dùng kế đưa Huyền Trân công chúa về nước. Khắc Chung đã đưa Huyền Trân công chúa về Thăng-long. Trên đường về, Khắc Chung và Huyền Trân đã tư thông với nhau, Hưng nhượng vương Quốc Tăng thấy thế rất ghét Khắc Chung. Tuy vậy, vua Trần vẫn tin dùng Khắc Chung và đã đưa Khắc Chung lên giữ chức thủ tướng.

Tháng 6 năm ất mão (1315), đại hạn. Ngự sử đài dâng sớ hạch Khắc Chung : « Nhiệm vụ của người giữ chức tể phụ, việc cần nhất là điều hòa âm dương : nay Khắc Chung giữ chức thủ tướng, không có kế gì giúp đỡ vào việc nuôi dưỡng muôn vật để đón rước lấy khí hòa, đến nỗi mưa nắng trái thời, như thế là làm quan không có công trạng gì ». Khắc Chung tâu : « Khắc Chung này lạm dự vào hàng cận phụ chỉ biết làm hết chức trách của mình phải làm, còn như năm bị đại hạn thì phải hỏi Long vương, chứ Khắc Chung này có làm gì nên tội ? ».

Sau đó, nước sông lên to, vua Trần thân đi xem sửa chữa đê. Ngự sử đài tâu : « Bệ hạ cần sửa sang đức chính, còn như việc đắp đê

là việc nhỏ mọn, cần gì phải tự mình trông nom đến ». Khắc Chung nói : « Lúc dân gặp nước lụt hoặc đại hạn, người làm vua cần phải cứu giúp ngay. Đây việc sửa sang đức chính không còn gì trọng đại hơn việc ấy cả ».

Câu nói của Khắc Chung tỏ ra ông là nhân vật rất gần gũi nhân dân và sát với thực tế biết bao nhiêu ! Ý kiến của ông cho chúng ta thấy vua Trần đã biết cất nhắc nhân tài, và một khi đã cất nhắc nhân tài thì biết chuyên dùng nhân tài.

Do biết dùng nhân tài, vua Trần đã mạnh dạn đưa Trương Hán Siêu từ chỗ là một gia khách của Trần Quốc Tuấn lên làm Hàn lâm học sĩ. Các việc làm của Trương Hán Siêu tỏ ra ông xứng đáng với sự tin cần của Trần Quốc Tuấn và của vua Trần Anh tôn.

Phạm Ngũ Lão là gia thần của Trần Quốc Tuấn. Vua Trần nhìn thấy tài năng của Ngũ Lão và đã cử ông giữ chức Điện soái thượng tướng quân. Ngũ Lão đã làm nên sự nghiệp : ông đối đãi với tướng tá như người nhà, đồng cam cộng khổ với sĩ tốt ; quân đội của Ngũ Lão thì thân yêu nhau như cha con một nhà nên đánh đâu thắng đấy.

Nguyễn Đại Pháp cũng là một dân thường làm thư nhi cho Chiêu đạo vương. Năm 1292 Đại Pháp được vua Trần Nhân tôn cử đi sứ nước Nguyên. Khi ông đến Ngạc-châu tỉnh Hồ-bắc, Trần Ích Tắc đến nhà công quán hỏi : « Người có phải là thư nhi nhà Chiêu đạo vương không ? » Nguyễn Đại Pháp nghiêm sắc mặt trả lời : « Việc đời biến đổi. Đại Pháp vốn là thư nhi của nhà Chiêu đạo vương, nhưng nay là sứ thần của một nước, cũng như Bình chương xưa là con vua nay lại là kẻ hàng giặc ».

Câu nói của Nguyễn Đại Pháp nói lên rằng vua Trần Nhân tôn đã chọn được mặt để gửi vàng.

NÓI đến những nhân tố đã đem lại thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Nguyên, không thể không nói đến thiên tài quân sự của Trần Quốc Tuấn.

Thiên tài quân sự của ông đã được thể hiện rất sinh động trong cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1287 - 1288).

Năm 1300 trên giường bệnh ở Vạn-kiếp, Trần Quốc Tuấn đã nói với vua Trần Anh tôn : « Nếu thấy quân giặc lướt đến như lửa như gió thì để chống lại thế giặc ».

Ở câu nói này, chúng ta thấy nổi bật lên sự sáng suốt và thiên tài của Trần Quốc Tuấn.

Chúng ta đều biết với đội kỵ binh nổi tiếng của chúng, quân Mông-cổ đã lướt đến như lửa như gió trong tất cả các cuộc tấn công. Chúng đã diệt nước Kim, hạ Nam Tống, chúng đã thắng ở Nga, thắng ở Trung Á bằng lối đánh lướt đến như lửa như gió. Dưới vỏ ngựa của chúng, bao nhiêu vương quốc sụp đổ !

Nhưng Trần Quốc Tuấn lại nhìn thấy lối tấn công lướt đến như lửa như gió có cái nhược điểm cơ bản không thể khắc phục nổi,

Chiến lược tiến công lướt đến như lửa như gió chỉ đem lại thắng lợi, khi kẻ tiến công bảo đảm được việc tiếp tế của quân đội, và tiêu diệt được chủ lực của đối phương.

Không bảo đảm được việc tiếp tế cho quân đội, thì càng tiến nhanh, càng vào sâu đất của đối phương, quân đội càng xa căn cứ tiếp tế. Khi quân đội đã xa căn cứ tiếp tế, đối phương phát động chiến tranh nhân dân — chiến tranh du kích, cắt đường giao thông tiếp tế của quân đội, rồi quân chủ lực phối hợp với quân đội địa phương và dân quân quay lại đánh quân xâm lược, thì quân đội xâm lược sẽ dễ bị tiêu diệt.

Năm 1285 chiến sự đã diễn ra như thế. Quân Mông-cổ tỏa ra đã chiếm rất nhiều nơi của đất nước Đại Việt. Lực lượng của chúng đã càng mỏng ra đến tột bậc. Đến lúc ấy, quân và dân Đại Việt mới mở cuộc đại phản công, và chỉ trong vòng hai tháng đã quét sạch quân xâm lược.

Năm 1300, Trần Quốc Tuấn lại căn dặn vua Trần Anh tôn : « Vả lại phải khoan dùng sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc. Đó là thượng sách giữ nước ».

Với câu nói này, Trần Quốc Tuấn còn tỏ ra là nhà chính trị thiên tài đã nhìn thấy tận gốc của vấn đề giữ nước.

NHỮNG nhân tố nói trên trong lịch sử đã biến thành truyền thống của dân tộc Việt-nam.

Đảng ta, Đảng Cộng sản Đông-dương và Đảng Lao động Việt-nam trước kia, Đảng Cộng sản Việt-nam ngày nay, kế thừa và phát huy đến cao độ các truyền thống ưu tú, cho nên Đảng đã làm Cách mạng tháng 8-1945 thắng lợi, sau đó lại lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp thành công và đấu tranh chống Mỹ, cứu nước toàn thắng.

Tháng 3 năm 1978

Về nông nghiệp Việt-nam trong lịch sử

(Tiếp theo trang 4)

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, kể từ 1959 đến nay, đã có hàng trăm luận văn nghiên cứu về các vấn đề trên.

Riêng *Đặc san Nghiên cứu lịch sử* kỳ này, cùng với việc kỷ niệm ngày chiến thắng Bạch Đằng, một chiến công hiển hách trong sự nghiệp giữ nước của nhân dân ta, chúng tôi tập trung công bố một số chuyên đề nghiên cứu về *nông nghiệp Việt-nam trong lịch sử*.

Đề tài thì phong phú và đa dạng. Một

chuyên san không thể nào bao quát hết được. Đây mới chỉ là những cố gắng bước đầu, mở màn cho những công trình tiếp theo được công bố trên cả sách và tạp chí.

Chúng tôi hy vọng rằng các nhà nghiên cứu và các nhà yêu thích *lịch sử nông nghiệp* nước nhà sẽ đóng góp tích cực vào chuyên đề này để phục vụ *thiết thực* cho việc thực hiện nghị quyết Đại hội lần thứ IV của Đảng và nghị quyết Hội nghị lần thứ II của Trung ương Đảng.

RUỘNG LẠC VỀ THỜI HÙNG VƯƠNG

DINH VĂN NHẬT

TRONG toàn bộ thế giới cổ đại, nông nghiệp là một ngành sản xuất chủ yếu, có tính chất quyết định đối với sự phát triển của xã hội, nên việc tìm hiểu ruộng đất về thời cổ là một trong những vấn đề được sự lưu ý đặc biệt của nhiều nhà nghiên cứu lịch sử.

Trên đất nước Việt-nam chúng ta, loại ruộng đất có diện tích quan trọng và có năng suất lúa cao và ổn định, khiến các nhà biên soạn lịch sử người phương bắc chú ý đến đầu tiên là loại *Ruộng Lạc*. Tuy đã hình thành từ rất lâu đời, nhưng mãi tới thế kỷ thứ IV hoặc thứ V mới thấy nói đến *Ruộng Lạc* trong một số thư tịch hiện còn được truyền lại cho tới ngày nay.

Sách *Giao châu ngoại vực ký* nay không còn nữa, nhưng về thế kỷ thứ VI đã được Lịch Đạo Nguyên dẫn lại từng đoạn trong sách *Thủy kinh chú*. *Ruộng Lạc* đã được nói đến như sau :

« Ở thời xưa, Giao-chỉ chưa có quận huyện thì đất đai có ruộng Lạc : ruộng ấy theo nước thủy triều lên xuống [mà làm]. Dân khẩn ruộng ấy mà ăn nên gọi là dân Lạc. Đặt Lạc-vương, Lạc hầu để làm chủ các quận huyện. Các huyện phần nhiều là những Lạc tướng... » (Theo Đào Duy Anh) (1).

« Xưa lúc Giao-chỉ chưa có quận huyện thì đất đai có ruộng Lạc, theo nước triều lên xuống. Dân khẩn ruộng ấy mà ăn nên gọi là Lạc dân. Đặt Lạc vương, Lạc hầu làm chủ các quận huyện. Các huyện phần nhiều là Lạc tướng... » (Theo Nguyễn Đồng Chi).

Cũng như *Giao châu ngoại vực ký*, sách *Quảng châu ký* đã bị thất lạc, nhưng trước đó về thế kỷ thứ VIII đã được Tư Mã Trinh, người đời Đường, dẫn lại trong bộ *Sử ký sách ẩn*. *Quảng châu ký* đã nói về *Ruộng Lạc* như sau :

« Giao-chỉ có ruộng Lạc, trông nước triều

lên xuống (mà làm). Người ăn ruộng gọi là Lạc hầu. Các huyện tự gọi là Lạc tướng... » (Theo Đào Duy Anh).

« Giao chỉ có ruộng Lạc, theo nước triều lên xuống. Dân kiếm ăn ở ruộng ; người ăn [lộc] ở ruộng gọi là Lạc hầu. Các huyện tự gọi là Lạc tướng... » (Theo Nguyễn Đồng Chi).

Qua một vài dòng ngắn gọn của hai sách cổ *Giao-châu ngoại vực ký* và *Quảng châu ký*, chúng ta chỉ biết được rằng một đặc điểm về mặt tự nhiên của *Ruộng Lạc* là chịu ảnh hưởng trực tiếp của nước thủy triều lên xuống và một đặc điểm nữa về mặt tên gọi là *Lạc điền* và *Lạc dân*.

Trong hơn hai mươi năm trở lại đây, hai đoạn văn nói trên đã được nhiều nhà nghiên cứu lịch sử đem ra phân tích rất kỹ để rút ra những nhận định bước đầu về nền nông nghiệp thời kỳ Hùng Vương, về xã hội Việt-nam có trải qua một thời kỳ của chế độ chiếm hữu nô lệ hay không, v.v.. nhưng nhìn chung kết quả thu được chỉ mới đạt tới mức đoán định.

Để góp phần vào việc nghiên cứu một cách có hệ thống lịch sử phát triển liên tục và mạnh mẽ của nền nông nghiệp nước ta, từ thời Văn lang, qua thời Đại Việt, đến ngày nay, đứng trên quan điểm của địa lý học lịch sử, chúng tôi nghĩ rằng cần đặt vấn đề *Ruộng Lạc* trong khung cảnh cổ địa lý của miền đồng bằng Bắc-bộ, cách ta hơn hai nghìn năm về trước, và phải vận dụng kết hợp các phương pháp khảo sát và nghiên cứu của địa đồ học và địa danh học thì mới có cơ sở khoa học cần thiết để bước đầu đưa ra những nhận định mới và tương đối sâu sắc về đặc điểm của *Ruộng Lạc* về mặt tự nhiên và về vị trí phân bố của *Ruộng Lạc* trên mặt đồng bằng Bắc-bộ về thời Hùng vương dựng nước.

Phương hướng nghiên cứu vấn đề Ruộng Lạc.

Trước hết, cần định rõ vấn đề thời điểm. Chúng tôi hiểu thời kỳ đất Giao-chỉ chưa có quận huyện là thời kỳ mà nước Âu-lạc của An Dương Vương chưa bị Triệu Đà đến xâm chiếm. Chế độ quận huyện là một chế độ do phong kiến phương bắc đặt ra nhằm đồng hóa đất Văn-lang, Âu-lạc cũ với các đất đai của Trung-quốc, trên đó đã có tổ chức thành quận, huyện từ trước. Chúng ta biết rằng Triệu Đà đã chia nước Âu-lạc làm hai quận Giao-chỉ và Cửu-chân, vì sách *Quảng châu ký* đã chép như sau: «... Nam-việt vương Triệu Đà đánh phá An Dương vương, sai hai quan sứ cai trị hai quận Giao-chỉ và Cửu-chân, tức là Âu-lạc vậy». Sách *Giao-châu ngoại vực ký* cũng nói rằng nhà Hán sau khi được bọn trưởng lại của nhà Triệu ở Giao-chỉ và Cửu-chân đầu hàng, vẫn «giữ hai viên điền sứ làm thái thú hai quận... để trông nom các lạc tướng, mà các lạc tướng thì vẫn trị dân như cũ» (2). Sau đó, nhà Hán lấy mỗi bộ lạc cũ của người Lạc-việt đặt thành một huyện và mỗi lạc tướng phải mang danh hiệu huyện lệnh mà cai trị dân, dưới sự kiểm soát của các thái thú người Trung-quốc. Theo *Tiền Hán thư, địa lý chí*, quận Giao-chỉ được chia làm mười huyện vào năm Nguyên-dĩnh thứ 6 tức năm 111 trước công nguyên. Nếu lấy năm 180 hoặc năm 179 trước công nguyên là năm cuối cùng của nước Âu-lạc thì thời kỳ cuối cùng Ruộng Lạc còn tồn tại là quãng từ đầu thế kỷ thứ II trước công nguyên trở về trước, tức cách ta ngày nay gần 2.200 năm.

Sau khi đã định rõ mốc thời gian 2.200 năm thì cần định rõ khung không gian cho nội dung Giao-chỉ. Theo chúng tôi nghiên cứu thì vào đầu công nguyên, đường giới hạn về phía biển Đông của các huyện thuộc quận Giao-chỉ có thể coi như đường kẻ từ Phủ-lý ra Đờ-son. Toàn bộ vùng tam giác Phủ-lý, Đờ-son, Cửa Đáy còn là vùng đầm phá. Vùng Phủ-lý, Hà-nam và một phần Nam-dịnh, Ninh-bình mãi tới đời Đường, thế kỷ thứ VII, mới thành đất cư trú, trồng trọt thường xuyên: đó là đất Trường-châu (3). Vùng có Ruộng Lạc như vậy là vùng được giới hạn bởi bậc thềm Mê-linh về phía tây, bởi bậc thềm Vinh-phủ và Tây-vu về phía bắc và đường bờ biển từ Quảng-yên qua Đờ-son đi về phía Phủ-lý (4) (Xem lược đồ số 1).

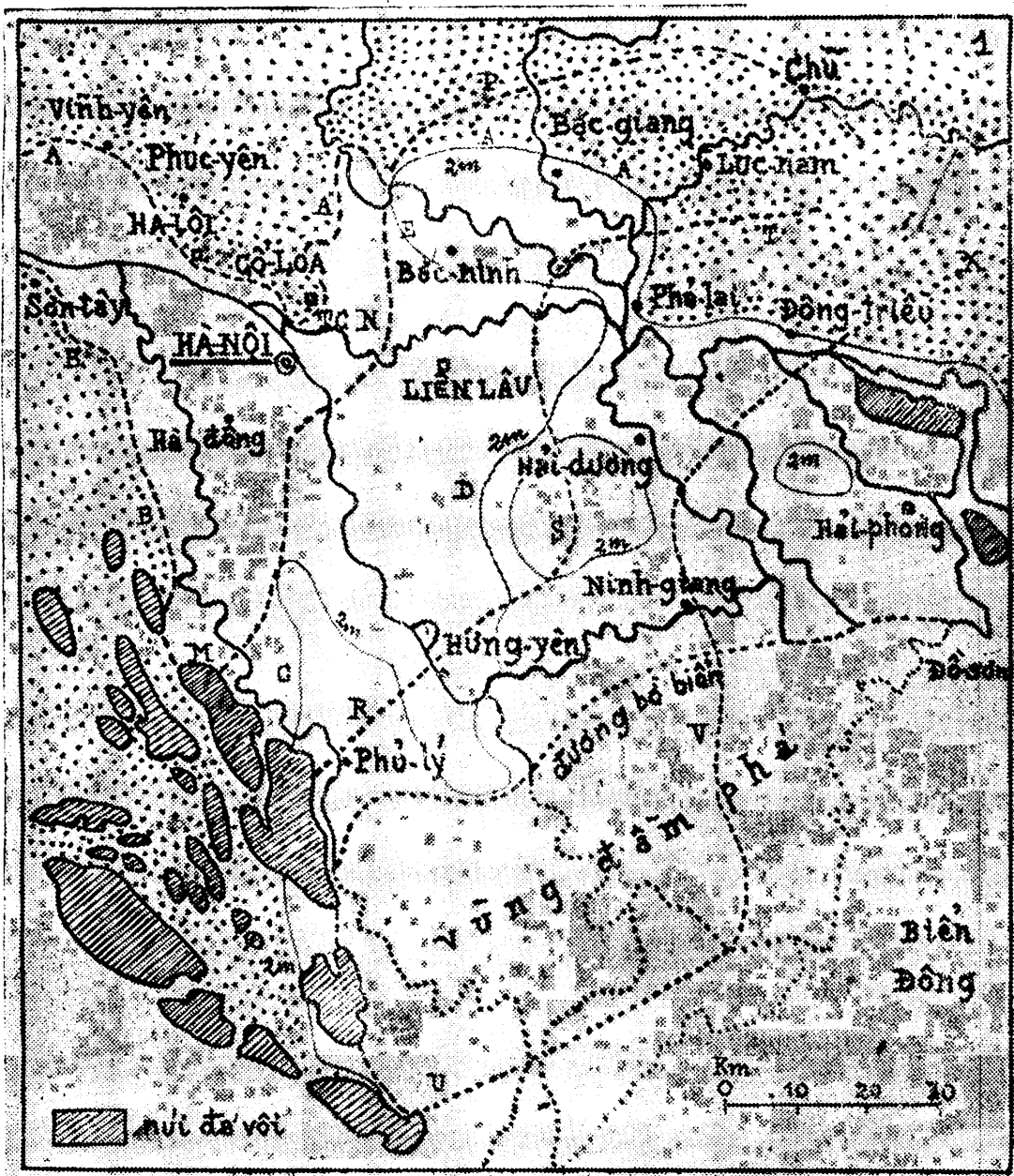
Một đặc điểm về mặt tự nhiên của Ruộng Lạc là chịu ảnh hưởng của nước thủy triều lên xuống, đề năm vững và vận dụng có kết quả

những đặc điểm của thủy triều nói chung và của thủy triều ở vịnh Bắc-bộ nói riêng, chúng tôi đã bám sát những tài liệu cơ bản dưới đây: một là cuốn *Sóng, Thủy triều và Hải lưu* của Jacques Bouteloup; hai là cuốn *Bảng thủy triều* hàng năm của Tổng cục Khí tượng và Thủy văn Việt-nam (5)..

Về sự thay đổi của mức nước biển trong khoảng thời gian hơn hai nghìn năm trước đây, nói chung chúng tôi theo sát kết quả nghiên cứu của các nhà bác học như Shepard Fairbridge và Kaplin về mức nước biển thế giới, căn cứ vào những bài giới thiệu tổng hợp của Huỳnh Ngọc Hương, trên tạp chí *Khảo cổ học* (6). Các công trình nghiên cứu nói trên đã chỉ ra rằng: từ 7.000 năm trở lại đây, tốc độ biển tiến đã chậm hẳn lại, trung bình chỉ còn 1m/m năm, Kaplin còn thấy thêm rằng, trong thời gian từ 3.000 đến 2.000 năm trở lại đây, tốc độ nâng lên của tàn kiến tạo các lục địa còn lớn hơn tốc độ dâng lên của biển tiến.

Về các tài liệu điều tra cơ bản miền đồng bằng Bắc-bộ, chúng tôi đã sử dụng những tư liệu kỹ thuật như sau, công bố từ thời Pháp thuộc, khoảng đầu thế kỷ thứ XX này: các bản đồ địa hình tỉ lệ 1/25.000 và 1/100.000 (1900-1908); bản đồ các đường đẳng cao đồng bằng Bắc-bộ (carte hypsométrique) tỉ lệ 1/250.000; các lược đồ thủy lợi đồng bằng Bắc-bộ tỉ lệ 1/400.000 (lược đồ phân bố ruộng mùa, ruộng 2 vụ, ruộng chiêm, lược đồ các vùng chịu ảnh hưởng của thủy triều, các vùng nước lợ, chua mặn, v.v...) (7).

Vấn đề Ruộng Lạc là một vấn đề địa lý lịch sử rất xa xưa, cách ta đã trên 2.000 năm, mà dấu vết vật chất để lại không còn gì, ngoài một vài dòng được dẫn lại trong một, hai thư tịch biên soạn cũng đã trên 1.000 năm. Tuy nhiên, bằng vào những phương pháp khảo sát, nghiên cứu, có giá trị khoa học: như phương pháp khái quát hóa độ cao của địa hình, của mức nước biển, của thủy triều lên xuống, phương pháp phân tích địa danh cổ để tìm vị trí địa lý và ý nghĩa địa lý của một số hiện tượng thuộc khoa học tự nhiên hoặc khoa học xã hội, chúng tôi hy vọng rằng trong một chừng mực nhất định, có thể vượt qua những khó khăn do thiếu thốn tư liệu gốc từ thời cổ để lại, và bước đầu nêu lên được những nét cơ bản nhất của loại Ruộng Lạc về thời Hùng vương, loại ruộng có diện tích lớn, có năng suất lúa cao và ổn định, loại ruộng đã góp phần vào sự phát triển của nước Văn-lang, đã tạo điều kiện cho dân tộc Việt-nam ta tăng nhanh dân số và giữ vững được bản sắc dân tộc qua hơn một



Hình 1 - Lược đồ địa hình đồng bằng Bắc-bộ và giới hạn tác động của thủy triều.

- AAA là đường giới hạn của vùng bậc thềm Vinh-phúc và Tây-vu.
- BBB là đường giới hạn của vùng bậc thềm Mè-linh.
- CDE là đường giới hạn những đất cao trên + 2 mét đối với mặt biển trung bình.
- MNP là đường giới hạn tác động của thủy triều về mùa khô.
- RST là đường giới hạn tác động của thủy triều về mùa mưa.
- UVX là đường giới hạn của nước lợ về mùa khô.

ngàn năm bị phong kiến phương bắc thống trị và cuối cùng tiến bước vững chắc vào thời kỳ Đại Việt vinh quang của các triều Lý, Trần, Lê sau này.

Đặc điểm về mặt tự nhiên của Ruộng Lạc về thời Hùng vương

Trên một lược đồ của đồng bằng Bắc-bộ ngày nay, nếu đem khái quát hóa đường giới hạn những đất cao trên +2 mét đối với mặt biển trung bình của vịnh Bắc-bộ thì được một đường như sau: đi từ chân vách núi đá vôi Phủ-lý, ngược lên phía bắc, tới phía nam thị xã Hà-đồng, sau đó lại đi thẳng xuống phía nam, đến quá thị xã Hưng-yên thì lại đổi hướng đi lên phía thị trấn Phả-lại; từ đó đường giới hạn +2mét đi ngược về tây-bắc, phía thị xã Bắc-ninh, lên tới khúc ngoặt của sông Cầu ở gần bến đò Đông-xuyên (huyện Yên-phong), sau đó chuyển hướng theo tây đông đi về phía thị xã Bắc-giang trên sông Thương, sau đó qua sông Thương, sông Lục-nam để vòng trở xuống phía Phả-lại và sau cùng men theo đất Chí-linh, Đông-triều, ra sông Bạch-dăng. (đường C, D, E trên lược đồ số 1).

Độ cao tuyệt đối +2mét đó là độ cao hiện nay của mặt biển vịnh Bắc-bộ khi nước triều lên cao nhất (8). Nếu không có đê biển bảo vệ thì nước biển từ vịnh Bắc-bộ sẽ tràn vào tới đường khái quát C, D, E nói trên. Do có đê biển ngăn nước lại nên thủy triều chỉ ảnh hưởng đến các dòng sông, dồn nước sông lại và làm mức nước sông cao hơn bình thường. Đường giới hạn tác động của thủy triều đối với mức nước các dòng sông thay đổi theo mùa: nếu là mùa khô thì tác động đó lên rất xa trên đất liền; nếu là mùa nước lớn thì tác động đó bị nước sông hạn chế bớt và đường giới hạn bị đẩy lùi ra phía gần biển hơn. Trên lược đồ số 1, đường MNP ứng với mùa khô, còn đường RST ứng với mùa mưa, và đường UVX ứng với đường giới hạn của nước lợ về mùa khô (9). Đường MNP đi từ vùng Trung-hòa, Đốc-tín, trên bến Dục vào chùa Hương (huyện Mỹ-đức, tỉnh Hà-sơn-bình), lên thẳng huyện Thanh-tri (ngoại thành Hà-nội, phía nam), cắt qua sông Đuống, ở ngang Phả-đồng (ngoại thành Hà-nội, phía đông), lại cắt qua sông Cầu ở sát Mai-hạ và Lương-tân (huyện Hiệp-hòa và huyện Yên-phong, tỉnh Hà-bắc), sau đó chạy lên sát Kép, rồi sau cùng cắt sông Lục-nam ở ngang Chũ (huyện Lạng-giang và huyện Lục-ngạn, tỉnh Hà-bắc).

Đường RST đi từ ngang Phủ-lý sang thị xã Hưng-yên, cắt qua phần bắc các huyện Tiên-lữ, Phù-cừ cũ, cắt đôi huyện Thanh-miền, vòng sát địa giới hai huyện Bình-giang, Gia-lộc (tỉnh Hải-hung), sau lại cắt qua huyện Cẩm-giang (Hải-hung) và huyện Gia-lương (tỉnh Hà-bắc), qua sông Đuống ngang bến đò Vũ-duong, qua sông Cầu ở khuỷu Phấn-lội, Yên-trạch, ngang bến đò Âm (huyện Yên-dũng, tỉnh Hà-bắc), và sau cùng cắt qua ngã ba sông Thương và sông Lục-nam.

Các nhà nghiên cứu địa lý cho ta biết rằng đồng bằng Bắc-bộ đã được hình thành trên cơ sở một vịnh nông được phù sa lấp dần, trong khi biển Đông đang lùi dần vì theo xu hướng chung trên cả quả đất, tốc độ biển tiến đã chậm hẳn lại, trung bình chỉ còn 1m/m năm và vì tốc độ nâng lên tàn kiến tạo của các lục địa lớn hơn tốc độ dâng lên của biển tiến. Tuổi của các dải đồng bằng trẻ ven biển là từ 6.000 đến 5.000 năm (10).

Trên lược đồ địa hình của đồng bằng Bắc-bộ đã nói trên, đường AAA là đường giới hạn của vùng bậc thềm Tây-vu và vùng bậc thềm Vĩnh-phúc, có địa hình bằng phẳng, rộng bát ngát, nhưng cao hơn hẳn phần đồng bằng phù sa mới; đường giới hạn AAA này gần trùng với đường đẳng cao 5m, 6m ở ngang Cồ-loa và Hạ-lôi; đường BBB là đường giới hạn của vùng bậc thềm Mê-linh, gần trùng với đường đẳng cao 11m ở ngang Sơn-tây và 6m ở ngang Thượng-lâm, ngã ba Thá (11). Trên đây là hai đường giới hạn về phía bắc và về phía tây của miền đồng bằng phù sa mới của đất Giao-chỉ, miền có khả năng sẽ tìm thấy dấu vết của Ruộng Lạc về thời Hùng vương.

Những vùng được phù sa mới của sông Hồng bồi đắp nhiều trong khoảng thời gian vài nghìn năm trở lại đây (12) là những vùng ở dọc hai bên bờ sông Hồng, sông Đáy và sông Đuống, những vùng ở xa hai bên sông thì được bồi đắp ít hơn nên thường là vùng trũng; những vùng ở cửa các con sông ít phù sa như sông Cầu, sông Thương, sông Lục-nam cũng là những vùng trũng. Trên đây là tình trạng trước khi có hệ thống đê điều.

Đồng bằng Bắc-bộ không thuộc loại châu thổ hoàn toàn được xây dựng theo quy luật tiến dần từ đất liền ra biển theo hình tam giác đen-ta. Hơn thế nữa, ngay quá trình hình thành nói trên cũng không được trọn vẹn, vì sự phát triển đang liên tục của đồng bằng đã bị ngừng lại do tác động của đê điều, là những địa hình nhân tạo do sức lao động của những người nông dân ở đồng bằng Bắc-bộ xây dựng nên. Từ khi có đê rồi

thì nước phù sa hàng năm không tràn ra ngoài lòng sông được nữa, do đó quá trình bồi đắp coi như bị ngừng lại; nhưng khi có dề bị vỡ thì ở mỗi quãng vỡ, hiện tượng bồi tụ sẽ được dịp phát triển mạnh mẽ. Tràn lan, theo hướng chảy của dòng nước lụt và trong một vùng nhất định (13). Điều này rất nghĩa tại sao gọi là đồng bằng nhưng mặt đất đồng ruộng lại rất phức tạp, chênh lệch nhau có khi hàng mét, gây rất nhiều khó khăn cho việc tưới nước và tiêu nước trong điều kiện ruộng đất bị xé lẻ phân tán thành nhiều mảnh, trong hoàn cảnh sản xuất nhỏ theo chế độ chiếm hữu ruộng đất như trước Cách mạng tháng Tám (1945).

Cần cứu vào lược đồ địa hình và lược đồ tác động của thủy triều vào đầu thế kỷ thứ XX như đã trình bày ở trên (lược đồ số 1) và nếu dựa vào những số liệu kỹ thuật về khả năng bồi tụ của phù sa sông Hồng thì chúng ta có thể chấp nhận những điểm dưới đây:

Sông Hồng là một con sông vào loại nhiều phù sa trên thế giới; $1m^3$ nước có $1kg3$ phù sa, về mùa lũ là $3kg5$ và có lúc lên tới $7kg5$. Gần đây Bộ Thủy lợi ước tính lượng phù sa là 130 triệu tấn, và lượng nước là 122 tỷ m^3 . Thời Pháp thuộc ngành thủy lợi cũng ước tính là 130 triệu tấn phù sa, chưa kể số lượng cát di chuyển dưới đáy sông. Nếu ước tính chỉ một phần tư số phù sa đó được bồi trên mặt $10.000km^2$ của đồng bằng thì mỗi năm trên mặt đồng bằng có một lớp đất phù sa dày trung bình $2m/m$. Với nhịp điệu bồi lấp đó, chỉ cần 500 năm sau, mặt đất đồng bằng đã cao lên $1m$ (14).

Như vậy riêng trong khoảng thời gian từ 3.000 năm đến 1.000 năm cách đây, câu chuyện mặt đất phần đồng bằng Bắc bộ đã được giới hạn ở phần trên được nâng cao đều đặn lên khoảng 3 mét, 4 mét là một điều có thể xảy ra; còn từ 1.000 năm trở lại đây tức từ khi bắt đầu có dề thì vì bồi tụ không đều đặn nên chỗ được nâng nhiều, chỗ được nâng ít, nhưng nói chung đều có được nâng cao lên (15). Phần đồng bằng chắc chắn được nâng cao nhiều nhất do bồi tụ cát và phù sa là vùng từ ngã ba Việt-tri về đến cửa Hát-môn và cửa Đuống, vì gần điểm hợp lưu của có tới ba con sông lớn là sông Thao, sông Đà và sông Lô, với lưu lượng mùa lũ là $41.000m^3/giây$ (số liệu 1971) (16). Những Ruộng Lạc về thời Hùng vương như vậy đã bị vùi dưới vùi ba mét cát và phù sa và không còn để lại vết tích vật chất nào trên bề mặt đồng bằng hiện nay.

Để đi tìm lại vị trí những Ruộng Lạc thì cần phải dừng đến những phương pháp khảo sát

gián tiếp: nếu từ 7.000 năm trở lại đây, tốc độ của biển tiến đã chậm hẳn lại, trung bình chỉ còn $1m/m$ năm và nếu trong thời gian từ 3.000 năm đến 2.000 năm trở lại đây, tốc độ nâng lên của tán kiến tạo các lục địa còn lớn hơn tốc độ dâng lên của biển tiến thì cách đây hơn 2.000 nghìn năm, bản vẽ ghi các đường giới hạn tác động của thủy triều cũng không khác bản vẽ đầu thế kỷ thứ XX này nhiều lắm, vì nước biển dâng lên thì mặt đất cũng được, nâng lên theo đường giới hạn nói trên cũng được nâng lên theo cột thẳng đứng; nếu mặt đất được nâng lên cao nhanh hơn thì đường giới hạn có xu thế chuyển dịch về phía dưới tức phía thấp. Như vậy cách đây trên 2.000 năm, nếu đường giới hạn MNP, RST không ở đúng vị trí như hiện nay thì cũng chỉ có thể ở vị trí phía trên, phía cao ít nhiều; nói cụ thể thì đường MNP ở quá về phía Hà-nội, ngã ba Đuống, hoặc bến Chèm... Đường RST cũng ở xa hơn về phía bắc Phủ lý, về phía bắc Hưng-yên, xa hơn về phía tây bắc Ninh-giang, xa hơn về phía tây thị xã Hải-dương, và cắt sông Cầu về phía Bắc-ninh gần hơn nữa, v.v... (Ở phần dưới, chúng tôi sẽ chứng minh rằng nhận định như vậy là đúng đắn vì phù hợp với thực tế lịch sử).

Để đi tìm đặc điểm của Ruộng Lạc và vị trí của Ruộng Lạc, chúng tôi sẽ bước đầu căn cứ vào lược đồ địa hình và tác động của thủy triều đối với mực nước các dòng sông hiện nay để đặt những cơ sở đầu tiên cho phần lập luận (hình 1).

Như mọi người đều biết, trên mặt biển khắp thế giới, trong khoảng già một ngày đêm, tức 24 giờ 50 phút theo tính toán lý thuyết, thủy triều lên hai lần và xuống hai lần, tức chỉ trong khoảng già nửa ngày đêm, 12 giờ 25 phút, đã có một lần triều lên (nước lớn) và một lần triều xuống (nước ròng). Đó là chế độ bán nhật triều (17). Nhưng ở vịnh Bắc-bộ thì chế độ thủy triều khác hẳn: trong khoảng già một ngày đêm, tức 24 giờ 50 phút theo tính toán lý thuyết, chỉ có một lần triều lên và một lần triều xuống; đó là chế độ nhật triều. Hiện tượng nhật triều là một hiện tượng hiếm thấy trên thế giới, nên từ lâu, các nhà khoa học đã chú ý và ghi vào sổ sách. Trên khắp bờ biển châu Á rộng lớn, chỉ có ba vùng có chế độ nhật triều: đó là biển Ô-khốt (ở ngang bán đảo Cam-sát-ka, phía trên vĩ tuyến 50° bắc thuộc Liên-xô); vịnh Ô-man (ở cửa vào vịnh Péc-xích, thuộc biển A-rập Ấn-độ dương) và sau cùng là vịnh Bắc-bộ nước ta.

Vì nhịp điệu nước dâng lên cách nhau 10

24 giờ 50 phút và vì lúc nước lớn cũng như lúc nước ròng, độ cao thủy triều thường thay đổi rất chậm, có khi không chênh nhau quá 5cm trong từ 1 đến 3 giờ liền, nên khi nước sông dâng lên do bị thủy triều dồn lại thì nước sông có điều kiện dâng lên trọn vẹn, dồn nước lên xa nhất, cao nhất, do đó tạo điều kiện đầy đủ để lấy nước ngọt ở sông vào ruộng; trái lại, khi cần tháo nước thừa trong ruộng ra sông thì cũng có điều kiện rút nước rất mạnh, rất nhanh vì mức nước xuống thấp nhất và ở mức thấp nhất rất lâu.

Nếu Ruộng Lạc về thời Hùng Vương chịu ảnh hưởng trực tiếp của nước thủy triều lên xuống như các thư tịch cũ đã ghi lại, thì đặc điểm của chế độ nhật triều gần như thuần nhất của thủy triều ở vịnh Bắc-bộ đã góp phần quan trọng vào việc xây dựng Ruộng Lạc và sử dụng Ruộng Lạc vào những thời gian đầu, khi những người Lạc Việt mở rộng việc cấy lúa nước ở miền đồng bằng trông ra biển Đông.

Trên lược đồ số 1, hai đường giới hạn MNP và RST chỉ có tính chất tổng quát đối với tình hình thủy triều thời xa xưa, như trên đã nói. Ruộng Lạc về thời Hùng vương chỉ có thể hình thành và sử dụng ở phần đất của đồng bằng Bắc-bộ ở phía thấp, phía dưới, của các đường giới hạn tác động của thủy triều đối với các dòng sông. Ở phía dưới của đường RST, các Ruộng Lạc chịu ảnh hưởng của thủy triều trong cả 2 mùa, mùa nước và mùa cạn, việc lấy nước ngọt ở sông vào và tháo nước thừa ở ruộng ra sông có thể tiến hành suốt năm, nhưng chắc chắn số Ruộng Lạc không nhiều một phần vì diện tích vùng đó không rộng, lại bị ảnh hưởng nặng của mặn, đường UVX thời đó ở gần đường RST hơn là ngày nay; ngoài ra, còn bị sóng gió to uy hiếp vào các thời kỳ gió mùa, thời kỳ nước cường thủy triều lên cao, thời kỳ có bão ở biển Đông, v.v... (18).

Ở phía dưới của đường MNP, các Ruộng Lạc chỉ chịu ảnh hưởng của thủy triều về mùa khô, nhưng về mùa nước đã có nước mưa, hoặc nước sông lên cao, lại không bao giờ bị mặn, bị sóng biển uy hiếp nên phân tích đến cùng thì vùng nằm giữa hai đường MNP, RST, là vùng có những «điều kiện tối ưu» để Ruộng Lạc được hình thành và khai thác một cách đều đặn. Theo chúng tôi suy nghĩ thì phần lớn Ruộng Lạc về thời Hùng vương nằm trong dải đất này.

Ở phía trên của đường giới hạn MNP, nước sông không bao giờ bị thủy triều làm thay đổi mức nước, nên không thể có loại «Ruộng Lạc, theo nước triều lên xuống», mà

chỉ có thể có một loại Ruộng Lạc nào đó (?) nhưng là loại ruộng không chịu ảnh hưởng của thủy triều.

Nói tóm lại, về mặt đặc điểm tự nhiên của «Ruộng Lạc, theo nước thủy triều lên xuống mà làm», thì ngày nay chúng ta có thể hiểu đó là những bãi biển cũ của vùng trung tâm đồng bằng Bắc-bộ, rất thoải và có độ cao thích hợp để sau khi be bờ, có thể lấy nước ngọt ngoài sông vào lúc triều lên và tháo nước ruộng ra sông khi cần, lúc nước triều xuống.

Vị trí phân bố của Ruộng Lạc trên mặt đồng bằng Bắc-bộ về thời Hùng Vương.

Đề đi tìm dấu vết của Ruộng Lạc về thời Hùng Vương, chúng tôi sẽ chủ yếu dựa vào phương pháp phân tích của địa danh học vì kinh nghiệm nghiên cứu của chúng tôi trong nhiều năm đã chỉ ra rằng trong tình hình thư tịch nghèo nàn hoặc thư tịch thiếu hẳn thì phương pháp bổ sung cho tư liệu thường đem lại kết quả có giá trị nhất là phương pháp vận dụng một cách đúng đắn địa danh học, tức là phương pháp sưu tầm, phát hiện, đối chiếu, khảo sát, phân tích các tên nôm và hán nôm, chỉ tên đất, tên sông, tên đồi, núi, v.v... Nếu những phương pháp nghiên cứu của khoa học địa lý như phương pháp phân tích của cổ địa lý, phương pháp khảo sát của địa đồ học, có thể giúp chúng ta vạch được một giới hạn đại lược cho một vùng ở trung tâm đồng bằng Bắc-bộ, mà ở đó có khả năng sẽ tìm lại được dấu vết của Ruộng Lạc về thời Hùng Vương, thì tiến thêm lên một bước, phương pháp phân tích của địa danh học sẽ chỉ ra cho chúng ta thấy những vị trí nào là những vị trí xưa kia có thể có Ruộng Lạc; như vậy từ một vùng, một diện đã được khoanh lại để nghiên cứu, chúng ta sẽ đi sâu, đi thẳng vào một chỗ trong một vùng, một điểm trong một diện. Hơn nữa, phương pháp địa danh học còn giúp chúng ta ta kiểm tra lại chất lượng của những kết quả đã thu được trong những bước trước bằng những phương pháp khảo sát của khoa học địa lý.

Trong vấn đề nghiên cứu tìm kiếm dấu vết của Ruộng Lạc về thời Hùng Vương, chúng tôi suy nghĩ rằng, nếu loại ruộng đó đã được đặt tên phổ biến là Ruộng Lạc và nếu những người nông dân khai khẩn những Ruộng Lạc đó lại được gọi một cách phổ biến là Lạc dân thì nhất định những tên Lạc rất phổ biến đó vẫn còn tồn tại cho tới ngày nay, dưới một số

tên làng, tên thôn, tên xóm, ở một số địa phương mà do nhiều nguyên nhân, những địa danh đã bị xáo trộn qua mấy nghìn năm lịch sử.

Theo dõi địa danh Lạc trên đất Giao-chỉ cũ, thuộc vùng giới hạn tác động của thủy triều, chúng tôi đã ghi được tên Lạc hoặc tập trung, hoặc lẻ tẻ ở các vùng sau đây, kể từ vùng đông-bắc xuống vùng tây-nam. (lược đồ số 2):

— Vùng sông Cầu, sông Thương, sông Lục-nam : ở khúc ngoặt sông Cầu giáp 3 huyện Hiệp-hòa, Việt-yên và Yên-phong (Hà-bắc), có *Lạc-không* bên tả ngạn (xã Châu-minh, huyện Hiệp-hòa), có *Chân-lạc*, *Lạc-trung* bên hữu ngạn (xã Dũng-liệt, huyện Yên-phong), có *Lạc-nhuế* (xã Thụy-hòa, huyện Yên-phong); ở khúc ngoặt sông Cầu, gần bến đò Am, phía hữu ngạn thuộc huyện Quế-võ, có *Lạc-xá* (xã Cộng-lạc); ở tả ngạn sông Thương vùng Chân-chỗ có *Lạc-gián* (xã Thái-sơn, huyện Yên-dũng); ở ngã ba sông Cầu sông Thương có *Bến-lạc* (xã Việt-tiến, huyện Yên-dũng) nhìn thẳng sang *Hòa-lạc* thuộc thị trấn Phả-lại (huyện Chí-linh, tỉnh Hải-hưng). Tất cả có 8 địa danh Lạc, nhưng chỉ có một cụm lớn 4 tên Lạc-không, Chân-lạc, Lạc-trung, Lạc-nhuế và một cụm nhỏ 2 tên Bến-lạc và Hòa-lạc.

— Vùng sông Đuống, phía tả ngạn không có tên Lạc nào, nhưng bên hữu ngạn thì có hẳn một cụm lớn các làng Lạc như sau: *Lạc-thổ* và ấp *Lạc-thổ* (xã Tú-hồ, huyện Thuận-thành); *Hàn-lạc* (xã Phú-thị, huyện Gia-lâm, ngoại thành Hà-nội); *Lạc-đạo* (xã Lạc-đạo, huyện Văn-lâm, tỉnh Hải-hưng); *Hành-lạc* (xã Như-quỳnh, Văn-lâm); *Thái-lạc*, *An-lạc* (xã Lạc-đạo, Văn-lâm); *Lạc-cầu* (xã Giai-phạm, huyện Yên-mỹ, tỉnh Hải-hưng); *Hòa-lạc* (xã Hòa-phong, huyện Mỹ-hào, tỉnh Hải-hưng); *Lạc-dục* (xã Hưng-long, Mỹ-hào). Đây là một cụm lớn gồm tới 9 địa danh Lạc.

— Vùng sông Hồng và sông Đáy : Hai bên sông Hồng đặc biệt ít địa điểm có tên Lạc; Bên tả ngạn chỉ có một xóm là *Lạc-thủy* (xã Đông-kết, huyện Khoái-châu, tỉnh Hải-hưng) bên hữu ngạn có *Lạc-trung*, một xóm ở chân đê, thuộc khu phố Hai Bà Trưng, nội thành Hà-nội; có *Lạc-thị* (xã Ngọc-hải, huyện Thường-tín, tỉnh Hà-sơn-bình, nhưng ở ngay sát địa giới huyện Thanh-trì, ngoại thành Hà-nội); có *Lạc-đạo* (xã Trung-tự, huyện Ứng-hòa, Hà-sơn-bình); có *Lạc-nhuế*, *Yên-lạc*, *Đông-lạc*, *Lạc-tràng* và *Hòa-lạc* phía Sông Đáy, chùa Hương, Phú-lý (huyện Kim-băng và huyện Duy-tiên) và phía sông Hồng còn có *Yên-lạc* (xã Mộc-nam, huyện Duy-tiên).

— Vùng sông Luộc và sông Thái-bình : gần thị xã Hưng-yên có *Lạc-dục* và *An-lạc* (xã Đức-thắng, huyện Tiên-lữ), có *Đông-lạc* (xã Trung-dũng cùng huyện); phía huyện Thanh-miền có *An-lạc* (xã Lê-bình), huyện Ninh-giang có *Đông-lạc* (xã Hồng-dức); huyện Gia-lộc có *Lạc-thị* (xã Lê-Lợi), *Thường-lạc* (xã Thống nhất); huyện Tứ-kỳ có *Ngọc-lạc* (xã Ngọc-sơn); *Lạc-dục* (xã Hưng-đạo); huyện Kim-thành có *Lạc-thiện* (xã Liên-hòa).

Vùng sông Kinh-thày, Chí-linh, Đông-triều : huyện Chí-linh có *Lạc-dục* (xã Cổ-thành), có *Lạc-sơn* (xã Thái-học), có *Yên-lạc*, có *Lạc-đạo*...

Trên đây chỉ mới là thống kê bước đầu, chắc chắn còn bỏ sót. Nhiều tên trùng nhau và cũng có thể chỉ có nghĩa là « an cư lạc nghiệp ». Trong phần dưới chúng tôi sẽ bàn thêm.

Diện phân bố của Ruộng Lạc đã được vạch ra ở phần trên, căn cứ vào điều kiện tự nhiên của đồng bằng Bắc-bộ thời xa xưa và căn cứ vào những vết tích còn sót lại tới ngày nay là các địa danh « Lạc », lại khớp đúng gần như hoàn toàn với những vùng quê hương của những câu chuyện dân gian cổ nhất của nhân dân ta : đó là vùng trũng Bắc-ninh, Bắc-giang ngày nay, tức vùng Lãng-bạc về thời cổ, nơi còn in đậm nét sự nghiệp đánh giặc ngoại xâm để cứu nước của Phù Đổng thiên vương, người anh hùng làng Gióng : tiếp vào vùng Lãng-bạc và ở hai bờ, tả ngạn hữu ngạn sông Hồng, từ vùng ngã ba sông Đuống Xuôi về ngang ngã ba sông Luộc ngày nay, là vùng sinh sống xưa kia của Chủ Đổng Tử, người nông dân anh hùng lao động đã đi đầu trong sự nghiệp khai phá các vùng bãi sông đây lau sậy và vùng đầm lầy hoang vu để cải tạo thành những vùng ruộng lúa, nước và dân cư đông đúc : Tiếp vào vùng bãi sông và đầm lầy, bên hữu ngạn sông Hồng và đi vào phía sông Đáy và vùng núi đá vôi Chùa Hương là vùng quê hương của câu chuyện Trầu cau, một câu chuyện cổ dân gian đậm đà tình nghĩa anh em, tình nghĩa vợ chồng, cơ sở muôn thủa của sự phát triển của xã hội...

Trong phần thứ hai của luận văn nghiên cứu « Ruộng Lạc về thời Hùng Vương », chúng tôi sẽ bàn tiếp về các vùng rất cổ nói trên, về dấu vết của vùng Ruộng Lạc đầu tiên được khai phá là vùng tổng Côi (phía trên Cầu Đuống, thuộc đất Đông-anh, Hà-nội ngày nay) về sự thay đổi tên của Ruộng Lạc, trong khi những « ruộng làm theo nước thủy triều lên, xuống » vẫn phát triển và tồn tại cho tới ngày nay trên đồng bằng Bắc-bộ.

(Còn nữa)



Hình 2 — Lược đồ những nơi còn giữ được tên *Lạc* trên đất *Giao-chỉ* cũ, thuộc vùng giới hạn tác động của thủy triều.

- 1 — Lạc-không ; 2 — Chân-lạc ; 3 — Lạc-trung ; 4 — Lạc-nhuế ; 5 — Lạc-xá ; 6 — Lạc-gián ; 7 — Bến-lạc ; 8 — Hòa-lạc ; 9 — Lạc-thỏ ; 10 — Hàn-lạc ; 11 — Lạc-đạo ; 12 — Hành-lạc ; 13 — Thái-lạc ; 14 — An-lạc ; 15 — Lạc-cầu ; 16 — Hòa-lạc ; 17 — Lạc-dục ; 18 — Lạc-thủy ; 19 — Lạc-trung ; 20 — Lạc-thị ; 21 — Lạc-đạo ; 22 — Lạc-nhuế ; 23 — Yên-lạc ; 24 — Đồng-lạc ; 25 — Lạc-trắng ; 26 — Hòa-lạc ; 27 — Yên-lạc ; 28 — Yên-lạc ; 29 — Lạc-dục ; 30 — Đồng-lạc ; 31 — Yên-lạc ; 32 — Đồng-lạc ; 33 — Lạc-thị ; 34 — Thường-lạc ; 35 — Lạc-dục ; 36 — Ngọc-lạc ; 37 — Lạc-thiện ; 38 — Yên-lạc ; 39 — Lạc-sơn ; 40 — Lạc-đạo.

CHÚ THÍCH

(1) Chúng tôi dẫn lại hai bản dịch về *Ruộng Lọc* ghi trong *Giao châu ngoại vực ký* và *Quảng châu ký*: một bản của Đào Duy Anh (trong sách *Vấn đề An Dương vương và nước Âu-lạc*—Tập san Đại học văn khoa, Hà-nội 1957, trang 21) — và một bản của Nguyễn Đồng Chi, trong bài *Tính chất xã hội thời kỳ Hùng vương* (trong sách *Hùng vương dựng nước* tập II, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1972, trang 293). Hai bản dịch này cách nhau gần mười lăm năm.

(2) Dẫn trong *Sử ký sách ần và Thủy kinh chú*. Xem Đào Duy Anh — *Lịch sử Việt-nam — chuyên thượng* — Nhà xuất bản Văn hóa, Hà-nội 1958, trang 89.

(3) Xem bản lược đồ đầu tiên được công bố về «*Mười huyện của quận Giao-chỉ về thời Hán*» và hai luận văn nghiên cứu «*Huyện Cầu-lậu về thời Hai Bà Trưng*» và «*Trường châu thuộc Phủ đô hộ An-nam về thời Đường*» sẽ đăng trên tạp chí «*Nghiên cứu lịch sử*».

(4) Về các bậc thềm Mê-linh, Vĩnh-phúc và Tây-vu, đề nghị bạn đọc theo dõi trong các luận văn nghiên cứu về *Huyện Mê-linh về thời Hai Bà Trưng* và *Vùng Lăng-bạc về thời Hai Bà Trưng — Nghiên cứu lịch sử* số 155—156 năm 1974 và số 172 năm 1977 (có các lược đồ đi kèm).

(5) Jacques Bouteloup — *Vagues, marées, Courants marins* — Presses universitaires de France — Paris 1950 — Cuốn *Bảng thủy triều* do Tổng cục Khí tượng và Thủy văn Việt-nam xuất bản hàng năm và trước một năm, có ghi đầy đủ ngày giờ triều lên triều xuống và độ cao tới decimét ở một số cảng chính trên bờ biển nước ta. Chủ yếu, chúng tôi căn cứ vào *Bảng thủy triều* năm 1965.

(6) Huỳnh Ngọc Hương — *Sơ đồ dao động mực nước đại dương trong kỷ đệ tứ — Khảo cổ học* số 7—8, tháng 12 năm 1970, trang 148—149; *Đợt biến tiến cuối cùng... — Khảo cổ học* số 16 1974, trang 23...25. Trong hai bài nói trên, tác giả đã dẫn lại một số kết quả nghiên cứu trong 15 năm gần đây về sự thay đổi mực nước đại dương đã được công bố ở Hội nghị quốc tế về kỷ đệ tứ họp lần thứ VIII ở Paris (1969) và trong hai tác phẩm của R.W. Fairbridge — *Mức nước biển thế giới...* (London 1962) và của P. A. Kaplin — *Sự phát triển các bờ biển và đại dương trong thời kỳ sau băng hà* (Luận án tiến sĩ khoa học địa lý, Matxcova 1970).

(7) A.Pouyanne — *L'hydraulique agricole au Tonkin* — (Thủy nông ở Bắc-kỳ) — IDEO, Hà-nội 1931 — cuốn này gồm 2 tập trong đó có 1 tập lược đồ in riêng.

P. Gourou — *Les Paysans du delta tonkinois* (Những người nông dân ở đồng bằng Bắc-kỳ) — Les Éditions d'Art et d'Histoire, Paris 1936. Cuốn này nói rất kỹ về nhiều mặt của đồng bằng Bắc-bộ, trong đó có vấn đề thủy nông. Bản đồ đồng cao 1/250.000 là một phụ bản ở cuối sách.

(8) Thí dụ : Tháng 12 năm 1965, sáng thứ bảy 11 giờ 06 phút và sáng chủ nhật 12 giờ 07 phút, thủy triều lên tới 3m,9, tính từ mức nước cạn nhất ở trạm hải văn Hòn Dấu (Đồ-sơn) : mức nước trung bình là 2 mét ứng với mức 0 mét trên bản đồ địa hình ; như vậy độ cao tuyệt đối là +1m,9 trên bản đồ (*Bảng thủy triều* 1965, trang 27).

(9) Theo A.Pouyanne, tài liệu đã dẫn, phần atlát, phụ bản số 1. Lược đồ này rất quan trọng đã được P.Gourou in lại trong sách *Les Paysans du delta tonkinois*, hình 16 trang 78.

(10) Theo nhà bác học Liên-xô V.P.Zenkovich (1963) tài liệu đã dẫn ở chú (6).

(11) Chúng tôi đã nói kỹ về hai bậc thềm này trong hai luận văn về vùng Lăng-bạc và về huyện Mê-linh (có lược đồ đi kèm). Xem lại chú (4).

(12) Chữ «*mới*» trong «*phù sa mới*» được dùng để phân biệt với «*phù sa cũ*» là chất đất bao phủ phần lớn các vùng bậc thềm, nay đang trở thành đá ong. Phù sa sông Hồng ngày nay là phù sa hiện đại.

(13) Năm 1915 (ất mao), đế Hoàng-xá gần bến Chèm (Hà-nội) bị vỡ, cát và bùn cuốn theo dòng nước lụt đã lấp kín cả các cánh đồng Cỏ-nhuế Mai-dịch và đã nâng độ cao lên hàng mét; sau đó bản đồ 1/250.000 đã phải vẽ lại. Năm 1957 (đinh dậu), đế Mai-lâm gần cầu Đổng bị vỡ; theo đúng quy luật của dòng chảy, cát bồi đầu tiên thành một lớp dày trên 2 mét, lấp kín cả một đoạn đường số 2 ở ngang Cỏ-loa; sau cát là bùn phù sa cũng lấp kín đồng ruộng vùng Từ-sơn cũ (nay là Tiên-sơn), nhưng sang đến Quế-dương, Võ-giang (Quế-võ ngày nay) thì chỉ còn nước trắng. Sau hai năm khai thác cát, Đồng-anh mới trồng trọt trở lại được, nhưng ngay vụ mùa năm đó, Từ-sơn cây cấy kịp và được mùa to vì có phù sa mới bồi tụ, còn Quế-võ thì mất trắng vì là nơi trũng nhất, nước rút ra sông Cầu không kịp, bị úng hàng tháng và không được bồi tụ phù sa được bao nhiêu.

(14) Kỹ sư thủy lợi Phan Khánh — *Châu thổ sông Hồng* báo *Độc lập* số 1170 ngày 21-9-1977 — Pierre Gourou — sách đã dẫn, trang 108.

(15) Từ thế kỷ thứ IX đến thế kỷ thứ XIX, trong 1.000 năm, đã có 170 năm có lụt và úng,

(Xem tiếp trang 32)

Tìm hiểu công cuộc khẩn hoang thành lập hai huyện Tiền-hải, Kim-sơn đầu thế kỷ XIX*

PHAN ĐẠI DOÃN

«...CÒN một hướng nữa mà chúng ta phải thấy và thấy kịp thời khả năng thiết thực của nó : đó là biến những vùng đất phù sa ven biển thành đất đai nông nghiệp. «Cuộc biến dâu» này là một công cuộc đầy triển vọng tốt đẹp, và công cuộc đó cũng không phải là điều gì mới lạ bởi lẽ trước đây Nguyễn Công Trứ đã từng làm».

PHẠM VĂN ĐỒNG (1)

«CỦA cuộc biến dâu» mà Nguyễn Công Trứ làm đó là công cuộc khẩn hoang thành lập hai huyện Tiền-hải và Kim-sơn đầu thế kỷ XIX cách ngày nay vừa đúng 150 năm.



Tiền-hải, Kim-sơn trước năm 1828

Tiền-hải, tên cũ là Cồn-tiền là phần đất cuối cùng trên bờ biển Lân-trà của tỉnh Thái-bình ngày nay. Đây là vùng đất mới bồi đắp, phần đất trẻ nhất của châu thổ sông Hồng. Phù sa sông Hồng theo sông Trà-ly đổ ra biển. Cho đến cuối đời Lê, vùng đất này vẫn còn hoang dại, lau sậy, sù vẹt mọc um tùm, chưa có người khai phá.

Cả Tiền-hải và Kim-sơn đều nằm trong vùng hạ lưu châu thổ sông Hồng (chạy từ cửa sông Thái-bình đến huyện Nga-sơn, Thanh-hóa). Các nhà địa lý học gọi đây là phần đất hoạt động nhất của thiên nhiên, của phù sa lấn ra biển. Ở các cửa sông thuộc vùng này, phù sa lan ra nhuộm đỏ ngầu cả mặt biển trên một bề mặt rộng lớn. Ở đây, hàng ngày đều có những cuộc vật lộn giữa đất liền và biển cả. Khi thủy triều dâng lên, nước mặn làm ngập chìm cả những bãi cây

sù vẹt; khi thủy triều xuống, những cồn cát dài lại nổi lên mang đậm nước mặn và các sinh vật. Vùng châu thổ này, hàng tháng, hàng năm cứ dần dà, vững chắc tiến ra biển cả làm cho diện tích của đất nước ta ngày một tăng thêm.

Vùng Tiền-hải có sông Lân và sông Hồng chảy qua. Trước đây, sông Lân rộng lắm, người Tiền-hải vẫn gọi là «Đại hải, Lân môn» cửa sông Lân rộng hàng cây số (2). Lúc đó, sông Lân còn là một giòng chảy của biển, tạo nên bãi bồi nay thuộc khu nam Tiền-hải. Dần dần giòng sông Lân càng hẹp bớt và ngược lại cửa sông Hồng trước đây còn hẹp, nước chỉ chảy đến An-hạ (Nam-hải, Tiền-hải) đổ phù sa vào sông Lân, thì ngày nay, cửa biển Lân - Trà đã tụ họp lại. Người Thái-bình thường nói:

« Bao giờ Lân - Lý tương giao,
Thì dân Tiền-hải vồng dào mà đi ».

Câu ca dao ấy đang trở thành hiện thực đối với người Tiền-hải.

Tuy nhiên tốc độ bồi tụ phù sa của vùng biển Tiền-hải không lớn lắm. Cứ nhìn vào bản đồ hiện nay mà xét, thì khoảng từ năm 1829 trở lại đây, sau khi Nguyễn Công Trứ thành

(1) Phạm Văn Đồng: Ra sức phấn đấu cho một nền nông nghiệp lớn xã hội chủ nghĩa. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1976, tr. 9-10.

* Bài này viết trên cơ sở những tư liệu do các đồng chí Phan Đại Doãn, Nguyễn Hải Kê, Bùi Văn Thắt, Nguyễn Thị Nguyệt sưu tầm.

(2) Xem: Nguyễn Đức Chính, Vũ Tự Lập: Địa-lý tự nhiên Việt-nam - Nhà xuất bản Giáo dục, Hà-nội, 1970.

lập ra huyện Tiên-hải bờ biển mới chỉ tiến ra xa được hơn 2 km.

So với Tiên-hải, ở Kim-sơn tốc độ bồi tụ phù sa nhanh hơn nhiều là do có đảo hòn Nè chắn ở phía ngoài làm cho mặt nước ở bên trong khá yên tĩnh. Phù sa sông Hồng đổ ra cửa Ba-lạt và phù sa sông Thái-bình ở cửa Thái-bình chảy lan ra trên mặt biển đã tụ lại thành giồng phù sa ven bờ chảy ở ngoài khơi theo hướng Đông-bắc - Tây-nam, và đến đây thì bồi tụ lại. Vì vậy mà rìa Đông-nam của châu thổ Bắc-bộ, vùng Kim-sơn tiến ra biển rất nhanh (1).

Thiên nhiên vùng Tiên-hải và Kim-sơn màu mỡ là như vậy, nhưng đến cuối thế kỷ XVIII hầu như chưa được khai thác. Riêng vùng Tiên-hải đến đầu thế kỷ XIX chỉ có một số làng nhỏ như Đại-hoàng, Lạc-thành v.v... nhà cửa lèo tèo, dân cư thưa thớt. Dân địa phương ngoài nghề nông, họ còn làm nghề đánh cá, làm muối nữa. Đó là các làng Diêm-diên, Thái-diêm, Diêm-phong. Còn cả vùng Kim-sơn trên 1 600 mẫu vẫn còn hoang vắng không người cư trú.

Vào những năm 1826, 1827, Tiên-hải lại là địa bàn hoạt động của nghĩa quân Phan Bá Vành chống lại triều đình nhà Nguyễn. Di tích của cuộc đấu tranh quyết liệt này là ở xã Đông Quý, trên bờ sông Trà-ly, nghĩa quân đã giết chết trấn thủ Lê Mậu Cúc và ở xã Đông-hoàng là nơi Phan Bá Vành đóng giữ tại đây có « dấu dong quân » của nghĩa quân.

Tóm lại, cả một vùng rộng lớn mệnh mông của Tiên-hải, Kim-sơn đã ra tạo khả năng to lớn cho công cuộc khai hoang.

Từ xưa nhân dân ta đã nhận thức được rằng đất phù sa là của cải vô cùng quý giá cho việc phát triển sản xuất nông nghiệp. Sử cũ còn ghi chép từ đời Trần, thế kỷ XIII - XIV ông cha ta đã từng đắp đê lấn biển. Năm 1471, Lê Thánh tông đã sai đắp đê từ phía bắc huyện Yên-mô đến xã Phụng-công (huyện Yên-khánh, Hà-nam-ninh) dài 25 km, đê này mang tên đê Hồng-dức. Đến năm 1773, cũng trên vùng đất này, nhân dân ta lại đắp đê Hồng-lĩnh bắt đầu từ cửa Thần-phủ đến Diên-hộ (Yên-khánh) (2). Trong 500 năm, khoảng cách giữa đê Hồng Đức đến bờ biển ngày nay là hơn 25km. Rõ ràng đất tiến ra biển đến đâu, con người theo chân đến đấy, thậm chí còn lấn biển nữa, đi trước « bước đi » của đất, đã đắp đê trên phần đất còn chưa mặn (3).

Chủ trương khẩn hoang của Nguyễn Công Trứ.

Chủ trương khai hoang thành lập làng để mở rộng thêm diện tích canh tác đã có truyền

thống từ lâu đời trong lịch sử nước ta. Từ thế kỷ XIII, XIV, các vua nhà Trần đã cho phép các vương hầu, quý tộc chiêu mộ nô tỳ tổ chức khai hoang vùng đất sa bồi ven biển thành lập các điền trang. Đến thế kỷ XV, Lê Thánh tông lại đẩy mạnh công cuộc khai hoang, 43 sở đồn điền do nhà nước tổ chức trong cả nước đã mở rộng khá nhiều diện tích canh tác. Nhưng trong thời kỳ khủng hoảng của chế độ phong kiến, thời Lê Mạt, thế kỷ XVIII, công cuộc khai hoang được tiến hành rất chậm chạp. Chỉ có Nguyễn Nghiễm đắp đê Hồng-lĩnh ở Yên-khánh và Ngô Thì Sĩ có nhiều bản điều trần xin tiến hành khẩn hoang để giảm bớt số dân phiêu tán (4).

Sang nửa đầu thế kỷ XIX, tình hình khác hẳn trước. Nguyễn Công Trứ không những là người đã đề xuất ra chủ trương khai hoang, ông còn đứng ra tổ chức và trực tiếp điều hành công việc này đạt lợi thắng lợi rực rỡ tại Tiên-hải, Kim-sơn.

Nguyễn Công Trứ là một sĩ phu yêu nước và là một quan lại phong kiến có hoài bão kinh bang tế thế. Ông đã tích cực phục vụ cho nhà Nguyễn, đã từng đàn áp phong trào nông dân khởi nghĩa chống lại triều đình; là một người có tư tưởng hành lạc và chủ nghĩa anh hùng cá nhân; nhưng chúng ta không thể phủ nhận được công lao vô cùng to lớn của ông trong công cuộc khẩn hoang vào nửa đầu thế kỷ XIX, mà trước hết là việc tổ chức thành lập ra hai huyện Tiên-hải, Kim-sơn, mang lại những lợi ích thiết thực và lâu dài cho nhân dân ta, cho đất nước ta.

Nguyễn Công Trứ đã từng làm quan nhiều nơi ở Bắc-thành. Năm 1823, ông làm tri huyện huyện Đường-hào, trấn Hải-dương (nay là huyện Mỹ-hào, Hải-hưng). Năm 1826, Minh Mạng cử ông phụ trách việc hình ở Bắc-thành, đồng thời làm tham tán quân vụ trong đạo quân

(1) Xem : Lê Bá Thảo : *Thiên nhiên Việt-nam*, Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà-nội, 1977, tr.111.

(2) Người phụ trách đắp con đê này là Nguyễn Nghiễm, người huyện Nghi-xuân, (Nghệ-tĩnh). Quê của Nguyễn Nghiễm có núi Hồng-lĩnh, nên con đê này cũng gọi là đê Hồng-lĩnh.

(3) Sau khi thành lập huyện Kim-sơn, vào năm 1899 và năm 1927, nhân dân ta còn đắp thêm đê lấn ra đến biển hơn 7 km. Nông trường Rạng-dông được thành lập trên một phần của đất bồi này.

(4) Xem : Ngô Thì Sĩ : *Ngô gia văn phái*, phần Bảo chương hoành mô.

của Phạm Văn Lý đề đàn áp cuộc khởi nghĩa nông dân do Phan Bá Vành lãnh đạo ở vùng Nam-dịnh, Thái-bình. Đầu năm 1828, Nguyễn Công Trứ được cử làm Dinh điền sứ ở các trấn Nam-dịnh, Ninh-bình, tổ chức khẩn hoang vùng duyên-hải.

Những năm tháng mà Nguyễn Công Trứ làm quan chính là lúc mâu thuẫn trong xã hội phong kiến nước ta và nhất là ở Bắc-thành đã phát triển đến mức độ gay gắt, quyết liệt. Nông dân vô cùng đói khổ, buộc phải bỏ đồng ruộng, quê hương đi kiếm ăn và phiêu tán. Khắp cả vùng đồng bằng sông Hồng hầu như nơi nào cũng có phong trào nông dân khởi nghĩa. Trật tự xã hội phong kiến rối loạn, chính quyền của nhà Nguyễn bị đe dọa nghiêm trọng. Sức sản xuất bị phá hoại. Vùng Hải-dương, Nam-dịnh (Hải-hưng, Thái-bình, Hà-nam-ninh ngày nay) là nơi nông bồng nhất. Nông dân ở đây dưới sự lãnh đạo của Phan Bá Vành đã vùng lên đấu tranh chống lại triều đình. Nghĩa quân đã lập được nhiều chiến công lớn: giết được trấn thủ Lê Mậu Cúc, đánh tan đạo quân của Trương Phúc Dặng ở Kiến-xương.

Phong trào nông dân khởi nghĩa nói trên đã làm cho chế độ phong kiến nhà Nguyễn lung lay. Triều đình đã phải huy động một lực lượng quân sự khá lớn để đàn áp. Nhưng vất vả, hao tổn biết bao nhân tài, vật lực mà chúng vẫn không ổn định được trật tự xã hội. Người nông dân Bắc-thành bị đói khổ, vẫn phải phiêu tán và vẫn phải vùng dậy đấu tranh ngày càng quyết liệt hơn.

Nguồn gốc sâu xa của các cuộc nông dân khởi nghĩa này chính là do chế độ phong kiến thối nát, phản động của nhà Nguyễn gây ra. Muốn giải quyết triệt để tình trạng đói nghèo, phiêu tán đó và mang lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nông dân thì phải tiến hành một cuộc cách mạng xã hội thật sự, phải thay đổi quan hệ sản xuất cũ, lạc hậu bằng quan hệ sản xuất mới, tiến bộ hơn mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển. Nhưng do những hạn chế về hoàn cảnh lịch sử và lập trường giai cấp phong kiến nên Nguyễn Công Trứ đã chủ trương giải quyết tình trạng này bằng những biện pháp: phải tiêu diệt nạn tham quan ô lại, phải trừng trị bọn cường hào gian ác nắm quyền sinh sát ở nông thôn, « nó làm con người ta thành mồ côi, vợ người ta thành góa bụa, giết cả tính mạng của người ta, hết cả gia tài của người ta... », phải « lập phép nghiêm cấm để trừ dứt trộm cướp », v.v... để ổn định trật tự xã hội phong kiến đang bị rối loạn vì « dân làm loạn », cứu

văn nhà nước phong kiến Nguyễn đang bị lung lay tận gốc. Đặc biệt Nguyễn Công Trứ rất quan tâm đến công tác khai hoang, coi đó là một biện pháp cực kỳ quan trọng. Vì thế năm 1828 ông đã dâng sớ lên Minh mạng trình bày cần kẻo công tác này như sau:

3/ *Vỡ ruộng hoang cho dân nghèo*. Đời làm ăn xưa chia ruộng định của, dân có nghiệp thường cho nên ở yên nơi làng mạc không có gian tà. Ngày nay những dân nghèo túng, ăn dụng chơi không, khi cùng thì hợp nhau trộm cướp, cái tệ không ngăn cấm được. Trước thân đến Nam-dịnh thấy ruộng bỏ hoang ở các huyện Giao-thủy, Chân-dịnh mệnh mông, bát ngát. Ngoài ra còn không biết mấy nghìn trăm mẫu, hỏi ra thì dân địa phương muốn khai khẩn, nhưng phí tổn nhiều, không đủ sức làm. Nếu cấp cho tiền công thì có thể nhóm hợp dân nghèo mà khai khẩn, nhà nước phí tổn không mấy mà mỗi lợi tự nhiên sẽ đến vô cùng. Vả lại bãi Tiền-châu ở huyện Chân-dịnh hoang rậm, trộm cướp thường tụ họp ở đấy làm sào huyệt, nay khai phá ra, không những có thể cho dân nghèo làm ăn, lại còn dứt được đảng ác. Xin sai trấn thần đến khám xét, phạm những đất hoang có thể khai khẩn được, cho những người địa phương giàu có chia nhau trông coi công làm, mộ những dân nghèo các hạt đến khai khẩn, như mộ được 50 người thì lập thành một làng, cho làm lý trưởng, mộ được 30 người thì lập thành một ấp, cho làm ấp trưởng; đều tính đất chia cho. Cấp cho tiền công để làm cửa nhà, mua trâu bò nông cụ; lại lượng cấp tiền gạo lương tháng trong hạn 6 tháng, ngoài hạn ấy thì làm lấy mà ăn, 3 năm thành ruộng, đều chiếu lệ tư điền mà đánh thuế. Quan phủ huyện sở tại lập kho chứa thóc để phòng năm mất mùa cho dân vay. Những làng ấp mới lập gọi là « quân Lực bản » (*). Phạm các hạt xét thấy những dân du dân không bầu vào đầu, đều đưa cả về đấy. Như thế thì đất không bỏ hoang, dân đều làm ruộng, phong tục kiên bền lại thành thuần hậu. (1)

Một công việc mang lại nhiều lợi ích lớn lao như vậy nên Nguyễn Công Trứ đã quyết tâm thực hiện bằng được. Và trong thực tiễn, ông đã nhìn thấy rõ những điểm

* Quân Lực bản: Xưa cho nghề làm ruộng là nghề gốc. Lực bản là ra sức vào nghề gốc.

(1) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại-nam thực lục chính biên*, bản dịch của Viện Sử học, Nhà xuất bản Khoa học. 1964. Hà-nội, tập 9, tr. 33,34.

căn bản của người nông dân địa phương này đứng trước nguồn lợi vô tận của đất đai: « Muốn khai khẩn, nhưng phí tổn nhiều, không đủ sức làm » nên họ cứ phải cam chịu cảnh « Thủy thăng kiến thủy, thủy giáng kiến thổ » (nghĩa là nước lên thấy nước, nước xuống thấy đất). Muốn làm mà không đủ sức, mỗi mẫu thuận đó từng gia đình nhỏ rời rạc không thể nào tự giải quyết được. Bởi sự nghèo đói túng thiếu, bởi sự hoành hành của bọn cường hào và bởi nhiều thứ khác nữa khiến cho người nông dân không đủ tiền mua sắm dụng cụ, trâu bò, lương thực dự trữ để làm ăn trong thời gian ngắn: hơn nữa bọn giặc biển còn đe dọa đến đời sống yên lành của nông dân (1).

Trước tình hình đó, Nguyễn Công Trứ chủ trương công cuộc khai hoang phải do nhà nước đứng ra tổ chức, giúp đỡ nhân dân thực hiện và chính ông xin đem tất cả tài năng và lòng nhiệt thành đảm đương trách nhiệm nặng nề này.

Lực lượng khai hoang

Đây là vấn đề sức lao động của con người để khai phá đất đai và công việc di dân.

Để có được một số lượng nhân lực khai hoang cần thiết đảm bảo cho công tác, Nguyễn Công Trứ phải dựa vào chủ yếu là những người lao động nghèo khổ ở vùng đồng bằng Bắc-bộ (Hà-nam-ninh và Thái-bình ngày nay). Trong số những người này có người vì không có ruộng đất, có người phải phiêu tán kiếm ăn, có người lại là nghĩa quân của Phan Bá Vành. Đối với nghĩa quân, Nguyễn Công Trứ chủ trương: « Bình dân Bắc-thành, trước vì giặc bắt hiếp đi theo có đến hàng nghìn sợ hãi trốn biệt không có đường về, không khởi đi theo những tướng giặc còn trốn. Xin phạm kẻ nào hối quá hoàn lương (*), thì cho đến sở Dinh điền thú tội, theo sức mà cấp ruộng cho làm (2).

Những người khai hoang được chia ra nhiều hạng tùy theo thời gian họ đến sớm, muộn và tùy theo công việc. *Chiêu mộ* hoặc *nguyên mộ* là những người đến đầu tiên tập hợp và tổ chức khai hoang thành làng, ấp, trại, giáp. Trong các đơn vị này họ là người đứng đầu chịu trách nhiệm chính. *Thứ mộ* là những người đến sau *nguyên mộ*, cùng với *nguyên mộ* góp phần tổ chức hoàn chỉnh làng, ấp và công việc khai hoang. *Tán mộ* hoặc *tòng mộ* là những người đi theo sau, là lực lượng nhiều nhất.

Do vị trí của từng người có khác nhau nên quyền lợi của họ cũng khác nhau. Ở Kim-

son, việc chia ruộng đất cày cấy có phân biệt *nguyên mộ*, *thứ mộ* và *tán mộ*. *Nguyên mộ* được chia 10 mẫu thì *thứ mộ* được chia 7 mẫu, còn *tán mộ* chỉ được 5 mẫu.

Trong gần 100 làng, trại, ấp, giáp của hai huyện Tiên-hải và Kim-son, phần lớn *nguyên mộ* là những người nông dân nghèo khổ, một số nữa là các ông đồ nho làm nghề dạy học.

Điều đáng lưu ý ở đây là theo tư liệu địa phương cho biết thì có khá nhiều *nguyên mộ* là người làng Minh-giám và Trà-lũ, quê hương và là căn cứ chính của cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành (3). Rất có thể họ là những nghĩa quân của họ Phan (4).

Những người Trà-lũ đã lập nên các thôn Quí-đức, Nho-lâm, Nguyệt-lũ thuộc huyện Tiên-hải và các thôn Trung-qui, Ứng-luật, Đồng-dắc, Phú-vinh thuộc huyện Kim-son. Những người Minh-giám thì lập nên các thôn Thanh-giám, Trung-cát, Võ-xá, Đức-cơ thuộc huyện Tiên-hải.

Những người Trà-lũ, Minh-giám đến đây khai hoang đều là những nông dân nghèo khổ, họ đã được chứng kiến và hơn nữa còn tham gia cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành. Khi Nguyễn Công Trứ thành lập sở Dinh điền, họ lại tích cực tham gia vào đội quân khai hoang này.

Trong hoàn cảnh lịch sử lúc ấy, việc làm nói trên của Nguyễn Công Trứ mang ý nghĩa tích cực nhất định, đáp ứng phần nào yêu cầu bức thiết nhất của những người nông dân nghèo khổ, phiêu tán đương thời muốn có ruộng đất riêng để cày cấy, « yên nghiệp làm ăn », làm cho trật tự, trị an của xã hội được ổn định hơn.

1) Theo lời kể lại của các cụ già địa phương Tiên-hải, Kim-son thì khoảng đầu thế kỷ XIX có bọn giặc biển vùng Hải-nam, Quảng-dông thường vào cửa sông Trà-lý, cửa Ba-lạt cướp của, bắt con gái; gọi là giặc Xăng cá. Ngay trong thời kỳ đầu mới thành lập hai huyện này, chúng vẫn thường quấy rối. Dân khai hoang đã tổ chức vũ trang ngăn chặn sự hoạt động của chúng.

* Hồi quá hoàn lương: Ăn năn tội lỗi mà lại theo lương thiện.

2) Đại nam thực lục chính biên. Sách đã dẫn, tr 35.

3) Vùng Kim-son có 7 *nguyên mộ* và rất nhiều *thứ mộ*, *tán mộ* là người Trà-lũ.

4) Ngày nay, con cháu của những người này đều công nhận tổ tiên họ là nghĩa quân Phan Bá Vành, nhưng trước đây họ không dám ghi rõ trong gia phả.

Gia phả của một số giống họ ở Kim-sơn còn cho biết nhiều nguyên mộ là người Nghệ-an. Nguyên mộ thành lập thôn Lạc-thiện (Kim-sơn) là người huyện Nghi-xuân (Nghệ-tĩnh) cùng quê với Nguyễn Công Trứ, đã tổ chức dân nghèo ở Trà-lũ về đây khai khẩn. Nguyên mộ thôn Ốc-nhuận (Kim-sơn) cũng quê ở Nghệ-an.

Có vài trường hợp nguyên mộ lại là những thầy đồ dạy học. Thầy đồ Ngô Trọng Lan người làng Minh-giám cùng với con cháu là Ngô Văn Đức, Ngô Minh Thề, Đặng Đức Tiến đã thành lập ra các thôn Võ-xá, Định-cư, Kinh-xuyên, và Thanh-giám.

Nguyên mộ lập thôn Phụ-thành là Lại Thế Khang quê ở Cổ-ninh, huyện Trục-ninh (Nam-ninh, Hà-nam-ninh) là con cháu của một vị công thần thời Lê mạt; đậu sinh đồ thời Lê, đến thời Tây-sơn, ông không ra làm quan, chỉ ở quê nhà dạy học. Năm 1828, ông đến sở Dinh-diên gặp Nguyễn Công Trứ và xin chiêu dân lập ấp Phụ-thành.

Tóm lại lực lượng lao động khai hoang của Nguyễn Công Trứ chủ yếu là những người nông dân nghèo khổ. Trong số đó có nhiều người đã tham gia nghĩa quân Phan Bá Vành, có một số là thầy đồ dạy học. Và Nguyễn Công Trứ đã tổ chức tốt việc di dân ở khắp nơi đến những miền đất hoang vu này để khai hoang xây dựng nên quê hương mới. Chỉ trong một thời gian ngắn, cả một vùng đồng ruộng phì nhiêu với những làng xóm sầm uất, dân cư đông đúc đã hiện lên.

Tổ chức làng ấp và qui hoạch cư trú.

Ngay từ đầu khi lập sở Dinh-diên, Nguyễn Công Trứ đã đặc biệt chú ý đến tổ chức định cư, hình thành nên các làng, ấp, trại, giáp. Điều đó đã góp phần quyết định cho sự thành công của công cuộc khai hoang. Nguyễn Công Trứ đã nhận thức được và đã đề ra những qui định cụ thể về sự thành lập làng, ấp. Ai mộ được 50 người thì thành lập một làng và cho làm lý trưởng; ai mộ được 30 người thì lập làm một ấp, cho làm ấp trưởng; nếu mộ được 15 người trở lên thì lập làm một trại, cho làm trại trưởng; nếu mộ được 10 người trở lên lập làm một giáp, cho làm giáp trưởng.

Vì vậy ngay từ đầu các đơn vị định cư không giống nhau về số người và diện tích. Sau khi đã lập hợp đủ số nhân định, các nguyên mộ là lý trưởng, ấp trưởng, trại trưởng, giáp trưởng sẽ nhận phần đất định cư để khai khẩn và chịu trách nhiệm trước sở Dinh-diên về việc quản lý nhân lực và động viên khai hoang. Nếu đơn vị nào có nhân định lười biếng hoặc bỏ trốn, có ruộng

đất bỏ hoang nhiều thì các người phụ trách phải thay thế hoặc bỏ sung kịp thời, phải nộp phạt.

Có điều thú vị là khi tổ chức định cư và khai hoang, xây dựng hệ thống thủy lợi, Nguyễn Công Trứ đều *lấy huyện làm đơn vị qui hoạch*. Trong công cuộc khai hoang thì việc thành lập một làng, một ấp đã khó nhưng ở đây còn cao hơn, Nguyễn Công Trứ đã lấy huyện làm đơn vị qui hoạch. Điều đó chứng tỏ tài tổ chức của ông thật cao. Công việc tiến hành không phải dần dà từ xóm này xong rồi đến làng khác như tầm ăn lá. Trái lại Nguyễn Công Trứ đã lấy huyện làm cơ sở ngay từ đầu để qui định địa điểm cư trú và khai hoang cho các làng, ấp, đặt kế hoạch thủy lợi và giao thông vận tải chung cho cả huyện. *Hầu hết mọi việc của từng làng, từng ấp đều nằm trong qui hoạch chung của huyện.*

Qui hoạch cư trú của Tiên-hải và Kim-sơn không hoàn toàn giống nhau do địa hình hai vùng đất khác nhau.

Tiên-hải được thành lập vào năm 1828. Trước đây, Tiên-hải đã có hai vùng đất cũ đã được khai khẩn, vùng mới sa bồi còn rất hoang dại. Giữa vùng sa bồi có sông Long-hầu, sông Kiên chảy qua theo chiều Bắc-nam.

Nguyễn Công Trứ đã căn cứ vào tình hình cụ thể của Tiên-hải để phân làm hai loại làng khác nhau: làng không ở sát biển và làng ở sát biển.

Những làng không ở sát biển có thuận lợi là đất ít chua mặn, có thể trồng lúa và hoa màu ngay từ đầu. Phù sa ở đây đã được lắng đọng từ trước, việc canh tác có dễ dàng hơn. Mặt khác những người khai khẩn này lại ở gần các làng cũ nên việc lấy nước ngọt và sinh hoạt rất thuận tiện. Vì thế cuộc sống của họ được nhanh chóng ổn định hơn so với các làng ở sát biển. Nhưng ở những làng này diện tích canh tác và cư trú lại bị cố định, không có điều kiện tiếp tục phát triển thêm.

Còn những làng ở sát biển đất đai lầy lội, ban đầu độ chua mặn còn đậm, diện tích cấy lúa trồng màu ít. Vì ở xa làng cũ, nên khi mới định cư họ gặp rất nhiều trở ngại trong sinh hoạt hàng ngày (thí dụ nước ngọt). Ngay nay nhân dân Tiên-hải, Kim-sơn vẫn còn nhắc:

« Nước ăn gánh trộm cự dân,

Họ mà bắt được nhiều lần về không » (1)

Tuy nhiên những làng ở sát biển lại có thuận lợi căn bản là phù sa tiếp tục bồi đắp thêm, có khả năng khai khẩn thường xuyên.

(1) « Kim-sơn tân huyện sự tích » tài liệu địa phương.

Kim-sơn thành lập năm 1829. Ở đây qui hoạch cư trú chỉ có một loại làng. Những làng ở Kim-sơn đều có chiều Đông-tây khá dài từ giáp giới huyện Yên-khánh ra đến biển, nhưng chiều Bắc-nam lại rất ngắn được qui định ngay từ khi mới thành lập. Nếu lấy sông Ân chảy theo chiều Bắc-nam thì các làng ở Kim-sơn đều bị sông này cắt ngang ở giữa. Giữa các làng ở đây không có sự chênh lệch nhiều lắm về những khó khăn và những thuận lợi. Hầu như làng nào cũng vậy, về phía tây, làng giáp giới với Yên-khánh nên đất dễ bị chua mặn, có nước ngọt, nhưng càng xuống gần biển thì độ chua mặn này đậm hơn. Việc bố trí các làng ở Kim-sơn chạy theo chiều Đông-tây như vậy lại có một thuận lợi nữa là nhân dân địa phương có thể tiếp tục công việc khai hoang, bởi vì đất phù sa được liên tục bồi đắp thêm.

Sở dĩ việc qui hoạch cư trú của các làng ấp thuộc hai huyện Tiền-hải, Kim-sơn có khác nhau là do hoàn cảnh địa lý của hai miền không giống nhau.

Tiền-hải có nhiều sông nhỏ như sông Long-hầu, sông Cá, sông Kiền, sông Lân, nhìn chung đều theo hướng Tây-đông, nhưng giòng chảy phức tạp. Sông ngòi chằng chịt như vậy, nên bố trí các làng ấp chạy dọc theo chiều Tây-đông từ vùng cự dân ra đến biển sẽ rất dài, việc đi lại, làm ăn, sinh hoạt của nhân dân gặp nhiều khó khăn nhất là phải qua nhiều quãng sông nước. Do địa hình phức tạp trên, Nguyễn Công Trứ đã bố trí các làng ấp thuộc 4 tổng Tân-cơ, Tân-định, Tân-an, Tân-bồi bên sông Trà-lý ở miền bắc của huyện là loại làng không có đường phát triển ra biển. Vùng đất của các tổng này có hình dáng vuông vắn, diện tích canh tác tương đối thuận lợi hơn và ổn định ngay từ đầu.

Còn các làng thuộc 3 tổng Tân-hưng, Tân-phong, Tân-thành được bố trí từ sông Long-hầu kéo dài theo hướng đông ra tới biển. Phù sa theo sông bồi đắp thêm đến đâu thì nhân dân các làng này cũng tiến theo đến đó để khai khẩn thêm. Đây là loại làng ở sát biển, có chiều dài Tây-đông khoảng 1500m, chiều rộng Nam-bắc ngắn hơn.

Qui hoạch cư trú của những làng ở sát biển thuộc hai huyện Tiền-hải, Kim-sơn đều giống nhau. Làng nào cũng có đất để trồng lúa, trồng màu, trồng cối; làng nào cũng có nghề nông và nghề cá.

Tóm lại việc tổ chức làng ấp và qui hoạch cư trú của Tiền-hải và Kim-sơn nói trên là một sự sáng tạo lớn và thành công tốt đẹp của Nguyễn Công Trứ. Nhìn vào bản đồ của

hai huyện này, chúng ta thấy ông đã kết hợp tài tình những điều kiện về địa lý, giao thông vận tải và thủy lợi của địa phương, kết hợp giữa nghề nông, nghề cá và các nghề phụ sau này như nghề dệt chiếu cối của nhân dân.

Về tổ chức làng ấp, Nguyễn Công Trứ cũng có cái nhìn toàn diện và lâu dài, ông không chỉ tập trung dân làm chỗ ở nhất, thuận lợi nhất, rồi từ đó mới chuyển đến những vùng khó khăn. Ông cũng không chủ trương lập xong làng này rồi mới lập làng khác. Trái lại kế hoạch toàn diện của ông là thành lập huyện.

Trong công tác di dân và định cư, Nguyễn Công Trứ còn lưu ý đến các quan hệ truyền thống công xã nữa. Phạm những người đến khai hoang là anh em, bà con, cùng quê hương làng xóm cũ thì ông cho họ cùng ở trong đơn vị khai hoang mới, cùng sống và làm việc chung trong làng, giáp, trại, ấp mới. Vì thế họ vẫn giữ được quan hệ truyền thống cũ, giúp nhau xây dựng nên quê hương mới. Thậm chí nhiều làng còn đặt tên cho nơi ở mới của họ theo tên làng cũ như làng Thanh-giám (Tiền-hải) là do dân Minh-giám, huyện Kiến-xương lập nên; ấp Cam-lai (Tiền-hải) là do dân Thái-lai, Bồng-lai, huyện Thư-trì xây dựng. Trong số những người đi lập nghiệp còn có cả một tập thể trường học cả thầy và trò cùng đi; ví như thầy trò Ngô Trọng Lân và thầy trò Lại Thế Nhạng. Đến làng ấp mới, họ vẫn giữ quan hệ thầy trò, vẫn dạy và vẫn học như xưa.

Mỗi quan hệ truyền thống công xã trên quê hương mới là nhân tố tích cực thắt chặt thêm tình đoàn kết, thương yêu, giúp đỡ nhau của những người khai hoang để khắc phục những khó khăn trong lao động sản xuất và trồng sinh hoạt, đây mạnh công tác khai hoang, thực hiện tốt các biện pháp thủy lợi, cải tạo đất, xây dựng một cuộc sống mới để chịu hơn trước.

Làng ấp được thành lập rồi thì mọi công việc sẽ được tiến hành thuận lợi và lúc ấy người ta mong muốn được vào làng:

« Kể thì đất dín châu con

Được vào ấp, lỵ chẳng còn quản chi »

Vì cảnh tượng sầm uất, thịnh vượng của làng quê mới thật hấp dẫn:

« Khơi sông mở lộ thực là nghiêm trang

Kể buồn người bán sản sẵn sàng.

Nhờ nhờ phố xá ngồn ngồn thuyền bè.

(1) *Kim-sơn tân huyện sự tích*, tài liệu địa phương.

*Tiếng đồn khắp chợ gần xa,
Kim-sơn lăm cửa đề huề tốt tươi» (1).*

Sự giúp đỡ của nhà nước

Như chúng ta đã biết sở dĩ cả một vùng ven biển các tỉnh Nam-dịnh, Thái-bình bị hoang vu trong khi đó dân nghèo không có ruộng đất cày cấy vì họ « muốn khai khẩn nhưng phí tổn nhiều, không đủ sức làm ». Nguyễn Công Trứ đã nhận thức được sự « nan giải » này, nên ông đã đề nghị triều đình giúp đỡ cho nhân dân khai hoang tiền công để xây dựng nhà cửa, mua trâu bò, nông cụ, lại cấp cho lương thực trong 6 tháng để có lương ăn mà khai phá đất hoang. Minh Mạng đã chấp nhận những đề nghị này của ông. Tính ra nhà nước đã trợ cấp cho dân khai hoang như sau !

Đơn vị	Số đinh	Tiền mua trâu bò	Tiền mua nông cụ	Tiền làm nhà	Tổng cộng
Làng	50 đinh	300 quan	40 quan	100 quan	440 quan
Ấp	30 đinh	180 —	24 quan	60 quan	264 —
Trại	15 đinh	90 —	12 —	30 quan	132 —
Giáp	10 đinh	60 —	8 —	20 quan	80 —

Nhận tiền rồi nếu đơn vị nào khai khẩn đồ dang mà bỏ thì phải trả lại cho nhà nước nông cụ, trâu bò, nhà ở và lương thực. Sau khi khai khẩn thành ruộng vườn thì những người khai hoang được sử dụng hoàn toàn các thứ đã cấp phát, trừ trâu bò. Số trâu bò đều được ghi vào sổ, hàng năm sinh đẻ bao nhiêu con, chiếu theo qui định nhà nước sẽ chia cho chủ nuôi, còn thừa để làm của chung.

Như vậy một suất đinh được cấp tối đa là 6 quan tiền mua trâu bò, 2 quan tiền làm nhà và 8 tiền mua nông cụ. Nhà nước chỉ trực tiếp cấp cho các đơn vị làng, ấp, trại, giáp chứ không cấp cho từng suất đinh cụ thể. Vì thế nếu đơn vị nào có số lượng suất đinh nhiều hơn con số quy định thì mỗi suất đinh thường lĩnh được một số tiền ít hơn mức định. Ví dụ các làng Thanh-giám, Văn-hải có 51 đinh, làng Ngoại đề có 57 đinh, ấp Đức-cơ có 36 đinh chỉ được lĩnh theo mức của các làng, ấp có 50, 30 đinh.

Tuy nhiên, việc nhà nước cung cấp trâu bò, nông cụ, nhà ở, lương thực cho nhân dân khai hoang đã tạo điều kiện rất thuận lợi cho họ tập trung sức lao động vào việc khẩn

hoang cho chóng thành công và sớm ổn định cuộc sống mới.

Để tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa, Nguyễn Công Trứ còn đề nghị với triều đình miễn thuế cho những ruộng đất mới khai khẩn được ở Tiền-hải, Kim-sơn trong 3 năm ; sau đó mới chiếu theo lệ tự điền mà đánh thuế.

Mặt khác, ruộng đất đã được khai khẩn cứ 100 mẫu thì 70 mẫu được coi là ruộng, 30 mẫu là đất. Đất chia ra làm 5 loại : đất để ở, đất để làm đình chùa, đất để làm trường học, đất để làm nghĩa trang và bãi thả trâu, đất để gieo mạ.

Nguyễn Công Trứ còn lưu ý đến đời sống vật chất và sinh hoạt tinh thần, giáo dục của nhân dân, ông muốn mọi người trong làng xã mới đều được ăn no, học hành, có văn hóa, trau dồi phong tục tập quán ngày một thuần hậu. Năm 1829 ông đã đề nghị lên triều đình ở mỗi làng ấp nên đặt trường học và kho thóc :

« 1 — Đặt trường học.

Mỗi ấp, mỗi làng đều dựng nhà học, đón một thầy học, làng thì lấy ruộng 10 mẫu, ấp thì 8 mẫu làm học điền, miễn đánh thuế. Ruộng học điền ấy, phải góp sức cùng làm, đầy năm thu hoạch, lưu làm học bổng. Người đến 8 tuổi thì cho vào trường học, dạy cho các việc quét rửa, ứng đối, tới tui, các phép hiểu, trung, tín, kính, nhường, rồi sau mới dạy văn hữu. Đến khi 16 tuổi đã hơi thành tựu thì theo thứ tự mà cho lên trường huyện, phủ, trấn. Nếu học không được thì cho đổi nghề khác. Đến như trại, giáp thì một trại lấy 5 mẫu, giáp lấy 3 mẫu mà phụ vào ấp hay làng.

2 — Đặt xã thương : Ấp và làng đều đặt xã thương (*) chọn người tin cần để giữ, phạm ruộng khai khẩn thành điền, 3 năm về trước còn được miễn thuế, thì mỗi mẫu lấy 30 uyen thóc, đến sau đã thu thuế thì mỗi mẫu lấy 20 uyen ; nộp vào kho. Khi thóc kém thì bán ra, khi hơn thì đóng vào. Gặp thủy hạn bất thường thì chiếu khẩu phần mà cấp cho ; năm được mùa thì lại thu chứa y số (2). »

Song những đề nghị này của Nguyễn Công Trứ đều không được triều đình chấp nhận và cũng không được thi hành.

(1) Kim-sơn tân huyện sự tích, tài liệu đã dẫn.

(*) Xã thương : Kho thóc ở xã.

(2) Đại-nam thực lục chính biên, Sách đã dẫn, tr. 220, 221.

Các biện pháp thủy lợi giao thông.

Tiền-hải và Kim-sơn là miền đất biên, người dân ở đây đã nói:

Đương khi ở chốn hải tần,

Đông chầu nước mặn muôn vàn khó khăn. (1)

Với cảnh trời đất mênh mông, mưa bão nắng gió thất thường, nước ngọt lại không có nên việc làm thủy lợi là điều kiện rất cần thiết không thể thiếu được.

Đất Tiền-hải và Kim-sơn lại mặn vì nước biển tràn lên mặt đất và còn vì nước mặn như mạch nước ngầm dưới đất, khi trời nắng, đất cũng bị nước mặn ngấm lên.

Các công trình thủy lợi sẽ có thể thau chua rửa mặn, cải tạo đất, cung cấp nước ngọt cho cây trồng và sinh hoạt hàng ngày của nhân dân, hạn chế được những tai hại của bão lụt.

Dựa vào tình hình cụ thể của địa phương, chế độ thủy triều và địa hình của các giồng sông, Nguyễn Công Trứ đã có qui hoạch thủy lợi kết hợp với giao thông vận tải. Ở Tiền-hải, ngay từ đầu ông cho đắp đê biển và đê sông Lân vì sông Lân là sông lớn, lượng phù sa nhiều, nước biển tràn vào đây cũng khá lớn. Các sông khác như Long-hầu, Trà-lý thì việc đắp đê tiến hành chậm hơn. Cư dân ở hai bên ven sông này được bố trí ở xa hơn và ở hai bên triền sông được chừa những khoảng đất dự trữ đề đắp đê.

Đối với Kim-sơn, việc lợi dụng địa hình sông ngòi lại gặp nhiều khó khăn. Nguyễn Công Trứ đã cho đào con sông nhân tạo từ đầu đến cuối huyện nối liền sông Cồn với sông Đáy; đó là sông Ân dài 13.500m, rộng 12m, sâu khoảng 4m, đắp con đê Hồng-ân theo dọc sông. Con đê này « phía tây dài 435 trượng, mặt rộng 3 thước, chiều rộng 7 thước, thân cao 3 thước; một đường đê trung phía nam dài 2835 trượng, mặt rộng 5 thước, chân rộng 1 trượng, thân cao 4 thước » (2).

Thủy triều vùng này vào loại thuận nhất, một ngày có 1 con nước lên và 1 con nước xuống, một kỳ triều có 14 con nước. Nước biển lên cường, xuống rớt, tức là đỉnh triều cao và chân triều thấp.

Lợi dụng đặc điểm này, Nguyễn Công Trứ có qui hoạch thủy lợi *tưới tiêu tự chảy*, lập một hệ thống kênh mương khá dày đặc với mặt cắt khá lớn. Khi triều lên thì có thể giữ được nước ngọt để tưới ruộng; khi triều xuống, gặp khi úng lụt, có thể lợi dụng độ thấp của chân triều mà tiêu nước.

Các kênh mương ở Tiền-hải, Kim-sơn đồng thời cũng là hệ thống giao thông đường thủy rất thuận tiện, thuyền nhỏ và thuyền nan đi lại dễ dàng. Hệ thống đường thủy bằng kênh mương, kết hợp với hệ thống giao thông đường bộ khiến cho việc đi lại và vận chuyển trong làng ấp, giữa các làng ấp với nhau và trong toàn huyện càng dễ dàng. Riêng ở Kim-sơn việc sử dụng bằng thuyền trên hệ thống kênh mương cũng được hơn 100 km.

Tóm lại hệ thống thủy lợi ở hai huyện Tiền-hải và Kim-sơn là biểu hiện của sự sáng tạo của Nguyễn Công Trứ, là công trình tước tiêu khoa học nhất thời bấy giờ.

Thành tựu khẩn hoang.

Chủ trương khẩn hoang thành lập ra hai huyện Tiền-hải và Kim-sơn của Nguyễn Công Trứ đã giành được thắng lợi rất lớn, trong đó sức lao động của nhân dân ta đã đổ ra trên miền đất hoang vu này là nhân tố quyết định từ đầu đến cuối.

Đất và người là vốn quý nhất trong nền kinh tế nông nghiệp. Nhưng trong thời kỳ suy tàn của chế độ phong kiến, nhà Nguyễn đã làm cho nông dân ta nhất là nông dân ở Bắc thành có sức lao động mà vẫn bị đói khổ, vẫn bị phiêu tán, vẫn bị chết chóc; đã làm cho đất đai không được sử dụng kịp thời, chịu cảnh hoang phế. *Đất và người tách biệt xa nhau*. Có thể nói rằng, vào những năm 20 của thế kỷ XIX, ở vùng Tiền-hải và Kim-sơn, người đang tìm đất và đất cũng đang chờ người, trong khi đó triều đình lại không chịu giải quyết mâu thuẫn này. Chỉ đến khi Nguyễn Công Trứ tiến hành công tác khai hoang ở đây thì mâu thuẫn ấy mới được giải quyết trong chừng mực nhất định.

Công việc khẩn hoang do Nguyễn Công Trứ chỉ đạo đây khó khăn, gian khổ, phức tạp. Bằng những cố gắng lớn lao và tài năng lỗi lạc chỉ trong hai năm 1828 - 1829, Nguyễn Công Trứ đã khẩn hoang và thành lập được hai huyện. Đây là công lao to lớn nhất của ông đáng ghi nhớ trong lịch sử.

Đối với Tiền-hải công cuộc khẩn hoang được tiến hành vào tháng ba âm lịch năm 1828, đến cuối năm thì thành lập xong huyện. Căn cứ vào tấm bia ở Tiền-hoàng (xã Tây-sơn) thì diện tích khi lập huyện có 18.900 mẫu

(1) *Kim-sơn tân huyện sự tích*, tài liệu đã dẫn.

(2) Đại-nam thực lục chính biên. Sách đã dẫn, tr.360.

với 2.300 suất đinh. Có 7 tổng với 40 làng, 27 ấp, 20 trại, 10 giáp. (1)

Đầu năm 1829, bắt đầu thành lập huyện Kim-sơn, đến cuối năm thì hình thành với diện tích 16.400 mẫu, 1.260 suất đinh, có 7 tổng, 63 làng, ấp, trại, giáp (2).

Sự ra đời của hai huyện Tiên-hải và Kim-sơn vào nửa đầu thế kỷ XIX là thành tích sáng tạo lớn lao của nhân dân ta trong đó có sự đóng góp tích cực, sự chỉ đạo sáng suốt của Nguyễn Công Trứ. Thành công đó đã mang lại cho một bộ phận nông dân nghèo vùng hạ lưu sông Hồng một cuộc sống ổn định, góp phần vào sự phát triển nền sản xuất nông nghiệp của cả nước.

Ngày nay công tác khai hoang của Đảng và Nhà nước ta đang đặt ra khắt khe và sâu rộng. "Cuộc biển dâu" như thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nói đang diễn ra nhanh chóng trên khắp đất nước ta cũng là bước đi tiếp

lục của những người Tiên-hải và Kim-sơn ngày trước trên một trình độ cao hơn, lớn hơn và có hiệu quả kinh tế vô cùng tốt đẹp.

Hà nội, tháng 5 năm 1978.

(1) *Đại-nam thực lục chính biên*. Sách đã dẫn, tr.123 ghi có hơn 18.970 mẫu và hơn 2.350 suất đinh, có 7 tổng, 14 lý, 27 ấp, 20 trại, 10 giáp.

Đại Nam nhất thống chí, bản dịch của Viện Sử học, tập 3, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà nội, 1971, tr.310 ghi huyện Tiên-hải, có 7 tổng, 47 ấp, lý, trại, giáp.

(2) *Đại nam nhất thống chí*. Sách đã dẫn, tr.228.

Đại nam thực lục chính biên. Sách đã dẫn, tr.220 ghi: Nguyễn Công Trứ khai hoang được 14.620 mẫu, chia cấp cho 1260 suất đinh. Lập thành 3 làng, 22 ấp, 24 trại và 4 giáp chia làm 5 tổng.

Ruộng Lạc về thời Hùng Vương

(Tiếp theo trang 24)

đã có 150 năm có hạn hán. (theo Phan Khánh đã dẫn).

(16) Trong luận văn nghiên cứu « *Huyện Mê-linh về thời Hai Bà Trưng* » (Nghiên cứu lịch sử số 172, tháng 1 và 2 năm 1977) chúng tôi cũng đã ước lượng rằng các cánh đồng thấp thuộc các huyện Vĩnh-tường, Yên-lãng, Yên-lạc; vào đầu công nguyên còn thấp hơn ngày nay chừng 2m hay 3m. Gần đây, một số công trình thăm dò địa chất đã cho kết quả như sau: Hai lỗ khoan ở Yên-lạc và Bình-xuyên, cách xa vùng đồi từ 6 đến 8 kilômét, đã qua tầng trầm tích 33m và 38m, sau đó mới tới tầng đá gốc; từ trên xuống dưới chỉ gặp lớp cát pha, sét pha dày nhất là 2m và trầm tích hiện đại dày nhất là 7m, bên dưới nữa là cát, sạn, sỏi (Xem Tô Văn Nhụ, *Đồng bằng Bắc-bộ...* trong tập san *Địa chất* số 93 - 94, tháng 9-12 năm 1970, trang 42). Chúng tôi sẽ trở lại nghiên cứu kỹ hơn vùng Vĩnh-tường, Yên-lạc, Yên-lãng trong luận văn nghiên cứu chung về toàn bộ đồng bằng Bắc-bộ: « *Vào đề địa lý cho việc nghiên cứu cư dân trên đồng bằng Bắc-bộ về thời cổ* ».

(17) Thí dụ: cùng ngày thứ bảy 11 tháng 12 năm 1965 (đã nói trọng chú (8) ở trên), ở hải cảng Hồng-kông (Hương-cảng), lúc 05 giờ 30, nước ròng thấp là 0m3; lúc 12 giờ 15 nước

lớn thấp là 1m6; lúc 16 giờ 00, nước ròng cao là 1,2m; lúc 22 giờ 15, nước lớn cao là 2m6 (Bảng thủy triều 1965, trang 96). Giờ đây là giờ Hồng-kông, thuộc múi giờ số 8, nhanh hơn giờ Việt-nam là 1 giờ.

Cùng ngày 11 tháng 12 năm 1965, ở Hòn Dấu (Đồ-sơn) lúc 06 giờ 05 nước lớn cao 3,2m và lúc 19 giờ 25, nước ròng cao 0m,2 (trang 27), chỉ có một lần triều lên và một lần triều xuống.

(18) Trên lược đồ số 1, chúng ta dễ dàng nhận thấy cả ba đường giới hạn đều uốn cong và vào sâu trong đất liền; trên sông Cầu, đường MNP cắt sông Cầu ở một điểm cách xa Đồ-sơn gần 100 km, theo đường chim bay; ngã ba sông Thương trên đường RST cách Đồ-sơn 70 km, còn đường UVX lên gần tới thị xã Hải-dương, cách Đồ-sơn 50 km. Theo các nhà địa chất thì vùng Bắc-ninh, Phả-lại, Quảng-yên thời xa xưa hàng triệu năm là một vùng sụt lún, nhưng cho tới nay vẫn chưa có kết luận rõ ràng là còn sụt lún nữa hay không và nếu có thì sụt lún là bao nhiêu... Có một điểm Cần lưu ý là vùng Hải-dương, Ninh-giang, Vĩnh-bảo, Tiên-lãng... thường bị nước mặn uy hiếp về mùa khô, mỗi khi nước sông kiệt quá mức bình thường hàng năm, làm ảnh hưởng không nhỏ đến mùa màng và đến nhiều mặt khác của đời sống.

VÀI NÉT VỀ CUỘC DI CHUYỂN DÂN CƯ VÀ KHAI THÁC NHỮNG VÙNG ĐẤT MỚI Ở ĐỒNG-NAI — GIA-ĐỊNH TRONG CÁC THẾ KỶ 17, 18

HUỲNH LỬA

MỘT hiện tượng nổi bật trong lịch sử dân tộc ta thời trung đại mà mọi người đều biết là sự khai thác những vùng đất mới ở phía Nam. Công cuộc ấy được bắt đầu từ đầu thế kỷ 14, vào đời vua Trần Anh tông.

Tuy nhiên giai đoạn cực thịnh của công trình khai thác những vùng đất mới chính là từ hậu bán thế kỷ 16 đến hết thế kỷ 18. Đó là giai đoạn nhân dân ta làm chủ và mở mang các xứ Thuận-hóa, Quảng-nam và Đồng-nai — Gia-định, tức Nam-bộ ngày nay.

Việc tìm hiểu công trình đó sẽ giúp chúng ta hiểu biết sâu thêm đặc điểm phát triển và tài năng lao động sáng tạo cùng những kinh nghiệm của nhân dân ta trong công cuộc chinh phục thiên nhiên, tổ chức và phát triển sản xuất nhằm ổn định và cải thiện cuộc sống của mình.

Để góp phần vào công việc tìm tòi, nghiên cứu đó, bài viết nhỏ này xin nêu lên vài nét về công cuộc di chuyển dân cư và khai thác những vùng đất mới ở vùng Đồng-nai—Gia-định trong các thế kỷ 17,18.

TÌNH HÌNH DI CƯ VÀO VÙNG ĐỒNG-NAI — GIA-ĐỊNH VÀ THÀNH PHẦN DÂN DI CƯ

Trong nhiều công trình nghiên cứu trước đây về việc di chuyển dân cư và khai thác những vùng đất mới ở phía Nam, dưới cái tiêu đề « Lịch sử cuộc Nam tiến », hầu hết các tác giả đều trình bày dưới hình thức dựng lên một bức tranh về mối quan hệ ngoại giao và các hoạt động quân sự của các chúa Nguyễn dẫn tới việc lần lượt mở mang và khai thác các vùng đất mới ở phía Nam nước ta.

Nhưng qua một số tư liệu lịch sử mặc dù còn rất hiếm hoi, chúng ta cũng thấy được rằng việc thiết lập chính quyền ở những vùng đất mới khai thác là việc của tập đoàn phong kiến thống trị họ Nguyễn, việc này thường xảy ra sau khi một bộ phận người Việt đã di cư đến ở khai khẩn đất đai và sinh cơ lập nghiệp từ trước.

Nguyễn Hoàng khi xin vào trấn thủ Thuận-hóa thoát tiên là để tìm nơi hiểm cố để giữ mình, tránh sự mưu hại của Trịnh Kiểm, nhưng dần dần ý đồ xây dựng cơ nghiệp riêng để đối chọi với họ Trịnh hình thành.

Để thực hiện tình hình đó, cùng với việc khai thác những vùng đất mới, các chúa Nguyễn hoặc trực tiếp tổ chức việc di chuyển một bộ phận dân chúng, hoặc chiêu mộ lưu dân, đưa vào những nơi đó để tiến hành khai khẩn nhằm tăng thêm tiềm lực kinh tế và quân sự của mình.

Qua các tài liệu lịch sử còn lại, ta thấy có mấy lần di chuyển lớn một bộ phận dân chúng các tỉnh phía Bắc xứ Đàng Trống vào các tỉnh phía Nam trong thế kỷ 17:

Lần thứ nhất, sau khi mở đất Phú-yên Nguyễn Hoàng đã sai Lương Văn Chính chiêu tập lưu dân khai khẩn đất hoang ở Cù-mông, Xuân-đài, dời dân đến ở, lại mộ dân vỡ đất làm ruộng ở vùng sông Đà-diễn (1), chia lập thôn, ấp (2).

Lần thứ hai, sau khi đại thắng quân Trịnh

(1) Tức sông Đà-rằng.

(2) Đại Nam liệt truyện tiền biên. Q. III

ở Quảng-bình năm 1648, bắt sống được nhiều tướng Trịnh và ba vạn quân sĩ. Nguyễn Phước Lan đã chia số ba vạn binh lính đó ra cho ở các nơi, từ Thăng-hoa, Điện-bàn đến Phú-yên, cứ 50 người làm một ấp, cấp cho lương ăn nửa năm, lại cho họ khai thác những mối lợi ở núi đầm (1).

Lần thứ ba, trong cuộc giao tranh lần thứ 5 giữa họ Nguyễn và họ Trịnh, đầu tiên họ Nguyễn đánh chiếm được bảy huyện xứ Nghệ-an, về sau do yếu thế phải bỏ. Trong khi rút về ranh giới cũ, họ đã bắt đi không ít người dân địa phương đem về an sát ở các miền Thăng-hoa, Tư-nghĩa, Qui-nhơn và Phú-yên để tăng thêm dân số. Bằng chứng là theo *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập* (quyển 30 tờ 1a-b) thì tổ tiên Nguyễn Huệ vốn người huyện Hưng-nguyên, trấn Nghệ-an. Khoảng niên hiệu Thịnh-đức (1653-1657) nhà Lê, chung số phận với đám dân chiến bại ở bảy huyện xứ Nghệ, sau một trận Nguyễn-Trịnh giao tranh, ông tổ bốn đời của Nguyễn Huệ đã bị bèn chúa Nguyễn bắt đi, an sát ở ấp Tây-sơn nhất (sau đổi là An-tây, rồi lại đổi là thôn An-khê, thuộc huyện Bình-khê, tỉnh Bình-dịnh ngày nay), huyện Qui-ninh, thuộc Qui-nhơn để khai khẩn đất hoang ruộng cỏ.

Sách *Tây-sơn lược thuật* (sách viết của Trương Bắc cổ) cũng chép: Tổ tiên Nguyễn Huệ là người huyện Nghi-xuân (Nghệ-an). Năm 1655-1657 chúa Nguyễn lấy được bảy huyện Nghệ-an, di dân vào Nam; tổ của Huệ cũng ở trong số di dân ấy (2).

Lần thứ tư, vào năm 1698, Nguyễn Phúc Chu sai Nguyễn Hữu Kính (Cảnh) vào kinh dinh đất Đông-phố (3) lấy xứ Lộc-dã (tức Đông-nai) làm huyện Phước-long, lập dinh Trấn-biên (tức Biên-hòa ngày nay), lấy xứ Sài-côn làm huyện Tân-bình, lập dinh Phiên-trấn (tức Gia-định ngày nay) mỗi dinh đều đặt các chức quan để cai trị và lập làng, ấp định thuế khóa. Trong dịp này, Kính đã chiêu mộ thêm lưu dân từ Bắc-chính trở vào Nam đến ở, thiết lập xã, thôn, phường, ấp, chia ranh giới, khai khẩn ruộng đất, đánh thuế tô, thuế dung làm bộ dinh, bộ điền.

Về lần mở đất di dân này, *Gia-định thành thống chí* của Trịnh Hoài Đức ghi lại cụ thể như sau:

« Mùa xuân năm Mậu dần (1698) đời vua Hiền tông Hiến minh hoàng đế sai Thống suất chương cơ Lê thành hầu Nguyễn Hữu Kính sang kinh lược... lấy đất Nông-nại đặt làm Gia-định phủ...

Đất đai mở rộng 1.000 dặm, dân số hơn 40.000 hộ, chiêu mộ những lưu dân từ Bắc-

chính châu trở vô Nam đến ở khắp nơi, đặt ra phường, ấp, xã, thôn, chia cắt địa phận, mọi người phân chiếm ruộng đất, chuẩn định thuế đinh điền, và lập bộ tịch đinh điền » (4).

Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn cũng chép: « Đất Đông-nai thuộc phủ Gia-định, từ các cửa biển lớn và nhỏ như cửa Cần-giờ, cửa Sài-lạp đi vào, toàn là những đám rừng hoang vu đầy cỏ rậm, mỗi đám rừng có thể rộng hơn nghìn dặm... Nhà Nguyễn cho chiêu mộ những người dân có vật lực từ các xứ Quảng-nam, phủ Điện-bàn, phủ Quảng-ngĩa và phủ Qui-nhơn thiên cư vào ở... » (5).

Qua các lần di dân kể trên, ta thấy trong ba lần đầu, chủ yếu là di dân vào khai khẩn vùng đất từ Thăng-hoa, Điện-bàn đến Phú-yên. Chỉ có lần thứ tư, mới đưa dân vào khai khẩn miệt Biên-hòa và Gia-định. Mà việc này mãi đến cuối thế kỷ 17 mới xảy ra. Như vậy phải chăng là đến lúc này người Việt mới bắt đầu có mặt trên vùng đất mà ngày nay gọi là Nam-bộ?

Sự thực không phải thế. Qua nhiều tài liệu lịch sử còn ghi lại, ta có thể khẳng định là trước khi các chúa Nguyễn chính thức thiết lập chính quyền ở các vùng đất nói trên thì ở đó đã có những người Việt di cư đến ở từ trước.

Lấy đất Biên-hòa làm thí dụ. Vùng đất này mãi đến năm 1698, khi Nguyễn Hữu Kính vào kinh lược, lập thành dinh Trấn-biên thì chính quyền mới coi như chính thức được thiết lập tại đây, nhưng người Việt thì đã đến ở, khai khẩn đất đai và sinh cơ lập nghiệp ở đây hàng thế kỷ về trước. Bằng chứng là năm 1658, khi vua nước Cao-miên là Nặc Ông Chân xâm phạm biên cảnh, phó tướng Trấn-biên dinh (Phú-yên) được lệnh đem quân đến trừng phạt, bắt được Nặc Ông Chân giải về Quảng-bình, sau tha cho về, nhưng bắt phải cam kết « không được xâm nhiễu dân sự ở ngoài biên cương » (6). Điều đó chứng tỏ, ngay từ hồi đó, người Việt đã có mặt ở đây và số lượng

(1) *Đại Nam thực lục tiền biên*, Q. III, Bản dịch của Viện Sử học, Nhà Xuất bản Sử học Hà-nội, 1962, tập I, tr. 78.

(2) Dẫn theo Hoa Bông trong *Quang Trung anh hùng dân tộc*, Nhà Xuất bản Hoa-tiên, Sài-gòn, tr. 21-22.

(3) Tên cũ gọi chung đất Biên-hòa Bình-dịnh ngày nay.

(4) *Gia-định thành thống chí*, Q. III, tr. 9a.

(5) *Phủ-biên tạp lục*, Q. VI, tr. 213a.

(6) *Gia-định thành thống chí*, Q. III, tr. 4a.

chắc không phải là it. Gia-định thành thông chỉ của Trịnh Hoài Đức cũng xác nhận điều này : « Khi ấy địa đầu Gia-định là Mũi-xuy (hay Mỏ-xoài) và Đồng-nai (lúc nay là đất Biên-hòa trấn) đã có lưu dân của nước ta đến ở chung lộn với người Cao-miền khai khẩn ruộng đất » (1).

Cho nên trong con số thống kê hơn 40.000 hộ với khoảng 200.000 người cư trú trên vùng đất này khi Nguyễn Hữu Kính đến kinh lược, chắc chắn số người Việt di cư đến ở từ trước chiếm một tỷ lệ không nhỏ.

Về việc người dân di cư đã đến ở và khai khẩn từ trước khi đất đai được chính thức thiết lập chính quyền, ngay các tác giả người nước ngoài (châu Âu) cũng phải thừa nhận. Jules Sion trong cuốn *L'Asie des moussons - Géographie Universelle* đã viết : « Nhiều khi chiến tranh chỉ là để xác nhận một tình thế sẵn có. Dân Việt phát triển một cách ôn hòa, sinh cơ lập nghiệp, rồi binh đội mới tới sau. Trước khi đất Nam-kỳ trở thành một bộ phận của Việt-nam, người Việt đã lập ở đó những tổ chức : những đám người di cư đã xây dựng làng xóm hay là tới ở chung với người Cao-miền » (2).

Như vậy ta thấy, các chúa họ Nguyễn mở thêm các vùng đất mới rồi đi đến khai khẩn là xuất phát từ lợi ích tập đoàn riêng rẽ nhằm củng cố thế lực riêng, xây dựng một cơ đồ to lớn riêng để đối chọi với họ Trịnh. Nó gắn liền với cuộc tranh chấp quyền lực trong nội bộ giai cấp phong kiến. Nhưng đó là việc về sau. Còn trước đó thì một bộ phận đông đảo người Việt đã di cư vào các vùng đất mới phía Nam từ nhiều năm về trước và sinh cơ lập nghiệp ở đó.

Vậy những nguyên nhân nào đã đưa tới hiện tượng nói trên ?

Thiết nghĩ tìm hiểu rõ những người dân di cư tiên khu vào vùng đất Nam-bộ này là những hạng người nào, ta sẽ có được câu trả lời về vấn đề đó.

Trước hết đó là những người tù tội bị lưu đầy, những người trốn tránh sưu thuế binh dịch.

Tư liệu lịch sử còn lại không ghi cụ thể về vấn đề này. Nhưng chắc chắn số người tù tội bị án lưu đầy hoặc những người trốn tránh sưu thuế, binh dịch chiếm một tỷ lệ không nhỏ trong số người di cư.

Ngay từ đời Lê (Lê Thánh tông) đã có lệ bắt buộc những tù nhân bị kết án lưu phải di cư vào Nam. Bấy giờ trong ngũ hình, về lưu hình (đầy) có ba bậc : lưu cận châu là lưu đi các xứ Nghệ-an, Hà-hoa (tức Hà-tĩnh

ngày nay) ; lưu ngoại châu là lưu đi các xứ thuộc châu Tân-bình. Sau khi mở mang các đất từ Thăng-hoa trở vào, năm Hồng Đức thứ 5 (1474) vua Thánh tông sắc chỉ rằng tù xử tội lưu đi cận châu thì sung vệ quân ở Thăng-hoa (tức Quảng-nam ngày nay), đi ngoại châu thì sung vệ quân ở Tư-nghĩa (tức Quảng-nghĩa ngày nay), đi viễn châu thì sung vệ quân ở Hoài-nhơn (tức Bình-định ngày nay), tội nhân được tha chết cũng sung vệ quân Hoài-nhơn (3).

Các chúa Nguyễn trong thời kỳ đầu xây dựng vương quốc riêng, nói chung về mọi mặt từ nghi lễ triều đình, thuế khóa cho đến thi cử, hình luật, v.v... nhất nhất đều mô phỏng nhà Lê, cho nên có thể nghĩ rằng chắc hẳn họ cũng noi theo cách thức của nhà Lê mà đem những tù nhân bị án lưu đầy an trí vào những vùng đất mới. Và chẳng điều đó cũng mang lại lợi ích thiết thực cho họ là vừa đẩy ra xa những phần tử theo họ là nguy hiểm, vừa có lực lượng để khai khẩn đất đai, tăng thêm vật lực cho nhà nước.

Và những di dân vốn là những phần tử trốn tránh binh dịch thì điều này khỏi còn phải nghi ngờ gì nữa. Cuộc phân tranh giữa hai họ Trịnh Nguyễn kéo dài hàng hai thế kỷ, nhất là bảy trận đánh lớn trong khoảng thời gian 45 năm trời (1627 - 1672) đã làm cho hầu hết dân chúng phải gánh chịu bao nhiêu tai họa : chết chóc, tàn phá, đói khổ.

Nhưng có lẽ lớp người khốn khó nhất vì chiến họa trước hết phải là binh lính. Cho nên hiện tượng đào ngũ, bỏ trốn tất yếu xảy ra thường xuyên và sau khi bỏ trốn thì nơi dung thân yên ổn nhất của họ không đâu bằng những vùng đất xa xôi và hoang vắng ở Nam-bộ.

Pierre Poivre trong nhật ký ngày 14 tháng giêng năm 1750, sau khi kể lại rằng trên đường đi ông ta gặp hơn hai trăm người nông dân đeo gông ở cổ và bị người ta dẫn về Huế để sung lính, đã có nhận xét về quân đội của chúa Nguyễn lúc bấy giờ như sau : « Nhà vua hiện nay chỉ có binh lính bằng cách sử dụng

(1) Gia-định thành thông chỉ, Q. III, tr. 4a.

(2) Dẫn theo Ngọc Dương, *Cuộc Nam tiến của dân tộc Việt-nam*. Ngày nay, Sài-gòn, 1950 tr. 45

(3) R.P. Cadière, *Géographie historique de Quảng-bình d'après les annales impériales*. BEFEO năm 1905. Dẫn theo Phan Khoang, trong *Việt sử xit Đàng-trong*, Khai Trí, Sài-gòn, 1970, tr. 109.

bạo lực. Tất cả binh đội của ông ta đều đào ngũ và trốn vào Đồng-nai (T.G. nhân mạnh) vì họ không được trả lương và chết vì đói. Sự đào ngũ xảy ra thường xuyên đến mức hành động đó không bị đàn áp bằng bất cứ một hình phạt nào. Khi nào người ta có thể tóm được một kẻ đào ngũ thì người ta chỉ phạt y bằng một vài cú đánh bằng gậy» (1).

Một số người giàu có ở các tỉnh miền Trung vì đất đai ở đây eo hẹp, muốn tìm nơi có điều kiện mở mang canh tác để phát tài hơn nữa, đã di chuyển vào vùng đất mới chưa được khai thác ở Đồng-nai-Gia-định, cũng là một thành phần đáng kể trong số người Việt di cư. Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn chép: Ở phủ Gia-định, đất Đồng-nai, từ các cửa biển Cần-giờ, Lôi-lạp, cửa Đại, cửa Tiểu trở vào, toàn là rừng rậm hàng nghìn dặm, họ Nguyễn... chiêu mộ những dân có vật lực ở các phủ Điện-bàn, Quảng-ngĩnh, Qui-nhơn xứ Quảng-nam di cư đến, chặt phá cây cối, cắt cỏ rậm, khai phá trở thành bằng phẳng, đất nước màu mỡ, cho họ tự tiện chiếm lấy, lập vườn trồng cau, làm nhà ở» (2). Dân có vật lực nói ở đây chính là những người giàu có. Những người này đến ở đây sau một thời gian khai khẩn càng trở nên giàu có hơn. *Phủ biên tạp lục* chép: «Ở các địa phương mỗi nơi có 40, 50 hoặc 20, 30 nhà giàu, mỗi nhà có đến 50, 60 điền nô, 300, 400 trâu bò, cây cấy, gặt hái rộn ràng không rồi» (3).

Một thành phần khác trong số người Việt đến ở và khai khẩn vùng đất Đồng-nai-Gia-định đầu tiên là một bộ phận binh sĩ hoặc đào ngũ, hoặc giải ngũ vì bị bệnh, hoặc tình nguyện ở lại khai khẩn, của các đạo quân do chúa Nguyễn phái từ Quảng-nam-Phước-yên vào. Trường hợp vùng Cái Sao thuộc Hậu-giang được khai thác là một thí dụ. Vùng này nguyên là một vùng đất hoang vu, không có người ở. Năm 1700, một đạo quân do Nguyễn Hữu Kính chỉ huy trên đường hành quân đã trú đóng tại đây một thời gian. Tuy thời gian trú đóng không lâu (từ tháng Tư năm 1700 đến hết tháng Năm năm đó) nhưng sau đó vùng Cái Sao đã được khai thác (4). Vậy những người khai thác chắc hẳn là số binh sĩ đào ngũ, hoặc giải ngũ vì bị bệnh hoặc tình nguyện ở lại.

Như vậy, qua những điều trình bày trên, chúng ta thấy trong số người Việt di cư đầu tiên có mặt rất nhiều thành phần: những người tù tội bị lưu đày, những người trốn tránh sưu thuế binh dịch, những người giàu có ở các tỉnh miền Trung, những binh lính

đào ngũ hoặc giải ngũ. Nhưng thành phần chủ yếu nhất, chiếm đa số trong đám dân di cư đầu tiên cũng như lần lượt về sau này chính là những người nông dân nghèo khổ, cùng cực vì tai họa chiến tranh, vì bị giai cấp phong kiến áp bức, bóc lột nặng nề, không thể sống nổi, buộc lòng phải rời bỏ quê hương, làng xóm, đi một mình hoặc đem theo cả vợ con di cư vào các vùng đất mới xa xôi để tìm con đường sống.

Cuộc phân tranh giữa hai họ Trịnh Nguyễn đã kéo dài suốt 175 năm trời, trong đó có 45 năm (1627-1672) đã diễn ra liên tiếp bảy trận đánh lớn. Để phục vụ cho những nhu cầu của cuộc chiến tranh giành giật này, các tập đoàn phong kiến Trịnh Nguyễn đã thi nhau vơ vét nhân vật tài lực của dân chúng, tạo nên cái cảnh đói khổ lầm than phổ biến khắp nơi.

Trước hết hãy nói về việc vơ vét nhân lực - bắt lính.

Để có được một lực lượng quân sự hùng hậu đủ sức chống chọi với đối phương, tập đoàn phong kiến họ Nguyễn cũng như họ Trịnh đã bắt phần lớn những người dân khỏe mạnh (thời bấy giờ gọi là tráng đinh) để sung vào lính. Tài liệu không cho chúng ta biết một cách đích xác lực lượng quân sự của chúa Nguyễn cũng như của chúa Trịnh là bao nhiêu. Nhưng căn cứ vào một vài tài liệu tản mạn, ta cũng có thể phỏng đoán lực lượng ấy là khá lớn.

Đại Nam thực lục tiền biên cho biết năm Quý-tị (1653) là năm sắp đánh nhau lần thứ 5 với họ Trịnh (Trận Ất-mùi 1655), Nguyễn Phúc Tần mở một cuộc duyệt binh lớn ở An-cự, có số quân của các dinh, cơ, đội thuyền tham dự, cộng lại cả thấy 22.740 người (5). Nhưng đây mới chỉ là lính chính qui và của chánh dinh mà thôi. Còn nếu kể cả binh của các địa phương thì con số lên tới 160.000 (6). Số lính chính qui của Bắc Hà, theo các người ngoại quốc cho biết thì gồm lối 50.000 người đóng ở Thăng-long.

(1) *Voyage de Pierre Poivre en Cochinchine. Journal d'un voyage à la Cochinchine* (29-8-1749-11-2-1750). R.E.O. No 4, p. 489.

(2) + (3) *Phủ biên tạp lục*, Q. VI, tờ 213a - b.

(4) *Gia-định thành thống chí*, Q. II, tr. 57a.

(5) *Đại Nam thực lục tiền biên*, Q. IV. Đã dẫn, tập I, tr. 83.

(6) Theo Nguyễn Thanh Nhã, *Tableau écononique du Việt Nam aux XVII^e et XVIII^e siècles*. Bibliothèque Bich Thanh Thu. Paris. bản in Ronéo, p. 24.

Nhưng đây mới chỉ là số binh sĩ túc trực thường xuyên ở kinh đô. Gặp chiến tranh, chúa Nguyễn cũng như chúa Trịnh, có thể gọi thêm binh ở các địa phương và hương binh ở các phủ, huyện như Nguyễn Phúc Tần đã làm năm 1672. Trong năm này đã diễn ra trận đánh cuối cùng cũng là trận đánh to nhất chống lại họ Trịnh, chúa Nguyễn tuyên bố đã huy động một lực lượng gồm 260.000 người (1).

Năm 1674, tức là hai năm sau khi đã chấm dứt chiến tranh với họ Trịnh, theo giáo sĩ B. Vachet (2), lực lượng quân sự của chúa Nguyễn vẫn còn giữ ở mức khá cao. Lực lượng đó gồm có 133 chiến thuyền (mỗi chiếc mỗi bên có 30 người chèo do 3 sĩ quan điều khiển, có 2 pháo thủ) và 40.000 lính bộ binh, trong số ấy chia ra 15.000 phòng thủ biên giới phương Bắc, 9.000 giữ phủ chúa, 6.000 giữ dinh thự các hoàng thân, đại thần, 10.000 giữ các dinh (tĩnh khác).

Điều cần nói thêm là tổ chức quân sự của chúa Nguyễn được mô phỏng theo kiểu mẫu của nhà Lê. Sự tuyển mộ binh lính nhằm vào loại khỏe mạnh (trắng hạng) từ 18 đến 50 tuổi trong dân làng, theo một tỷ lệ động viên rất cao: ai có con trai hai người, thì cho một người giữ nhà: cha mẹ già, mà không có con gái, chỉ có con trai thì đều được miễn (3). Với quy chế duyệt tuyển đó, trong số dân (dinh) năm phủ (4) xứ Quảng-nam, năm 1752, cộng 152.370 người chúa Nguyễn đã lấy 91.396 người (5) vào lính. Qua đó ta thấy tỷ lệ những người bị bắt lính quá lớn (ba phần năm). Hơn nữa đó lại là hạng người khỏe mạnh, trụ cột của các gia đình. Điều đó chắc chắn đã gây ra rất nhiều thống khổ cho nhân dân.

Đề có được một số lượng lớn binh lính như vậy, hằng năm chính quyền họ Nguyễn tiến hành việc bắt lính một cách ráo riết, và việc bắt lính vì thế trở thành một tai nạn chung cho mọi người, nhất là những người nông dân nghèo khổ không có thể lực và điều kiện để trốn tránh. Tuy có binh chế minh định và phép duyệt tuyển lựa chọn hạng dân phải đi lính, nhưng theo Thích Đại Sán nghe nói thì « cứ mỗi năm vào khoảng tháng 3, tháng 4, quân nhân ra các làng bắt dân 16 tuổi trở lên, thể chất cường tráng, xiềng cổ bằng một cái gông tre, hình như cái thang nhưng hẹp hơn, đem về sung quân, cho học một nghề chuyên môn, học thành nghề rồi phân phát vào đội chiến thuyền để luyện tập, lúc hữu sự ra trận đánh giặc, vô sự bắt làm công dịch trong quan phủ, chưa được 60 tuổi, chưa cho về làng, vì thế dân còn lại đều ốm yếu, tàn tật, ít có người trắng kiện » (6), và « dân trong nước một lúc đã biến tên số lính, trọn năm

phải phục dịch của quan, chẳng được về làng, thăm viếng vợ con cha mẹ: tuy chúng sợ phép chẳng dám làm trái nhưng trong lòng sao chẳng oán hờn » (7).

Điều ghi chép này của Thích Đại Sán hoàn toàn phù hợp với điều ghi chép của Pierre Poivre đã dẫn bên trên: « Nhà vua hiện nay chỉ có binh lính bằng cách sử dụng bạo lực ».

Cùng với việc bắt lính, bọn phong kiến họ Nguyễn còn ra sức vơ vét tài lực của nhân dân, một mặt để cung cấp cho nhu cầu chiến tranh, mặt khác để thỏa mãn lối sống xa hoa, quý tộc của chúng, mà « Quan viên lớn nhỏ không ai là không nhà cửa chạm gọt, tường vách gạch đá, the màn trướng đoạn, đồ đạc đồng thau, bàn ghế gỗ đàn, gỗ trắc, chén mâm đồ sứ đồ hoa, yên cương vàng bạc, y phục gấm vóc, chiếu đệm mây hoa, phú quý phong lưu, đua nhau khoe đẹp... Họ coi vàng bạc như cát, thóc gạo như bùn, xa xỉ rất mực » (8).

Đề vơ vét hóp nặn được thật nhiều của cải của dân chúng, bọn phong kiến họ Nguyễn đã đặt ra các thứ thuế, lệ hết sức nặng nề. Như Lê Quý Đôn đã nhận xét: « Những lệ và ngạch thuế thật là nặng nề quá đáng » (9): « Việc thuế khóa trấn Thuận-hóa, pháp lệnh quá phiền phức rườm rà » (10).

Chế độ thuế khóa nặng nề, phiền phức đó đã là một tai họa cho nhân dân, nhưng điều nghiêm trọng hơn, đó là đám quan lại, kẻ cả những kẻ sai phái của rất nhiều nha môn lợi dụng việc thu thuế đã đua nhau nhũng nhiễu, ức hiếp hóp nặn nhân dân, nhất là nông dân, một cách hết sức tàn khốc.

Tình trạng khốn cực này của bọn quan lại phong kiến họ Nguyễn đã được Lê Quý Đôn ghi lại rất rõ:

(1) *Đại nam thực lục tiền biên*, Q.V. Đã dẫn Tập I, tr. 116.

(2) Giáo sĩ Bénigne Vachet đến Nam-hà năm 1671, có ở Phú-xuân và Faifo 14 năm. (*Mémoire de Bénigne Vachet sur la Cochinchine*, R. P. Cadière công bố trong *Bulletin de la Commission Archéologique de l'Indochine* năm 1913).

(3) *Phủ biên tạp lục*, Q. III.

(4) Năm phủ là: phủ Thăng-hoa, phủ Thuận-giã, phủ Qui-nhơn, phủ Phú-yên, phủ Diên-khánh, Bình-khang, Bình-thuận, Gia-định.

(5) *Phủ biên tạp lục*, Q. III.

(6) (7) *Hải ngoại ký sự*. Bản dịch của Viện Đại học Huế, 1963 tr 43, tr 53.

(8) *Phủ biên tạp lục*, Q. VI các trang 227b, 228a.

(9) *Phủ biên tạp lục*, Q. IV, tr. 6b.

(10) *Phủ biên tạp lục*, Q. III, tr. 102a.

« Như việc thuê khóa trấn Thuận-hóa, pháp lệnh đã quá phiền phức rườm rà, các nhân viên trung thầu đốc thầu lại quá đông đúc, những kẻ dân cùng, những nhà nghèo khó, thường bị khổ sở về việc bội nạp » (1).

« Tại hai trấn Thuận-hóa và Quảng-nam, họ Nguyễn đã thiết lập các chức quan lại, các thuộc tư, các hương trưởng kẻ có hàng nghìn người, cho nên cái tệ quan lại tham nhũng và lạm quyền càng ngày càng thái quá. Nhứt thiết bỏ bỏ các hàng quan lại, các thuộc viên cho đến các hương trưởng đều phải lấy ở nhân dân, thì dân làm sao mà đóng góp, chịu đựng nổi » (2).

« Thông tình trong hai xứ Thuận-hóa và Quảng-nam, những chức bản đường chính ngạch đã nhiều, mà những chức đặt thêm cũng quá lắm, cùng với những việc Tướng thần và Xã trưởng bội thầu tiền bạc của nhân dân thì không làm sao tỉnh cho xiết được » (3).

Sự vơ vét, bóc lột, bóp nặn của bọn phong kiến họ Nguyễn, sự những nhiều ức hiếp của bọn quan lại lớn bé, sự cướp đoạt ruộng đất và bóc lột tô tức nặng nề của bọn địa chủ đã đẩy dân chúng, nhất là những nông dân nghèo khổ vào con đường khổ sở, điêu đứng.

Tình trạng này đã được Nguyễn Cư Trinh phản ánh trong bức thư dâng lên Nguyễn Phúc Khoát năm 1751. Bức thư nói về tình hình đói khổ của dân chúng ở Quảng-nghia, nhưng đó cũng là tình trạng chung của các phủ Thuận-quảng xứ Đàng Trong: « Dân Quảng-nghia chịu thống thuộc nhiều nơi, đã chịu lệnh của nha trường sai dư, lại chịu lệnh của nha trường điền tô, lại chịu lệnh các nha sai viên vi tử, lại chịu lệnh các nha sai viên đầu nguồn, lại chịu lệnh bản phủ, lại chịu lệnh quan lại nha môn, lại chịu lệnh các sai nhân, lại chịu lệnh người đi săn ngang dọc, há chẳng phải 10 con trâu đến 9 người chăn? Nghèo khổ, thất nghiệp rất là đáng thương » (1).

Bị khổ sở, điêu đứng, nhiều người đã phải rời bỏ làng mạc ruộng vườn, xiêu tán đi nơi khác.

Nhận xét về tình trạng xã hội xứ Đàng Trong, Nguyễn Cư Trinh có nói tới số lượng đồng đảo những hạng dân lậu và phân biệt làm hai hạng: « Có người tránh việc trốn thuế mà đi lang thang, có người đói rét thiết thân mà xiêu tán » (5). Còn Lê Quý Đôn thì ghi lại rằng thời Nguyễn Phúc Lan (1635 - 1648) « trong cõi đã xảy ra hạn và đói, dân xiêu giạt và chết đói rất nhiều » (6), và thời Nguyễn Phúc Thuần (1765 - 1776) « ở Thuận-hóa, luôn mấy năm mất mùa đói kém, nhà

nước phải xuất phát lúa kho chẩn cấp cho dân đói không ngừng, còn quân sĩ và nhân dân thì ly tán và sinh lòng hoang mang, lúng chừng » (7).

Chính số dân thất sở, xiêu tán đông đảo đó mới là nguồn cung cấp chủ yếu cho làn sóng di cư vào vùng đất Nam bộ ngày nay. Chính vì vậy mà các chúa Nguyễn mỗi khi khai thác một vùng đất mới nào thì liền ra lệnh chiêu mộ lưu dân đến ở và tiến hành khai thác như trường hợp Nguyễn Hữu Kinh khi vào kinh lược Đồng-nai - Gia-dịnh năm 1698.

Tóm lại, trong đám người dân di cư vào vùng đất Nam-bộ trong các thế kỷ 17, 18, có nhiều thành phần phức tạp: những tù nhân bị lưu đày, những người trốn tránh binh dịch, những người giàu có muốn tìm nơi mở rộng công việc làm ăn, những binh lính đào ngũ hoặc bị bệnh phải giải ngũ, những người nông dân nghèo không sống nổi ở quê hương vì bị áp bức bóc lột nặng nề. Tất nhiên còn phải kể đến một số kẻ vong mạng, lưu manh, trộm cướp. Nhưng điều không chối cãi được là thành phần cấu tạo chủ yếu, chiếm đa số phải là những người nông dân nghèo khổ phải thất sở, xiêu tán, mà sử cũ gọi là « lưu dân ». Đó là những nạn nhân của sự áp bức, bóc lột phong kiến. Lớp người này, sau khi bị dồn vào con đường thất sở, xiêu tán, đã tìm thấy nơi dung thân lý tưởng nhất của họ lúc bấy giờ không đâu khác ngoài vùng Đồng-nai - Gia-dịnh là nơi họ nghe nói là đất đai rộng rãi phì nhiêu nhưng chưa được khai thác. Do đó họ phải tìm mọi cách để có thể di chuyển được đến vùng đất xa xôi nhưng có thể đảm bảo cho cuộc sống của họ mà không phải dời đến khi các chúa Nguyễn chính thức thiết lập chính quyền ở nơi đây.

Những người dân di cư đầu tiên đó đã đến vùng đất mới bằng những cách nào và bằng những phương tiện gì, vấn đề này sử cũ không ghi chép rõ.

Ngay cả làn di cư chắc chắn là đồng đảo do Nguyễn Hữu Kinh theo lệnh chúa Nguyễn Phúc Chu thực hiện vào cuối thế kỷ 17, cũng chỉ được ghi lại vắn vắn bằng mấy chữ « chiêu mộ lưu dân từ Bắc-chính châu trở vào Nam

(1) *Phủ biên tạp lục*. Q. III, tr. 102a.

(2) *Phủ biên tạp lục*. Q. III, tr. 19b.

(3) *Phủ biên tạp lục*. Q. III, tr. 121a.

(4) *Phủ biên tạp lục*, q. III.

(5) *Phủ biên tạp lục*. Q. III.

(6) *Phủ biên tạp lục*. Q. I, tr. 28a.

(7) *Phủ biên tạp lục*. Q. I, tr. 44a.

đến ở» mà thôi. Ngoài ra, tuyệt nhiên không thấy nói rõ cách thức tổ chức cụ thể ra sao. Mà cũng chưa ai có thể nói rõ ở lần này, chúa Nguyễn có thực sự đứng ra tổ chức việc tập hợp và di chuyển những người dân xiêu tán vào vùng đất mới hay không. Nhưng dù cho chính quyền họ Nguyễn có thực sự đứng ra tổ chức đi nữa, thì đó cũng chỉ là một lần duy nhất. Sau lần này, sử cũ không thấy có ghi chép lần «chiêu mộ lưu dân» (các trấn phía ngoài) nào nữa.

Vả lại, như sử cũ đã ghi rõ, khi Nguyễn Hữu Kính đến kinh lược thì ở đây đã có 40 vạn gia đình. Trong số này, như trên đã phân tích, chắc chắn số người đã di cư từ trước chiếm một tỷ lệ không nhỏ. Như vậy, rõ ràng những người Việt di cư trong suốt thế kỷ 17 và cả về sau này nữa, chủ yếu là tự động, họ có thể là đi lẻ, từng người một, hoặc cả gia đình, hoặc nhiều người, nhiều gia đình kết lại thành nhóm.

Phương tiện di chuyển của họ vào vùng Đồng-nai - Gia-dịnh chắc chắn là bằng đường biển, với thuyền buồm là chính. Bởi vì qua một số tài liệu được ghi chép tản mạn trong sử cũ, ta thấy lúc bấy giờ, việc đi lại, giao thông giữa các phủ miền Trung với vùng đất mới Đồng-nai - Gia-dịnh chủ yếu được thực hiện bằng đường biển. Lê Quý Đôn có kể lại trong cuốn *Phủ biên tạp lục* (cuốn sách này được viết vào khoảng năm 1757) của ông rằng có người thôn Chính-hòa thuộc châu Nam Bố-chính tên là Trùm Châm có nói: «Ngày trước anh ta đi buôn ở phủ Gia-dịnh hơn 10 chuyến. Thông thường thì cứ tháng chín, tháng mười anh ta ra đi, và đến tháng tư, tháng năm mới về. Nếu gặp gió thuận thì thuyền đi không quá mười ngày đêm có thể đến Gia-dịnh được...

Đến đây, người ta đã trông thấy thuyền buồm, thuyền mảnh dậu xúm xít kể nhau, lấp nập tại bến» (1).

Sách *Hải ngoại ký sự*, tập bút ký của Thích Đại Sán, một nhà sư Trung-quốc đã đến Thuận-hóa vào cuối thế kỷ 17, cũng viết: «...đất nước Đại Việt chỉ là một dải núi dọc theo mé biển, các đồ ấp đều tựa núi day mặt ra biển, núi cao sông hiểm, cây rừng rậm rạp, nhiều té tượng hùm beo, các phủ không có đường lối thông nhau, mỗi phủ đều do một cửa biển đi vào; muốn đi từ phủ này qua phủ khác tất do đường biển, thuyền đi biển khó đi gần bờ vì sóng lớn; gặp gió xuôi đi chừng một ngày, nếu ngược gió không chừng mười ngày, nửa tháng mới có thể đi thông từ cửa này qua cửa khác... Núi cao nắng gắt, trèo qua rất khó, nên đi thuyền theo đường biển tiện hơn» (2).

Xem vậy, ta thấy việc đi lại lúc bấy giờ phổ biến là bằng đường biển.

Pierre Poivre trong «*Nhật ký của một chuyến du hành ở xứ Đàng trong*» của ông (chuyến đi này vào năm 1749 - 1950) cũng có nhận xét: «Trong toàn tỉnh (chỉ Đồng-nai - Gia-dịnh) người ta đếm được bảy hoặc tám cửa biển mà người ta nói là rất tốt. Hàng năm, có hơn nghìn tàu thuyền của tất cả các tỉnh xứ Đàng trong đến nơi đây buôn bán... Việc buôn bán bằng đường bộ không thể giao thông được vì đường đi xấu và vì các hòn núi cao bao bọc tỉnh này, khiến cho việc vận tải không thể thực hiện được» (3).

Trên đây là nói về việc buôn bán và những người đi buôn, nhưng chắc chắn đường biển cũng là con đường di chuyển tương đối thuận lợi hơn cả đối với những người dân di cư đi tìm đất sống.

TÌNH HÌNH ĐỊNH CƯ, KHAI HOANG, LẬP ÁP VÀ TIẾN HÀNH SẢN XUẤT CỦA NHỮNG NGƯỜI DÂN DI CƯ

Như trên đã nói, qua đường biển, với phương tiện chủ yếu là thuyền buồm, ghe bầu, những người di cư lần lượt tiến vào vùng đất mới. Các điểm qui tụ đầu tiên của họ theo sử cũ là Mỏ-xuy (Bà-rịa), Đồng-nai (Biên-hòa), về sau là Gia-dịnh. Chắc rằng cũng có một số tiến vào sinh sống tại vùng Mỹ-tho cùng với đám người Trung-hoa di cư dưới quyền chỉ huy của Dương Ngạn Địch, và vùng Hà-tiên là nơi Mạc Cửu cũng là người Trung-hoa di cư tổ chức việc khai khẩn, buôn bán.

Khi đặt chân vào vùng đất mới, người dân di cư thường cư trú trước tiên ở những giong đất cao ven sông, là những nơi có điều kiện khai phá tương đối thuận lợi.

Trịnh Hoài Đức nhận xét: «Ở Gia-dịnh chỗ nào cũng có ghe thuyền, hoặc dùng thuyền

(1) *Phủ biên tạp lục*. Q. II, tr. 90a.

(2) *Hải ngoại ký sự*. Sách đã dẫn, tr. 132.

(3) *Voyage de Pierre Poivre en Cochine*, đăng trong *Revue d'Extrême - Orient* N°4, p.413.

« dân miền biển nhóm đến làm nghề chài lưới, là nơi làm cá mắm của trấn hạt Biên-hòa » : vùng hải cảng Cần-giờ « ...chợ phố trù mật, dân theo nghề làm cá » ; vùng hải cảng Đồng-tranh, « có lợi lưới đáy và nò dăng theo ngư nghệ ngoài biển, nên nhân dân nhiều người xô vào việc đó » ; đảo Côn-lôn, « lớn 100 dặm, có ruộng núi trồng lúa, bắp, khoai, đậu ».

Bên trên là những vùng mà đa số những người dân di cư trong các thế kỷ 17, 18 đến ở và làm ăn.

Ở những vùng di cư đến, những người dân di cư tự tiện lựa chọn nơi ở, lựa chọn khu vực đất đai để khai phá với số lượng nhiều ít tùy theo sức lực của bản thân mỗi người. Bởi vì lúc bấy giờ đất rộng người thưa, mà đất đai hầu hết đều chưa được khai phá. Cho nên ai có sức nhiều thì trưng khẩn nhiều, vấn đề chính là làm sao khai khẩn cho được, biến cho được nơi còn « hoang vu sinh lầy » này thành đồng ruộng phì nhiêu.

Ngay cả khi họ Nguyễn đã thiết lập chính quyền ở vùng này, người dân di cư vẫn còn có quyền tự tiện phân chiếm ruộng đất, nhà nước không can thiệp, hạn chế hoặc ràng buộc gì cả, với ý đồ muốn tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở mang khai khẩn được nhanh chóng nhằm tăng thêm tô thuế cho nhà nước.

Nguyễn Hữu Kính khi vào kinh lược đất Nông-nại (tức vùng Đồng-nai - Gia-định) rồi chiêu mộ những lưu dân từ Bắc-chính châu trở vô Nam đến ở, ông đã cho phép mọi người được tự do phân chiếm ruộng đất.

Chính quyền họ Nguyễn tỏ ra rất dễ dãi trong việc khai hoang, lập ấp, đến mức, theo *Gia-định thành thông chí*, dân ở tỉnh này có thể tự do đến khai khẩn đất ruộng ở các tỉnh khác, ai muốn đến ở đâu, khai khẩn ruộng gò, ruộng thấp ở nơi nào, lập làng, lập ấp ở đâu tùy ý. Lựa chọn đất đai rồi, chỉ cần khai báo với nhà cầm quyền là mình trở thành nghiệp chủ đất ấy, chính quyền cũng không đo đạc, không cần biết đất ấy tốt xấu thế nào : người nghiệp chủ tùy theo đất mình chiếm rộng hay hẹp mà nộp thuế nhiều hay ít, và nộp thuế bằng thóc, dùng học giả hay học non cũng được. Sách ấy chép : « Địa phương Nông-nại (Đồng-nai - Gia-định) nguyên xưa có nhiều ao chằm rừng rú, khi đầu thiết lập ba dinh mộ dân đến ở. Pháp chế còn khoan dung giản dị, có đất ở hạt Phiên-trấn mà kiến trưng làm đất ở hạt Trấn-biên, hoặc có đất ở hạt Trấn-biên mà kiến trưng làm đất của Phiên-trấn, như vậy cũng tùy theo dân nguyện

không có ràng buộc chi cả, cốt yếu khiến dân mở đất khẩn hoang thành điền, lập làm thôn xã mà thôi » (1).

Phủ biên tạp lục cũng chép : « Nhà Nguyễn lại cho dân được tự tiện chiếm đất mở vườn trồng cau, và xây dựng nhà cửa » (2).

Việc phân chiếm ruộng đất để khai khẩn, số lượng nhiều ít là tùy ý, nhưng tất nhiên, trong số dân di cư, con số ruộng đất khai thác được của mỗi người có khác nhau và sự chênh lệch nhiều khi cũng khá lớn, bởi vì việc khai khẩn ruộng đất hoang đòi hỏi phải có vốn liếng, trâu bò, nông cụ, v.v... Cho nên những người dân nghèo - vì nghèo khổ nên mới phải xiêu tán - thường chỉ bao trưng được một số ruộng đất ít ỏi. Chỉ có những kẻ giàu có - sử cũ gọi là dân có vật lực - mới có điều kiện bao chiếm những vùng đất rộng lớn, thuê người làm hoặc phát canh, trở thành địa chủ bóc lột kẻ khác. Thí dụ một tài liệu của Sơn Nam (3) và sự phân chia đất đai vùng Thốt-nốt - Châu-đốc cho biết, ở đó nhiều điền chủ khẩn đất rộng tới 26, 28 hoặc 60 mẫu, trong khi đó tính trung bình, mỗi phần đất của dân khẩn hoang là 2 hoặc 3 mẫu. Ở vùng đất tốt mé sông Cái hoặc cù lao, việc phân khoảng còn nhỏ bé hơn, trung bình từ 1 đến 2 mẫu.

Phủ biên tạp lục cũng nói về hạng người giàu có, bao trưng được nhiều ruộng đất ở vùng Đồng-nai - Gia-định như sau : « Những người giàu có ở các địa phương... mỗi nhà có hạng đầy tớ làm ruộng hoặc đến năm, sáu mươi người. Mỗi gia đình có thể nuôi hơn ba, bốn trăm con trâu bò, cây bừa, trồng trọt, cấy dăm, gặt hái bận rộn suốt ngày, không lúc nào nghỉ ngơi » (4).

Cùng với việc tự do phân chiếm ruộng đất, những người dân di cư cũng được hoàn toàn tự do lựa chọn nơi cư trú, dựng nhà ở và lập làng ở những nơi họ cho là tốt và thích hợp.

Ở những nơi đó, họ sống quần tụ với nhau, tự động lập thành những thôn ấp, bởi vì tổ chức làng xã là những cơ sở hạ tầng quen thuộc của người Việt-nam với những truyền thống đoàn kết, tương trợ, thương yêu nhau là những truyền thống vốn có từ xưa. Hơn nữa trên vùng đất mới, với rừng rậm đầy thú dữ, với sông sâu nhiều cá sấu, lại chưa

(1) *Gia-định thành thông chí*. Q. 1, tr. 14a-b.

(2) *Phủ biên tạp lục*. Q. VI, tr. 243a.

(3) Sơn Nam, *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, tr. 77 - 78.

(4) *Phủ biên tạp lục*. Q. VI, tr. 243b.

quen thủy thổ, cho nên họ càng phải gần bó với nhau, tự động quần tụ với nhau thành thôn, thành ấp để có điều kiện giúp đỡ lẫn nhau khai hoang mở đất và đối phó với thiên tai, thú dữ. Đây là cách sinh cơ lập nghiệp quen dùng của những người dân di cư. Như đầu thế kỷ 17, đời Lê Kinh tông, một số người Việt vượt biển ra sinh sống ở đảo Lý-sơn, còn có tên là Cù lao Ré, nằm ngoài khơi, phía đông tỉnh Nghĩa-bình. Tại đây, họ khai phá ruộng nương, dựng nhà cửa, lập ra hai phường Vĩnh-an và An-hải (1).

Những thôn, ấp mà những người dân di cư lập ra lúc ban đầu ấy mang tính chất những tổ chức tự quản, chứ chưa phải là những đơn vị hành chính, vì lúc bấy giờ chưa có chính quyền. Chỉ đến khi Nguyễn Hữu Kính được lệnh vào kinh lược năm 1698, « chia lập thôn ấp, lập bộ dinh, bộ điền » thì các thôn ấp ấy mới chính thức trở thành những đơn vị hành chính.

Những thôn ấp ban đầu ấy thông thường chỉ qui tụ năm bảy gia đình, tối đa là mười gia đình. Về sau dân số tăng lên đông, thì các thôn, ấp ấy trở thành xã. Các xã được lập sớm hay muộn là tùy theo tầm quan trọng của các thôn, ấp. Lấy trường hợp các xã ở chung quanh Sài-gòn làm thí dụ. Theo Balencie trong *Monographie de Gia-dinh*, thì ở vùng Sài-gòn, « Hanh-thông xã (Gò-vấp) trở nên xã năm 1698, làng An-lộc trước kia gọi là An-khương trở nên xã năm 1716, làng An-phước, năm 1746, xã Phú-thọ, năm 1747, xã Tân-sơn-nhứt, năm 1749, xã An-lợi Đông, năm 1751 » (2).

Điều cần nói thêm là khi chính quyền họ Nguyễn đã tiến hành việc kinh lược, đặt ra hệ thống hành chính, thì hình thức tổ chức thôn, ấp (theo nghĩa đơn vị hành chính) chỉ được áp dụng đối với những người làm nghề nông, khai khẩn ruộng đất. Còn đối với một số người làm nghề rừng, nghề biển thì được hưởng qui chế riêng, khỏi lập thôn ấp, chỉ cần đôi người thay mặt đứng ra chịu trách nhiệm để kết hợp thành trang, trại, man, thuộc, nậu. Họ sống định cư hoặc lưu động, với người cai trại hoặc người hộ trưởng, người dân nậu cầm đầu. *Gia-dinh thành thống chí chép*: «...dựa theo núi hoặc nương theo biển, những chỗ hẻo lánh rời rạc lại còn có người chuyên nghiệp về lợi núi chằm mà không có chỗ quản cố. Lại lập ra trang, trại, man, nậu để thâu thập dân chúng, đều tùy theo nghề nghiệp mà nạp thuế cho có thống thuộc » (3).

Nhưng đây là nói về mặt tổ chức hành chính. Còn trong thực tế thì ngay những người

dân làm nghề rừng, nghề biển vẫn sống qui tụ với nhau trong những khu vực cư trú nhất định.

Sau khi chính quyền họ Nguyễn đã chính thức lập ra hệ thống hành chính, việc hình thành những ấp mới thường được thực hiện theo phương thức những người giàu có (bá hộ) đứng ra đầu đơn xin mộ dân lập ấp. Phải là người giàu có đứng ra đầu đơn vì muốn mộ dân thì phải có vốn lớn để cho những người ứng mộ vay để làm mùa trong mấy năm đầu (vay lúa để ăn và vay tiền để cất nhà, mua nông cụ, sắm xuồng — phương tiện đi lại không thể thiếu). Và như vậy, người đứng tên xin lập làng mạc nhiên trở thành điền chủ, chủ nợ.

Con số tối thiểu để xin lập một ấp là 10 người, dù số ấy mới được khai khẩn và lập bộ. Nên hiểu đây là 10 người đến cam kết chịu thuế. Lăn hồi, ấp qui tụ thêm một số dân xiêu tán, những người này không cần ghi tên vào bộ, cứ sống theo qui chế dân lậu. Khi ruộng đất thành thuộc, dân đông hơn thì nâng lên thành một làng.

Từ cuối thế kỷ 18 trở đi, xuất hiện một loạt làng mới, đó là những làng từ đồn điền chuyển sang.

Để thúc đẩy việc khẩn hoang nhằm thu thêm thuế đinh, thuế điền, đi đôi với việc khuyến khích mộ dân lập ấp như trên đã nói, chính quyền họ Nguyễn còn khuyến khích mộ dân lập đồn điền. Trong đồn điền, dân chúng sống tập trung làm lính đồn điền, đó là hình thức bán quân sự. Ai mộ được 50 người thì tổ chức thành một đội; người mộ được làm suất đội. Về sau khi cây cấy có kết quả, đội này cải ra thành một ấp, viên suất đội mặc nhiên trở thành ấp trưởng, theo quy chế dân sự.

Vì số dân di cư tăng lên rất nhanh, cho nên số lượng thôn, ấp cũng phát triển chóng. Cuối thế kỷ 17, khi Nguyễn Hữu Kính vào kinh lược Đông-nai — Gia-dinh thì dân số ở đây mới có hơn 40 vạn hộ với khoảng 200.000 người. Kính phải chiêu mộ lưu dân từ châu Bô-chính trở vào để đẩy mạnh việc khai hoang lập ấp. Thế mà đến những năm 70 thế kỷ 18, theo báo cáo của một viên cai bạ ở dinh Long-hồ là Nguyễn Khoa Thuyền mà Lê Quý Đôn ghi lại trong *Phủ biên tạp lục*, thì :

(1) Ngô Vĩnh Bình, *Đào Lý-sơn*. Bảo Nhân dân, số ra ngày 30-6-1977.

(2) Balencie, *Monographie de Gia-dinh*, p.273

(3) *Gia-dinh thành thống chí*, Q. III, tr. 45a.

— Huyện Phước-long thuộc dinh Trấn-biên (Biên-hòa) đã có hơn 250 thôn, dân số chừng 8.000 người, lệ thuế ruộng hơn 2.000 hộc.

Các nậu về các thuộc Cảnh-dương, Thiên-mụ, Hoảng-lạp, chừng 40 thôn nậu, dân số 1000 người phải nộp thuế.

1. Các nậu về thuộc Ô-tất chừng 30 thôn, dân số ước 500 dinh.

— Huyện Tân-bình thuộc dinh Phiên-trấn (Gia-định) có hơn 350 thôn, số dân hơn 15.000 dinh, lệ thuế ruộng hơn 3.000 hộc.

Số thôn thuộc Tam-lạch hơn 100 thôn, số dân 4.000 dinh, số ruộng hơn 5.000 thửa.

Số thôn ba trại Bả-canh, Bà-lai, Rạch-kiến có 100 thôn, số dân 4.000 dinh, số ruộng hơn 4.000 thửa.

— Số thôn 8 châu Định-viên có lối 350 thôn, dân 7.000 dinh, ruộng 7.000 thửa (1).

Tổng cộng có đến hơn 950 thôn.

Qua các điều trình bày trên, ta thấy việc tổ chức thành thôn, ấp là hình thức thông thường phổ biến trong cách thức định cư và sinh hoạt của người dân di cư hồi bấy giờ.

Các thôn, ấp do những người dân di cư lập ra ở vùng Đồng-nai — Gia-định, đứng về mặt hình thái mà nói, có những nét đặc thù khác với các làng ở miền châu thổ sông Hồng, kể cả các làng ở miền Trung.

Trong miền châu thổ sông Hồng, thường bị đe dọa bởi những cơn nước lớn, dân làng sợ bị nạn lụt, cho nên tránh các nơi đất thấp dành cho ruộng lúa để lập cư ở những nơi đất cao, gò đất hay lễ đồi, giải duyên hải. Nhưng trong miền đồng bằng của sông Đồng-nai và sông Cửu-long, các thôn, ấp thường được đặt ngay cạnh các thủy đạo, để lợi dụng những điều kiện giao thông dễ dãi. Vì có một lịch sử thành lập mới mẻ hơn, và ít dân cư hơn, các thôn, ấp vùng Đồng-nai — Gia-định mở rộng nhiều hơn, và không bị vây xung quanh bởi một lũy tre dày kín, như các làng miền Bắc đã phải tự vệ từ nhiều thế kỷ trước thú dữ và sự xâm phạm từ bên ngoài. Thôn, ấp trong vùng đất Nam-bộ thường kéo dài dọc theo bờ sông hay hai bên đường.

Người dân di cư sau khi định cư trên vùng đất mới, đã sinh cơ lập nghiệp bằng nhiều ngành nghề khác nhau tùy theo nơi họ cư trú, nhưng chủ yếu là họ sống bằng nông nghiệp. Bởi vì như trên đã nói, đây là một vùng đất đai rộng lớn, nhưng chưa được khai phá. Bản thân họ, đa số lại là những người nông dân trước khi phải thất sở, xiêu tán. Do đó, trên vùng đất mới này, nguồn sống chính của họ là khai phá đất đai, làm ruộng và trồng dâu nuôi tằm.

Qua những điều ghi chép trong *Gia-định thành thông chí*, ta thấy hầu hết nhân dân các trấn đều sống bằng nông nghiệp :

« Trấn Biên-hòa... nhân dân siêng cày cấy, dệt cửi, đều có sản nghiệp ».

« Trấn Phiên-an, tại hai huyện Phước-lộc và Thuận-an, trong 10 nhà có 9 nhà làm nông, chỉ có một nhà buôn bán ».

« Trấn Định-tường, người huyện Kiến-dăng chuyên việc ruộng vườn... Huyện Kiến-hưng nửa ruộng nửa thổ, dân chuyên nghề cày ruộng và trồng dâu nuôi tằm... Huyện Kiến-hòa đất ruộng phì nhiêu, mệnh mồng bát ngát. Nhiều người lo việc canh nông làm gốc, trong nhà có vựa chứa lúa gạo đầy dẫy.

« Trấn Vĩnh-thanh, dân cư chuyên nghề làm vườn ruộng, đều có sản nghiệp, được gọi là nơi giàu có đông đúc » (2).

Tất nhiên cũng có một số người hoặc chuyên sống bằng nghề buôn bán (những người ở các thị trấn, các chợ như Đại-phố, Sài-côn, Mỹ-tho, Hà-tiên, v.v...), hoặc chuyên nghề đánh cá, làm muối, làm nước mắm (những người ở vùng ven biển như Vũng Dương, cửa Tắc-ký, hải cảng Cần-giờ, hải cảng Đồng-tranh, đảo Côn-lôn, v.v...), hoặc chuyên nghề săn bắn, lấy gỗ, khai mỏ (sắt) (những người ở vùng ven núi), hoặc chuyên làm một số nghề thủ công như dệt cửi, làm đồ gốm, làm đường, dệt chiếu, đan lát, v.v..., nhưng tuyệt đại bộ phận là sống về nông nghiệp.

Để có thể tiến hành sản xuất nông nghiệp, mà đây là sản xuất trên một vùng hoang địa rừng rậm, sinh lầy, người dân di cư đã phải khắc phục vô vàn khó khăn để khai hoang, lấy đất cày cấy. *Phủ biên tạp lục* chép : « Những người di cư ra sức chặt phá cây cối, cắt cỏ rậm và mở mang đất đai thành những vùng đất bằng phẳng, thổ địa phì nhiêu » (3).

Ra sức khai hoang mở đất rồi thì việc canh tác tiến hành thế nào cho có kết quả cũng không phải dễ dàng, mặc dù nơi đây có tiếng là đất tốt. Theo *Gia-định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức, ruộng đất vùng Đồng-nai — Gia-định lúc mới khai thác, chia làm hai loại: ruộng núi và ruộng cỏ. Tìm hiểu cách thức canh tác của người dân di cư đối với hai loại ruộng này, ta thấy công việc canh tác lúc bấy giờ quả là khó khăn, và người dân di

(1) *Phủ biên tạp lục*. Q. III.

(2) *Gia định thành thông chí*. Q. IV, các trang 13d, 13b, 14b.

(3) *Phủ biên tạp lục*. Q. VI, tr. 243a.

cư thuở ấy đã biết áp dụng một cách có hiệu quả cao những chế độ canh tác khác nhau đối với từng loại ruộng. Hãy nghe Trịnh Hoài Đức miêu tả :

« Về ruộng núi, ban đầu khai khẩn thì đồn chặt cây cối, đợi cho khô đốt làm phân tro, khi mưa trồng lúa, không cần cày bừa, dụng lực ít mà được bội lợi. Trong ba, bốn năm thì đổi làm chỗ khác ».

« Về ruộng cỏ, ruộng này lũng lác, bùn lầy, lúc nắng khô nứt nẻ như vẩy mu rùa, có hang hố sâu lớn, đợi có nước mưa đầy đủ đầm thắm, nhiên hậu mới hạ canh, mà trâu cày phải lựa con nào có sức mạnh, móng chân cao mới kéo cày được, nếu không như vậy thì ngã ngập trong bùn lầy, không đứng dậy nổi » (1).

Để có thể tiến hành canh tác có kết quả, người dân di cư còn phải giải quyết vấn đề thủy lợi. Vấn đề này cũng không phải đơn giản vì vùng đất mới khai thác là một vùng mà nơi này thì thiếu nước, nơi kia thì lại ngập úng sinh lầy. Trịnh Hoài Đức, trong khi có nhận xét chung là « Đất Gia-dịnh nhiều sông kinh, cù lao, bãi cát, cho nên trong mười người đã có chín người biết nghề bới lợi, chèo thuyền » (2), thì đồng thời cũng nêu lên rằng « huyện Phước-lộc và huyện Thuận-an thuộc trấn Phiên-an, huyện Kiến-hòa thuộc trấn Định-tướng đều ở gần biển, ruộng bùn nước mặn, tuy có đào ao vét giếng, nước tuy lạt mà nấu sôi thì lại mặn, không thể dùng được » (3). tức là nước ngọt bị thiếu. Trong tình trạng ấy, để có thể đảm bảo được mùa màng, người dân di cư phải tổ chức việc tiêu, tưới, ngăn mặn, rửa phèn. Tài liệu không ghi rõ cách thức làm thủy lợi của họ thế nào, nhưng có thể nghĩ rằng trong hoàn cảnh còn thiếu thốn về vốn liếng, yếu kém về công cụ và lối làm ăn phân tán, có lẽ họ đã phải thực hiện kiểu thủy lợi nhỏ, bằng những kinh mương nhỏ. Tuy nhiên, bằng cách đó họ cũng đã bước đầu chinh phục được thiên nhiên và đã mang lại những kết quả to lớn. Họ đã biến nhiều miền đất hoặc khô khan, hoặc ngập úng, hoặc chua mặn thành những cánh đồng rộng lớn phì nhiêu. Điều đó nói lên tài năng làm thủy lợi vào bậc thầy của người Việt chúng ta ngay từ thời đó. Về điểm này, ngay các kỹ sư người Âu châu khi đi qua vùng đất Nam bộ cũng phải thừa nhận.

F. de Tesson trong cuốn *Dans l'Asie qui s'éveille* viết : « Về nghệ thuật tưới nước vào các miền khô khan và tháo nước ở các miền nước đọng, người Việt là một bậc thầy.

Không có sự cực nhọc nào làm cho họ quẫn ngại. Để gặt được hột lúa, biểu hiện của sự phồn thịnh... những công cuộc đào ngòi dẫn nước đã được thi hành, các kỹ sư thời nay của ta đều phải kinh ngạc » (3).

Bằng những thành quả khai hoang về đất, làm thủy lợi, cho đến những năm cuối thế kỷ 18, người dân di cư đã tạo ra được những diện tích canh tác khá lớn, tạo cơ sở bước đầu cho việc mở rộng khai thác về sau này. Theo con số thống kê của Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục*, thì vào những năm 70 của thế kỷ 18, « huyện Tân-bình có ruộng thực trưng hơn 1.454 mẫu, huyện Phước-long có ruộng thực trưng hơn 787 mẫu (4), đấy là chưa kể các khoản ruộng núi, đất dâu, đất mía, đất vườn trâu, ruộng các họ, ruộng quan đồn điền. Còn ở đất Long-hồ (tức đất Mỹ-tho và Vĩnh-long) thì hai thuộc Qui-nhân và Qui-hóa, ruộng đất mỗi nơi đều ngoài 5.000 sớ, thuộc Tam-lạch có ruộng đất cũng ngoài 5.000 sớ, thuộc Ba-trại (gồm Bả-can, Bà-lai và Rạch-kiến) có ruộng đất ngoài 4.000 sớ ; trường Gian-thảo thuộc huyện Phước-long có ruộng đất ngoài 6.000 sớ ; châu Định-viên có ruộng đất ngoài 7.000 sớ.

Xem vậy, ta thấy mặc dù số lượng người còn ít ỏi, thành quả khai hoang lập ruộng của người dân di cư trong các thế kỷ 17, 18 đã khá là lớn lao.

Để đảm bảo việc canh tác mang lại kết quả, với vốn kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp đã được tích lũy từ trước, người dân di cư, ngoài việc áp dụng một chế độ canh tác thích hợp với từng loại đất đai như trên đã nói, còn biết lựa chọn các loại giống lúa phù hợp với tính chất của từng loại ruộng khác nhau : giống lúa trồng ruộng nước, giống lúa trồng ở vùng đất cao như ruộng núi, ruộng gò, giống lúa chịu được nước mặn trong vùng đất phù sa ven biển, giống lúa sớm, giống lúa muộn, v.v... Trong *Văn đại loại ngữ*, Lê Quý Đôn đã thống kê được vào khoảng trên 200 loại giống lúa khác nhau.

Nhờ việc chọn được giống lúa thích hợp cho từng loại ruộng, kết hợp với công tác thủy lợi và sự mầu mỡ của đất đai, nên ruộng đất lúc bấy giờ đã đạt được những sản lượng rất cao. Trịnh Hoài Đức và cả Lê Quý Đôn —

(1) *Gia-dịnh thành thông chí*. Q. V, tờ 3a—3b.

(2) *Gia-dịnh thành thông chí*. Q. IV, tr. 8b.

(3) *Gia-dịnh thành thông chí*. Q. IV, tr. 11b.

(4) Ngọc Dương dẫn trong *Cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam*, Đă dẫn, tr. 46—47.

(4) *Phủ biên tạp lục*. Q. III, tr. IIIa.

qua lời kể của Nguyễn Khoa Thuỳên, cai bạ dinh Long-hồ — đều cho biết rằng trong vùng Đồng-nai — Gia-dịnh, một học lúa giống mang lại từ 100 đến 300 học tùy theo từng vùng.

Phải thừa nhận rằng đây là một sản lượng rất cao, nếu như ta nhớ rằng ở Pháp và cả ở châu Âu, cho đến cuối thế kỷ 18, mỗi khi thu hoạch được một sản lượng chỉ cần gấp ba hoặc sáu lần số lúa giống là người ta đã thấy rất sung sướng (1).

Bằng thành quả khai hoang lập ruộng, làm thủy lợi, chọn giống lúa thích hợp, người dân di cư trong các thế kỷ 17, 18 đã biến vùng Đồng-nai — Gia-dịnh hầu như còn là hoang vu sinh lầy khi họ mới đặt chân tới, thành một vùng đất đai canh tác tốt, sản xuất được nhiều thóc gạo. Nhờ vậy vùng này, ngay từ rất sớm đã trở thành một vựa lúa lớn, nguồn cung cấp thóc gạo quan trọng cho các phủ phía ngoài của xứ Đàng Trong, nhất là xứ Thuận-hóa. Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* đã nêu lên vai trò quan trọng của xứ Đồng-nai — Gia-dịnh trong việc cung cấp lương thực cho Thuận-hóa như sau:

« Ngày trước việc buôn bán với xứ Đồng-

nai được lưu thông, thì tại kinh thành Phú-xuân, giá gạo một học mười thăng chỉ có ba tiền đồng, mà có thể đầy đủ cho một người ăn trong một tháng, cho nên nhân dân ở Thuận-hóa chưa hề phải lưu tâm chú ý đến việc làm nghề nông. Ngày nay thành Qui-nhon bị loạn lạc (ý nói khởi nghĩa Tây-sơn), thành Gia-dịnh bị núi cách sông ngăn, nên nhân dân ở nơi đây lấy việc thiếu ăn làm điều lo lắng lớn » (2).

Ở một chỗ khác, Lê Quý Đôn lại viết:

« Miền Gia-dịnh có rất nhiều lúa thóc... Những lúc bình thường người ta chuyên chở gạo thóc ra bán tại thành Phú-xuân để đổi chác hay mua sắm những hàng vóc, nhiễu, trứu, đoạn của người Tàu đem về may mặc, nên quần áo của họ toàn là hàng họa màu tươi tốt, đẹp đẽ. Ít khi họ dùng những áo quần bằng vải trắng » (3)

Pierre Poivre trong đoạn nhật ký ngày 27-10-1749 của mình, cũng có nhận xét: « Hiện nay Đồng-nai là một vựa lúa của cả xứ Đàng Trong. Vùng này đã cung cấp cho toàn xứ một khối lượng lớn về thóc » (5).

Qua đó ta thấy công sức của người dân di cư đã mang lại một kết quả lớn lao biết chừng nào!

TRONG các thế kỷ XVII, XVIII, vì hoàn cảnh xã hội khắc nghiệt (chiến tranh liên miên giữa các tập đoàn phong kiến, áp bức bóc lột của bọn thống trị phong kiến, của giai cấp địa chủ, quan lại, cường hào...) nhiều người nông dân nghèo miền Thuận Quảng đã phải rời bỏ quê hương, xiêu dạt để tìm đất sống. Họ lần hồi di cư vào vùng Đồng-nai — Gia-dịnh là vùng đất hồi bấy giờ còn là hoang vu, chưa khai phá. Với đức tính cần cù, kiên nhẫn, dũng cảm, với trí thông minh, sáng tạo, với tinh thần đùm bọc giúp đỡ lẫn nhau, với vốn kinh nghiệm sản xuất phong phú đã được tích lũy từ trước, họ đã khắc phục vô vàn khó khăn, nguy hiểm trong buổi ban đầu, và đã biến vùng đất hoang vu sinh lầy này thành đồng ruộng phì nhiêu, tươi tốt.

Thành quả lao động ấy chứng tỏ sức sống mãnh liệt và tài năng dồi dào của người Việt-

nam ta trong công cuộc chinh phục và cải tạo thiên nhiên, mở mang khai thác làm giàu cho Tổ quốc. Sức sống và tài năng ấy đã được tiếp tục phát huy trong các thế kỷ về sau, và ngày nay dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng đang được phát huy cao độ trong công cuộc xây dựng và cải tạo xã hội chủ nghĩa nhằm xây dựng Tổ quốc Việt-nam thành một nước xã hội chủ nghĩa hùng cường.

(1) M. Bloch, *Les caractères originiaux de l'histoire rurale française*, Paris, Armand Colin, 1952, p. 24. Dẫn theo Nguyễn Thanh Nhã trong *Tableau économique du V.N. aux XVIII^e et XVIII^e siècles*, đã dẫn.

(2) *Phủ biên tạp lục*, Q. III, tr. 105b — 106a.

(3) *Phủ biên tạp lục*, Q. VI, tr. 243b.

(4) *Voyage de Pierre Poivre en Cochinchine*, đã dẫn, tr. 412

VÀI NÉT VỀ ĐỀ ĐIỀU, THỦY LỢI Ở LÀNG XÃ VIỆT-NAM THỜI TRƯỚC

HUY VU

LÀ một nước nông nghiệp nhiệt đới, ở nước ta đề điều và thủy lợi có một vị trí rất quan trọng. Ngay từ khi có ý thức vỡ đất hoang thành đồng ruộng và xây dựng nên làng mạc người nông dân nước ta đã có ý thức xây dựng các công trình thủy lợi, đề điều với qui mô, hình thức nhỏ hẹp, đơn giản trong phạm vi một làng xã hoặc tương đối lớn bao gồm nhiều xã. Đề điều không phải chỉ để ngăn lũ, chặn biển tràn vào đồng ruộng tàn phá xóm làng; thủy lợi không phải chỉ tưới, tiêu nước cho đồng lúa, mà đề điều thủy lợi còn liên quan đến những vấn đề thiết yếu khác của cuộc sống như: nước nổi dùng trong sinh hoạt hàng ngày, giao thông đi lại, bố phòng, chống ngoại

xâm, xây dựng hoàn chỉnh nền kinh tế tự cấp, tự túc ở làng xã v.v... Vì vậy nghiên cứu vấn đề đề điều, thủy lợi nói chung ở nước ta, đòi hỏi phải có sự đóng góp công sức của nhiều người. Với bài này, qua một số tài liệu bia ký, thư tịch, di tích hiếm hoi và những điều thu thập được còn có hạn trong khi đi điền dã, chúng tôi chỉ bước đầu giới thiệu một vài nét về đề đập, thủy lợi ở địa phương do nhân dân làng xã tự đứng lên xây dựng, nhằm góp một phần nhỏ vào việc nghiên cứu nền nông nghiệp ở nước ta thời trước. Những công trình đề điều, thủy lợi do nhà nước tổ chức, quản lý với một qui mô rộng lớn không thuộc phạm vi bài viết này.

MỘT VÀI ĐIỀN HÌNH VỀ QUY HOẠCH, TỔ CHỨC XÂY DỰNG, BẢO VỆ ĐỀ ĐIỀU VÀ THỦY LỢI Ở LÀNG XÃ

Chúng ta đều biết rằng người nông dân sống ở trong làng, đất đai cày cấy bao quanh gọi là đồng ruộng; nhiều làng và đồng ruộng gộp lại gọi là xã. Làng xã ở Việt-nam thường sống biệt lập với nhau. Mỗi làng xã có đất đai, tổ chức, luật lệ riêng, do đó quy hoạch đề điều và thủy lợi cũng riêng biệt tùy theo địa thế của từng làng xã. Quy hoạch này phản ánh nhiều mặt trong đời sống của cộng đồng làng xã từ khi họ đặt chân lên mảnh đất đó để khai thác, biến đất hoang thành đồng ruộng, truyền lại cho đến ngày nay. Hệ thống đề điều và thủy lợi này tồn tại lâu dài, và được sửa chữa, tu bổ từ thế hệ này sang thế hệ khác cho thích hợp và nhất quán với nơi cư trú của cộng đồng làng xã. Nhưng việc tưới tiêu nước và trị thủy không thể chỉ bó hẹp trong phạm vi một làng xã, mà thường có liên quan đến cả một vùng. Do đó quy

hoạch đề điều và thủy lợi ở làng xã nói chung nhiều khi đòi hỏi phải nhiều xã bao gồm cả một vùng tự giác cùng nhau tổ chức xây dựng. Căn cứ vào qui mô, phạm vi tác dụng của nó, chúng tôi xin tạm chia làm hai loại và xin lần lượt trình bày giới thiệu dưới đây.

1. Đề điều và thủy lợi do làng xã đứng ra xây dựng.

Khi một làng xã đứng ra xây dựng thủy lợi như đào sông khơi ngòi, đào kênh, đắp đê ải không phải chỉ để lấy nước tưới tiêu trên đồng ruộng, mà nhiều nơi còn nhằm giải quyết cả nước cho nhân dân dùng trong sinh hoạt hàng ngày. Ở miền đồng bằng Bắc-bộ không phải chỗ nào cũng đào được giếng. Và trước đây người nông dân ít khi đào giếng vì sự ngăn cản của những thuyết phong thủy địa lý mê tín dị đoan mà chúng ta còn thấy phản

ảnh qua nhiều truyền thuyết, giai thoại, văn học dân gian, thần tích, thần phả v.v... Trong trường hợp ấy lượng nước ngọt ở trong làng và ngoài đồng chủ yếu là nước mưa còn đọng lại ở ngòi, sông, đầm, lạch, kênh, máng. Khi ngoài đồng bị úng hay khô cạn thì các giếng, ao, hồ, chuôm, lạch... ở trong làng cùng chung một số phận như vậy. Do đó hệ thống tưới tiêu nước ngoài đồng và hệ thống chứa nước trong làng gắn bó chặt chẽ với nhau, tạo nên một hệ thống thống nhất.

Đê điều ở một xã không chỉ để chống nước lũ hoặc nước biển tràn vào, gây nên nạn ngập lụt khủng khiếp, không chỉ giữ nước trong sinh hoạt hàng ngày, mà chủ yếu còn nhằm khoanh vùng, lấn biển, mở rộng diện tích canh tác. Lấy trường hợp xã Hải-yến vùng Hà-nam huyện Yên-hưng tỉnh Quảng-yên (nay là Quảng-ninh) làm ví dụ. Tài liệu bia ký cho hay: « Năm giáp thìn thứ 3 (mất niên hiệu) xã Phong-lộc có hầu Vũ Viết Thứ đem dân ra khai khẩn: đắp đê đã thành, nhưng chưa cày cấy được. Lúc ấy dân bị đói khát và nước mặn làm vỡ đê tràn ngập phải bỏ hoang. Đến ngày 10 tháng 5 năm kỷ mao, bản xã đem 80 người đắp lại, lấp những cửa cống, hoàn thành đường ngang ở phía đông dài 343 trượng, giáp giới với xã Phong-lưu, phía tây giáp đường ngang dài 145 trượng, phía Nam từ ao Miếu cũ chạy giáp địa phận xã Phong-lưu, từ miền biển chạy thẳng đến đại giang, giáp địa phận xã Hưng-học; phía bắc từ ngoài hang Thạch-khe đến thẳng xứ Ba-tý gần sông Bạch-đăng. Bốn phía đều lập mốc làm giới hạn. Những người có công đức ấy đều được chia phần hương hỏa, mỗi người 3 sào làm của riêng, còn bao nhiêu để cho con cháu đời đời, chia thành đồng chung cày cấy, không ai được lấy làm của riêng » (1). Cũng trên bia này chúng ta biết ngày 10 tháng 6 năm Tự đức thứ 32 (1880) xã đã khoanh vùng, lấn biển một khoảng đất hoang, tục gọi là khu đồng Cầm ước chừng 50 mẫu. Dân làng đã « gắng sức bồi đắp đường đê để giữ ruộng » (2) và cấp cho mỗi người có công 1 sào làm ruộng tư, còn tất cả làm ruộng công của toàn xã. Hiện nay trên cánh đồng của các xã này có những con đường tiêu mạch chạy ngang dọc, chia cánh đồng các xã ra từng mảnh, từng ô. Nghiên cứu thực địa chúng ta thấy đó thường là dấu vết hệ thống đê điều và thủy lợi cũ, mang dấu tích từng đợt khai thác ruộng đất của làng xã trước đây. Ví dụ con đường từ làng Cầm-la chạy đến đồng Cò-lũy (cuối xã Cầm-la); đường từ xã Cầm-la sang chợ Đồng, qua nghĩa trang

liệt sỹ; đường từ chợ Đồng sang đến xã Hải-yến, tất cả ôm lấy Hồ Mạch ngày xưa. Đó có lẽ là hệ thống đê điều khai thác đầu tiên của xã Bồng-lưu (sau đổi là xã Phong-lưu) ở khu vực này.

Chúng ta biết đê điều còn nhằm giải quyết việc chuyên chở phân giống lúa mạ từ làng ra đồng và ngược lại, hoặc nhằm phục vụ cho việc đánh cá ở vùng đồng chiêm trũng lầy lội. Đó là trường hợp dân cư các làng xã của huyện Kim-môn, Nam-sách, Chí-linh thuộc tỉnh Hải-dương cũ, hay các xã đồng chiêm thuộc huyện Kim-bảng, Thanh-liêm ở Hà-nam (Hà Nam Ninh) v.v...

Tuy nhiên, đảm bảo tưới tiêu nước cho đồng ruộng làng xã là nhiệm vụ chính của đê điều thủy lợi, nên bất cứ một làng xã nào khi hệ thống đê điều và thủy lợi hoàn thành đều được trao cho một tổ chức của làng xã do dân cử ra bảo vệ, trông giữ chu đáo. Từ một số tài liệu khoán ước cũ của làng xã chúng ta biết tổ chức này lúc đầu giao cho các thôn giáp do thôn trưởng, giáp trưởng đứng đầu, cất cử người trông giữ. Sau này giao cho tuần phiên phụ trách. Như trường hợp xã Đồng-lư, huyện Quốc-oai chẳng hạn. Năm Cảnh-thịnh thứ 3 (1795) ngày 23 tháng 6 xã Đồng-lư qui định: « Từ năm Nhâm-tuất về sau, mùa đông, mùa hạ, các đê phòng, do thôn trưởng 4 giáp chia nhau và phải giữ gìn cẩn mật, cho tiêu tục (cho nước vào, tháo nước ra) chu đáo. Nếu giáp nào không giữ gìn được tốt, để địa ải khô ráo, bản xã bắt được phạt 12 quan, đánh mỗi người 3 roi và truất mâm thứ 4 không được lên ba bàn » (3). Cũng xã ấy năm Minh mệnh thứ 10 (1829) ngày 9 tháng 9, khoán ước có ghi: « Tuần phiên từ mâm thứ 4 trở xuống, theo lượt cứ mỗi năm cử 16 người làm tuần phiên. Phải theo xã tuần, khán thủ tuần phòng trong xóm làng, ngoài đồng ruộng, bờ bãi, đất núi, địa khuyến nông, đê điều các đoạn, tuần hành chấp phóng, nhiệm vụ đều ở những người ấy. Hàng năm đến tháng giêng đổi tuần, trả khoán, giao cho đoàn khác, cho ăn uống các tiết: có trên, có dưới tất cả là 14

(1) Bia đình xã Hải-yến, bia lộ thiên, 4 mặt, mặt trước, số 10584/TVKH.

(2) Bia đình xã Hải-yến, bia lộ thiên, 4 mặt, mặt trước, số 18603/TVKH.

(3) Khoán ước của xã Đồng-lư, huyện Quốc-oai, Hà Sơn Bình, lưu tại đình Đồng-lư.

mâm trở lên, không thay đổi trước sau» (1). Như vậy công việc của tuần phiên là: «Đĩa khuyến nông, ruộng lúa mùa thu, mùa hạ, đề điều các đoạn tùy nghi chấp phóng. Nếu đĩa, đề nào nát tẽ, cả xã phải cùng chia nhau đắp; hoặc khuyết liệt đâu thì tuần phiên cùng người thủ đề đắp» (2). Từ việc giao cho thôn trưởng 4 giáp đến trao cho phiên tuần trông giữ đề điều là điều tiến bộ về tổ chức. Nó chuyển từ cá nhân đến tập thể trai tráng, từ không chuyên nghiệp đến bán chuyên nghiệp. Phiên tuần là một tổ chức bảo vệ trật tự trị an, canh gác làng xã, từ đây họ kiêm luôn nhiệm vụ trông giữ bảo vệ đề điều. Tuy nhiên trông coi, bảo vệ đề điều là việc của tuần phiên, còn công việc bồi đắp, xây dựng lớn, thì tuần phiên báo cho xã trưởng. Lúc đó xã trưởng thường đóng cổng làng từ sáng sớm, bắt mỗi gia đình góp một người đi làm đề điều và thủy lợi. Gia đình nào đóng góp người rồi thì làng mở cổng cho gia đình đó đi làm đồng. Đắp đề điều xong xuôi, cả làng lại trở về sản xuất. Tuần phiên được làng xã chu cấp như sau: «Trong làng xóm, mỗi đầu nhà, mỗi đầu bếp nộp cỗ tiền 36 đồng, gạo 1 đấu, lấy đấy làm lương lộc» (3) và đến vụ mùa, vụ chiêm thì «đến mùa lúa chín, gặt cho sương trứ (lúa phiên) mỗi sào 1 lượm, ruộng xâm canh (người xã khác cấy trên đồng làng mình) thì mỗi sào 2 lượm; ruộng 6 sào thì hai lượm, là ruộng xâm canh thì 4 lượm» (4). Mỗi lượm lúa của dân thì có 2 gôi, lúa của tuần phiên là 4 gôi, bằng 2 lượm của dân. Những năm phiên tuần gìn giữ đề điều, tháo nước, đắp cống tốt thì được khuyến khích. Khoản ước quy định rõ: «Đề điều, đề khuyến nông, ruộng mùa thu, mùa hạ, đề điều các đoạn phiên tuần tùy nghi chấp phóng. Nếu đĩa nào nát tẽ, cả xã phải cùng nhau đắp. Nếu khuyết liệt đâu thì tuần phiên chấp vá. Nếu thời gian ấy ít mưa, các xã bốn bề đều khô cạn, duy ruộng đồng làng nhà chứa được nhiều nước, cây cấy kịp thời vụ, ấy là do phiên tuần chí lực. Đến thời kỳ khai cốc, được gặt, người có ruộng thường thêm mỗi sào, mỗi thửa một lượm nữa. Nếu những làng ở bốn bên đều chứa được nước, cấy được, duy trong xã mình ruộng trên khô khan, mất việc cấy cấy, trong xã bắt phạt tuần phiên 10 quan để uống rượu và lại bắt khán thủ, tuần phiên trở xuống, mỗi người 4 roi» (5). Với số thóc, số tiền và số gạo đó tuần phiên đủ để nuôi sống mình và gia đình để làm nghĩa vụ.

Tuần phiên còn phải làm những công việc như sau: Họ cất phiên và đặt người ở

các điểm đầu làng, vừa trông làng vừa trông đồng, đi tuần phòng trong làng ngoài đồng. Họ bắt được những người vi phạm luật lệ đề điều và thủy lợi thì cứ chiều theo khoán ước mà phạt, như: «Người nào đơm cá, tháo nước đề, đĩa, ruộng của người khác bị cạn khô, cho tuần phiên bắt phạt 3 tiền, lại đem tên ấy nộp cho hương trưởng, tùy theo phát lạc». Một biên bản ghi năm Cảnh-thịnh thứ 3 (1795) ngày 23 tháng 6 của xã Đồng-lư cho chúng ta thấy tinh thần nghiêm nhặt của làng xã đối với việc quản lý bảo vệ đề điều như sau: «Theo khoán ước cũ về việc giữ gìn đề điều, đĩa ải mùa hạ cũng như mùa đông đề làm giống lúa mạ cho dân. Đến năm nay, năm Mậu thìn, mưa to, gió lớn, đề đĩa điều hòa không được đề cho kẻ bắc người nam. Hai giáp lên ngôi thứ bàn thượng không giữ được như khoán ước đã cam kết, giữ gìn không cần, đề nước khô, mạ giống khô mọc. Bản xã chiếu theo khoán cũ bắt phạt: Nguyễn Đức Mạn, Vương thế Phái, Nguyễn Đình Đặc, Nguyễn Văn Đán, Nguyễn Quang Trạch, Nguyễn Hữu Kính, tất cả rượu thịt cộng cỗ tiền 7 quan, đều chia nhau mà chịu. Còn phạt đánh ở điểm từng người. Sau này năm nào còn giữ đề, đĩa đề nước khô, mạ không mọc được, đến khi gieo lại bắt phạt như lần trước» (6).

2. Đề điều và thủy lợi do nhiều xã ở một vùng cùng dựng lên xây dựng.

Quy hoạch đề điều và thủy lợi do nhiều xã ở chung một vùng dựng ra tổ chức xây dựng đã có từ lâu, từ khi các xã lập thành từng vùng. Ví dụ như xã Bồng-lư thuộc khu Hà-nam, huyện Yên-hưng, tỉnh Quảng-ninh chẳng hạn. Khi tới khai thác đất mặn, lập làng đề ở, cư dân ở đây đã khoanh một vùng đất ở xung quanh hồ Mạch, xây dựng đề điều chắn nước mặn xung quanh vùng đất ấy. Đến khi người đồng, đất đai canh tác mở rộng, dân Bồng-lư tách ra làm 4 thôn: Thôn Phong-cốc, Cầm-la, Yên-dông, Trung-bàn. Bốn thôn đó dựng chung nhau một hệ thống đề điều và thủy lợi tưới tiêu cho cánh đồng toàn xã Bồng-lư. Ngoài ra 4 thôn còn phải kết hợp với những thôn xã bên cạnh, lập nên

(1) (2) (3) Khoán ước xã Đồng-lư, huyện Quốc-
oai tỉnh Hà Sơn Bình. Lưu tại đình Đồng-lư.

(4) (5) Khoán ước xã Đồng-lư, huyện
Quốc-oi, Hà Sơn Bình, lưu tại đình Đồng-lư.

(6) Biên bản họp toàn xã của xã -lư Đồng,
lưu tại đình Đồng-lư.

một hệ thống đê điều và thủy lợi cho cả khu đảo Vũng, như xã Hải-yến, Hưng-học, Vị-dương và Lương-quy. Hệ thống đê điều và thủy lợi của 8 xã này gồm một hệ thống đê bao quanh đảo, nay đã phát triển tới 38 cây số. Bên trong là những đường sông, ngòi, lạch, nương, phai; những địa ải, cống tưới tiêu chạy khắp cánh đồng, chẳng chịt như rẽ cây, khi đi qua phải bắc cầu tre, cầu đá... và có thuyền nan đi từ làng ra đến ruộng. Hệ thống thủy lợi và đê điều ở đây đã dần dần hoàn chỉnh và thống nhất với những nơi cư trú.

Chúng ta còn thấy ở vùng Mi-lương (nay là Chương-mỹ) và Yên-sơn (nay là Quốc-oai) thuộc tỉnh Hà Sơn Bình có 19 xã cùng đứng lên xây dựng một hệ thống đê điều và thủy lợi, gồm có con đê Thập cửu dài chừng hơn 50 km, bao quanh 19 xã, có cống đê tưới tiêu gọi là cống Thập cửu. Đây là một công trình thủy lợi rất lớn trong chế độ phong kiến, do một tập thể làng xã đứng ra xây dựng. Mười chín xã gồm có: Xã Yên-nội, Đồng-lư, Thạch-thán, Phú-mỹ, Văn-kê, Thế-thụ, Cấn-xá, Tân-trượng, Dương-cốc (Văn Cốc), Đông-trữ, Đại-ân, Nghĩa-lộ, Nghĩa-hiếu, Hoàng-thạch, Thỗ-ngõa, Yên-lộ, Tiên-kien, Đinh-tú, Lương-sơn, nằm trên cánh đồng rộng chừng hơn 8000 mẫu, tức khoảng : 2800 héc-ta. Vùng đồng chiêm mênh mông này hàng năm bị nước của hai con sông Đáy và sông Tích-giang (bắt nguồn từ sông Hồng) chảy dồn về, làm cho đồng luôn luôn bị ngập lụt. Có nhiều xã như xã Tân-trượng, Đại-ân, Văn-cốc,... 6 tháng khô và 6 tháng ngập. Về mùa nước làng xã nổi lên trên cánh đồng như một hòn đảo. Nhân dân đi lại liên lạc với các vùng lân cận bằng thuyền. Đời sống quanh năm trông vào vụ lúa chiêm và mùa cá đồng, một số dân đi kiếm củi ở rừng Hòa-bình. Việc cày cấy ở đây trông vào con nước. Nước lên to là ngập, nước không tới là hạn hán. Đời sống vô cùng vất vả do đó nhiều người tới lập làng, nhưng rồi phải đi nơi khác. Có nhiều năm ở đây xảy ra nạn lụt lớn, còn để lại vết tích ở một dãy chuôm ao đầu làng Phú-mỹ, làng Đồng-lư do nước xoáy, bốc đất đi nơi khác. Chính trên cơ sở địa thế vô cùng khắc nghiệt này nhân dân 19 xã đã phải tự đứng lên cùng nhau xây dựng nên một công trình thủy lợi, gọi tên là đê Thập cửu. Nhân dân vùng đê Thập cửu sống ở đây đã lâu, phần nhiều là những làng cổ, nghèo nàn, Theo địa bạ Gia-long để lại ở một số làng thì trừ xã Nghĩa-lộ ra, từ nhân các xã, không xã nào có người

chiếm đến 50 mẫu ruộng. Xã Phú-mỹ nghèo đến mức độ không có ruộng công cấp cho lính, trong xã, người có ruộng phải cung cấp cho xã mỗi mẫu 1 sào làm ruộng lính, số ruộng tập trung chỉ có : 8 mẫu 4 sào 4 thước. Như vậy toàn xã có 84 mẫu 4 sào.

Đê Thập cửu gồm một hệ thống các con đường mòn, chia ranh giới các xã, đường bờ rộc, bờ eo, những núi đất, gò đất, nối với nhau lại thành một đường đê vòng vèo chạy qua các xã. Trong hệ thống đê Thập cửu, đoạn quan trọng, xung yếu nhất là đê Tân-trượng và cái cống Thập-cửu xây giữa đê. Công trình thủy lợi tập trung nhất ở khu này. Đây là đoạn đê chắn nước sông Bùi (sông Tích-giang) vào đồng, tháo nước trong đồng chiêm ra sông qua cống đê Thập cửu.

Cống Thập-cửu như sau : Trên con đê Tân-trượng dài khoảng 500 mét, người ta xây một cống ở giữa, nằm trong vùng đất sâu, khi tháo cống, nước toàn bộ cánh đồng rút cả về vùng đất này. Miệng cống hình chữ nhật, được đào sâu hơn mặt đất. Trên xây vòm cuốn, dưới bắc đá và xây gạch chèn, miệng cống vuông góc. Hai bên thành cống xây hai cửa gỗ chắc chắn, mở ra phía cửa sông. Trước hai cửa cống (cửa đổ ra sông và cửa chảy vào đồng), đào hai hố sâu, hình vuông. Bên ngoài cửa cống chảy ra sông đắp một quả gò cao, làm cho nước sông chảy vào đồng sẽ phân làm hai dòng, chảy qua hai sườn gò. Khi nước ở đồng cao, nước sông thấp, thì nước ở đồng chảy ra, dồn xuống hố sâu, tạo sức vọt lên, đẩy hai cánh cửa cống mở toang ra, nước trong đồng chảy ra sông. Để giữ cho nước đồng ở một mức độ nhất định, người ta đắp ở cửa cống (bên đồng) một con địa nhỏ chặn lại. Nước ở đồng chảy tràn qua địa, dừng lại ở mức mặt địa, toàn khu đồng chiêm có đủ nước cày cấy. Nếu nước sông lên to, nước sông chảy vào đồng sẽ phân làm 2 dòng, chảy quanh quả gò ở miệng cống đổ vào hố sâu ở trước mặt cửa cống, tạo nên một sức mạnh vọt lên, đẩy hai cửa cống khép kín lại. Muốn cho cửa cống đóng chắc, nước không đẩy cửa ra phía đồng, người ta đặt những con văng chắc chắn ngang cửa. Nếu tình thế nước to, cống yếu, người ta đắp đất ở trên đê xuống, vít chặt miệng cống lại, nước không chảy được vào đồng. Con đê và cống đê làm từ năm thứ 6 Gia-long đến năm thứ 10 Gia-long thì xong, tất cả trong 4 năm. Đây là một loại công trình thủy lợi và đê điều lớn thời bấy giờ. So với những cống đê ở vùng Hà-nam thì loại cống này to hơn nhiều.

Tìm hiểu loại đê điều và thủy lợi ở một khu vực tương đối rộng bao gồm nhiều xã như trên chúng ta thấy rằng nó được xây dựng trên cơ sở những tổ chức đê điều đơn giản; nói một cách khác, đó là sự kết hợp của đê điều và thủy lợi của nhiều làng xã lại. Qua đó, ta thấy được trước kẻ thù thiên nhiên, để bảo vệ cuộc sống ấm no, yên vui, các làng xã đã tự vượt khỏi ranh giới nhỏ hẹp, có phần biệt lập của mình, lập mối quan hệ giao hiếu, thắt chặt tình đoàn kết từ hai đến nhiều xã với nhau. Tổ chức đê điều nhỏ hẹp, dưới những hình dạng khác nhau, bó hẹp trong tình giao hiếu giữa một vài làng xã, có thể nói trên vùng đồng bằng Bắc-bộ không miền nào là không có.

Ví dụ: Hai xã Ngọc-than và Đống-bụt huyện Quốc-oai, tỉnh Hà Tây đặt quan hệ giao hiếu, bảo vệ chung một cánh đồng chiêm đê đánh cá đồng, giữ nước tưới tẩm cho lúa chiêm và lúa mùa của hai cánh đồng hai xã.

Tình hình giao hiếu của hai xã: Phụng-cách và Yên-sơn (huyện Yên-sơn (Quốc-oai) Sơn-tây cũ) cùng giữ chung nhau một khúc đê sông Đáy xung yếu.

Tình giao hiếu giữa những xã cùng với xã Vật-lại huyện Quảng-oai (nay là huyện Ba-vi) tỉnh Sơn-tây cũ để chống dòng xoáy do nước của ba con sông Hồng, sông Đà và sông Lô dồn từ Việt-tri, Bạch-hạc về, v.v... Nhưng xét cho cùng, nếu chỉ dừng lại với tình giao hiếu thì chưa đủ để các xã vượt khỏi sự hạn chế, cô lập, tách biệt của lũy tre làng, chung lưng đấu cật xây dựng nên những công trình đê điều và thủy lợi lớn hơn. Điều cơ bản là do yêu cầu thực tế trong cuộc sống như: cùng chung một khu đất, cùng chịu tác động của một dòng sông, một vành đai nước mặn, cùng một cảnh ngộ... đã thúc đẩy các làng xã chụm nhau lại trong cuộc đấu tranh chống thiên tai lũ lụt. Đó là các trường hợp 8 xã khu Hà-nam, huyện Yên-hưng, tỉnh Quảng-ninh đã xây dựng con đê bao quanh hòn đảo Vũng, là 19 xã ở hai huyện Mỹ-lương và Yên-sơn tổ chức xây dựng một hệ thống đê điều và thủy lợi to tát, quy mô, gọi là đê Thập cửu và cống Thập cửu như đã giới thiệu. Có lẽ, điển hình cho loại tổ chức đê điều này là con đê Thập cửu ở hai huyện Mỹ-lương và Yên-sơn.

Đê này được xây dựng vào đầu thế kỷ XIX, thời Gia-long. Trước khi xây dựng đê và xây dựng cống đê, 19 xã tập hợp nhau lại. Họ cử mỗi làng một người chỉ đạo công việc, lấy đại diện xã Yên-nội làm trưởng ban. Ban đại diện này lập ban tổ chức xây dựng đê

Thập-cửu. Mở đầu là một buổi ăn thề ở đền thờ Thất Lựt, do đại diện xã Yên-nội đứng đầu. Sau đó già trẻ, trai gái, lớn nhỏ trong các xã quyết tâm thực hiện.

Ban phụ trách bày ra một kế hoạch đắp đê, đem phổ biến rộng rãi trong toàn khu. Chúng tôi chưa tìm được văn bản về kế hoạch ban đầu đắp đê do ban này đề ra, nhưng qua một số tài liệu liên quan, chúng tôi thấy kế hoạch của ban đề ra rất sơ lược. Nó có tính chất giao kết với nhau và trao trách nhiệm cho xã thực hiện. Còn về các xã thực hiện thế nào tùy theo hoàn cảnh từng xã, cốt làm sao chóng hoàn thành kế hoạch của ban đề ra. Do vậy đề tuy dài, nhưng được xây đắp tương đối đầy đủ, đảm bảo kế hoạch. Chỉ còn đoạn đê ở xã Tân-trượng và cống đê là khó khăn và xung yếu nhất thì ban phụ trách huy động phu đê của 19 xã thay phiên nhau tới xây đắp. Con đê làm từ ngày 5 tháng 7 năm thứ 6 Gia-long đến ngày 21 tháng 10 năm thứ 10 Gia-long, khoảng 4 năm thì hoàn thành. Cống đê dài 2m30, rộng 3m10 và sâu khoảng 1 mét 7.

Xây dựng xong xuôi, ban phụ trách đề ra khoán ước bảo vệ đê điều. Bản khoán ước này được 19 xã cùng bàn bạc dân chủ bình đẳng và công bố rõ ràng, công khai. Chúng tôi không tìm được văn bản gốc. Qua một số bản sao chép có thêm, bớt sau này, chúng tôi thấy khoán ước gồm những điểm sau đây:

1. Toàn dân 19 xã phải ra sức bảo vệ, tu bổ, giữ gìn con đê Thập cửu. Đê chạy qua địa hạt xã nào xã ấy phải bảo vệ. Đời cha truyền cho đời con cố gắng bảo vệ chu đáo. Đến mùa khô thì bồi đắp, tu sửa, đắp những chỗ sụt, lở, nếu chỗ nào lở to thì toàn xã tới đắp, đắp không nổi thì ban phụ trách đê điều, điều phu các xã khác tới đắp. Nhưng khi lũ lụt các xã phải canh phòng cẩn mật, thấy đê núng thì đánh trống ngũ liên, báo cho xã mình biết và cử phu đê lên đê. Nếu núng to thì báo cho ban phụ trách đê điều đến đê điều phu đê xã khác tới hộ đê. Cấm không cho trâu bò gặm cỏ, đi trên mặt đê, uống nước dưới vệ đê khi đê núng, cấm xe cút kít, xe bò chở qua đê, làm hỏng đê, cấm thuyền bè đỗ ở sườn đê, làm sạt đê... Đê các xã phải vững vàng, xã nào để cho đê ở xã mình bị sụt lở, xã đó bị phạt vạ v.v...

2. Đê Tân-trượng là khúc đê xung yếu ở cửa sông Bùi. Con đê và cống đê này trao cho một họ trong xã Tân-trượng trông coi. Họ này cấm không cho trâu bò, xe cộ đi lại trên mặt đê khi mùa nước lũ. Phải luôn luôn chăm và cỏ hai sườn và trên mặt đê. Chỗ nào lở

thì đắp, không đắp nổi thì xã Tân-trượng đắp. Nếu xã không đắp nổi thì báo cho ban phụ trách đề đề điều phụ đề các xã tới đắp. Họ này phải coi đề cần mật. Cống đề phải giữ gìn chu đáo, đừng để kẻ khác phá hoại hoặc đơm cá. Phải luôn luôn giữ cho đồng có đủ mức nước đề cây cấy, không được chấp phóng quá vơi hoặc quá đầy. Hàng năm đến mùa nước các xã, lý trưởng phải đem 50 phụ đề, thay phiên nhau túc trực đề giữ gìn và bảo vệ cho chu đáo. Nếu nước lên to quá, cống đóng rồi mà còn chưa bảo đảm phải đánh trống ngũ liên và thổi tù gọi 19 xã, cử người đến hộ đề. Xã nào trễ nải nghe tiếng trống ngũ liên và ốc mà không tới cứu phải phạt cổ tiền 50 quan và 5 con trâu mộng.

3. Các xã đóng góp tiền, tậu ruộng trao cho người trong họ của xã Tân-trượng cây cấy và trông coi. Họ này cây cấy số ruộng, lấy lương ăn và phải làm những việc như sau:

Trông nom đề điều cần mật, thấy sạt, lở chỗ nào thì điều người trong họ đến. Nếu không đắp nổi thì báo cho trên sửa chữa. Trông nom cống đề, giữ mực nước cho đồng nếu nước đồng cao, tháo ra sông, nếu nước sông cao, chảy vào đồng gây lụt lội thì đóng

cống đề ngay. Nếu chấp phóng quá đầy hoặc khô cạn thì phải phạt. Hàng năm phải cung cấp cho lý trưởng và người phục vụ đề nước nổi để giữ gìn trông nom đề, không được khuyết sót, phải sắm sửa một số lễ đề cúng hà bá, thần cống và thổ thần ở địa phương.

Điều cần lưu ý là khi nhân dân 19 xã đắp xong cống đề Thập-cử, đặt khoán ước, thì nhà nước phong kiến triều Nguyễn liền ra một văn bản công nhận đề vùng này và đặt dưới quyền sở hữu nhà nước. Chúng giao cho dân địa phương vùng này trông nom, tha miễn cho việc đề điều của nhà nước ở địa phận khác mà xưa kia đã phân. Thành quả lớn lao của nhân dân 19 xã bị áp đặt dưới uy quyền của nhà nước phong kiến!

Để bảo vệ thành quả lao động của mình, nhân dân ở đây đã có những hành động quyết liệt. Như năm thứ 2 thời Minh mạng, viên tri huyện Mỹ - lương cậy quyền, cho người nhà tới đơm cá ở cống đề. Nhân dân 19 xã nhất tề nổi dậy, vào hấn công đường, bắt tên tri huyện Mỹ-lương, đem đến cống đề giết chết, chôn trên một cái gò ở gần cống, gọi là gò Mả quan trên cánh đồng Mả quan (gò và đồng nay vẫn còn).

TÁC DỤNG VÀ Ý NGHĨA CỦA NHỮNG CÔNG TRÌNH ĐỀ ĐIỀU VÀ THỦY LỢI Ở LÀNG XÃ DO NHÂN DÂN XÂY DỰNG

Dưới chế độ phong kiến, ở nước ta đường thủy rất quan trọng. Các làng xã ở ven sông thường phồn thịnh phát đạt. Nhiều chợ búa, phố xá được mọc dưới chân đề. Nhiều xã trở thành đầu mối giao thông của quanh miền đó. Có thể nói đề điều và thủy lợi ở làng xã và liên xã đã đóng góp một phần lớn vào việc phát triển bộ mặt của xã hội. Nó làm cho nền kinh tế làng xã phát triển, đời sống nâng cao và nền kinh tế hàng hóa phát triển lên một bước.

Khi hệ thống đề điều và thủy lợi hoàn chỉnh thì bộ mặt làng xã thay đổi và dần dần ổn định. Đề Thập-cử và cống Thập-cử làm xong, nhân dân các xã sống trên miền đất cao, dần dần xuống ở miền thấp, xây dựng những làng xã theo từng vùng. Xã Văn-khé huyện Yên-son (nay là Quốc-oai) trước kia ở ven đề ngoài, sau một số lần chuyển sang ven đề trong, lập nên làng Nghĩa-hương, làng Thê-chụ và một số xã lân cận. Cả khu vực đó gọi là khu Bương. Xã Cấn-xá, một số cư dân xuống thấp lập nên một xã khác, xã trên gọi là Cấn-xá thượng, xã dưới gọi là Cấn-xá hạ. Cả khu vực đó gọi là khu Cấn. Toàn khu gọi là khu

Bương-cấn. Đây là một vấn đề rất thích thú cho các nhà nghiên cứu về hình thành làng xã Việt-nam.

Hệ thống đề điều và thủy lợi hoàn chỉnh thì diện tích canh tác được mở mang. Ở vùng Hà-nam, riêng nhân dân xã Bồng-lưu buổi đầu có 17 tiên công tới khai thác miền đất này vào khoảng năm Thuận thiên thứ nhất (1428) số ruộng độ hơn 100 mẫu xung quanh hồ Mạch. Sau một thời gian quai đề dẫn về phía sông, đến năm Hồng-đức thứ I (1470) diện tích canh tác ở đây tăng lên tới 300 mẫu. Năm Hồng-đức thứ hai (1471), sau vụ chống thuế của dân Hà-nam, các quan tới đo đạc lại ruộng, số ruộng toàn khu Hà-nam lên tới 4.020 mẫu 5 sào 10 thước 6 tấc. Riêng xã Phong-lưu tức xã Bồng-lưu cũ, lên tới 1.599 mẫu 8 sào 13 thước. Đến ngày 18 tháng 3 năm Hồng-đức thứ 25 (1724) các quan về đo đạc lại, ruộng đất khu vực này vẫn như vậy. Nhưng đến thời Nguyễn riêng xã Phong-lưu lại tăng lên tới 2.284 mẫu, chia làm 3 đoạn.

Hệ thống đề điều và thủy lợi được xây dựng, tạo điều kiện cho tình hình canh tác trong

vùng dần dần ổn định. Cánh đồng chiêm thuộc vùng đê Thập cửu của 19 xã được cấy cấy nề nếp, quy hoạch từng vùng được rõ rệt hơn. Ruộng đất ở đây chia làm 3 tang: tang đồng cao đến vụ mùa cấy lúa mùa; vụ chiêm chỗ nào tát nước được thì cấy chiêm, nếu không cấy chiêm được thì trồng màu như: Ngô, khoai, sắn, vừng, lạc, dưa... Tang đồng sâu, vụ chiêm cấy lúa chiêm, vụ mùa nước ngập khắp đồng, dân đánh cá đồng. Tang ruộng giữa mùa và chiêm, vụ mùa cấy loại lúa rế nước. Lúa này thân cao quá đầu người đứng, có khả năng sống ở dưới sâu, chịu nước. Khi nước lên cao thì lúa ngoi lên mặt nước và có thể sống được khi nước ngập đến cổ rế lúa. Như vậy nhờ có đê Thập cửu, người ta đã phân vùng ổn định và cấy sa xuống đồng sâu một diện tích lúa rất lớn. Xã Văn-cốc khi làm xong đê, diện tích canh tác tăng lên đến mức người dân ở đây cấy không hết, họ cấy một vụ lúa, còn một vụ để hóa đất. Đời sống của các xã thuộc vùng này lên cao. Nhiều chợ búa được dần dần phát triển như: Chợ Bương, Chợ Cấn, chợ Đồng-lư, chợ Gốt, v.v...; thể lệ sinh hoạt và cúng tế phong phú hẳn lên.

Quy hoạch đê điều thủy lợi được xây dựng ổn định đã góp phần tăng cường tình đoàn kết các làng xã trong vùng. Ở vùng Hà-nam cũng như vùng đê Thập-cửu, sau khi xây dựng đê điều và thủy lợi, mỗi tình đoàn kết giữa các xã được củng cố và phát triển vùng vàng. Như xã Phong-cốc vùng Hà-nam cấy xã mình xây dựng trước, số người đồng nên đã nhiều lần lấn đất đai của xã Hưng-học. Xã Hưng-học có một người đàn bà lấy chúa Trịnh, lại cậy thế bắt nạt xã Phong-cốc. Hai xã mâu thuẫn hằn thù nhau truyền đời này qua đời khác. Nhưng khi giải quyết đê điều thủy lợi thì hai xã lại thuận hòa, mỗi thù cũ lắng xuống. Họ tận tình giúp đỡ nhau xây dựng đê điều và thủy lợi. Điều đó còn được thể hiện trong việc thi hành khoán ước chung của các xã, trong các tổ chức lễ giao hiếu giữa các xã với nhau, thăm hỏi, giúp đỡ, góp sức cùng nhau xây dựng tổ chức hội hè chung. Tiến lên một bước nữa họ còn cam kết cùng nhau đoàn kết, chung sức đánh giặc cướp khi chúng tới cướp phá làng. Hai xã Hưng-học và Phong-cốc đã đoàn kết cùng với xã bên đánh bọn cướp biển, đấu tranh chống nhà nước phong kiến. Xã Văn-cốc và xã Đồng-lư (Sơn-tây cũ) đã lập một khoán ước chung: «Làng nào hễ có cướp thì làng đó đánh trống ngũ liên và thổi tù và để xã kia đến đánh giúp. Bên trong đánh ra, bên ngoài đánh vào,

đánh tan bọn cướp. Đánh xong 2 xã ăn mừng. Nhưng nếu một trong hai làng nghe tiếng trống, tiếng ốc mà không mang trai đinh đến đánh, hoặc đánh trễ nải, đang đánh mà chạy trước thì xã này phải phạt 200 quan tiền cỏ và 2 con trâu mộng để cho xã bên ăn vạ» (1). Dưới khoán ước có chữ ký của người trong 2 xã, mỗi xã 40 người đại diện ký tên.

Quy hoạch đê điều và thủy lợi hoàn chỉnh còn có tác dụng lớn lao trong việc phòng vệ xóm làng và đồng ruộng. Lợi dụng hệ thống đê điều và thủy lợi để đấu tranh chống thuế của nhân dân vùng Hà-nam thời Lê sơ là một ví dụ điển hình.

Nhân dân vùng đảo Hà-nam khai thác được nhiều đất mặn thành đồng ruộng, nhưng khai trưng để chịu thuế rất ít. Cả cánh đồng xã Bồng-lưu (sau đổi xã Phong-lưu) khai có 300 mẫu. Quan quân Tuần Chanh bấy giờ đóng ở thị trấn Quảng-yên không chịu, bắt dân Hà-nam khai cho đủ số ruộng và nộp đủ số thuế. Dân đem chiếu khuyến nông của vua Lê lên đấu tranh, nhưng viên trấn thủ Tuần Chanh không nghe, sai 3 tên lính về làng đốc thúc. Nhân dân Hà-nam đánh chết 3 tên lính, đem chôn ở bên đình xã Phong-cốc, gọi là đống Ba-thăng (cái «gò Ba thăng» nay vẫn còn). Trấn thủ Tuần Chanh đem quân đến đàn áp. Nhân dân Hà-nam đã lợi dụng hệ thống đê điều và thủy lợi trên đê chống lại kịch liệt. Họ đắp ụ trên mặt đê, đào đường hào dưới chân đê để tránh đạn. Với vũ khí như: Kiếm, mã tấu, gậy gộc, giáo mác,... họ đánh lui nhiều đợt tấn công của quan quân Tuần Chanh và nhiều khi còn đuổi quân Tuần Chanh về đến tận đồn. Quân Tuần Chanh đánh mãi không được, phải xin viện binh của triều đình. Quân triều đình phối hợp với quân Tuần Chanh đánh đảo Hà-nam, đánh mãi không được. Nhiều lúc chúng còn bị nhân dân Hà-nam đuổi ra xa ngoài đảo. Sau cùng quan quân triều đình lợi dụng nước thủy triều lên cao sai lính phá đê. Nước mặn tràn vào xóm làng, đồng ruộng. Nhân dân Hà-nam chống không nổi sức nước phải hàng, một số người trốn.

Chúng ta còn thấy trên mặt bia xã Yên-sở huyện Thanh-oai, tỉnh Hà-dông (nay Hà Sơn Bình) có ghi chuyện nhân dân xã này chống nhau với quân Nguyên, khi chúng vào làng tàn phá. Nhân dân ở đây đã biết dựa vào

(1) Khoán ước xã Văn-cốc (tức Dương-cốc) huyện Quốc-oai Hà-tây. Lưu tại đình Văn-cốc.

hào lũy trong làng và hệ thống đề điều bao quanh để chống giặc thành công. Nghiên cứu, tìm hiểu khoản ước các làng xã bên ven đề

ở thế kỷ 17, 18 chúng ta thấy khi đặt lệ làng bao giờ cũng có lệ bảo vệ đề điều bao quanh làng để vừa chống lụt, vừa chống giặc dã.

Đề điều và thủy lợi chính là thành quả rực rỡ trong mặt trận đấu tranh chống thiên nhiên của người lao động trên đồng ruộng nhằm giành đất và nước để cư trú, trồng trọt và sinh sống. Ngay từ buổi đầu dựng nước, tổ tiên ta đã bắt tay xây đắp đề mà sử cũ còn ghi chép hoặc phản ánh trong truyền thuyết. Cho đến thế kỷ X trở đi, từ khi đất nước giành được độc lập sau một thời gian dài chịu ách đô hộ của thống trị ngoại tộc, đặc biệt từ thế kỷ XI về sau, các nhà nước phong kiến độc lập tự chủ Lý Trần đã đặc biệt quan tâm và huy động tổ chức nhân dân xây đắp đề điều, làm thủy lợi, tạo thành một hệ thống đề vững chắc, rộng khắp như chúng ta đã biết. Tuy nhiên, bên cạnh những công trình đề điều, thủy lợi do nhà nước tổ chức xây đắp, quản lý còn có những công trình đề điều thủy lợi nhỏ hẹp do nhân dân làng xã tự xây dựng trên mảnh đất sinh sống của mình. Có thể nói, bất cứ ở đâu có con người cư trú, sinh sống, có làng mạc là có bóng dáng của đề điều và thủy lợi. Đó là những con đề, những cống máng lớn nhỏ thành một hệ thống như chúng tôi đã giới thiệu; đó còn là những nương phai, chằm, đìa, ao, hồ, kênh rạch, bờ vùng, bờ thửa, mà chúng ta còn thấy rải rác ở bất kỳ một làng xã nào. Nhờ những hiểu biết, kinh nghiệm qua thực tế xây đắp đề điều, thủy lợi mà nhân dân ta

từ xa xưa đã dần dần từng bước tiến xuống miền đồng bằng, biến vùng đất màu mỡ nhưng còn loang lổ chằm phá, ngập lụt lấy lợi quanh năm thành những làng mạc trù phú, những cánh đồng tươi tốt. Trong cuộc đấu tranh lâu dài, gay go với thiên nhiên giành đất, nước để tồn tại và phát triển, nhân dân ta đã tạo nên những thành tựu rực rỡ, để lại cho thế hệ sau một di sản quý báu, không chỉ có kinh nghiệm phong phú mà còn những sáng tạo hiển nhiên thể hiện trên các công trình đề điều, thủy lợi qui mô nhỏ hẹp ở các địa phương.

Ngày nay, trong điều kiện lịch sử hoàn toàn thay đổi, tiếp nối và phát huy những truyền thống tốt đẹp của tổ tiên, nông dân tập thể nước ta đã và đang bắt tay xây dựng nhiều hệ thống đề điều và thủy lợi lớn, tưới tiêu trên một địa bàn rộng rãi nhằm phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, giao thông vận tải và sinh hoạt của nhân dân. Được trang bị những kiến thức khoa học, phương tiện kỹ thuật mới và được tổ chức chặt chẽ, hợp lý, dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân, công tác đề điều, thủy lợi ở nước ta đã góp phần quan trọng trong việc hoàn chỉnh bộ mặt thiên nhiên, xây dựng một nền nông nghiệp tiên tiến, phục vụ cho công cuộc xây dựng một nước Việt-nam Cộng hòa xã hội chủ nghĩa độc lập, giàu đẹp và hùng mạnh.

MẤY Ý KIẾN VỀ

CHÍNH SÁCH NÔNG NGHIỆP CỦA NHÀ NƯỚC THỜI TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

VŨ HUY PHÚC

TRONG khoảng từ thế kỷ X đến XIX, nền nông nghiệp Việt-nam đã phát triển rõ rệt và đáng kể. Trên cơ sở nền nông nghiệp này đã xuất hiện những thành tựu rực rỡ ở mọi lĩnh vực đời sống xã hội, đảm bảo sự tồn tại và phát triển một đất nước từ chiều dài 6 vĩ tuyến tới một chiều dài gấp hơn 2 lần, tức 14 vĩ tuyến, với dân số từ khoảng vài triệu lên tới hơn 10 triệu người. Cho rằng để sống, mỗi người cần trung bình 348kg thóc một năm, thì cả chục triệu người hàng năm nông nghiệp đã cung cấp 3 triệu 480 ngàn tấn lúa. Nếu tính đến thế kỷ XIX, ruộng đất nước ta có khoảng 4.617.434 mẫu thì mỗi mẫu trung bình đạt năng suất 700kg 1 năm. Song dân số đó không chỉ tồn tại mà còn phát triển, xây dựng xã hội và trao đổi với bên ngoài, cho

nên trong thực tế, nông nghiệp phải có một năng suất cao hơn nhiều. Ngay từ thế kỷ XIII, người nước ngoài đã thốt lên kinh ngạc khi tới Việt-nam: « Mỗi năm lúa chín 4 lần, Giữa mùa đông mà mạ vẫn xanh mướt mướt! » (1). Đương nhiên nông nghiệp cũng có lịch sử của nó. Không phải lúc nào nó cũng phát triển, mà từng lúc từng thời kỳ bị sa sút khủng hoảng. Nguồn gốc của mọi thăng trầm trong nông nghiệp bao gồm một tổng hợp nhiều nhân tố khác nhau. Để góp phần tìm hiểu nền nông nghiệp nước ta thời trung đại, bài này chỉ xin đề cập đến một nhân tố có vai trò quan trọng trong lịch sử nông nghiệp nói chung. Đó là chính sách nông nghiệp của nhà nước qua các giai đoạn lịch sử.

Các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác-Lê-nin nhiều lần nói tới nhà nước phương Đông và những nguyên nhân làm cho nhà nước đó sớm ra đời và sớm tập trung. Trong những nguyên nhân đó, chủ yếu là thủy lợi. Như vậy nhà nước tập trung ở phương Đông hay ở châu Á ra đời và tồn tại do yêu cầu của kinh tế nông nghiệp. Nói cách khác, nhà nước ở phương Đông có chức năng thực hiện những lợi ích công cộng trong nông nghiệp, trước hết là thủy lợi. Do đó nhà nước tất nhiên có vai trò cực kỳ to lớn đối với thủy lợi và nông nghiệp. Tuy nhiên, mỗi nhà nước hiện thực có làm nổi chức năng đó hay không, làm đến mức nào lại là một vấn đề khác.

Trong thời kỳ trung đại Việt-nam cũng vậy, nếu nhà nước chăm lo và có chính sách tiến bộ, đúng đắn thì nông nghiệp phát triển.

Ngược lại, nhà nước suy yếu, thoái hóa với những đường lối lạc hậu thì nông nghiệp không tiến bộ được. Điều bao quát nhất đáng nêu lên là chính sách « *trọng nông* » của các nhà nước thời trung đại. Trọng nông là đường lối kinh tế của nhiều nước phương Đông, cũng là của Việt-nam thời trung đại, mà các nhà nghiên cứu thường quen biết. Song chưa ai đề cập tới tính chất và đặc điểm cũng như mức độ của chính sách đó, để phân tích phê phán nó một cách lịch sử.

Chúng ta thấy rằng từ thời Ngô Quyền cho tới Lê Đại Hành, vấn đề trước mắt hầu như không tránh khỏi của các nhà nước mới khôi phục độc lập là phải khẳng định mình, buộc

(1) Lời của Trần Phu năm 1293 trong « An-nam tức sự ».

các nước láng giềng phải kiêng nể. Do đó các vua Ngô, Đinh, Lê đều lo việc tổ chức chế độ triều nghi và sức mạnh quân sự cho xứng đáng người anh hùng tự chủ. Việc đó đã thành công. Sử giả nhà Tống sang ta năm 987 phải giật mình kinh ngạc thấy một nhà vua thứ hai ngang như Tống vương vậy :

« ... Ngoài trời lại có trời soi nữa.
Sóng lặng khe đầm bóng nguyệt thâu » (1).

Cũng từ đây *chính sách trọng nông* được *khai sinh* và mở ra quá trình tiến triển của nó. Một đất nước vốn bắt đầu trang sử của mình bằng nông nghiệp không lẽ có con đường nào khác hơn ? Một cách khách quan, lịch sử đã đặt sẵn phương hướng phát triển phồn vinh và văn minh trên nền nông nghiệp. Vậy là từ cuối thế kỷ X đường lối trọng nông đã được thiết lập và xuất hiện một cách khá nổi bật, để lại tiếng vang lớn trong lịch sử dân tộc. Đó là việc vua Lê Đại Hành cử hành một nghi lễ cổ, *thần di cày tịch điền*. Sử chép : « Năm 987 mùa xuân, vua bắt đầu cày tịch điền ở núi Đọi được một chính nhỏ vàng, lại cày ở núi Bàn-hải được một chính nhỏ bạc, vì thế đặt tên là ruộng kim ngân » (2). Mấy dòng ngắn ngủi đó chắc chắn không nói hết được sự kiện này. Song việc nhà vua thân đi cày ruộng và cày thật sự hai thửa ruộng : một ở Đọi-son (thuộc Duy-tiên Hà Nam Ninh ngày nay), một ở Bàn-hải sơn (chưa rõ ở đâu) thể hiện sự quan tâm hết mức và sự nhận thức được tầm quan trọng to lớn của nông nghiệp ở người cầm đầu nhà nước. Nhà vua nêu gương và đòi hỏi dân chúng phải hăng say trong sản xuất lương thực. Điều đáng chú ý ở đây là hành động. Có thể sử cũ không ghi lại hay không ghi được những lời lẽ hoặc văn bản của triều tiên Lê về vấn đề này. Tuy vậy bằng vào sử sách ta thấy rằng từ thế kỷ X tư tưởng *trọng nông* đã được đề cao. Đó là một tư tưởng đúng đắn, tiến bộ vì nó phù hợp với điều kiện khách quan và cách thể hiện của nó là thông qua hành động cụ thể của người đứng đầu nhà nước. Sử sách cũng biểu lộ sự đồng tình chào đón của mọi người đối với sự kiện có tính chất tốt đẹp đó khi ghi tiếp : « Năm ấy được mùa to » (3).

Tư tưởng và hành động trọng nông thời tiên Lê đã bột phát mạnh mẽ thành một *chính sách trọng nông* dưới thời các vua Lý. Nó kết hợp được cả tư tưởng và hành động cùng các biện pháp cụ thể, có điểm nâng lên thành luật pháp quốc gia.

Riêng về mặt cày tịch điền, các vua nhà Lý chiếm kỷ lục. Sử sách ghi tất cả 5 lần vào những năm 1032, 1038, 1042, 1065 và 1148. Từ

giữa thế kỷ XII trở đi không bao giờ con số này đạt tới 5 lần, mà chỉ là số 0 hay số 3 ở các triều đại khác (sau đây sẽ nói rõ hơn). Lần cày tịch điền đầu tiên ở thời Lý cũng kèm theo một sự kiện đáng nhớ. Khi Lý Thái tông đến Tín hương ở Đỗ-động giang (vùng Sơn-tây cũ, nay là Hà Sơn Bình) thực sự cày tịch điền năm 1032 thì « ruộng ấy hiến cây lúa chín bông. Vua xuống chiếu dời ruộng đó gọi là Ứng thiên » (4). Hiện tượng đặc biệt được ghi kèm với việc vua Lý đi cày chẳng phải bao hàm tinh thần trọng nông hay sao ? Nhưng phải nói ngay rằng cũng qua việc cày tịch điền bọn quan lại đã bộc lộ rõ quan niệm phân biệt đẳng cấp hay giai cấp, còn vua Lý đã nhân đó bày tỏ quan niệm trọng nông của mình rất đẹp đẽ. Sử cũ có chép trong lần thứ hai đi cày tịch điền (1036) ở Bồ-hải khẩu (xã Kỳ-bổ, huyện Vũ-tiên, Thái-bình) Lý Thái tôn tế thần nông xong toan cầm cây thì « các quan tả hữu có người can rằng : Đó là việc của bọn nông phu, bệ hạ làm việc ấy làm gì. Vua nói rằng : Trẫm không tự cày thì lấy gì mà làm xôi cúng, lấy gì để xướng xuất thiên hạ ? » (5). Quan điểm đó làm cho sử thần Ngô Sĩ Liên cảm kích, ghi lời bàn : « Thái tôn làm lại lễ cổ, thân đi cày tịch điền, xướng xuất thiên hạ, trên đề cúng tôn miếu, dưới đề nuôi muôn dân, công hiệu trị vì khiến của giàu người nhiều là đúng đắn lắm ! » (6). Quan điểm của Lý Thái tôn chứng tỏ nhà vua biết nhìn xa, biết hy sinh cái nhỏ để lấy cái lớn. Đương nhiên vua Lý không bao giờ xóa bỏ quan niệm về sự phân biệt giai cấp ; song lúc này chính lợi ích giai cấp đòi hỏi nhà vua phải « xướng xuất thiên hạ ». Quả vậy. Để đáp ứng cùng lúc hai yêu cầu khác nhau nói trên, bắt đầu ngay buổi cày tịch điền ấy, vua Lý chỉ « đầy cày ba lần rồi ngừng » (7). Từ đấy về sau mỗi khi cày tịch điền vua Lý chắc chắn chỉ cày tượng trưng vài ba luống, nhưng thái độ trọng nông không phải vì vậy mà suy kém đi. Chính Thái tôn đã cho lập đàn Xã tắc vào năm 1048 ở ngoài cửa Trường-quảng bốn mùa cầu đảo mùa màng. Việc này dĩ nhiên là sự mê tín, song còn là một hành động có tác dụng tinh thần đáng kể

(1) Đại Việt sử ký toàn thư. Tập I. Nhà xuất bản Khoa học xã hội 1972, trang 172.

(2) Đại Việt sử ký toàn thư tập I trang 171.

(3) Sách trên, tập I trang 172.

(4) Đại Việt sử ký toàn thư, tập I, trang 209

(5) (6) (7) Sách đã dẫn, trang 214.

hồi đó. Sau này, Lý Nhân tôn không đi cày tịch điền nhưng nhiều lần thân đi coi cày ruộng hay gặt mùa, có năm ba lần liền. Điều đó vẫn chứng tỏ sự coi trọng nông nghiệp. Hơn nữa đường lối trọng nông lại được thể hiện cụ thể và mạnh mẽ hơn nhiều ở những hoạt động khác.

Có lẽ từ chiếu khuyến nông đầu tiên trong lịch sử Việt-nam được ban bố vào năm 1056 dưới triều Lý Nhân tôn khi nhà vua vừa nối ngôi cha. Sử cũ không ghi lại nội dung cụ thể tờ chiếu đó. Tuy nhiên kể từ đây chính sách trọng nông được ban bố chính thức và trở thành quốc sách hãn hoi. Không nên quên rằng trong lịch sử Việt-nam trung đại, đầu chưa có hay đã có bộ luật, thì tất cả các tờ chiếu ban bố đều có giá trị như luật bổ sung, trước hết là mang tính chất luật pháp. Điều đáng chú ý ở đây là chiếu khuyến nông được ban bố trong hoàn cảnh đã xuất hiện và còn tiếp tục xuất hiện các điều luật cụ thể (dưới hình thức chiếu) về vấn đề *bảo vệ sức kéo cho nông nghiệp*. Trong nông nghiệp thời xưa trâu bò giữ một vai trò quan trọng. Không thể tưởng tượng được nông nghiệp phát triển mà lại không có sức kéo của trâu bò. Vì vậy năm 1042, nhà Lý trước hết trị tội những kẻ ăn trộm trâu của công: « Xử 100 trượng, 1 con phạt thành 2 con » (1). Ngay năm sau trên đường tới hành cung châu Cổ-lãm (Bắc-ninh) vua Lý lại ban điều luật vào về « lúa mạ và tài vật của dân »: « Nếu đã lấy rồi thì xử 100 trượng, nếu chưa lấy được mà làm cho người ta bị thương thì xử tội lưu » (2). Chắc chắn những điều luật cụ thể và chi tiết phản ánh thực tế đó được ghi vào bộ Hình thư ban bố năm 1012. Điều đó chứng tỏ sự sâu sát của nhà nước đối với những vấn đề của nông nghiệp, và rất nghiêm trị những kẻ làm hại tới nông nghiệp. Ít lâu sau, việc bảo vệ trâu bò còn được đặt ra mạnh mẽ và gắt gao hơn nhiều. Trước kia chỉ trị tội kẻ ăn trộm trâu; nay trị tội cả những ai giết thịt trâu. Mồ trâu rõ ràng làm giảm sức kéo của nông nghiệp. Còn ăn trộm trâu không nhất thiết là mổ thịt trâu. Vậy năm 1117, lúc đó đang có nạn thiếu trâu cày, Thái hậu nói với Nhân Tôn rằng luật về trộm trâu thì hành đã lâu, hiện nay vài nhà nông dân mới có một con trâu thì nhỡ vào đầu mà đủ sinh sống. Vua cho là phải xuống chiếu: Phạm kẻ nào trộm trâu hay giết trâu, cả vợ chồng bị phạt 80 trượng, bị tội đồ và bồi thường trâu, lạng giềng không tổ cáo cũng phải phạt 80 trượng (3). Sách « Đại Việt sử ký » lại ghi rõ hơn: « Kẻ mổ trộm trâu xử 80 trượng, đồ làm khao giáp, vợ xử 80 trượng

đồ làm tang thất phụ và đèn trâu... » (4). Đồ khao giáp tức là bắt đi làm công việc phục dịch trong quân lính, còn tang thất phụ là làm việc phục dịch trong nhà nuôi tằm. Đó là những hình luật khá nghiêm khắc. Mấy năm sau lại có chiếu chỉ quy định thêm biện pháp trách nhiệm tập thể liên đới để đảm bảo chặt chẽ việc thi hành luật trên: Tờ chiếu năm 1123 nói rõ: « Trâu là một vật quan trọng cho việc cày cấy, lợi cho người không ít, Từ nay về sau, 3 nhà là một bảo, không được giết trâu ăn thịt, ai làm trái thì trị tội theo pháp luật » (5). Hình thức tổ chức bảo quy định 3 nhà phải bảo đảm cho nhau, một nhà có tội thì 2 nhà kia cùng chịu tội chung. Rõ ràng nhà nước Lý rất kiên quyết bảo vệ sức kéo trong nông nghiệp. Mức cố gắng đó đạt tới đỉnh cao ở việc ban bố luật pháp về vấn đề này.

Sau khi ban sách Hình thư (năm 1042) coi đây là kỷ cương của nhà nước, thay đổi niên hiệu là Minh đạo (con đường sáng), triều Lý còn thực hiện ngay một vấn đề quan trọng bậc nhất của nông nghiệp và đời sống nhân dân. Đó là việc trị thủy ngăn nước tràn vào đồng ruộng. Con đẻ đầu tiên của ta được nhà Lý xây đắp tháng 9 năm Đinh tị (1077) là đê sông Như-nguyệt (sông Cầu) dài 67.380 bước (bộ) (6). Sau đó đến năm 1103 vua Lý ban chiếu cho « trong ngoài kinh thành đều đắp đê ngăn nước » (7). Vậy tờ chiếu này đánh dấu một thời kỳ đắp đê phổ biến và trên quy mô rộng lớn. Ngay sau đó sử sách lại ghi năm 1108 đắp đê ở phường Cơ-xá (thuộc huyện Thọ-xương). Ngoài việc đắp đê, nhà nước bắt đầu chú ý tới việc đào sông kênh. Có lẽ việc này mới nhằm mục đích giao thông, nhưng chắc chắn cũng có lợi cho việc tưới tiêu trồng trọt. Sông Lãm-kinh (khoảng Thị-cầu ngày nay) được khai mở năm 1089. Sông Tô-lich đã có từ lâu đời. Năm 1035 vua Lý xây cầu Thái-hòa ngang sông và đến 1192 lại đào vét thêm nữa. Vậy đề điều và sông ngòi đều được nhà nước bắt đầu chú ý với những việc làm cụ thể.

(1) Đại Việt sử ký toàn thư, trang 218.

(2) — nt — 222.

(3) Cương mục. Nhà xuất bản Sử học, trang 328.

(4) Đại Việt sử ký toàn thư, trang 247.

(5) — nt — trang 523.

Sách Cương mục thì ghi 10 nhà là 1 bảo.

(6) Việt sử lược. Hà-nội 1960, tr 112

(7) — nt — tr 121

Một biểu hiện nữa chứng tỏ vai trò của nông nghiệp mà nhà nước phải tính đến đó là việc thực hiện *chính sách cho quân về làm ruộng*. Nhà Lý không nói chữ «ngụ binh ư nông» và đã thực hiện việc chia các quân ngoài kinh thành thành từng phiên thay nhau, hết phiên canh thì về làm ruộng «*đề tự cấp*» hay «*cho đỡ tốn lương*» (1). Sau này nhà Trần cũng lại áp dụng như vậy. Thực ra mục đích của biện pháp này không phải để trực tiếp đẩy mạnh nông nghiệp, song tác dụng của nó cũng góp phần bảo vệ và đề cao nông nghiệp. Vì vậy dưới thời Lý, Trần biện pháp cho quân thay nhau về làm ruộng là một đặc trưng phản ánh binh chế ở một quốc gia nông nghiệp vào lúc nhà nước chưa đủ sức nuôi dưỡng cả một đội quân thường trực đông đảo. Chỉ sau này, khi nhà nước có một đội quân thường trực lớn, muốn giảm bớt binh chế đồng thời đẩy mạnh nông nghiệp, mà cho quân thay nhau về làm ruộng, thì khi ấy có thể gọi biện pháp đó là chính sách «ngụ binh ư nông». Đương nhiên ở thời Lý (và cả thời Trần dưới đây) cách cho quân về làm ruộng cũng thể hiện tính chất một nhà nước chú ý nông nghiệp.

Tóm lại thời Lý, chính sách trọng nông đã được đề cao trên tư tưởng, hành động, biện pháp và luật pháp. Chính sách đó xuất phát từ yêu cầu củng cố đất nước độc lập, giàu mạnh và góp phần thúc đẩy kinh tế nông nghiệp phát triển. Trong vòng 2 thế kỷ, tuy nhiều năm mất mùa, đói kém, song về cơ bản nông nghiệp đã tạo sức mạnh vật chất cho sự hình thành rực rỡ của nền văn minh Đại Việt, với nhiều kỷ tích trên mọi mặt đời sống xã hội và đấu tranh chống xâm lược.

Bước sang thời Trần, chính sách trọng nông không những được duy trì mà ở một số mặt còn phát triển thành chính sách lớn riêng biệt, thành một bộ phận chức năng nhà nước.

Các vua Trần không di cày nữa, nhưng lại có lần sai cả triều đình gồm tể thần, các quan và tôn thất đi gặt lúa tịch điền vụ mùa cuối năm 1315. Nhà Trần đặc biệt quan tâm đến vấn đề *đê điều và thủy lợi*, do đó mặt này có tiến bộ hẳn so với thời Lý. Đê điều từ đây là một nhiệm vụ nhà nước tự đặt ra và gánh phần trách nhiệm. Nếu trước kia nhà Lý chỉ tiến hành đắp đê vài ba con đê thì kể từ 1248 tất cả các lộ trong toàn quốc đều được lệnh đắp đê và đều đắp từ nguồn cho đến bờ biển (toàn quốc lúc đó có 12 lộ). Đó là một công trình lớn lao chưa từng có trong lịch sử từ trước. Nhà nước bắt đầu đặt ra chức *quan Hà đê chánh sứ và phó sứ* để trông coi công

việc đê điều. Toàn bộ hệ thống đê (được gọi là đê Đĩnh-nhĩ hay đê quai vạc) chắc chắn làm hao hụt ruộng đất của dân. Nhà nước có chính sách đền bù cho dân bằng cách trả tiền theo giá đương thời. Biện pháp rộng rãi này hẳn được hoan nghênh và tạo ra không ít những thuận lợi và điều kiện quan trọng cho sự phát triển nông nghiệp. Sau khi lệnh đắp đê được ban hành một ít năm, nhà nước lại ra lệnh bồi đắp thêm một vài đê còn chưa tốt như đê các xứ ở Thanh-hóa và định rõ chế độ làm việc, ngạch bạc của các quan hà đê sứ (chọn trong số các tãn quan tức là các quan có tước mà chưa có chức việc cụ thể). Các lộ đều có hà đê sứ. Khi việc canh nông thư rồi, các quan hà đê sứ đốc thúc quân lính đắp đê cho vững chắc. Ngoài ra còn phải đào đắp cả các mương lạch trong vùng đê phòng hạn, lụt. (Chiếu năm 1255). Việc đào sông, kênh, mương thực ra đã được thực hiện từ 1218 cùng với việc đắp đê Đĩnh-nhĩ. Năm đó nhà nước đã sai các nhà phong thủy đi khắp nơi thăm dò tình hình, đào các sông Bà Mã, sông Lê (sông Chu) ở Thanh-hóa và mở nhiều đường sá. Vào khoảng những năm cuối thế kỷ XIII lại tiếp tục đào hay vét sông Tô-lich nhiều lần, hoặc cuối thế kỷ XIV cũng nhiều lần khai mở các con kênh ở Thanh-hóa, Diễn-châu, Nghệ-an. Sông Thiên-đức (tức sông Đuống) cũng được đào tiếp kể từ năm 1390.

Chăm lo công cuộc trị thủy thủy lợi là ưu diễm nổi bật từ thời Trần. Bản thân nhà nước rất ý thức được điều đó. Trong một lần vua Trần thân đi coi đắp đê (1315) quan hành khiển cũng là tể phụ lúc đó đã công khai phát biểu quan điểm về vấn đề này : «Phàm dân gặp nạn lụt, đại hạn người làm vua phải cứu cấp cho, sửa đức chính không có việc gì to bằng việc ấy »... (2).

Trong công cuộc trị thủy thủy lợi, nhà Trần còn góp phần to lớn vào việc giải quyết một vấn đề lớn của nông nghiệp hồi đó : *Vấn đề khai hoang*. Thời Lý có lẽ vấn đề này chưa đặt ra. Hơn 200 năm trong điều kiện đất nước được độc lập dân số hẳn đã phát triển và số ruộng đất chắc chắn cần phải được tăng lên nhiều gấp bội. Vì vậy năm 1266 nhà nước ra lệnh «cho các vương hầu công chúa phò mã, cung tần chiêu tập những người xiêu tán không có sản nghiệp làm nô tỳ để khai khẩn ruộng hoang lập làm điền trang. Vương hầu có trang thực bắt đầu từ

(1) Lịch triều hiến chương loại chí, tập 18. XB Sử học, 1961, tr 20.

(2) Đại Việt sử ký toàn thư, tập II tr. 116. Cương mục, trang 570. Bản dịch.

đấy » (1). Mấy dòng ghi chép này không cho biết rõ hình thức khai hoang cụ thể ra sao, nhưng sau này, tờ chiếu năm 1397 có nói tới việc khai hoang đó và cho thấy một trong số các hình thức khai hoang : « Trước kia các nhà tôn thất thường sai nô tỳ đắp đê ở bãi biển đê ngăn nước mặn, hai ba năm sau khai khẩn thành ruộng, cho họ lấy lẫn nhau mà ở ngay đấy, lập ra nhiều ruộng đất tư trang » (2).

Như vậy nhà Trần đã thực hiện một việc rất quan trọng, thúc đẩy cho sản xuất nông nghiệp phát triển. Những người « xiêu tán không sản nghiệp » rõ ràng là người tự do trực tiếp sản xuất đã bị đẩy ra khỏi ruộng đất của họ. Tập hợp họ lại làm nô tỳ thực ra không có gì khác về chất với việc củng cố quan hệ vương hầu — điền nô đang thống trị thời đó. Nhưng thân phận người nô tỳ này cởi mở rộng rãi hơn : họ được « lấy lẫn nhau mà ở ngay đấy » và có quyền xử dụng ruộng đất tuy không có quyền sở hữu. Vậy thì với biện pháp năm 1266 nhà Trần đã thúc đẩy cho sự quá độ tiến lên của thân phận điền nô. Bước thay đổi bên trong của quan hệ sản xuất ấy góp phần ổn định lao động nông nghiệp, tạo điều kiện cho sản xuất nông nghiệp tiếp tục phát triển lực lượng sản xuất, rõ ràng biện pháp năm 1266 mở rộng khá nhiều diện tích ruộng đất, hay nói cách khác đã tiến hành quảng canh thắng lợi trên một quy trình kỹ thuật đắp đê ngăn biển có hiệu quả. Kỹ thuật này chứng tỏ quyết tâm của con người Việt-nam từ thế kỷ XIII đã mở đầu sự nghiệp chinh phục thiên nhiên lấn biển, phát triển nông nghiệp. Nó cũng thể hiện sự quan tâm của con người tới vấn đề kỹ thuật sản xuất, một vấn đề cũng rất quan trọng trong nông nghiệp.

Chính sách nông nghiệp trên đây hầu hết được triển khai vào nửa đầu thế kỷ XIII và tiếp tục thực hiện trong vòng thế kỷ XIII—XIV. Chắc chắn nó đã tạo sức mạnh góp phần vào các chiến thắng kỳ diệu chống quân xâm lược Nguyên trong vòng cuối thế kỷ XIII cũng như mọi công cuộc xây dựng khác trên lĩnh vực lịch sử xã hội.

Tuy vậy chính sách ấy chỉ có thể tác dụng tới một thời gian. Sự thay đổi trong thân phận người nô tỳ cũng như xu thế tiến lên người tiểu nông tự do tất yếu phải bác bỏ quan hệ sản xuất vương hầu—điền nô không phù hợp. Chính đây là vấn đề làm cho những năm cuối thế XIV xảy ra khá nhiều nạn đói. Nạn đói chủ yếu là do sản xuất nông nghiệp

không đủ sức cung cấp lương thực cho con người. Vì vậy, cuộc khởi nghĩa của Ngô Bệ vào năm 1358 khá rộng lớn đã nổ ra ở vùng Thiêm-liêu Chí-linh là vùng đồng bằng nông nghiệp và khẩu hiệu của khởi nghĩa là đòi cứu giúp kẻ nghèo.

| Nhà Hồ tuy có cố gắng trong lĩnh vực nông nghiệp nhưng về cơ bản không đại biểu cho sự phát triển của yêu cầu người tiểu nông. Do đó cũng vẫn không giải quyết được vấn đề cơ bản về quan hệ sản xuất của nền sản xuất nông nghiệp.

Năm 1397, dưới quyền hành thực sự của Hồ Quý Ly, vua Trần Thuận tông ra chiếu hạn chế số ruộng của các quan lại tôn thất (trừ tước đại vương và trưởng công chúa). Năm sau còn ra lệnh ai có ruộng tự cấm tiêu đề họ tên ở bờ ruộng; ruộng nào không có giấy thì lấy làm ruộng công. Biện pháp này không tác động gì đến quan hệ sản xuất cả, song nó chứng tỏ nạn thiếu ruộng đất đã khá trầm trọng, nhà nước phải cướp lại ruộng đất trong tay tư nhân. Vì việc mở rộng diện tích ruộng đất rất cấp thiết, nhà Hồ lại đang phải dốc tâm sức vào việc thoán đoạt và củng cố vương quyền, nên Hồ Hán Thương mới tỏ ra cố gắng một vài việc. Chẳng hạn Hán Thương đã ban thưởng cho An phủ sứ lộ Tân-hưng vì đã biết đắp đê ngăn nước mặn tiện lợi cho nông nghiệp (1404) và nhất là đã có ý định di dân khẩn hoang. Sử chép rằng: năm 1403: « Hán Thương đem những người không ruộng mà có của đến miền các châu Thăng-hoa biên làm quân ngũ, các quan lộ phủ châu huyện phải chọn đất cho họ ở. Người ở châu nào thì thích hai chữ tên châu ấy vào hai cánh tay để làm dấu hiệu. Đến năm sau đưa vợ con đi theo, giữa đường bị bão chết đuối. Nhân dân nhiều người oán. Hán Thương mộ dân nộp trâu cho tước phẩm, lấy cấp cho dân mới dời ở Thăng-hoa » (3). Ngay năm sau, 1404 lại « sai các lộ biên những người không có ruộng làm đội cùng nhân » (4). Chắc chắn rằng những việc trên chứng tỏ nhà Hồ có ý định khẩn hoang di dân ở miền phía Nam đất nước. Ý định đó được thực hiện bằng một biện pháp khiến cưỡng và hắt hờp lý nên không được lòng người. Về mặt quan hệ sản xuất vẫn chưa rõ nhà nước lúc ấy dự định thế nào. Nếu căn cứ vào các chữ ghi

(1) Đại Việt sử ký toàn thư, tập II, trang 38.

(2) Đại Việt sử ký toàn thư, tập II, trang 223.

(3) Đại Việt sử ký toàn thư, tập II, tr 234.

(4) Sách đã dẫn tập II, tr 240.

trong sử như: «biên làm quân ngũ», «thích chữ tên châu vào hai cánh tay», «đưa vợ con đi theo», «cấp trâu», «đội cùng nhân», thì có thể ước đoán hình thức khai hoang này theo kiểu đồn điền. Vậy vấn đề quan hệ sản xuất trong nông nghiệp vẫn chưa được giải quyết. Nhà Hồ tuy có nhiều cải tiến độc đáo song chưa việc gì thực hiện được đến nơi, đồng thời vấn đề cơ bản của sản xuất cũng chưa đặt ra giải quyết, cho nên không được sự ủng hộ và sớm sụp đổ.

Nhìn chung trong vòng 4 thế kỷ liên tục, với sự ra đời và phát triển của chính sách trọng nông của các nhà nước Lê Lý Trần, nông nghiệp ngày một phát triển cùng với sự phát triển của mọi ngành kinh tế lúc đó. Đường lối trong đường lối phát triển kinh tế toàn diện thì nông nghiệp được chú tâm hơn. Các ngành khác như thương mại trong và ngoài nước, công nghiệp và thủ công nghiệp, dân sự và quân sự, khai mỏ v.v... đều được khuyến khích mở rộng. Phải nói rõ thêm bản thân các nhà nước Lê Lý Trần không bao giờ nói đến chữ «trọng nông» hay trình bày rõ về khái niệm «trọng nông». Song qua việc làm ta có thể gán cho các chính sách đó tính từ «trọng nông» với ý nghĩa là *sự nhấn mạnh hơn vào nông nghiệp*. Đường lối kinh tế đúng đắn ấy đã tạo thuận lợi cho sự phát triển sức sản xuất. Vì vậy chính sách trọng nông của nhà nước trong các thế kỷ đó là đúng đắn, là tích cực, tiến bộ đối với lịch sử. Có thể gọi đó là *một chính sách trọng nông hợp lý*.

Từ thế kỷ XV, sau khi dẹp tan giặc Minh, khôi phục độc lập dân tộc, nhà Lê đã giải quyết được vấn đề quyết định của nông nghiệp đương thời. Dưới thời Lê sơ, chế độ điền trang bị bãi bỏ, quan hệ địa chủ tá điền được xác lập và chiếm địa vị trọng yếu. *Quan hệ sản xuất mới chắc chắn đã có tác dụng giải phóng sức sản xuất và làm cho nông nghiệp lại tiếp tục phát triển, góp phần đưa nhà Lê tới đỉnh cao của lịch sử*. Bên cạnh thay đổi cơ bản này, nhà Lê sơ đẩy mạnh chính sách trọng nông truyền thống và ngày càng chú ý hơn nữa tới công cuộc trị thủy - thủy lợi. Phải thừa nhận rằng nhà Lê sơ đã *làm thêm được khá nhiều việc rất có lợi cho nông nghiệp*. Bản thân các vua ra nhiều chiếu khuyến nông. Đặc biệt Lê Thánh Tông, trong giai đoạn huy hoàng nhất của Lê triều, đã trở lại việc đi cấy tịch điền mà các vua Trần từng bỏ qua. Việc đó xảy ra vào năm 1473. Lê Thánh Tông lần đầu tiên ấn định dứt khoát vị trí của tịch điền ở xã Hồng-mai huyện Thanh-dâm (ngoại

vi kinh thành); tiến hành xây đền thờ Tiên nông để tiện cử hành nghi lễ tịch điền. Nhà nước còn thực hiện tích cực nhiều công việc đáng kể. Về vấn đề đề điều và thủy lợi, nhà Lê lại đặt các quan hà đề sứ, lại còn đặt thêm các quan khuyến nông và ở mỗi xã đặt một xã trưởng chuyên dồn đốc việc nông tang. Hệ thống đề cử được củng cố và mở rộng thêm, đặc biệt là loại đề biển ngăn mặn gọi là «duyên hải đề ngạn», «đê Hồng đức» đắp bằng đá và đất ở vùng Ninh-bình. Ngoài ra nhiều sông, kênh, cù được khai thông ở Trường-an, Thanh-hóa, Nghệ-an. Công việc thủy lợi là nhiệm vụ số một của hệ thống các quan khuyến nông. Nếu đề vũ quan thừa ty bị tội đồ, quan phủ huyện bị lưu. Nếu ruộng đất bị khô cạn thì quan phủ huyện và các xã thôn trưởng đều bị đánh 80 trượng. Đề chống nạn lụt khẩn thiết, nhà nước có thể huy động tất cả mọi lực lượng quân dân kể cả các học sinh Quốc tử giám, là một bộ phận những người được miễn lao dịch. Về vấn đề bảo vệ sức kéo trong nông nghiệp nhà Lê tiếp tục đặt ra các điều luật cấm giết trộm trâu, bò, kiểm soát chặt việc mua bán trâu bò. Nhà nước chỉ cho phép mổ trâu bò chết được khám nghiệm, và không được giết trâu bò vào ban đêm, không được giết trâu bò còn khỏe đang dùng trong nông nghiệp. Về vấn đề khai hoang mở rộng diện tích canh tác, nhà nước cho phép «người ít ruộng tình nguyện bồi đắp, khai khẩn nộp thuế». Bản thân nhà nước cũng trực tiếp thực hiện việc đồn điền nhằm phát triển sản xuất nông nghiệp, tăng cường nguồn lương thực. Hồi 1481 đã có 43 sở đồn điền trong phạm vi toàn quốc. Thêm vào đó nhà Lê còn thực hiện chính sách «ngụ binh ư nông». Lê Thái Tổ giảm số quân từ 35 vạn xuống 10 vạn sau chiến thắng chống Minh. Số 10 vạn này chia làm 5 phiên, lần lượt thay nhau 1 phiên tại ngũ, 4 phiên về làm ruộng. Đồng thời các loại công tượng, lính coi ngục, người nấu bếp, lính coi voi ngựa cũng thay nhau một nửa về làm ruộng. Ngoài ra, nhà nước còn chú ý không huy động nhân dân lao động lực dịch vào những lúc bận mùa màng. Đối với vùng cấy lúa mùa thì huy động vào mùa đông, vùng cấy lúa chiêm thì huy động vào mùa xuân v.v... Nhà Lê còn chú ý tới vấn đề kỹ thuật. Năm 1503 có sắc lệnh chuẩn bị xe lầy nước (thủy xa) để bảo vệ việc làm ruộng.

Nhìn chung, nhà Lê sơ đã làm được khá nhiều việc có tác dụng đẩy mạnh nông nghiệp. Nhưng chính sách trọng nông kể từ đây trở đi đã *chớm mang một yếu tố sai lầm*, do đó

mất tính chất hợp lý của nó. Đó là quan niệm coi nông nghiệp đáng trọng hơn các ngành kinh tế khác. Chính vua Lê Thánh Tông trong một sắc chỉ khuyến nông năm 1461 đã bắt tất cả dân chúng «không được bỏ việc gốc, theo việc ngọn», không được mượn cớ là làm công nghệ để chạy lười (1). Nhà nước Lê coi nông nghiệp là «nghề gốc» còn các nghề khác như công nghệ, thương nghiệp v.v... là «nghề ngọn». Cùng với quan niệm ấy, nhà Lê còn thực hiện một số biện pháp cụ thể nhằm hạn chế và độc quyền kiểm soát một bộ phận quan trọng của thương mại tức là ngoại thương. Phải nhận rằng nội thương đã phát triển một bước từ thế kỷ XV. Chính nhịp điệu phát triển này là nguyên nhân buộc nhà nước phải thống nhất ban hành trong toàn quốc một loại tiền tệ và các quy định về đơn vị đo lường. Trong lĩnh vực thủ công nghiệp và công nghiệp cũng vậy. Ngành kinh tế này phát triển một bước đáng kể với khá nhiều ngành nghề ra đời, các làng chuyên môn, các phường thủ công xuất hiện v.v... Nhưng nhà nước có xu hướng nắm trong tay sự độc quyền bằng chế độ công tượng và kiểm soát các nghề khai mỏ. Nhìn chung các ngành thủ công nghiệp, công nghiệp và thương mại được phát triển một bước, song đã bắt đầu bị hạn chế ở một mức độ nhất định. Nếu ngoại thương được mở rộng, chế độ công tượng bị xóa bỏ chắc chắn tình hình sẽ phát triển hơn nhiều.

Vậy thì giữa quan niệm và việc làm đã dẫn trên phải chăng có sự thống nhất? Nói cách khác phải chăng từ quan niệm «gốc với ngọn» mà nảy sinh chính sách phát triển công thương nghiệp một cách hạn chế? Trước khi nhận định vấn đề này phải nói ngay một điều rằng chính sách hạn chế ngoại thương đã được nhiều người viết sử cũ giải thích bằng yêu cầu tự vệ nhằm ngăn ngừa sự dò xét của nước ngoài. Tuy nhiên cho đến nay chưa ai tìm được những ghi chép rõ về quan niệm chính thức của các người cầm quyền nhà nước lúc ấy về lý do hạn chế công thương nghiệp ngoài cái khái niệm «gốc ngọn» đã nêu trên kia. Đối với ngày xưa không thể gán ghép những gì của ngày nay, không thể nhận định một cách phi lịch sử, cũng không thể suy diễn và ước đoán vô căn cứ. Để tránh những điều đó chỉ có cách xem hành động là minh chứng của quan niệm. Vì vậy cứ cho rằng chính sách phải minh họa quan điểm thống trị, do đó có thể coi quan điểm «gốc, ngọn» là quan điểm coi nông nghiệp là căn bản nhất, còn các ngành khác chỉ phát triển có chừng mực hoặc về diện hoặc về trình độ. Nhà Lê chưa đến mức

coi công thương nghiệp là tệ hại, hoặc khinh rẻ các ngành nghề đó. Cần nhớ rằng Lê Thánh Tông muốn dân chúng siêng năng vào việc làm ruộng, không chạy theo công nghệ chẳng hạn. Và trong thâm tâm, vua Lê xem việc nhân dân chạy đi làm công nghệ tức là «mượn cớ để chạy lười». Câu nói này tuyệt nhiên không hàm ý coi khinh công nghệ mà vẫn thừa nhận nó là một công việc sản xuất, đáng coi là một «cớ», một lý do. Điều mà câu này trực tiếp nhìn nhận ấy là tính chất khó nhọc, công phu thậm chí bị bóc lột nặng của nghề nông so với các nghề khác. Câu này còn cho thấy sự phát triển khá rõ rệt của các ngành công thương, và xu hướng rời bỏ nông nghiệp của một bộ phận dân chúng. Nhà Lê không muốn sự rời bỏ đó đi tới mức độ có hại cho quyền lợi của địa chủ, song sự rời bỏ đó là vẫn cần thiết. Cần chú ý rằng từ thời Lê, trong ngôn từ của nhà nước, chữ tang (là dâu) thường gắn với chữ nông thành nông tang. Nông tang là làm ruộng trồng dâu. Trồng dâu tuy nằm trong nông nghiệp và vốn đã có từ lâu đời, nhưng vì sao tới thời Lê mới được đề cao như vậy? Bởi vì nghề dệt gia đình đã trở thành hết sức phổ biến hơn trước. Nó là cơ sở cho sự xuất hiện các làng dệt chuyên môn nổi tiếng từ thời này. Vậy nhà nước Lê đã thực hiện một chính sách phát triển công thương nghiệp có chừng mực, chưa phải đã có ý muốn kìm hãm sự phát triển cần thiết của các ngành đó. Lấy một ví dụ cụ thể như năm 1481 viên quan phủ Phụng-thiên vì những lý do an ninh đã ra lệnh đuổi tất cả những người «tạp cư», tức những thợ thủ công, thương nhân trở về quê quán. Viên phó đô ngự sử lúc đó tâu vua rằng: «Thiết sợ đất kinh sư việc buôn bán sẽ giảm sút không giữ được vẻ phồn thịnh; không những kẻ hành hương buôn bán phần nhiều sẽ bị thất nghiệp mà chợ búa phố xá rồi sẽ vắng vẻ, thuế ngạch sẽ thiếu thốn, thật là bất tiện»... rồi đề nghị cho phép các thương nhân, thợ thủ công đã có phố xá cửa hàng, đã vào sổ chịu thuế được cư trú kinh doanh như cũ.

Tóm lại nhà nước Lê sơ coi nông nghiệp là «gốc», các ngành khác là «ngọn». Ngọn không nhất thiết phải teo đi mà được phát triển trong một chừng mực rõ rệt, đương nhiên không triệt để. Chính sách này đã làm cho nông nghiệp phát triển một bước mới, theo đó là sự phát triển có chừng mực của

(1) Cương mục. Nhà xuất bản sử học, trang 1020. Người trích dẫn gạch dưới.

công thương nghiệp. Đối với quyền lợi của giai cấp địa chủ phong kiến, chính sách ấy là tất yếu, còn đối với sự phát triển lịch sử thì tuy vẫn có tác dụng thúc đẩy song đã chớm mang yếu tố tiêu cực. Như đã nói trên, ở những nước phương Đông, vai trò nhà nước lớn hơn ở bất cứ đâu. Nhưng nhà nước đầu sao cũng là con người, chỉ có thể kìm hãm hay thúc đẩy mạnh mẽ chứ không xóa bỏ được quy luật. Vì vậy nhà nước Lê sơ cũng không thể xác định được chính xác cái chừng mực nào của sự phát triển công thương nghiệp mà nó yêu cầu. Bản thân nó cũng hoạt động một cách tự phát thôi. Nó chưa thể có quan niệm thật sự đúng đắn về mối quan hệ tương hỗ giữa các ngành công nông thương nghiệp. Rút cuộc thực tiễn không bao giờ diễn biến đúng theo ý định của giới cầm quyền ở những giai đoạn lịch sử tự phát. Nếu đứng ở địa vị người phê phán một cách lịch sử và công bằng từng nhà nước thì triều Lê sơ đã thúc đẩy mạnh mẽ nông nghiệp; không những vậy còn phát triển một bước mới các ngành công thương nghiệp đầu rằng cách nhìn mối quan hệ công nông thương mang tính chất giai cấp, do đó hạn chế và bảo thủ. Sự không sáng suốt của nhà Lê thể hiện ở chỗ không nhận thấy tác động trở lại của công thương nghiệp đối với nông nghiệp. Sai lầm này không có tính tất yếu vì trong lịch sử, nhiều nước đã thực hiện phát triển công thương nghiệp, do đó cũng làm nông nghiệp phát triển thêm trong khuôn khổ của chế độ phong kiến.

Sang thế kỷ XVI, và kể từ đó đến thế kỷ XVIII nông nghiệp luôn luôn bị khủng hoảng vì những cuộc nội chiến liên miên, và nhất là vì mối *mâu thuẫn giữa sức sản xuất và quan hệ sản xuất*. Đó là mâu thuẫn mỗi ngày mỗi gay gắt giữa người sản xuất trực tiếp với tư liệu sản xuất không thuộc về họ. Đó cũng là việc người sản xuất nông nghiệp trực tiếp bị tách rời khỏi ruộng đất trở thành nông dân không có ruộng di lưu tán khắp nơi. Trong khúc lịch sử đầy biến động này, vấn đề đặt ra của nông nghiệp là vấn đề xác lập quyền sở hữu nhỏ cho nông dân tự canh. Không có nhân tố này, hay đúng hơn, chừng nào nhân tố này chưa chiếm địa vị ưu thắng thì chừng đó còn khủng hoảng. Chính vì vậy mà những vua cuối thời Lê sơ tuy vẫn chuyên tâm nông nghiệp, đẩy mạnh mọi công cuộc khuyến nông, thậm chí lại đi cày tịch điền song nông nghiệp vẫn sút kém nghiêm trọng. Người ta nhớ lại rằng năm 1509 Lê Uy Mục thân đi cày tịch điền, rồi năm 1514 Lê Tương Dực cũng làm như vậy. Nhưng các vua này lại đại biểu

cho thời kỳ sa sút nhất triều Lê sơ và các biện pháp khuyến nông được áp dụng đã trở thành vô hiệu khi vấn đề chính của nông nghiệp không được giải quyết.

Từ giữa thế kỷ XVI trở đi, chính sách nông nghiệp của nhà nước ở Đàng Ngoài có khác với Đàng Trong, nhưng trên phạm vi toàn quốc thì thương nghiệp kể cả nội thương và ngoại thương được đặc biệt phát triển hơn bất kỳ một giai đoạn nào. Sự phát triển này có nhiều nguyên nhân nhưng tuyệt nhiên không phải xuất phát từ quan niệm bỏ rơi nông nghiệp. Cả hai nhà nước Lê - Trịnh và Nguyễn đều vẫn chú ý nông nghiệp, song với những biện pháp khác nhau, các kết quả khác nhau. Mặc dầu vậy, vấn đề cơ bản về quan hệ sản xuất rút cục vẫn không được giải quyết, và cho đến cuối thế kỷ XVIII nông nghiệp càng khủng hoảng và công thương nghiệp do đó cũng tàn lụi đi. Ở Đàng Ngoài, chính quyền Lê - Trịnh mới làm một số việc như: Đặt chức nông quan coi giữ việc làm ở 4 trấn, cho lưu thông mua bán gạo không đánh thuế (quyết định năm 1741), ban bố cách thức chể xe tát nước cho toàn cõi (quyết định năm 1759), khi huy động đắp đê lớn thì trừ miễn cho dân thuế điệu (quyết định năm 1755), khám xét đê vào tháng 8 hàng năm (1767), ban quan tước cho nhà giàu quyền lấy tiền đê mộ dân đắp đê (1773). Từng ấy việc quả thực *quá ít ỏi* so với các thời kỳ trước và đồng thời cũng *quá muộn màng*, vì các quyết định trên đều ra đời vào nửa sau thế kỷ XVIII, khi xã hội đã quá rối loạn. Chính vào những năm ấy thực tế xã hội đã làm một số quan lại sáng mắt về tầm quan trọng của vấn đề ruộng đất, vấn đề quan hệ nông thương nghiệp v.v... Như trong một nạn đói khủng khiếp ở Nghệ An năm 1777, Nguyễn Lệ trình bày với Trịnh Sâm 4 điều cứu đói:

1. Dời dân đói đến Thanh-hóa khai khẩn ruộng đất,
2. Mở cửa biển cho thuyền buôn vận tải.
3. Mở đường châu Quy-hợp cho dân buôn bán,
4. Cho phép thuyền buôn chở gạo đến trao đổi và được miễn thuế.

Trịnh Sâm thu nhận cả song không thực hiện được điều gì cụ thể. Ở Đàng Trong do số lượng ruộng đất đột nhiên tăng vọt bởi chính sách hành trướng về phương Nam của nhà Nguyễn, nên vấn đề sức sản xuất và quan hệ sản xuất tạm thời không gay gắt nữa và sản xuất nông nghiệp vẫn được đẩy mạnh. Song đó chỉ là tình hình những năm thế kỷ XVII và đầu XVIII. Từ khoảng giữa

thế kỷ XVIII, chế độ ruộng đất nhà nước, sự kiểm soát ruộng đất của đại địa chủ cùng với chính sách thuế khóa phiền phức khắt khe nặng nề và sự tham nhũng của bộ máy quan lại Nguyễn lại cấp thiết đặt ra vấn đề yêu cầu quyền sở hữu ruộng đất của người sản xuất trực tiếp. Từ đó kinh tế nông nghiệp công thương nghiệp Đàng trong cũng lại lâm vào tình trạng sa sút, đình trệ. Tình hình kinh tế chung cả nước lúc ấy là nguồn gốc bên trong cho các hiện tượng xã hội rối loạn, nông dân lưu vong và khởi nghĩa rầm rộ, đấu mức độ có khác nhau giữa Đàng ngoài và Đàng trong.

Vậy thì vào các thế kỷ XVII, XVIII vấn đề quyết định của sản xuất nông nghiệp nằm trong vấn đề quan hệ sản xuất. Các nhà nước phong kiến đầu cổ gắng bao nhiêu trong việc khuyến khích nông nghiệp, thậm chí đã biết mở rộng cả công thương nghiệp và *không quan niệm trọng nông ức thương*, cũng không thể làm cho nông nghiệp tiến lên mạnh mẽ. Trong một tình thế như vậy, có nghĩa là trong lúc chế độ phong kiến tập quyền trở thành trở lực xã hội thì một nhà nước kiểu đó giải quyết là một mặt hết sức *coi trọng nông nghiệp và phát triển mọi ngành kinh tế khác*, một mặt *ra sức khẩn hoang mở rộng diện tích ruộng đất công làng xã*. Đường lối nông nghiệp này chính là *đường lối của nhà nước Quang trung*. Nguyễn Huệ khởi nghĩa thắng lợi không có con đường nào khác ngoài việc xây dựng một nhà nước tập quyền trong phạm trù chế độ phong kiến. Nhưng đại biểu cho các tầng lớp nhân dân bị bóc lột và đàn áp, Nguyễn Huệ đã cố hết sức có thể để phục hưng kinh tế xã hội văn hóa. Vì cái mục tiêu tốt đẹp ấy, đường lối nông nghiệp thời Quang trung hoàn toàn *phù hợp với cái khả năng tốt nhất có thể có thể* đã nói trên. Chiếu khuyến nông của Quang trung ghi rõ: phục hồi dân phu lưu tán, khai khẩn ruộng đất bỏ hoang. Sau một thời hạn nhà nước phạt thuế gấp đôi các ruộng công còn bỏ hóa hay tịch thu làm ruộng công các loại ruộng tư chưa được cày cấy v.v... Nhà nước tiến hành chia ruộng đất công cho dân làm ăn. Chưa rõ cách chia lúc đó ra sao nhưng chắc chắn đảm bảo được về cơ bản quyền chiếm hữu công điền cho mọi người nông dân nghèo. Đối với Nguyễn Huệ có một điều cần lưu ý: nếu xem về mặt quan niệm, người ta có thể tưởng rằng vua Quang trung rất giống với vua Lê. Cái quan niệm « gốc ngọn » hình như lại được nhắc lại trong chiếu khuyến nông của Nguyễn Huệ: « Cái chính của đấng

vương giả là vun gốc cắt ngọn. làm sao cho dân được yên ổn, có ruộng đất cày cấy, đề rồi trong nước không có dân lười biếng, ngoài đồng không có ruộng bỏ hoang » (1). Nếu chỉ một câu này còn có thể gán cho Quang trung quan niệm cực đoan hơn nữa đối với nông nghiệp. Nhưng trong thực tế xã hội, Quang trung không hề « trọng nông » mà « ức chế công thương nghiệp ». Ông đã ra sức phát triển cả nông công thương nghiệp như nhiều sử sách đã ghi chép đầy đủ. Bài phú Tụng Tây Hồ ca ngợi sự phồn thịnh các mặt của Thăng-long thời kỳ này làm người đọc hình dung được cả nhịp điệu hoạt động náo nhiệt của công thương nghiệp. Và lại ngay trong quan niệm, Nguyễn Huệ từng tuyên bố với Nguyễn Thiếp: « Tôi muốn khi dùng gì cũng chẳng phải mua của nước Tàu ». Hoài bão của ông rõ ràng là xây dựng một đất nước phồn vinh về mọi mặt. Do vậy cái « trọng nông » của Quang trung là một sự *trọng nông để phát triển tất cả các ngành nghề khác*, là một sự trọng nông đúng đắn, hợp thời hợp lý trong hoàn cảnh lịch sử đất nước vừa trải qua binh đao và tàn phá nghiêm trọng trong sản xuất nông nghiệp. Đường lối ấy đã đưa tới cảnh tươi vui bước đầu thời đại Quang trung như trong bài phú Tụng Tây Hồ: « Tới mau thân (1788) từ rở về tường vân, sông núi khắp nhờ cơn dâng dịch: qua canh tuất (1790) lại tươi cơn thì vũ, cỏ cây đều đội đức triêm nhu ». Rất tiếc rằng Nguyễn Huệ sớm mất năm 1792, cộng thêm nhiều nguyên nhân khác nữa nhà Tây-sơn đổ và Nguyễn Ánh lập lại một chế độ phản động. Về mặt nông nghiệp, nhà Nguyễn thừa hưởng được những kết quả hết sức đáng kể của triều Tây-sơn.

Trên cơ sở đó, nhà Nguyễn cũng biết quan tâm đến nông nghiệp, chú ý tới công việc đề điều thủy lợi, công việc khẩn hoang, đồn điền v.v..., đặt ra các lệ thưởng phạt khá nghiêm khắc để đảm bảo thực hiện các công việc ấy. Do đó số lượng ruộng đất tăng lên, đắp đập sông kênh thêm nhiều. Nhưng tất cả những biện pháp ấy đều được thực hiện trong một *đường lối chung sai lầm và lạc hậu*. Đó là đường lối « trọng nông ức chế công thương » một cách triệt để. Nhà Nguyễn bế quan tỏa cảng, đánh thuế nặng nề làm phá sản các ngành công thương trong thực tế. Trên quan

(1) « Hàn các anh hoa », « Dẫn trong Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam » tập III. Nhà xuất bản Giáo dục, 1960 trang 338.

niệm, nhà Nguyễn coi công thương nghiệp là những nghề đáng khinh bỉ, gọi một cách miệt thị là «mạt nghệ»! và ra nhiều chỉ dụ hạn chế việc buôn bán. Nhà Nguyễn không những không lập lại được cái hay của thời Lê thời Tây sơn mà lại mở rộng cái mầm xấu mới chớm ở thời Lê cũ. Nhất là về mặt quan hệ sản xuất nhà Nguyễn tạo điều kiện cho sự phát triển giai cấp địa chủ, làm sâu sắc thêm các mâu thuẫn người sản xuất trực tiếp không có ruộng đất. Nhà Nguyễn xây dựng và củng cố ruộng đất công làng xã, nhưng chế độ chia cấp lại ưu tiên cho quan lại binh lính. Quan hệ sản xuất đã không có gì đổi mới mà chỉ lặp lại cái cũ từ thời Lê sơ lạc hậu so với sự phát triển lịch sử, trong khi chính sách nông nghiệp lại thiên cận ức chế công thương, điều mà từ thế kỷ XVI các nhà nước phong kiến đã bỏ qua rồi. Vậy ở thời nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX, xét trong khuôn khổ một chế độ phong kiến, nhà nước cũng không

tổ ra sáng suốt và tiến bộ, không xứng đáng để đáp ứng các yêu cầu lịch sử, dù nó có làm một số việc cụ thể về nông nghiệp. Chính vì vậy mà tình hình nông nghiệp vẫn hết sức đáng buồn, dẫu rằng có nơi ruộng đất tốt, năng suất cao và kỹ thuật nông nghiệp được nông dân chú ý nâng lên. Sử biên niên cũ chép khá nhiều nạn vỡ đê, lụt hạn, thiên tai, mất mùa và chết đói, chết dịch nghiêm trọng. Tô thuế hầu như không bao giờ thu được đầy đủ. Nông dân lưu tán ngay từ những năm đầu Gia long cho đến cuối đời Tự đức. Ở xã thôn tệ cường hào, tham quan ở lại là tai nạn nặng nề và đau khổ đối với toàn thể dân chúng. Khờ nghĩa nông dân liên tục và kéo dài v.v... Trong vòng mới vài chục năm mà xã hội Việt-nam đã bộc lộ tất cả những thâm cảnh về đời sống nhân dân. Chính sách kinh tế nói chung, đường lối nông nghiệp nói riêng của nhà Nguyễn về cơ bản là một lối đi lạc hậu thụ lùi và phản tiến bộ.

Từ sự xem xét chính sách nông nghiệp của các nhà nước trung đại Việt-nam, có thể nêu ra mấy nhận định cơ bản có liên quan chặt chẽ với nhau.

1. Nhân tố có ý nghĩa quyết định nhất trong chính sách nông nghiệp của nhà nước là về mặt quan hệ sản xuất. Với tư cách là nhà nước, vốn có tầm quan trọng đặc biệt ở phương Đông, chính sách nông nghiệp về mặt này có thể thúc đẩy mạnh mẽ hoặc kìm hãm sự tiến triển của sản xuất nông nghiệp. Vì vậy tính chất giai cấp của nhà nước là điểm chốt của vấn đề. Nếu nhà nước đại biểu cho một giai cấp đang lên phù hợp với lịch sử thì chính sách nông nghiệp của nó thúc đẩy lịch sử. Ngược lại nếu nó đại biểu cho giai cấp cũ lạc hậu thì chính sách nông nghiệp của nó rút cục chỉ có tác dụng

kéo dài cái cũ và kìm hãm sự phát triển.

2. Ngoài chính sách về mặt quan hệ sản xuất, đường lối trọng nông là nét truyền thống của các nhà nước Việt-nam. Tình hình này vừa xuất phát từ hoàn cảnh địa lý kinh tế khách quan của đất nước, vừa xuất phát từ tính chất của chế độ phong kiến ở các nước phương Đông. Vì vậy trọng nông là đúng đắn nhưng sẽ trở thành phản động nếu trọng nông tới mức độ khinh miệt, ức chế các ngành công thương nghiệp. Một vài triều đại trong lịch sử trung đại Việt-nam biết thực hiện đường lối trọng nông một cách đúng đắn làm cơ sở cho sự phát triển công thương nghiệp. Các nhà nước đó luôn luôn là những nhà nước sáng suốt, tiến bộ, do đó đã đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước, của nông nghiệp và của lịch sử dân tộc.

BÀN VỀ VAI TRÒ CỦA ĐỀ THẨM TRONG CUỘC KHỞI NGHĨA 27-6-1908

NGÔ VĂN HÒA

TRONG quá trình xâm lược đất nước ta, thực dân Pháp một mặt ra sức đàn áp, khủng bố những cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân ta, mặt khác chúng thi hành mọi thủ đoạn cưỡng bức, lừa phỉnh một số người Việt-nam vào lính khố đỏ, khố xanh, dùng họ làm công cụ để thực hiện chính sách « dùng người Việt trị người Việt » vô cùng thâm độc, nguy hiểm của chúng. Nhưng một mặt, do thái độ khinh miệt của bọn cướp nước đối với những người lính nguy, mặt khác do phong trào yêu nước của nhân dân ta đã có sức mạnh cải tạo, làm thức dậy trong lòng những người con « lầm đường lạc lối » này lòng căm thù giặc ngoại xâm, tình thần yêu tổ quốc, yêu đồng bào. Vì thế ngày 27-6-1908, lần đầu tiên tại Hà-nội, một tập thể binh lính người Việt-nam trong quân đội

Pháp đã đứng lên khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa này đã làm cho kẻ thù rất hoảng sợ và đánh dấu một bước sự thất bại của chính sách « dùng người Việt trị người Việt » của bọn xâm lược.

Từ trước đến nay, giới sử học và văn học đã viết khá nhiều về cuộc khởi nghĩa này, đã nêu lên vai trò tham gia khởi nghĩa của Đề Thẩm, Nhưng mức độ tham gia của Đề Thẩm đến đâu? Ai là người tổ chức và chỉ đạo cuộc khởi nghĩa? Quy mô của cuộc khởi nghĩa chỉ đóng khung ở Hà-nội hay còn lan rộng ra ở những nơi khác? Đó là những vấn đề mà giới sử học chưa giải quyết thỏa đáng. Trong bài viết nhỏ này, chúng tôi xin mạnh dạn đề xuất một số ý kiến, mong bạn đọc đóng góp thêm để những vấn đề này càng thêm sáng tỏ.

I — NHỮNG Ý KIẾN KHÁC NHAU VỀ VAI TRÒ CỦA ĐỀ THẨM TRONG CUỘC KHỞI NGHĨA

Lâu nay giới sử học và giới văn học đã có những sự đánh giá khác nhau về vai trò của Đề Thẩm trong cuộc khởi nghĩa. Giới sử học đều thừa nhận Đề Thẩm có tham gia hoặc tham gia tích cực vào vụ này. Những nguồn tài liệu mà các nhà sử học dùng để xây dựng cho các luận cứ của mình phần lớn là những sách, báo công khai do thực dân Pháp xuất bản trước đây; họ chưa sử dụng đến một nguồn sử liệu khá quan trọng khác, đó là các tài liệu lưu trữ.

Trong *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam* tập III, các tác giả viết: « Một số nhà ái quốc Việt-nam trong quân đội Pháp cùng mấy sĩ phu và đại biểu của nghĩa quân Đề Thẩm đã bí mật liên lạc với

nhau tổ chức một vụ bạo động của binh lính Việt-nam » (1). Trong *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp* quyển I, đồng chí Trần Huy Liệu viết: « Một đảm bảo làm cho anh em quyết tâm hơn nữa là việc ủng hộ của nghĩa quân Đề Thẩm. Như chúng ta đã biết, hồi ấy, Đề Thẩm đương hùng cứ tại Yên-thế. Mặc dầu đương thời kỳ đình chiến, Thẩm vẫn phái người đi liên lạc với các nghĩa sĩ tại các địa phương để trừ tính một cuộc nổi dậy khác.

(1) Trần Huy Liệu, Nguyễn Công Bình, Văn Tạo *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam*. Tập III. Nhà xuất bản Văn Sử Địa. Hà-nội 1958, tr. 100.

Do đó, nghĩa quân Đê Thám và một số sĩ phu chủ trương bạo động vẫn liên lạc mật thiết với nhau, và chính những người này đã bắt mối được với một số anh em binh lính hướng nghĩa kẻ trên (1).

Trong *Lịch sử cận đại Việt-nam* tập III (tủ sách trường Đại học Tổng hợp) các tác giả cũng viết: « Trong quá trình điều tra, sau này đích tìm được nhiều chứng cứ tỏ ra Đê Thám có tham gia tích cực vụ đầu độc Hà thành và đó là một trong những nguyên nhân khiến chúng có thái độ cương quyết với Đê Thám, mở cuộc tấn công quy mô hồng tiêu diệt căn cứ Yên-thế vào đầu tháng 1 năm 1909 » (2).

Do những nhận định nói trên nên trong các cuốn lịch sử cận đại Việt-nam, các tác giả đều xếp vụ Hà thành đầu độc (1908) thành một phong trào riêng, tách ra khỏi phong trào nông dân Yên-thế.

Riêng giới văn học đã có thái độ khác với giới sử học. Các nhà văn đã đánh giá cao vai trò của Đê Thám trong vụ này, cho ông là người tổ chức và chỉ huy cuộc khởi nghĩa. Tiêu biểu cho quan điểm trên đây là Ngô Tất Tố và L.T.S. Trong *Lịch sử quân Đê Thám*, hai ông đã mô tả từ việc Đê Thám tổ chức ra đảng Nghĩa Hưng cho đến lúc Đê Thám

quyết định tiến hành vụ đầu độc ở Hà-nội. Ngô Tất Tố và L.T.S. viết: « Thấy thế lực của đảng Nghĩa Hưng đã lớn, những chỗ ách yếu ở đường xuôi đều có người trong đảng lẫn vào. Thám cho là có thể khởi sự được rồi. Sau khi đã gọi những lính tự các chi bộ về đồn Phồn-xương, hỏi rõ tình hình, Thám bèn quyết định đánh thành Hà-nội trước đã » (3).

Vì đây là cuốn lịch sử tiểu thuyết nên các tác giả đã không nêu ra những nguồn tài liệu lịch sử nào khiến các ông có những nhận định như vậy.

Trong cuốn hồi ký *Bốn mươi tám năm trôi sông lạc chợ*, Đồng Tùng Nguyễn Tư Hồng cũng có quan điểm tương tự như trên. Tác giả viết: « Sau cuộc điều tra, Pháp được biết:

1. Các ông Đội Bình, Cốc, Nhân v.v... chủ mưu nội ứng.

2. Âm mưu này đã có từ cuối năm 1907 và đã bị hoãn tới hai lần, do lãnh tụ nghĩa quân Yên thế (hiện lúc này đang « hợp tác » với Pháp) thực thi và Kỳ ngoại hầu Cường Để, cụ Phan Bội Châu... đang ở Nhật chủ mưu (4). Sở dĩ Đồng Tùng đã có quan điểm này là do ông dựa theo một câu chuyện do Thím Hồng, nguyên là chủ nhân một khách sạn tại phố Cửa Nam (Hà-nội) đã kể lại với tác giả.

II - ĐÊ THÁM, NGƯỜI TỔ CHỨC VÀ CHỈ ĐẠO CUỘC KHỞI NGHĨA

Sau lần đình chiến thứ hai (12-1897), tuy bề ngoài giảng hòa với Pháp, nhưng bên trong Đê Thám đã tranh thủ thời gian mang hết tâm lực ra tổ chức lại nghĩa quân, xây dựng căn cứ địa và mở rộng thế lực ra các nơi.

Về quân sự, Đê Thám chiêu mộ nhiều người từ khắp nơi trong nước về làm ruộng tại đồn điền Phồn-xương. Bên ngoài để che mắt địch và bộn tay sai, những người này chỉ là những nông dân hiền lành chăm chỉ làm ăn, nhưng bên trong họ là những nghĩa quân thường trực sẵn sàng chiến đấu trong bất cứ tình huống nào. Theo sự quy định của Pháp thì trong lần đình chiến này, Đê Thám chỉ được giữ lại có 25 người với 25 khẩu súng. Nhưng với cách tổ chức khôn khéo trên, trong thực tế nghĩa quân thường trực của Đê Thám đã không bị giảm xuống mà còn phát triển mạnh mẽ.

Về kinh tế, để cung cấp đầy đủ và thừa thãi lương thực cho nghĩa quân, Đê Thám đã chú trọng khai khẩn đất hoang làm ruộng.

(1) Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, Quyển I. Ban nghiên cứu Văn Sử Địa xuất bản. Hà-nội 1956, tr. 165.

(2) Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Hoàng Văn Lân, Nguyễn Văn Sự, *Lịch sử cận đại Việt-nam*, Tập III. Nhà xuất bản Giáo dục, Hà-nội 1961, tr. 183.

Xem thêm Đinh Lâm, Nguyễn Văn Sự, Trần Hồng Việt, *Hoàng Hoa Thám và phong trào nông dân Yên-thế*, Nhà xuất bản Văn hóa, Hà-nội 1958.

(3) Ngô Tất Tố và L.T.S soạn, *Lịch sử quân Đê Thám*, Nhật Nam thư quán xuất bản, Bản đánh máy của Viện Sử học, tr. 91, 92.

Trong vở *Đê Thám* do đoàn tuồng trung ương trình diễn, các tác giả kịch bản cũng có quan điểm tương tự như Ngô Tất Tố và L.T.S. cho Đê Thám là người tổ chức ra vụ Hà thành đầu độc.

Riêng năm 1935, dưới thời thực dân Pháp thống trị, có tới 3 cuốn tiểu thuyết viết về Đê Thám. Xem David Marr, *Tradition on trial: an intellectual history of Viet-nam 1920-1945*, Bản thảo chưa xuất bản, Chương 6, tr. 34.

(4) Xem trang sau

chia ruộng cho thanh niên trai tráng nghèo khổ từ miền xuôi lên ứng nghĩa. Ngay đối với đội quân chính thức, trừ một số người thường trực được giữ lại ở đồn, số còn lại cũng phải luân phiên nhau chia thành đơn vị đi làm ruộng, vừa để sản xuất phục vụ cho cuộc sống hàng ngày và tích trữ lương thực, vừa để che mắt giặc. Nhờ có đường lối chủ trương đúng đắn nói trên nên trong suốt thời gian đình chiến, ở vùng Yên-thế đều được mùa, trong khi đó ở những vùng giặc chiếm tuy điều kiện canh tác và đất đai có thuận lợi hơn so với Yên-thế nhưng nạn đói và thất bát vẫn thường xuyên xảy ra. Nhân dân Yên-thế đã thường xuyên tiếp tế lương thực cho nghĩa quân khi giáp hạt, ngược lại nếu ai bị thiếu thóc ăn, Đề Thám đã lấy thóc kho cho họ vay.

Đề đảm bảo an ninh cho nhân dân, Đề Thám đã thẳng tay trừng trị bọn giặc cướp, thổ phỉ dám bén mảng đến hoạt động xung quanh vùng Yên-thế. Đề Thám duy trì kỷ luật rất nghiêm trong quân ngũ, nghiêm cấm nghĩa quân không được xâm phạm đến tài sản của nhân dân hoặc chòng ghẹo phụ nữ. Đối với các tôn giáo, Đề Thám cho phép nhân dân được tự do tín ngưỡng, làm đình chùa, nhà thờ. Bản thân Đề Thám cũng thường xuyên đến thăm hỏi các tín đồ. Do đó nhân dân bên lương cũng như bên giáo đều rất kính phục và gần gũi với lãnh tụ nghĩa quân, tin tưởng và ủng hộ những việc làm của nghĩa quân.

Trước sự biến chuyển của tình hình do những điều kiện lịch sử mới quy định, Đề Thám đã nhận thấy cần phải mở rộng thế lực của nghĩa quân, chứ không thể cứ thủ hiểm tại một vùng mà có thể đương đầu hữu hiệu với kẻ thù được. Đề Thám đã bí mật sai nhiều người thân tín đi gây cơ sở mới tại những tỉnh xung quanh như Tuyên-quang, Thái-nguyên, Vĩnh-yên, Phúc-yên v.v... Mặt khác, từ sau khi các cuộc khởi nghĩa chống Pháp lần lượt bị tiêu diệt thì vị trí của cuộc khởi nghĩa Yên-thế lại càng được nổi bật lên. Các nghĩa sĩ trong nước đã coi Yên-thế như một pháo đài vững chắc nhất, một vị trí tiền tiêu chống Pháp. Nhiều sĩ phu yêu nước đã tới Yên-thế để gặp Đề Thám thảo luận kế hoạch cứu nước như Kỳ Đồng, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Lê Văn Huân, Nguyễn Đình Kiên v.v...

Từ năm 1902 tới năm 1906, Phan Bội Châu đã đến Phồn-xương hai lần. Lần thứ nhất, vào năm 1902, lần đó Phan không gặp được Đề Thám vì Đề Thám mệt và Đề Thám đã cử

Cả Trọng tiếp thay. Cuộc gặp gỡ đem lại kết quả là Đề Thám hứa sẵn sàng hưởng ứng nếu Trung kỳ nổi dậy khởi nghĩa. Lần thứ hai, vào năm 1906, Phan đã được Đề Thám đón tiếp long trọng. Hai bên đã thỏa thuận những điểm như sau:

- Đề Thám gia nhập Duy Tân hội.
- Duy Tân hội giúp về mặt ngoại viện cho Yên-thế.

- Duy Tân hội phải hết sức giúp đỡ nếu Phồn-xương thiếu quân.

- Trung kỳ nổi lên nếu Phồn-xương bị tấn công.

- Những nghĩa sĩ Trung-kỳ bị giặc truy lùng được ẩn náu tại Phồn-xương.

Cũng từ đó Đề Thám đã giành một quả đồi ở ngay sau đồn để làm nơi tiếp đón các nghĩa sĩ Trung-kỳ, đó là đồn Tú-nghệ.

Sau khi gia nhập Duy Tân hội, Đề Thám đã thành lập đảng Nghĩa Hưng nhằm bí mật liên kết những người yêu nước chống Pháp và trù tính một cuộc nổi dậy. Đề Thám phái người thân tín mang tờ hịch đi nhiều nơi ở Bắc-kỳ để kêu gọi các hào kiệt cùng tham gia khởi nghĩa chống Pháp. Nhiều sĩ phu yêu nước là thành viên của đảng Nghĩa Hưng đã giả làm thầy bói, thầy tướng đến những nơi đông đảo như đền Kiếp-bạc (thờ Trần Hưng Đạo), đền Gióng (thờ Phù Đổng thiên vương), đền Phủ-giầy (thờ Công chúa Liễu Hạnh) v.v... để bói toán, cầu cơ; nhưng công việc chính của họ là tuyên truyền, kêu gọi tinh thần yêu nước, thúc đẩy khởi nghĩa. Hà-nội là nơi mà các sĩ phu yêu nước hoạt động mạnh nhất.

Nhờ phương thức hoạt động này, đảng Nghĩa Hưng đã thu hút được nhiều binh sĩ Việt-nam trong quân đội Pháp từ chỗ đi lại thân mật với các thầy bói, thầy tướng, họ đã dần dần nhận ra sự đối xử tàn tệ của bọn sĩ quan Pháp đối với họ, thân phận tồi tệ của người dân mất nước, sự chênh lệch quá đáng về quyền lợi giữa binh lính Pháp đồng cấp với binh lính Việt-nam. Kết quả là nhiều binh sĩ Việt-nam đã giác ngộ tinh thần yêu nước và hăng hái gia nhập tổ chức Nghĩa Hưng, kiên quyết khởi nghĩa. Sau khi đã tổ chức xong các nhân mối nội ứng, Đề Thám và những người cộng sự thân tín đã quyết định một kế hoạch hành động quyết liệt ở Hà-nội như sau: Sau khi đầu độc các sĩ quan và binh lính người Pháp, các binh sĩ

(4) Đồng Tùng-Nguyễn Tư Hồng. *Bốn mươi tám năm trời sóng lạt chợ* (1926 - 1974). Tài liệu đánh máy chưa xuất bản, tr. 40.

người Việt-nam sẽ nổi dậy chiếm các cơ quan quân sự và kho vũ khí của địch, nghĩa quân Yên-thế sẽ phối hợp hành động và đánh vào các công sở, tạo thành một cuộc khởi nghĩa ở Hà-nội. Đồng thời với Hà-nội, tại nhiều nơi khác ở Bắc-kỳ cũng sẽ có những cuộc khởi nghĩa tương tự. Điều này chúng tôi sẽ nói kỹ ở những phần sau.

Nhận định trên của chúng tôi về vai trò của Đề Thám trong cuộc khởi nghĩa này là dựa vào những biên bản hồi cung của hai yếu nhân đã tham gia vào vụ Hà thành đầu độc mà mãi mấy tháng sau thực dân Pháp mới bắt được, trong khi đó ngay từ những ngày đầu chúng đã vây bắt được khá nhiều người khác. Những biên bản hồi cung này đã được Jules Bosc, công sứ Hà-đồng, thành viên chủ chốt của Hội đồng đề hình, báo cáo ngay cho thống sứ Bắc-kỳ vào những ngày 10-11-1908 và 13-11-1908 (1). Dưới đây là nguyên văn lời khai của Đỗ Đảm ngày 13-11-1908 (2).

« Vào tháng 3 năm ngoái (3), tôi được Lý Nho giới thiệu với Đề Thám. Đề Thám đã tiếp tôi và cho tôi ở một ngôi chùa gần Phồn-xương.

Trong lúc ở đây, tôi đã được nghe thấy Đề Thám giục Lý Nho phải thúc đẩy các binh lính người Việt trong quân đội Pháp và các vị thân hào nổi dậy. Tôi nhận thấy nhiều người ở Trung và Bắc-kỳ đã đến gặp Đề Thám. Trong số đó có một số người được Đề Thám kính trọng như: Tú Ngồn ở Hà-tĩnh, Bùi Xuân Phòng, tú tài ở huyện Nghi-xuân, tỉnh Nghệ-an. Bùi Xuân Phòng đã chết ở Yên-thế và đã được chôn cất ở gần nhà Tú Ngồn. Ấm Bình, con Ông Ích Khiêm, nguyên Tiểu phủ sứ Quảng-nam. Ấm Châu, con Hồ Bá Ôn nguyên án sát Nam - định, người huyện Quỳnh-lưu, Nghệ-an. Đào Chấn Lữ, con Đào Bá Đoan, thủ khoa, ở làng Thọ-vực, huyện Văn-giang, tỉnh Bắc-ninh. Chu Văn Trác, cử võ, người Nghệ-an.

Tất cả những người này đều là những thủ lĩnh của những cuộc nổi dậy, đó là những người rất có ảnh hưởng trong nước, có tính tình cương quyết và có khả năng lôi kéo quần chúng.

Đề Thám rất quý trọng Điền Ân và Hai Cản, là những người tâm phúc của Đề Thám. Điền Ân có nhiệm vụ đi khắp các tỉnh ở Bắc-kỳ, mang mệnh lệnh khởi nghĩa của chủ tướng đến các thủ lĩnh địa phương. Đề Thám cũng phái Ấm Bình về vùng Lương-sơn và Lương-thụy ở tỉnh Hòa-bình để chiêu mộ người Mường. Đề Thám đã tìm cách thiết lập một

trung tâm nổi dậy ở vùng rừng núi gọi là Rung Ngang hay Hoanh Ngang (chữ lơ mờ, đọc không rõ, N.V.H chú thích) ☆. Vào tháng ba năm nay, cô Tài (một phụ nữ ở nhà Lang Sẹo) và tôi quay trở lại gặp Đề Thám. Đề Thám đã khiển trách mạnh mẽ Lý Nho vì ông đã không thành công trong việc tấn công Hà-nội. Lý Nho xin hứa là ông sẽ hết sức cố gắng thực hiện kế hoạch này vào tháng 4 hay tháng 5 năm nay.

Đề Thám đã tập hợp những người thân tín lại và nói đại ý như sau: Kỳ ngoại hầu Cường-Đề và Phan Bội Châu đã viết thư cho Đề Thám nói là các ông sẽ trở về nước trong năm nay. Vì thế chúng ta phải làm tất cả những gì cần thiết ngõ hầu chiếm được Bắc kỳ trước khi hai vị này trở về. Mọi người phải thúc đẩy nhân dân trong tỉnh mình nổi dậy. Đề Thám sẽ phụ trách việc chiếm Đập-cầu và lĩnh Bắc-giang. Sau đó Đề Thám phát cho mỗi người có mặt lúc đó một tờ giấy có ghi như sau: Tổng chỉ huy quân thứ Bắc-kỳ cho biết là Kỳ ngoại hầu đã quyết định là việc tái chiếm lại đất nước sẽ phải tiến hành trong năm nay. Vì thế các thủ lĩnh chính phải làm tất cả mọi việc cần thiết có thể có được tiền bạc để tiện cho việc chi dùng trong chiến tranh.

Sau đó ngày 29 tháng 5 (tức 27-6-1908).

(1) Hội đồng đề hình được thành lập ngày 30-6-1908 với những quyền hành rộng rãi và những thủ tục xét xử nhanh chóng để đàn áp những người đã tham gia khởi nghĩa. Thành phần của Hội đồng đề hình gồm có: Miribel, công sứ, quan cai trị hạng nhất; Duvillier công sứ Hà-đồng thay công sứ thị trưởng Hà-nội vắng mặt, ủy viên công tố; đại úy Villain, đại diện cho tướng tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông-dương. Duvillier sau này đảm nhiệm một công việc khác nên Jules Bosc lên thay. Công sứ Hà-đồng là thành viên chủ chốt của Hội đồng đề hình và những phạm nhân quan trọng đều bị công sứ Hà-đồng đích thân tra hỏi trước khi đưa ra Hội đồng đề hình xét xử. Xem G.B. *Autour d'un complot*. Báo *l'Avenir du Tonkin* số 3990, ra ngày 1-7-1908.

(2) Cục Lưu trữ Phủ Thủ tướng. Hồ sơ số 72175. Lời khai đã được dịch ra tiếng Pháp, không có nguyên bản tiếng Việt.

(3) Những ngày tháng trong lời khai, nếu không có chú thích, đều là những ngày tháng âm lịch.

☆ Có thể là Rừng-ngang thuộc huyện Kỳ-sơn, tỉnh Hòa-bình.

tôi đến gặp Đội Hồ, cũng tại đây tôi còn gặp Cai Ba Nhân và một người nữa cắt tóc ngắn mà Đề Thám đã phải về tham gia vào việc tấn công Hà-nội. Hai thủ hạ này của Đề Thám đã mang theo 4 mét lụa đỏ để dùng vào việc may cờ mà các binh sĩ khởi nghĩa sẽ kéo lên ở 4 góc thành. Diên Ân cũng có mặt ở Hà-nội và ở nhà Lang Sợ (...).

Tôi khẳng định: Đề Thám là người chủ mưu thật sự của phong trào cách mạng này (chúng tôi gạch dưới, N.V.H. chú thích). Ước vọng lớn của Đề Thám là đánh đuổi được người Pháp ra khỏi đất nước mình và suy tôn Kỳ ngoại hầu làm vua nước Nam. Bằng chứng là những bằng sắc phân phát trong dịp này đều mang danh nghĩa của vị hoàng thân nhà Nguyễn.

Đề Thám đã liên lạc với Phan Bội Châu qua Diên Ân làm trung gian và Diên Ân có thể đã mang thư của Đề Thám tới Hồng-kông.

Đỗ Đảm còn nói thêm là chính mất Đảm đã được xem thư của Phan Bội Châu gửi cho Đề Thám.

Ngày 10-11-1908 trong biên bản hỏi cung Nguyễn Văn Thiệp tức Cửu Phủ Lưu, có những đoạn đáng chú ý như sau (1):

« Tháng 9 năm ngoái, tôi có quen biết Đỗ Tư ở làng Cốc Thôn, tỉnh Hà-nam, Tháng 10 năm ngoái, hai người lên Phồn-xương gặp Đề Thám. Đề Thám cho biết ông vừa nhận được một bức thư của Phan Bội Châu báo tin là Kỳ ngoại hầu sắp trở về nước và Kỳ ngoại hầu đã giao cho Phan Bội Châu nhiệm vụ đánh đuổi người Pháp ra khỏi Việt-nam. Vì thế tất cả chúng ta đều phải có nhiệm vụ giúp đỡ vào công cuộc này.

Đề Thám giao cho Đỗ Tư độ 40 tờ hịch mang đi rải ở các tỉnh Thanh-hóa, Hà-dông, Hà-nam. Đỗ Tư đã mang những tờ hịch này đến Triều-nguyệt kêu gọi người Thổ và người Mường ứng nghĩa.

Đề Thám còn nói nếu việc chiếm Hà-nội chưa thành công thì Đề Thám sẽ đến vùng Triều-nguyệt để ẩn náu vì nơi đây Diên Ân đã đi lại nhiều lần để chiêu mộ nghĩa quân.

Tháng 2 năm nay, tôi lại gặp Đề Thám. Đề Thám đã tỏ chức phụ đồng để xem ngày giờ nào thì nên khởi sự và ông từ đã đọc hai câu thơ nói rõ cuộc khởi nghĩa sẽ thành công trong tháng 5 và đến tháng 6, bọn Pháp sẽ phải chạy trốn về biên đông.

Nhà sư Đức Diên đề nghị với Đề Thám xin tấn công Bắc-ninh vào tháng 3 năm nay và ông xin đảm nhận chức vụ chỉ huy trận đánh này. Đề Thám đã tán thành đề nghị của nhà

sư. Nhưng suy nghĩ lại. Đề Thám cho rằng trước hết nên chiếm Hà-nội, thủ phủ của xứ Bắc-kỳ. Một khi đã làm chủ được thành phố này thì nghĩa quân sẽ dễ dàng chiếm được những thành phố khác và dân chúng sẽ mau chóng quy phục mình».

«...Đề Thám muốn thiết lập kinh đô ở Hà-nội và ông sẽ trở thành người đầu tiên chinh phục được xứ này. Đề Thám còn nói ông đang tìm cách kiếm được 10.000 đồng để mua súng của người Anh. Đề Thám cũng liên lạc với những người Việt-nam ở Nhật qua một trung gian là Diên Ân, một người tâm phúc của Đề Thám...».

«...Tôi nghe ông từ coi đèn cho Đề Thám nói Đề Thám đã đánh hai thanh gươm để trao cho những người chỉ huy cuộc tấn công vào Hà-nội; tôi không biết rõ những thanh gươm này để ở đâu».

Qua những lời khai của hai yếu nhân chưa quen biết nhau của cuộc khởi nghĩa, bị bắt tại những địa điểm khác nhau và bị hỏi cung vào những thời gian khác nhau; chúng ta đều thấy nổi lên một điểm thống nhất: *Đề Thám là người tổ chức và chỉ đạo cuộc khởi nghĩa*. Chính thực dân Pháp cũng nhận thấy điều này và công sứ Jules Bosc đã báo cáo lên cấp trên của y như sau:

«Thật là lý thú, nếu lấy được những lời khai của Diên Ân, thư ký riêng và người tâm phúc của Đề Thám, một người mà theo Đỗ Đảm tố cáo là một trong những kẻ thủ mưu chính của vụ đầu độc và nổi loạn. Nhưng chúng ta không thể làm được điều này vì Diên Ân đang ở Yên-thế và lúc này thì không thể bắt được Diên Ân» (2).

Thực dân Pháp biết rõ Đề Thám là nhân vật chính của cuộc khởi nghĩa 27-6-1908, nhưng chúng lại giữ tuyệt mật tin tức này, không lộ ra cho các báo chí đương thời biết; theo chúng tôi vì hai nguyên nhân sau: Thứ nhất, thực dân Pháp không muốn cho Đề Thám biết là chúng đã nắm được tất cả sự thực và đầu mối của cuộc khởi nghĩa này vì sợ Đề Thám «thấy động» sẽ càng tích cực phòng bị chống lại chúng hơn. Thứ hai, thực dân Pháp cũng

(1) Cục Lưu trữ Phủ Thủ tướng. Hồ sơ số 72.175. Báo cáo của công sứ Jules Bosc gửi Thống sứ Bắc-kỳ ngày 10-11-1908. Lời khai đã được dịch ra tiếng Pháp, không còn nguyên bản tiếng Việt.

(2) Cục Lưu trữ Phủ Thủ tướng. Hồ sơ số 72.175. Báo cáo của Jules Bosc gửi thống sứ Bắc-kỳ ngày 13-11-1908.

sợ làm náo động dư luận về việc này, nhân đó bọn thực dân ngoan cố và ngu xuẩn ở Bắc-kỳ biết được sẽ làm to chuyện lên, đòi nhà cầm quyền phải có những biện pháp giáng trả mạnh mẽ ngay lập tức đối với Đề Thám. Trong khi đó chúng phải có thời gian chuẩn bị lực lượng rồi mới tiêu diệt được Đề Thám.

Tuy tin tức về vai trò chủ mưu của Đề Thám trong cuộc khởi nghĩa được giữ tuyệt mật, nhưng bọn thực dân vẫn đánh hơi thấy và chúng đã la lối âm lên, đòi nhà cầm quyền thực dân phải thẳng tay đối phó và trừng trị những người chủ mưu.

Báo *l'Avenir du Tonkin* đã hẳn học viết về Đề Thám như sau: « Như người ta đã thấy (...) và người ta cũng dễ hiểu thôi là những

tên phụ bình thường, hoặc vài tên cai đội người bản xứ, không thể nào phối hợp được một lực lượng khởi nghĩa lớn như vậy. Người ta cảm thấy rằng sau tất cả cái đám đông khốn nạn này có một bộ óc đứng hàng đầu đang suy nghĩ và hành động... ».

« Đề Thám và những tay chân của chúng đã không úp mở cho thấy ý định của chúng là sẽ nhất định tiến hành một trận sống mái trong một thời gian rất gần đây ».

« Mặt khác những vụ phát giác hàng ngày về phong trào cách mạng bản xứ đã làm cho người ta thấy rằng người ta không thể chỉ đứng lại ở việc trừng trị những kẻ tội phạm, người ta phải đánh trúng những kẻ thủ phạm chính thực sự cơ ! » (1).

III - QUY MÔ CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA

Sau hai lần thay đổi ngày khởi sự vì đến phút chót có sự biến không hay xảy ra, cuộc khởi nghĩa đã được quyết định sẽ tiến hành sau vụ đầu độc bọn sĩ quan, binh lính Pháp vào ngày 27-6-1908. Thực dân Pháp đã biết được tin này và chia quân ra đề phòng. Cuộc tấn công đã không thể diễn ra như kế hoạch định trước. Về diễn biến của vụ đầu độc cũng như mưu toan đánh úp quân địch của nghĩa quân Đề Thám và phản ứng của chúng, đã được nhiều người viết; do đó ở đây chúng tôi không nhắc lại nữa.

Nhưng quy mô của cuộc khởi nghĩa có phải chỉ dừng lại trong ngày 27-6-1908 và đã kết thúc với sự thất bại ở Hà-nội cũng trong ngày hôm đó không? Qua lời khai trên của hai yếu nhân của phong trào, chúng ta thấy Đề Thám không phải chỉ có một mục tiêu tấn công là Hà-nội, trái lại Đề Thám đã có ý định là trong cùng thời gian đó sẽ nổ ra nhiều cuộc tấn công ở những nơi khác. Vậy sự thực lịch sử có diễn ra đúng như vậy không? Về điểm này thì hầu như các tài liệu lịch sử trước đây đều không thấy nhắc đến. Qua việc đọc các báo chí thực dân xuất bản lúc ấy, chúng tôi thấy hình như nghĩa quân có trù tính một kế hoạch tấn công ở một số nơi khác ở Bắc-kỳ. Từ *l'Avenir du Tonkin* viết: « Thật vậy những cuộc tấn công sẽ xảy ra đồng thời tại nhiều địa điểm khác nhau để tác động đến tinh thần của dân chúng và để chứng tỏ rằng cuộc đấu tranh chống lại ách thống trị của người Pháp không chấm dứt » (2).

Kế hoạch còn phát hiện thấy có khoảng 2000

tờ lịch đã được phân phát đến tận hang cùng ngõ hẻm ở Bắc-kỳ và kêu gọi nhân dân hãy đứng lên ứng nghĩa. Trong tờ lịch có đoạn viết: « Chúng ta có năm chục triệu người, có lẽ nào chúng ta cứ phải chịu đựng mãi một nhúm kẻ ngoại bang cứ tiếp tục đè đầu cưỡi cổ chúng ta mãi hay sao ? » (3). Tại Phả-lại, ngày 8-7-1908, nhờ sự tố giác của một tên phó quản, Pháp đã phát hiện được âm mưu của binh lính Việt-nam định đầu độc binh lính, hạ sĩ quan và sĩ quan Pháp đóng tại đây. Nếu vụ đầu độc thành công, anh em binh lính sẽ nổi lên cướp vũ khí, khởi nghĩa để phối hợp hành động với lực lượng bên ngoài có khoảng 300 người. Lực lượng này sẽ sát hại tất cả bọn thực dân và binh lính Pháp, cắt đứt dây điện tín và điện thoại nối liền Phả-lại với các nơi. Nghĩa quân sẽ làm chủ thị trấn. Được biết tin này, đại úy Métivier, chỉ huy đồn binh Phả-lại, lập tức mang quân đến bao vây một ngôi chùa gần Phả-lại để bắt những người cầm đầu cuộc khởi nghĩa. Một cuộc xô xát ác liệt diễn ra tại đây và Métivier đã bị thương khá nặng ở tay. Cuối cùng chúng bắt được 5 người gồm có 2 người ở Hà-tĩnh, 2 người từ Hà-nội xuống và 1 người ở Phả-lại. Tất cả đều là giáo học và nhà

(1) Henri Laumônier. Les suites d'un complot. Báo *l'Avenir du Tonkin* số 1016, ra ngày 2-8-1908, tr. 1.

(2) (3) Báo *l'Avenir du Tonkin* số 1043 ra ngày 4-9-1908.

nho (1). Những bồi bếp Việt-nam làm trong trại lính Pháp-lại có dính líu đến vụ này cũng bị bắt và mang về Hải-phòng xét xử. Ở Hải-phòng ngay ngày hôm sau vụ Hà-thành đầu độc, bọn thực dân ở đây đã biết được tin này và lập tức chúng kéo đến tòa thị chính đòi được quyền mua vũ khí để tự vệ. Những tên khác ở những vùng phụ cận hay hẻo lánh xa Hải-phòng thì được lệnh về tập trung tại thành phố. Pháp còn bắt được những tờ lịch màu đỏ có vẽ một tên thực dân Pháp bị giết chết đang nằm rên rỉ dưới đất. Một tờ cáo thị viết bằng tiếng Pháp được dán ngay tại nhà một tên quan cai trị Pháp với những hàng chữ: « Kề ở ngôi nhà này sẽ bị giết, chết trong hai ngày nữa ».

Tiếp đó chúng lại nhận được tin đêm 7 rạng ngày 8-7-1908, tất cả người Âu ở Hải-phòng sẽ bị nghĩa quân tấn công từ phía Kiến-an lên và bị sát hại. Ủy ban bảo vệ Hải-phòng đã họp phiên khẩn cấp để bàn biện pháp đối phó. Binh lính người Âu được lệnh phải cắm trại hai đêm liền, 7 và 8-7-1908. Tình hình Hải-phòng trở nên căng thẳng: Các cửa hiệu đều đóng cửa, phố xá vắng tanh vắng ngắt không người qua lại, trừ có quân đội di tuần, trong hai ngày liền, 7 và 8-7-1908. Nhiều tên Pháp chuẩn bị đồ đạc để « chuẩn » di Hồng-kông. Có tên chủ khách sạn, súng lục cầm lăm lăm trong tay, đã lập hợp tất cả những bồi bếp người Việt lại để cảnh cáo họ: Nếu có một khách hàng người Âu nào ăn uống tại đây mà bị đau bụng, ỉa chảy, thì y lập tức sẽ giết hết họ (2).

Tại nhiều nơi khác ở Bắc-kỳ, Pháp cũng phát hiện được kế hoạch của nghĩa quân: Làm trật đường ray và phá hoại những toa xe lửa (3). Một đoàn tàu đã bị trật bánh tại cây số 43 gần Cẩm-giang vào ngày 30-6-1908. Ngày 19-7-1908, Pháp bắt được hai nghĩa quân gần ga Bắc-lệ định phá hoại đường sắt lúc đoàn tàu số 12 sắp đi qua đây. Chúng khám xét và thấy 2 người này mang theo 7kg thuốc nổ, 1m giấy và 1kg ngòi nổ (4).

Tại Hà-nội, ngay sau khi đã dẹp tan được cuộc khởi nghĩa ngày 27-6-1908, tình hình vẫn còn căng thẳng trong hàng tháng trời tiếp theo. Hàng trăm nghĩa quân Yên-thế đã xuất hiện xung quanh vùng Hà-dông để thực hiện nhiệm vụ « tấn công vào nhà lao Hà-dông để giải thoát cho vài nghĩa quân bị bắt giam chẳng hạn như Đỗ Đằm » (5). Lập tức công sứ Hà-dông đề nghị với thống sứ Bắc-kỳ cho thêm quân tăng viện để bảo đảm « cho nhà tù của tỉnh được luôn luôn canh phòng nghiêm ngặt » (6).

Chúng tôi cho rằng những sự kiện trên đây không phải là những sự việc ngẫu nhiên, trùng hợp. Sau cuộc khởi nghĩa ở Hà-nội ngày 27-6-1908 bị thất bại, lãnh tụ nghĩa quân Yên-thế đã không chịu khoanh tay ngồi im cho Pháp được tự do hoành hành và đàn áp cuộc khởi nghĩa. Đề Thám có trù tính nhiều cuộc tấn công khác tại nhiều nơi ở Bắc-kỳ để đánh lạc hướng kẻ thù và buộc địch phải tung quân ra đối phó. Tuy nhiên vì thiếu tổ chức chu đáo và phối hợp chặt chẽ nên những cuộc tấn công đó cũng không thành công.

IV. Ý NGHĨA CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA

Có ý kiến cho rằng sau lần đình chiến thứ hai, (12-1897), Đề Thám chỉ lo thủ hiểm ở vùng Yên-thế mà thôi và ông đã bị động đối phó trước cuộc đại tấn công của giặc Pháp vào nghĩa quân năm 1909. Sự thực lịch sử đã hoàn toàn khác hẳn. Tuy ngoài mặt phải « giảng hòa » với giặc, nhưng bên trong Đề Thám vẫn tích cực chuẩn bị lực lượng để chờ cơ hội thuận lợi tấn công kẻ thù. Đề Thám đã thừa biết không sớm thì muộn sẽ diễn ra một trận chiến đấu một mất một còn giữa nghĩa quân với giặc Pháp. Vì thế chúng ta phải chủ động tấn công kẻ thù trước thì mới giành được ưu thế. Cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 đã được chuẩn bị tích cực trong nhiều năm và đã diễn ra với phương châm chiến lược đúng đắn đó. Trải qua quá trình đấu tranh

lâu dài với kẻ thù, tuy có lúc phòng ngự, rút

(1) Xem các báo *l'Avenir du Tonkin* số 3.999 ra ngày 11-7-1908, số 4.000 ra ngày 12-7-1908 và số 4.001 ra ngày 16-7-1908.

(2) Xem các mục tin Hải-phòng của báo *l'Avenir du Tonkin* số ra các ngày 4-7-1908, 8-7-1908, 9-7-1908 và 10-7-1908.

(3) Bài *Les dessous d'une conspiration*, *l'Avenir du Tonkin* số 4002, ra ngày 17-7-1908.

(4) Báo *l'Avenir du Tonkin* số 4.006 ra ngày 20, 21-7-1908.

(5) (6) Xem điện của công sứ Hà-dông gửi thống sứ Bắc-kỳ ngày 29-10-1908, hồ sơ lưu trữ số 72.175 và bài của Henri Laumônier, *Les suites d'un complot đang trên tờ l'Avenir du Tonkin* số 4016 ra ngày 2-8-1908.

lui chiến lược cần thiết trong từng thời kỳ, nhưng tư tưởng nổi bật của phong trào nông dân Yên-thế vẫn là tư tưởng tấn công và tấn công liên tục nhằm đánh đổ ách thống trị của bọn thực dân Pháp. Đứng trước một kẻ địch có quân số đông hơn, có tiềm lực kinh tế và quân sự lớn hơn gấp nhiều lần so với nghĩa quân; Đề Thám đã nhìn thấy tầm quan trọng của các thành phố, thị xã trong việc nghĩa quân lựa chọn phương hướng, mục tiêu tấn công kẻ thù. Thành phố, thị xã là những nơi mạnh, hiểm của kẻ địch nhưng chúng cũng có nhiều sơ hở và nghĩa quân có thể lợi dụng để tấn công được. Đánh vào chỗ hiểm của địch, thì một lực lượng nhỏ cũng có thể tạo thành tác động lớn. Muốn tấn công vào các thành phố, thị xã, Đề Thám đã sử dụng đến khởi nghĩa, một hình thức thích hợp nhất để bất ngờ quật ngã kẻ thù. Thành thị lại là nơi tập trung giai cấp công nhân, một giai cấp mới ra đời nhưng lại giàu tinh thần cách mạng và sẵn sàng tham gia mọi phong trào yêu nước chống thực dân Pháp xâm lược. Trong cuộc khởi nghĩa ngày 27-6-1908 tại Hà Nội, ngoài một số anh em binh lính khổ sở tham gia vụ đầu độc, còn có một số đông là bồi bếp, lính thợ, công nhân nhà máy đèn và công nhân ở ngoài phố. Vai trò của công nhân trong cuộc khởi nghĩa này đã được Pháp chú ý đến: « Những thợ điện sẽ sử dụng những hiểu biết của họ do quá trình phục vụ chúng ta vào việc cắt đứt những đường dây điện tín và điện thoại cũng như làm tê liệt ánh đèn điện trong thành phố » (1). Đề phá hoại đường ray và toa xe lửa, chắc chắn nghĩa quân phải phối hợp với công nhân đường sắt tiến hành.

Ở các thành phố, thị xã lại có đông đảo nhân dân lao động, học sinh, trí thức là những tầng lớp có tinh thần yêu nước khá cao. Nghĩa quân Yên-thế đã lôi kéo được nhiều phần tử trí thức, nhất là những yêu nhân của Đông kinh nghĩa thực, tham gia: « Đáng chú ý là đa số những người bị bắt ra trước Hội đồng đề hình là những phần tử có học.

Họ không phải là thông ngôn, ký giả, tá sự mà là *những nhà nho* ở rải rác khắp các tỉnh làm nghề tự do, nhưng họ không quên tuyên truyền tư tưởng bài Pháp cho những người xung quanh. Chắc chắn họ là những người cầm đầu phong trào, là những thủ phạm có trách nhiệm lớn » (2).

Trong quá trình chuẩn bị khởi nghĩa, đảng Nghĩa Hưng và Đề Thám cũng đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nhằm giác

ngộ binh lính địch, lôi kéo họ về phía nghĩa quân. Đây là một mũi tiến công chiến lược trong khởi nghĩa vũ trang mà Đề Thám đã hoạt động thành công: từ chỗ giác ngộ tinh thần yêu nước cho binh lính địch, nghĩa quân đã lôi kéo họ tham gia vào cuộc khởi nghĩa, tạo điều kiện cho quân chúng nổi dậy và lực lượng nghĩa quân ở ngoài tiến vào phối hợp chiến đấu. Hồ Chủ tịch nói: Sách quân sự có câu « Đánh mà thắng địch là giỏi. Không đánh mà thắng địch là nhờ địch vận » (3).

Trong nghệ thuật khởi nghĩa Đề Thám cũng nhìn thấy được một tru thể mà Pháp đang có trong tay, đó là pháo binh (lúc đó Pháp chưa có máy bay và súng liên thanh). Pháo binh là một binh chủng đặc biệt mà Pháp nắm độc quyền: Những đơn vị pháo binh toàn là người Âu, quân nguy không bao giờ được học cách sử dụng pháo. Pháp chỉ dùng người Việt vào những công việc phục vụ lật vật, đó những lính thợ pháo thủ (ouvriers d'artillerie). Muốn khởi nghĩa thành công, nghĩa quân phải làm chủ được hay ít nhất cũng làm tê liệt được các cỗ pháo, khiến cho Pháp mất ưu thế đó. Đề Thám đã làm tốt công tác binh vận này và lôi kéo được hầu hết hai đại đội lính thợ pháo thủ theo ta (4), giao những nhiệm vụ quan trọng cho họ khi cuộc khởi nghĩa nổ ra. Trong lần khởi sự thứ nhất định tiến hành vào ngày 15-11-1907, trong lúc quân Pháp đi tập bắn ở Sơn-tây, lính thợ pháo thủ Việt nam có nhiệm vụ sẽ giết tất cả binh lính và sĩ quan người Âu trong lúc chúng đang ngủ để chiếm lĩnh những khẩu

(1) Henri Laumônier. Les suites d'un complot. *L'Avenir du Tonkin* số 4.016 ra ngày 2-8-1908.

(2) Báo *l'Annam-Tonkin* số ra ngày 23-7-1908

(3) Thư gửi hội nghị địch vận tháng 8 năm 1948. « Chỉ thị căn bản về công tác địch vận ». Tập 1. Phòng địch vận Cục chính trị xuất bản năm 1948. Trích lại của Võ Nguyên Giáp. *Bài giảng về đường lối quân sự của Đảng*. Viện Khoa học quân sự xuất bản năm 1974, tr.297.

(4) Trong những năm 1908-1910, toàn Đông Dương, Pháp chỉ có hai đại đội lính thợ pháo thủ. Hai đại đội này phục vụ cho hai trung đoàn pháo binh (trung đoàn pháo binh thứ 4 và thứ 5, có tất cả 19 khẩu pháo 75 ly và 80 ly), dưới quyền chỉ huy của tướng Nays-Candeau. Xem *Histoire militaire de l'Indochine*. Etablie sous la direction du général Puypéroux. I.D.E.O. Hà Nội 1922, tr. 311,

pháo bắn nhanh 75 ly (1). Trong cuộc khởi nghĩa 27-6-1908, sau khi đã đầu độc binh sĩ Pháp, lính thợ pháo thủ Việt Nam được lệnh một số người lấy gỗ lim bịt kín hết miệng súng đại bác của địch lại hoặc cất giấu kim hỏa pháo đi, những người khác dùng dao chém bấp chân những con la đực để cho Pháp thiếu xe chở pháo (2). Công việc này đã được hoàn thành. Ngày hôm sau Pháp mới phát hiện ra những cỗ pháo của chúng không bắn được nữa (3). Đến tháng 7-1908, Pháp còn phát hiện thấy các cơ bả và kim hỏa của những khẩu pháo 75 ly của chúng đều bị hỏng (4).

Bên cạnh một số ưu điểm nói trên, nghĩa quân Yên-thế cũng có những thiếu sót, sai lầm nghiêm trọng. Trong nghệ thuật khởi nghĩa, bí mật, bất ngờ là một trong những nhân tố quan trọng để tạo thành thế mạnh cho ta vì kẻ địch bị đánh vào nơi, vào lúc mà chúng không phòng bị, chúng sẽ không kịp trở tay, chưa kịp phát huy sức mạnh của chúng thì đã bị ta nhanh chóng tiêu diệt. Nhưng Đề Thám đã không giữ được sự bí mật, bất ngờ tuyệt đối ấy và đó cũng là một trong những nguyên nhân làm cho cuộc khởi nghĩa bị thất bại. Cách tổ chức của nghĩa quân thiếu chặt chẽ, kẻ gian đã chui vào được hàng ngũ của ta và báo tin cho Pháp biết đề phòng khiến cho cuộc tấn công chưa kịp nổ ra đã thất bại. Tuy nhiên vụ vụ Hà thành đầu độc đã làm sôi động dư luận trong nước, nhất là bọn binh lính, sĩ quan và các giới cai trị người Pháp ở Đông dương thì vô cùng hoảng hốt. Nỗi lo sợ khủng khiếp của chúng là có căn cứ xác thực chứ đâu phải là do hoang tưởng gây ra như một số sử gia Mỹ có quan niệm như vậy (5). Tin tức về vụ đầu độc lan truyền về Pháp, khiến cho bọn thực dân đều nhận thấy tình hình ở Việt Nam lúc này thật nghiêm trọng và đất nước Việt Nam không còn là nơi chúng có thể yên tâm thống trị. Tờ *Le Pilote* (người hoa tiêu) số ra ngày 6-10-1906 viết:

« Những sự kiện nghiêm trọng dị thường vừa xảy ra ở ngay tại thuộc địa Bắc kỳ của chúng ta (...) Nếu chúng ta phải thực sự lo ngại về một tình trạng nguy hiểm đó chính là vì tính mạng của đồng bào của chúng ta (người Pháp) và vì chủ quyền của nước Pháp tại đế quốc thuộc địa châu Á này ».

Báo *Moniteur du Palais* (Cung đình tân văn) cũng viết: « Việc đầu độc ngày 27-6 đã được chuẩn bị hoàn hảo và nằm trong một chương trình được phối hợp tuyệt diệu nhằm thực hiện mục tiêu tiêu diệt toàn bộ trại lính Pháp và dân chúng châu Âu ở Hà-nội ».

« ... Theo một nhân chứng mắt thấy tại nghe thì ở Bắc kỳ đang diễn ra một tấn thảm kịch thực sự, một tấn thảm kịch còn đau lòng hơn điều chúng ta đang phải bận tâm ở Maroc (...) Nếu một mưu toan lợi lỗi khác như mưu toan vừa thất bại ở Hà-nội mà thành công, thì đó là tín hiệu cho một cuộc nổi dậy khổng lồ và chúng ta sẽ không còn là những ông chủ nữa » (6) Tại phiên họp của quốc hội Pháp ngày 27-7-1909, nghị sĩ Messimy đã phải thốt lên:

« Đồng dương đang trải qua một cuộc khủng hoảng (...) Nhưng còn hơn thế nữa, nếu căn cứ theo một vài nguồn tin thì hình như số phận của toàn bộ Đông Dương đang bị lâm nguy (...). Quyền lực luân lý và uy tín của Đề Thám đã gia tăng đặc biệt. Khởi thủy chỉ là một tên cầm đầu bọn giặc cướp bình thường nhưng dần dần Đề Thám đã được những đồng bào của y coi y là anh hùng dân tộc; đối với nhiều người, Đề Thám đã trở thành hiện thân của tâm hồn của người An-nam và người ta đang chờ đợi thời cơ, có thể là sắp đến, trong đó Đề Thám sẽ trở nên một người giải phóng tương lai cho xứ Bắc kỳ ».

Tóm lại, qua những hồ sơ lưu trữ, báo chí đương thời của thực dân Pháp, chúng ta đã hiểu rõ được phần nào quy mô, ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa 27-6-1908, cũng như tài năng, uy tín của người lãnh tụ phong trào nông dân Yên-thế: Hoàng Hoa Thám.

Tháng 3-1978.

(1) Báo *l'Avenir du Tonkin* số 4.018 ra ngày 5-1908.

(2) Báo *l'Avenir du Tonkin* số 4.016 ra ngày 2-8-1908.

(3) Theo báo *Moniteur du Palais*. Cục Lưu trữ phủ thủ tướng. Hồ sơ số 76, 414.

(4) Báo *l'Avenir du Tonkin* số 4.018, ra ngày 5-8-1908.

(5) Joseph Buttinger viết: « Một sự cố ở Hà-nội đã cho thấy sự nguy hiểm lúc đó hãy còn là tưởng tượng đang khuấy động dân chúng châu Âu (...) Mặc dù những chiêu hướng quái dị mà báo chí Hà-nội và Sài-gòn gán cho cuộc khủng hoảng (...) Đề Thám đã và vẫn chỉ là một mối rầy rà nhỏ bé đối với người Pháp cho đến năm 1913 ». Joseph Buttinger. *Việt-nam: A political history*. Andre De utsch. London 1968, tr. 126 - 127.

(6) Cục Lưu trữ Phủ Thủ tướng. Hồ sơ số 76, 414.

ĐIỀU TRẦN CỦA NGUYỄN TRƯỜNG TỘ VỀ VẤN ĐỀ NÔNG NGHIỆP

CHƯƠNG THẦU

CUỐI thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến Việt-nam đã lâm vào cuộc khủng hoảng trầm trọng. Cuộc khởi nghĩa nông dân Tây-sơn thắng lợi, lập nên nhà nước phong kiến mới tương đối tiến bộ hơn đã mở ra triển vọng cho sự phát triển của lực lượng sản xuất theo hướng tư bản chủ nghĩa. Nhưng chẳng bao lâu, Nguyễn Ánh dựa vào thế lực tư bản Pháp đã đánh thắng Tây-sơn, khôi phục lại chế độ phong kiến phản động nhất trong lịch sử. Cha con nhà Nguyễn lên thống trị trong tình hình nước nhà sau ba trăm năm loạn lạc và nội chiến liên miên, nền kinh tế vốn đã bị tiêu điều xơ xác, từ nay trở đi lại càng thảm hại hơn. Trong khi chủ nghĩa tư bản Pháp đang ráo riết chuẩn bị xâm lược Việt-nam, thì tập đoàn phong kiến triều Nguyễn ngày càng đi sâu vào con đường phản động, ra sức củng cố quan hệ sản xuất phong kiến cũ và bóp nghẹt lực lượng sản xuất mới đã nẩy mầm từ thế kỷ trước. Đến giữa thế kỷ XIX, Nhà nước phong kiến đã thối nát đến cực điểm, các cuộc nông dân khởi nghĩa nổ ra khắp nơi. Tự Đức phải thốt lên trong một bài thơ « Ngẫu cảm » : « Sự đời ngấm ngấm, ngấm mà ghê ! ».

Đứng trước sự uy hiếp của chủ nghĩa tư bản, Tự Đức không có một chính sách gì khả dĩ cứu nguy cho dân tộc, trái lại hắn đã từng bước đầu hàng giặc và cuối cùng cam tâm làm tay sai cho bè lũ thực dân cướp nước, đồng thời tăng cường áp bức bóc lột nhân dân một cách tàn tệ hơn. Trước kia, Gia Long và Minh Mạng còn chú ý đến chính sách « trọng nông » (đi nông vi bản), còn quan tâm đến việc khẩn hoang, mở đồn điền, khuyến khích việc khai dân lập ấp để thu nạp dân cư nghèo khổ sống phiêu tán có nơi làm ăn sinh sống. Chính Minh Mạng đã giao cho Nguyễn

Công Trứ chiêu mộ nông dân nghèo, khai khẩn đất hoang miền ven biển và lập ra các huyện mới như Tiên-hải, Kim-sơn v.v... Nhờ vậy triều đình đã góp phần ổn định đời sống nông dân trong một thời gian. Nhưng về sau do chính sách bóc lột vơ vét của nhà Nguyễn và của giai cấp phong kiến, nền sản xuất do nông dân nghèo mới khai phá được đã bị sung công hoặc bị cướp đoạt, người nông dân lại trở lại cảnh sống khổ cực đói rách. Tình cảnh đất nước thật là bi đát ! Vừa mới lên ngôi, tháng 12 âm lịch năm 1847, Tự Đức đã nhận được lời tâu của đình thần Trương Quốc Dụng : « Tài lực của nhân dân so với năm trước mười phần kém đến năm, sáu » (1). Và trước khi vào Gia-định cầm quân chống Pháp, tháng 7 âm lịch năm 1860 Nguyễn Tri Phương đã phải nói lên sự thật : « Sự thế ngày nay so với ngày trước khó gấp 3, gấp 5 ; vả lại quân và dân của đã hết, sức đã yếu » (2). Trong dân gian đã lưu truyền những câu về phản ánh khá trung thực tình hình cơ cực của nhân dân ta thời đó :

« Từ Tự Đức lên ngôi,

Chẳng mùa nào bình chính !... »

Chính sự hủ nát, kinh tế đình đốn — đó là thực chất của tình hình nước ta dưới thời Tự Đức. Trước tình hình đó, không phải không có một số người thức thời, có tâm huyết muốn đóng góp ý kiến với triều đình nhằm giải quyết những khó khăn của đất nước. Trong số đó có người là quan lại tại chức như Thân Văn Nhiep, Trần Đình Túc ; có người chỉ là sĩ phu như Đinh Văn Diên,

(1) (2) *Quốc triều chính biên toát yếu*. Nguyên văn chữ Hán. Quyển 5.

Bùi Viện..., và nổi bật hơn cả là Nguyễn Trường Tộ một người công giáo yêu nước đã liên tục gửi lên triều đình hàng mấy chục bản điều trần đưa ra những đề nghị cải cách duy tân đất nước một cách khá toàn diện (về kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao, văn hóa, xã hội,...), đề làm cho dân giàu nước mạnh, đặng đối chọi được với kẻ thù xâm lược và đưa nước nhà tiến kịp các nước văn minh trên thế giới. Dưới đây chúng tôi chỉ xin trình bày *những ý kiến của ông về vấn đề nông nghiệp qua một số điều trần gửi lên Tự Đức* (1).

Như chúng ta đã biết, tình hình chính trị kinh tế, xã hội của nước ta dưới thời nhà Nguyễn, đặc biệt là từ thời Tự Đức trở đi đã bị khủng hoảng một cách toàn diện, sâu sắc. Trước tình hình đó, là một người có nhiệt tình yêu nước thương dân, lại là một nhà nho học uyên bác và có kiến thức về thực dụng (nhờ sự nỗ lực học tập, nghiên cứu ở các nước phương Tây) Nguyễn Trường Tộ đã kiên trì đề đạt lên triều đình những đề nghị cải cách lại đất nước. Tuy ông luôn bị triều đình từ chối; thậm chí cho đến trước khi nhắm mắt nằm trên giường bệnh, ông vẫn không nản lòng: «Hiện nay tôi đau bệnh tê thấp, gần thành một người phế tật, phải nằm ngửa trên giường mà viết». (2) Lòng thiết tha yêu nước của ông đã bộc lộ rõ trong đoạn kết của bản điều trần «*Tám điều cấp cứu*» nổi tiếng (3): «Tôi mặc dầu tài có kém, nhưng quả tim có thừa, không có phận nhưng có chí, cho nên tai nghe mắt thấy được gì, lo tính suy nghĩ được gì, nó thúc giục như làm được việc lớn lao vậy. Tôi quyết không vì thời thế mà nản chí thay lòng. Cho nên đã nhiều lần tôi trình bày rất dài mà không ngờ rằng điều đó đã vượt ra ngoài bổn phận của mình: một người không có quyền phát ngôn!»

Trong các bản điều trần, Nguyễn Trường Tộ rất chú trọng đến nông nghiệp: «Nông nghiệp là gốc, ăn mặc và các món cần dùng cho đời sống đều nhờ vào nông nghiệp. Người xưa nói rằng: «Nếu người ta không có ăn, có mặc, thì không còn đạo vua tôi». Nếu con đường sinh sống đó không phát triển, mà cứ để cho suy sút, thì dân lo chạy ăn, cứu sống chưa xong, rảnh dẫu mà lo việc lễ nghĩa». Nhận định về tình hình nông nghiệp suy dốn của nước ta lúc ấy ông viết: «Hiện nay, đối với nông nghiệp, nhà nước cứ phò

mặc cho tự nhiên như vậy, không có quan viên bày vẽ, chăm nom, đốc suất, khuyến khích, thì dân cứ làm theo lối cũ, có gì mới đâu mà mong được giàu thịnh để bổ sung cho thuế khóa trong nước?

Chính mắt tôi trông thấy, có nhiều nơi, nếu chịu tốn chừng đôi ba trăm quan để bồi đắp, thì hoa lợi hàng năm sẽ tăng gấp trăm lần. Cũng có nhiều chỗ, có ao đầm hồ vũng, nếu cho rút đi chừng một thước nước thì cấy lúa được, thế mà người ta không biết chặn cho nước đổ ra biển làm cho các vật ứ đọng và cáit trôi đi. Có nhiều nơi, nếu đắp bờ ngăn nước thì cũng không phí sức bao nhiêu, thế mà người ta cứ để làm chỗ ở cho lè, cò, ốc, hến. Những đất trong sở bộ mà quan cho là đất bỏ hoang không cây cấy được hầu hết là đất tôi kê đó.

Tôi có hỏi nhân dân ở những nơi ấy, có kẻ nói vì không có tiền, có người nói vì không đủ sức, có kẻ lại nói vì các thầy phong thủy bảo không nên cho nước động lại, có người nói đắp bờ sẽ động lòng mạch, làm cho hương hào, hương lão trong xã ốm đau; có kẻ lại nói nếu ngăn nước thì các làng ở trên đầu ngọn sông sẽ làm đơn thưa kiện, có người nói đắp bờ sợ động đất đai trong xã, hoặc vì gần mộ nhà quan trong xã nên không dám đắp. Còn lắm chuyện na ná như thế, khó kể hết ra đây...

Tôi rất lấy làm thương hại, nhưng không biết làm cách nào cho dân hết những tệ hại ấy. Vậy chỉ còn nhờ có phép quan mà thôi. Xưa nay trong sách đã chép nhiều về việc khuyến răn, nhắc nhở nông nghiệp, nhưng chỉ nói suông, chứ không thực hành. Các nước phương Tây họ mất rất nhiều công phu về việc này. Nếu người nào không khéo thăm dò sao cho thuận theo chiều đất, hoặc nếu không giỏi mở mang sao cho hợp, thì không

(1) Về tiểu sử, thân thế, nội dung các bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ, chúng tôi đã trình bày trong cuốn sách chuyên đề nghiên cứu viết chung với Đặng Huy Vận: «*Những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ cuối thế kỷ XIX*», 242 tr, NXB Giáo dục. Hà-nội 1961, ở đây không nhắc lại nữa.

(2) Điều trần ngày 28 tháng 8 năm Tự Đức thứ 24 (1871). Những đoạn điều trần trích dẫn trong bài này đều rút trong *Nguyễn Trường Tộ toàn tập* (bản thảo sưu tầm biên dịch của chúng tôi chưa xuất bản).

(3) Tức là bản điều trần *Tể cấp bát điều* viết ngày tháng 10 năm Tự Đức thứ 20 (1867).

được bỏ dụng làm công việc này. Tôi tưởng học việc ấy không khác gì học văn chương, phải khéo sắp xếp câu thơ sao cho hợp với vần bằng, vần trắc; nếu không thì dầu muốn lo no ấm cho bản thân mình còn chưa xong, huống chi nói đến lo được ấm no cho dân chúng...».

Như vậy, vấn đề đặt ra cho việc phát triển nông nghiệp là phải có một cơ quan chuyên trách; theo Nguyễn Trường Tộ, đó là cơ quan *nông chính*. Cơ quan này trước hết có nhiệm vụ đào tạo những *Nông quan* (viên chức chuyên trách nông nghiệp). Những nông quan phải được học *khoa nông chính*, phải nắm được những kiến thức khoa học như kỹ sư, nông nghiệp của các nước phương Tây, gồm có: Thiên văn học nông nghiệp; Địa lý học nông nghiệp, Thực vật học, Địa văn khí tượng học, Tổ chức nông nghiệp trong nước

Muốn có hàng loạt nông quan để đáp ứng yêu cầu sản xuất và phát triển nông nghiệp ở nước ta trong một thời gian ngắn thì không thể nào đào tạo kịp; do đó chúng ta phải theo phương châm vừa học vừa làm. Trước mắt, triều đình sẽ chọn những người đã đậu cử nhân, tú tài và bổ dụng họ làm nông quan. Họ có trách nhiệm phải tìm đọc những sách chuyên môn về nông nghiệp để bổ túc cho mình những kiến thức cần thiết. Họ sẽ quản lý việc sản xuất nông nghiệp trong huyện hạt mà họ « trấn nhậm », họ phải nắm vững tình hình « đất đai trồng trọt hay bỏ hoang của địa phương; việc chăn nuôi giống má ra sao; rừng nào nên đốn hay nên phá; đầm hồ nào nên lấp hay nên đào »... Ngoài ra họ còn phải hướng dẫn nhân dân trong huyện cách chọn giống, gieo mạ, cách cấy lúa: cấy dày, cấy thưa, cấy hàng dọc, cấy hàng ngang, cách cày bừa, bón phân; làm thế nào cho lúa tốt. Đồng thời họ phải theo dõi tình hình sản xuất, nếu trong huyện có ai cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất cây trồng, thì họ phải đến tận nơi xem xét để khen thưởng. Sau đó họ phải công bố tên tuổi, kinh nghiệm của người ấy để nhân dân học tập. Nông quan, theo Nguyễn Trường Tộ, phải có trình độ quản lý và chỉ đạo thực hiện sản xuất nông nghiệp trong một huyện. Ông nhấn mạnh: « Nông quan phải chỉ bảo cho nhân dân như một người chủ nông, nhưng người chủ nông chỉ lo làm một nhà được giàu, còn vị nông quan phải đảm đương được công việc trong một huyện, phải chăm lo cho một huyện được giàu, phải có người chủ siêng năng mới làm nên việc được » (1).

Bên cạnh việc mở trường nông chính, đào

tạo nông quan, trong một số điều trần khác, Nguyễn Trường Tộ cũng thường nhắc nhở triều đình hàng năm nên mở những cuộc « đấu xảo » (một hình thức như triển lãm ngày nay) các sản phẩm nông nghiệp, để khuyến khích những người có thành tích cải tiến sản xuất, phát huy sáng kiến, thu hoạch sản lượng cây trồng cao. Về diêm này, triều đình nên chú ý học tập các nước phương Tây, Trung-quốc mà đúc rút, phổ biến kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp của nước mình. Ông cho rằng đó là một việc rất quan trọng, cấp thiết, mà « đời xưa các nước đã hết sức làm, ở Trung-quốc lại càng rõ ràng hơn. Ngày nay, các nước khác lại lưu tâm thi hành gấp mấy đời xưa, không lẽ nước mình sống riêng một trời đất khác hơn người ta, không chịu làm nông chính mà được giàu có hay sao ? » (2).

Nhưng nhiệm vụ của cơ quan nông chính không phải chỉ có thế. Thực ra nó còn có một nhiệm vụ chính trị, góp phần rất tích cực vào việc « trị nước giúp đời » nữa. Cho nên việc nông chính phải được thực hiện phối hợp với các việc khác trong mọi hoạt động của bộ máy nhà nước. Chẳng hạn khi tiến hành kế hoạch « trồng trọt, chăn nuôi trong cả nước, là cái mà ta cần phải hiểu cách khai thác đất đai, gieo trồng, chăn nuôi như thế nào, để tự cung tự cấp được về kinh tế » (3); đồng thời chúng ta phải nghĩ đến « nước ta hiện nay bị bao vây, bị uy hiếp, và sẽ bị người khác giống (chỉ thực dân Pháp C.T) chiếm cứ, đó là cái mà chúng ta phải lo toan, phải tích cực đem hết trí khôn, sức lực ra chống trả để giữ nước giữ nhà » (4).

Để thực hiện được tốt nhiệm vụ này, nhà nước phải mau chóng có kế hoạch điều tra cơ bản về diện tích... mà Nguyễn Trường Tộ gọi là *chỉnh kinh giới* (sửa sang lại cương giới). Về ý nghĩa của việc làm này, ông viết:

« Diện tích của một nước rộng hẹp bao nhiêu, cũng như một nhà có mấy mẫu vườn, mấy mẫu ruộng vậy. Làm chủ một nhà mà không biết hết gia sản có bao nhiêu vườn, ruộng, tọa lạc ở đâu, đó là thiếu sót đối với cả gia đạo. Trị nước cũng thế. Nếu không kinh lý cương giới (theo lối mới như phương Tây, sẽ được lợi vô kể), thì chúng ta không biết rõ được hình thế trong nước như thế nào, không biết đâu có núi rừng, đâu là sông rạch, chỗ nào có hồ, bãi, chỗ nào là ruộng nương, chỗ nào bị ú tắc, chỗ nào đang bỏ hoang

(1) (2) Điều trần ngày 28 tháng 8, năm Tự Đức thứ 21 (1868).

(3) (4) Tể cấp bát điều

chỗ nào có đất tốt, chỗ nào là đất chai, đâu là bãi cát, đâu là thung lũng, chỗ nào là thành thị, chỗ nào là thôn ấp, ở đâu là đồng bằng, ở đâu là hiểm yếu, ở đâu có đồn ải, ở đâu có chướng khí, có những thổ sản gì, có những khoáng sản gì, mạch núi khởi từ đâu và chạy đến đâu, chỗ nào có thể ra vào qua lại, chỗ nào có thể đục núi đào kênh, chỗ nào có kỳ quan thắng cảnh, chỗ nào có cổ tích danh lam xưa nay thay đổi thế nào, xử lý lợi hại ra sao, chỗ nào hợp với địa lý, binh pháp. Đó là việc quan trọng của quốc gia. Tất cả những cái đó, nếu chúng ta không đo được, vẽ được, tập hợp lại trình bày ra trước mắt, thì không những chúng ta không rõ được cơ nghiệp quốc gia, mà cũng phạm nhiều thiếu sót đối với bao nhiêu việc nhỏ, việc lớn trong nước.... Các nước phương Tây rất chú trọng đến điều này. Vì có tu chính cương giới được hoàn bị, mới củng cố và phát triển được mọi mặt trong nước, mới phát huy được thế lực ra nước ngoài, trao đổi các nguồn lợi với xứ khác, để bù đắp vào chỗ thiếu thốn của mình (1).

Về nông nghiệp mà xét, việc chỉnh kinh giới này có liên quan đến vấn đề mở rộng diện tích canh tác, để tăng thu nhập cho quốc dân, cho Nhà nước. Một khi đã nắm vững được diện tích, thổ nghi cả nước rồi, chúng ta sẽ có kế hoạch đầu tư, khai thác, kinh doanh được đúng hướng. Nguyễn Trường Tộ nhấn mạnh thêm: « Các nước phương Tây mà cụ thể là người Pháp lúc mới đến Gia-định, họ đã lo đến việc tìm hiểu đất đai miền ấy và tiến hành khai hoang ngay » (2). Nhưng chúng ta lại coi nhẹ nó, nên việc sản xuất không có kế hoạch, do đó công quỹ của nhà nước bị thiếu hụt, nhân dân thường sinh kiện cáo, tranh giành ruộng đất tài sản. Cho nên muốn có một nền chính trị tốt, trước hết chúng ta phải chú ý tìm hiểu tài nguyên của đất nước để khai thác thu lợi, phải có bản đồ toàn quốc ghi rõ vị trí, địa thế, diện tích, tài nguyên, đặc sản... là một việc làm rất ích lợi mà nước ta xưa nay vẫn xem, thường cho là chưa cần thiết.

Sau khi đã vẽ được bản đồ rồi, phải trừ tính ngay việc khai hoang mở rộng diện tích canh tác. Đất đai nước ta khá phì nhiêu nhưng bỏ hoang còn nhiều, miền ven sông Cửu-long cần được đẩy mạnh khai khẩn. Ông viết: « Non sông gấm vóc hai bên bờ sông Cửu-long nhất định là chỗ dưỡng lão của nước ta, nó đang chờ đợi chúng ta hiện nay và sau này. Trời đất đã cho chúng ta cái « phúc địa » ấy, tại sao chúng ta không sẵn sàng thừa hưởng? Tại sao chúng ta cứ ngó ngàng cầu an, cho

người chủ trương mở mang khai phá là gàn dở? Lại còn giấu diếm nhau, bỏ bớt phần ăn của tạo hóa cho chúng ta đó? Tại sao người trên cứ rào đón người dưới bằng lý lẽ, mà người dưới cũng bịt mắt người trên bằng lý lẽ? » (3). Nguyễn Trường Tộ nhắc lại những việc làm tích cực của « tiên triều » như khai dân lập ấp, « chăm lo việc dời dân, mở rộng đất cát... đến nay từ Hải-vân trở vào Nam, dân ngày càng đông đúc... như thế không đáng cho ta vui mừng phấn khởi sao? » (4). Ông đề nghị triều đình ban bố lại *chính sách dinh điền* di dân nghèo không có nghề nghiệp ở các làng đông dân, tập hợp dân lưu tán lại kê cả tù phạm, để đưa họ đến khai khẩn những miền đất xa xôi không đủ nhân công khai phá. Những đất đai mới khai phá này, người lao động được ưu tiên hưởng hoa lợi, không phải nộp thuế trong một thời gian nhất định. Về vấn đề này, có liên quan đến chính sách « *điều tra nhân khẩu* » mà triều đình cũng cần phải làm gấp để chấn chỉnh việc nội trị, nhằm « ngăn chặn những mảnh khóc gian dối, nhân đó điều chỉnh lại mọi việc cho hợp lý hợp tình, thắt chặt được tình đoàn kết giữa nhân dân » (5).

Đi đôi với những vấn đề trên, Nguyễn Trường Tộ còn đề ra vấn đề *thủy lợi phục vụ nông nghiệp* (và phục vụ kinh tế nói chung). Trước hết là việc *đào kênh*. Ông nêu lên lợi ích của việc làm này: « Đã có bản đồ rồi, chúng ta cần xem địa thế để đào kênh cho nhiều để tiện cho thuyền bè đi lại, đỡ tốn thì giờ và tiền của cho nhân dân. Trên những kênh đào, cần lập trạm thu thuế các thuyền buôn qua lại; kênh còn dẫn nước vào ruộng trong khi hạn hán và tiêu nước khi bị ngập lụt » (6). Ông đề nghị triều đình nên bắt buộc các nước phương Tây đặt người chuyên trách chăm lo việc thủy lợi: đào kênh, vét kênh... Việc đào kênh còn liên quan đến việc bảo vệ đê điều chống lũ lụt. Nước ta vốn là một xứ mưa nhiều, đến mùa lũ thường có nạn lụt gây thiệt hại lớn cho nhân dân, nếu có kênh sẽ tránh được tai nạn này. Chúng ta đều biết, đê điều nước ta dưới thời Tự Đức bị vỡ luôn, đê Văn-giang bị vỡ 18 năm liền. Nhà nước phong kiến đã hoàn toàn bất lực trước tình trạng ấy. Nguyễn Trường Tộ đã phân tích những nguyên nhân sâu sắc của sự việc ấy là do: độ dốc sông quá cao, lòng sông quá hẹp; xứ ta lại mưa nhiều, nên đến mùa mưa lũ, đê không thể nào chịu nổi. Nếu không có phương

(1) (2) (3) (4) (5) (6) *Từ cấp bát điều.*

pháp chống lũ một cách hiệu quả. thì « dù dè bằng đá cũng không chịu nổi, huống chi là dè đất! » (1). Nhưng ông chủ trương: « Dè vẫn cứ dè, không cần phải phá » (2). và chúng ta có thể khắc phục được nạn vỡ dè bằng cách đào nhiều kênh rạch ở các tỉnh Hải-dương, Hưng-yên, Nam-dịnh, Hà-nội, Ninh-bình... để phân tán lượng nước, hạn chế sức nước chảy mạnh. Ngoài ra cần phải xây thêm cống, đập giữ nước, tháo nước; đào hồ chứa nước để điều hòa và giữ nước tưới ruộng.

Công trình thủy lợi, theo Nguyễn-Trường Tộ là một công trình to lớn, triều đình nên khuyến khích nhà giàu bỏ tiền cho vay dè làm và khen thưởng những người có sáng kiến trong việc đắp dè, giữ nước, chống úng, khai mương v.v... Nhà nước cũng cần phải người ra nước ngoài học về thủy lợi để sau này giúp vào việc thực hiện chương trình to lớn trên.

Đề kết luận về vấn đề sửa sang cương giới và thủy lợi phục vụ nông nghiệp, ông viết: « Đây là một vấn đề rất quan trọng đối với quốc gia, đừng thấy cao xa khó làm mà bỏ. Một nước sở dĩ giàu mạnh không phải chỉ cậy đất rộng dân đông, mà phải biết sử dụng đất đai và dân cư ấy như thế nào cho tối nhất. Nếu mở mang hết cương giới, khai thác hết địa lợi, thì tiền của dư dật, muốn làm gì cũng được, công việc một nước gọn như công việc một nhà. Nước ta sẽ giàu mạnh hơn nữa, đâu phải chỉ có thế mà thôi! » (3).

Một vấn đề khác có liên quan đến vấn đề phát triển nông nghiệp mà Nguyễn Trường Tộ đề cập trong các bản điều trần là *vấn đề lâm chính*. Vấn đề này quan hệ rất lớn đến sản xuất nông nghiệp, đến cây trồng, đất đai, khí hậu, thời tiết, tưới tiêu thủy lợi... Ông cho rằng một trong những nguyên nhân gây ra lụt lội là nạn phá rừng. Cây cối có tác dụng điều hòa khí hậu, thế mà triều đình đã để mặc cho rừng bị đốt phá triệt hạ, làm ảnh hưởng xấu đến thời tiết, thời vụ của nghề nông: « Nay ta hãy xem, những nơi núi cao cây tốt, thì mưa nhiều gấp mấy lần so với đồng bằng, đây là một chứng cớ » (4). Do đó, ông đề nghị phải trồng cây gây rừng, phải trồng cây ở cả miền đồng bằng (hai bên đường cái) và ở cả những nơi bãi cát, bờ biển. Nhờ thế, không những khí hậu được điều hòa, mà phong cảnh đất nước càng tươi đẹp.

Đề triều đình thấy rõ tác hại của việc coi nhẹ vấn đề lâm chính, Nguyễn Trường Tộ đã đưa ra những dẫn chứng cụ thể có sức thuyết phục, như: « Ở Nghệ-an miền thượng bạn mưa nhiều mà ở miền hạ bạn như Nghi-lộc,

Hưng-nguyên thì ít mưa, ruộng khô nứt nẻ, đó là bởi vì miền thượng bạn có nhiều rừng rậm, còn miền hạ bạn thì đồi núi trọc cho nên nếu ở hạ bạn có mưa cũng là do mưa ở thượng bạn lan tới hoặc là từ núi Hồng-linh lại » (5). Ông lập luận: « Trời sinh ra vạn vật đều có sự lý rất tinh vi: ở mặt đất nơi nào cũng có cây là cốt, để cho địa khí được điều hòa, đã thích hợp với loài người, lại thích hợp với giống vật, ích lợi thật là to lớn » (6). Nhưng nhân dân ta không biết quý trọng rừng núi cây cối. Họ cứ vác búa vào rừng đốn gỗ bừa bãi, cho trâu bò xéo nát cỏ cây. Có khi về mùa hè, họ đốt cả một khu rừng lớn. Sở dĩ có sự tàn phá rừng như vậy là vì triều đình không có pháp luật ngăn cấm. Ông đề nghị: « Các nước trong thiên hạ đều coi trọng phép nước để ngăn ngừa những người làm bậy, để cho mọi người biết tiếc của mà dành dụm, yêu mến. Nếu để tự nhiên thì người nào cũng lo bao chiếm phần ích dụng chung của thiên hạ làm của riêng cho mình. Cho nên các nước phương Tây, hễ nơi nào có rừng núi thì đều phân giới hạn, thổ dân và nghiệp chủ ở hai bên rừng núi ấy đều phải nhận phần của mình để giữ gìn. Nếu những người ở xung quanh đấy bất lực thì cho những người dân ở nơi khác đến nhận giữ mà kiểm soát, không để một chỗ nào không có người nhận mà qui hết về cho nhà nước. Núi giang sơn có chủ là như thế đấy. Không phải như nước ta cứ bỏ qua đi mà không đề ý đến. Trừ những nơi thượng bạn núi lớn chúng ta chưa có đủ lực lượng để quản lý ra, còn các nơi hạ bạn như các dãy núi hạng nhì, hạng ba ở trong các huyện, tuy rằng có định ra giới hạn gần khắp cho hai bên, nhưng xưa nay vẫn bỏ hoang, đốt phá luôn luôn, nhân tâm tiêu diệt cái đức lớn sinh thành của đạo trời, dần dần làm mất hết sự tươi thắm nhuận mưa gió cho đồng ruộng mùa màng, sự cung cấp của người tiểu phu, công dụng của gỗ lát, sự giúp đỡ cho dân sinh... Nguyên cớ ấy vì đâu? Vì nước ta không có pháp luật để kiểm chế họ mà thôi. Đời xưa, vào rừng có lệ cấm, đời nay không có lệ lại không làm được? Trời sinh ra rừng núi, có công dụng rất lớn, thế mà ngày nay chúng ta khinh thường bỏ đi, không lấy làm trọng, cho nên không thu được ích dụng cũng là phải! » (7).

(1) (2) *Tế cấp bát điều*.

(3) Điều trần ngày 28 tháng 8 năm Tự Đức thứ 24 (1871).

(4) (5) (6) (7) *Tế cấp bát điều*.

Tóm lại, Nguyễn Trường Tộ đã trình bày rõ mối quan hệ giữa lâm chính với nông nghiệp và đề nghị triều đình thi hành nhiều biện pháp cụ thể để chấn hưng nông nghiệp, để mọi người thấy hết trách nhiệm trước tình hình suy vong của đất nước, một nước « lấy nông nghiệp làm gốc ».

Trước khi mất (1871) Nguyễn Trường Tộ còn nhắc nhở triều đình về lợi ích của những vấn đề trên đây, nhất là trong bản *điều trần* ngày 28 tháng tám năm Tự Đức thứ 24, một lần nữa ông đã phân tích, nhấn mạnh thêm 10 điều lợi của vấn đề phải gấp rút phát triển nông nghiệp, khai hoang, mở mang diện tích gieo trồng như sau :

- 1) Việc khai hoang được thực hiện sẽ chấm dứt được việc tranh chấp đất đai.
- 2) Đất đai được khai thác thì nguồn lợi sẽ được dồi dào.
- 3) Năm vững được tài nguyên trong nước thì quản lý được nền kinh tế.
- 4) Đường sá sửa sang, giao thông tiện lợi thì các nơi hiểm trở càng được bảo vệ vững chắc.
- 5) Bảo vệ rừng tốt thì khí hậu được điều hòa và lá khô rụng xuống sẽ tăng phân cho đất.
- 6) Đời sống của nhân dân không bị thiếu thốn mà thuế khóa của nhà nước vẫn tăng.
- 7) Năm được mùa bù cho năm mất mùa, sẽ hết nạn đói kém.
- 8) Mở « đấu xảo » thì dân sẽ chăm học thực dụng lo tìm cách cải tiến kỹ thuật, năng suất cây trồng sẽ tăng nhanh.
- 9) Quan và dân sẽ gần nhau hơn.
- 10) Binh pháp và địa lý sẽ rõ hơn trước.

Trên đây là những ý kiến chính của Nguyễn Trường Tộ về vấn đề nông nghiệp. Cùng với những đề nghị cải cách khác, những điều trần về nông nghiệp là một bộ phận quan trọng trong toàn bộ hệ thống những đề nghị cải cách của ông cuối thế kỷ XIX. Những ý kiến của ông về mặt nông nghiệp cũng như những đề nghị cải cách về kinh tế, tài chính khác, chứng tỏ Nguyễn Trường Tộ là một người yêu nước nhiệt thành, có kiến thức uyên bác, có tư tưởng tiến bộ. Ông đã đề ra một chương trình cải cách to lớn, toàn diện, có hệ thống, gồm cả các biện pháp cụ thể, có nhiều vấn đề ông còn tự nguyện đứng ra đảm đương thực hiện và đoán chắc là sẽ thành công tốt đẹp. Có thể nói cho tới giai đoạn lịch sử này những điều trần của ông là đầy đủ nhất chưa có ai sánh kịp.

Trong những bản điều trần về kinh tế, Nguyễn Trường Tộ đã nêu lên được tình hình suy đốn của nước ta và ông cũng đã phân nào nhìn thấy nguyên nhân của nó. Nhưng do bị hạn chế bởi ý thức hệ phong kiến và quan điểm giai cấp nên Nguyễn Trường Tộ chưa thể vạch rõ nguyên nhân chính của tình trạng đó là do hậu quả của chính sách kinh tế cực kỳ phản động, tăng cường bóc lột của Nhà nước phong kiến Nguyễn thời nát và bè lũ tay chân của chúng từ trung ương đến địa phương. Nguyễn Trường Tộ mới chỉ mới thấy rằng đó là do nền kinh tế ấy chưa được tổ chức, quản lý chặt chẽ, do kỹ thuật sản xuất lạc hậu và chưa biết cách khai thác tận dụng những tài nguyên phong phú... nên nhân dân ta mới đói khổ, xơ xác, tiêu điều. Cho nên trong toàn bộ những đề nghị cải cách của ông về nông nghiệp, ông chỉ mới đề cập đến vấn đề phát triển lực lượng sản xuất, cải tiến kỹ thuật, mà chưa đụng đến vấn đề thay đổi quan hệ sản xuất đương thời đó ; mới là vấn đề chủ yếu.

Nền kinh tế nước ta dưới triều Nguyễn và nhất là dưới thời Tự Đức đã bị phá hoại nghiêm trọng. Vì thuế má nặng nề, vì thiên tai, hạn hán, lụt lội, nhất là vì bị bọn cường hào địa chủ chiếm tình ruộng đất làm cho nông dân bị bần cùng phá sản. Công thương nghiệp cũng bị đình đốn vì chính sách « ức thương » của Nhà nước. Cho nên, trong điều kiện nước ta lúc bấy giờ, muốn lực lượng sản xuất được phát triển, trước hết phải làm cuộc cách mạng về quan hệ sản xuất, phải giảm nhẹ thuế má tô tức, giải quyết trong chừng mực nhất định yêu cầu ruộng đất cho người nông dân. Vấn đề này được đặt ra hàng ngày dưới triều Nguyễn. Cuộc đấu tranh gay gắt giữa giai cấp nông dân và giai cấp địa chủ phong kiến trong suốt thời kỳ nhà Nguyễn đã nói lên nguyện vọng bức thiết nhất của người nông dân lúc ấy. Đành rằng những việc như mở rộng diện tích canh tác, đào sông khơi ngòi, sửa sang bờ cõi, cải tiến kỹ thuật, khai hoang lập ấp v.v... đều có tầm quan trọng của nó, nhưng chỉ có trên cơ sở đáp ứng được ít nhiều quyền lợi cho người nông dân, giảm nhẹ bóc lột cho họ thì những vấn đề trên mới có thể thực hiện được đầy đủ.

Tuy vậy chúng ta cũng hết sức trân trọng những ý kiến điều trần về nông nghiệp của Nguyễn Trường Tộ, vì đó là những kỳ vọng tốt lành của ông đối với đất nước. Nhưng những ý kiến cùng những đề nghị đầy tâm huyết của ông được triều đình Tự Đức chấp nhận và tìm cách thực hiện.

Một vài suy nghĩ khi đọc

**«MẤY TƯ LIỆU VỀ RUỘNG ĐẤT CÔNG LÃNG XÃ DƯỚI TRIỀU ĐẠI TÂY-SƠN»
CỦA ĐỒNG CHÍ NGUYỄN ĐỨC NGHINH**

NGUYỄN PHAN QUANG

VẤN đề ruộng đất trong lịch sử chế độ phong kiến ở Việt-nam nói chung, ở thời Tây-sơn nói riêng, cho đến nay vẫn còn là một vấn đề đòi hỏi nhiều công sức của những người nghiên cứu.

Trong các bài viết công bố trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* các số 157, 161, 173 đồng chí Nguyễn Đức Nghinh đã cung cấp một số tư liệu bổ ích về tình hình ruộng đất thời Tây-sơn. Lần này, qua bài «Mấy tư liệu về ruộng đất công làng xã dưới triều đại Tây-sơn», tác giả cung cấp thêm hai tài liệu mới:

— tấm bia thời Tự đức (1864) ở thôn Phù lưu (Thanh hóa)

— tấm bia của xã Triều-dông (Hà-sơn-bình) thời Cảnh thịnh (1799).

Chúng tôi muốn được trao đổi với đồng chí Nguyễn Đức Nghinh về hai tấm bia trên, chủ yếu về tấm bia ở xã Triều-dông.

1 - TẤM BIA Ở THÔN PHÙ-LƯU

Tấm bia ở thôn Phù-lưu (huyện Đông-sơn, phủ Thiệu-hóa, tỉnh Thanh-hóa) có mấy chi tiết đáng chú ý:

— Trước khi triều Tây-sơn bị lật đổ, hơn 40 mẫu công điền của thôn đã bị những kẻ gian tham, trục lợi, chiếm đoạt hết.

— Thủ đoạn chiếm đoạt của bọn này là, «đánh đổi ruộng đất tốt, màu mỡ, bá chiếm làm của riêng mình.... thu giấu sổ sách, cầm bán cho làng xã khác».

— Nông dân thôn Phù-lưu bị mất hết ruộng đất, phải lưu vong phuộc tán, ruộng đất trong thôn bị bỏ hoang.

Từ những chi tiết trên, chúng tôi nhận thấy tấm bia đã phản ánh một thực tế rất đậm nét: nạn chiếm tính ruộng đất đã tái diễn hết sức nghiêm trọng ở thôn Phù-lưu trước khi triều

Tây-sơn bị Nguyễn Ánh đánh bại. Hầu hết công điền đã rơi vào tay địa chủ, cường hào trong thôn hoặc ở thôn khác.

Nhưng tình hình này khó có thể xảy ra trong khoảng thời gian giữa những năm 1786—1789, giữa hai cuộc tiến quân ra Bắc hà của quân Tây-sơn như ý kiến của đồng chí Nguyễn Đức Nghinh.

Đành rằng trong khoảng thời gian này, «sự hỗn loạn về chính trị đạt đến đỉnh cao», nhưng thực chất của sự hỗn loạn đó lại là cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt của nông dân chống nhà nước phong kiến và giai cấp địa chủ nói chung. Trong một tình thế hỗn loạn chính trị như vậy, thường có khả năng nông dân tự phát giành lại ruộng đất của địa chủ, cường hào hơn là khả năng địa chủ, cường hào nhân «đục nước béo cò», chiếm thêm ruộng đất của những người nông dân đang xòng tời hỏi tội chúng với khí thế như vũ bão.

Theo chúng tôi, tình trạng «bá chiếm ruộng đất» của «những kẻ gian tham, trục lợi» ở thôn Phù-lưu có nhiều khả năng diễn ra vào giai đoạn thoái hóa của triều đại Tây-sơn, nhất là vào những năm cuối cùng của thế kỷ XVIII.

Thực tế này ở thôn Phù-lưu, mặt khác cung cấp thêm cho chúng ta một cứ liệu chứng tỏ rằng cơ sở xã hội của các chính quyền phong kiến phản động cũ được triều Tây-sơn lưu dụng rộng rãi, đến đây đã giành lại được vị trí chính trị và kinh tế của chúng trước kia.

2 - TẤM BIA Ở XÃ TRIỀU-ĐÔNG

Tấm bia ở xã Triều-dông (huyện Thượng-phúc, phủ Thường-lín, trấn Sơn-nam) cung cấp nhiều chi tiết lý thú, đồng thời cũng đặt ra một loạt vấn đề khá phức tạp.

Chúng tôi tán thành nhận định của đồng

chí Nguyễn Đức Nghinh cho rằng tằm bía ở xã Triều-dông là *bia ghi ruộng đất công*, đồng thời phản ánh thực trạng ruộng đất công trong xã vào những năm cuối của triều đại Tây-sơn.

Nhưng khi tìm hiểu ý nghĩa của việc dựng bia, tác giả chỉ chú ý nhiều đến cách phân phối « tương đối bình quân » và tính chất « tương đối lâu dài » của thời hạn phân phối, mà theo tác giả, là sự biểu hiện xu hướng *phá vỡ* chế độ quân điền truyền thống của nhà nước phong kiến. Và tác giả đi đến một kết luận có tính chất khái quát về ý nghĩa lịch sử của tằm bía như sau : « Thời hạn phân phối và sử dụng ruộng đất công của xã Triều-dông là một ví dụ sinh động về *bước quá độ* của quá trình chuyển hóa ruộng đất công trong làng xã thành ruộng đất tư hữu ».

Chúng tôi muốn trao đổi với đồng chí Nguyễn Đức Nghinh về mấy điểm như sau :

1/ Có phải tằm bía ở xã Triều-dông phản ánh một biện pháp quân điền mới, phù hợp với xu thế chuyển biến của ruộng đất ở cuối thế kỷ XVIII, đánh dấu « bước quá độ » của quá trình chuyển hóa ruộng đất công làng xã thành ruộng đất tư hữu hay không ?

Chúng tôi không nghĩ như đồng chí Nguyễn Đức Nghinh khi tác giả cho rằng vấn đề xử lý, phân phối ruộng đất công được phản ánh trên tằm bía xã Triều-dông « đã phá vỡ » chính sách phân phối ruộng đất công làng xã của nhà nước phong kiến, hoặc thời gian hưởng dụng ruộng đất công ở đây « có tính chất lâu dài », thậm chí « mang cả nhân tố đề cố định, vĩnh viễn hóa việc phân chia ».

Theo chúng tôi, cho đến cuối thế kỷ XVIII (và cả ở thế kỷ XIX), ruộng đất công làng xã vẫn được các nhà nước phong kiến coi là nguồn bóc lột chủ yếu. Vì vậy, nạn kiêm tính ruộng đất công của địa chủ, quan lại, cường hào từng trở thành nguy cơ lớn đối với các chính quyền họ Trịnh, họ Nguyễn ở thế kỷ XVIII cũng như đối với triều Nguyễn ở thế kỷ XIX. Vấn đề đặt ra cho nhà nước phong kiến ở các giai đoạn lịch sử này là cố gắng duy trì, bảo vệ ruộng đất công làng xã, cố gắng ngăn chặn tình trạng ruộng công biến thành ruộng tư, bất cứ dưới hình thức nào.

Ý định của chúa Trịnh Doanh năm 1740 muốn phỏng theo phép « tính điền » đời Chu ở Trung-quốc để « quân bình giàu nghèo », « chia đều thuế dịch » (nghĩa là muốn công hữu hóa tất cả ruộng đất rồi chia cho dân cày cấy nộp tô thuế cho nhà nước) tuy là một ý định không tưởng, nhưng đã phản ánh ý đồ ngăn chặn nạn kiêm tính ruộng đất công của giai cấp địa chủ.

Chiều khuyến nông của Quang-trung, tuy thực chất chỉ mới là một biện pháp khuyến khích sản xuất, hơn là một chính sách ruộng đất, nhưng khi tờ chiếu quy định sung làm ruộng công những ruộng đất tư hữu bỏ hoang không chịu cày cấy, thì xét ở một khía cạnh nào đó, cũng phản ánh yêu cầu bảo vệ ruộng công làng xã.

Rõ nét hơn, năm 1803, ngay sau khi Gia-long vừa lên ngôi, trước tình trạng kiêm tính ruộng đất nghiêm trọng ở Bắc-hà, các quan Bắc thành đã mạnh dạn đề nghị : « ai có tư điền thì để lại 3/10, còn 7 phần giao cho xã dân quân cấp » (*Thực lục*). Biện pháp này không được Gia-long chấp nhận, nhưng đến thời Minh-mạng thì nạn kiêm tính ruộng đất đã đặc biệt nghiêm trọng, buộc triều đình phải làm một thí nghiệm táo bạo ở Bình-định : cắt hẳn 5/10 ruộng tư đem nhập vào ruộng công.

Mấy sự kiện trên đây cho thấy rằng trong suốt thế kỷ XVIII và cả nửa đầu thế kỷ XIX, các nhà nước phong kiến đều tập trung cố gắng vào việc ngăn chặn nạn chiếm đoạt ruộng đất công của giai cấp địa chủ, bảo vệ nguồn bóc lột của nhà nước trên diện tích ruộng đất công làng xã, mặc dầu những cố gắng đó trong thực tế không mang lại kết quả gì. Dù sao, trong khi đang tập trung cố gắng vào một mục đích như vậy, nhà nước phong kiến ở cuối thế kỷ XVIII - dù đó là nhà nước phong kiến Tây-sơn - không thể nào chấp nhận, càng không thể có sự khuyến khích dân các làng xã « phá vỡ » những nguyên tắc quân cấp công điền (như nguyên tắc định kỳ, nguyên tắc chia ruộng công theo thân phận xã hội...) để tạo điều kiện cho ruộng đất công làng xã trở thành tài sản « cố định, vĩnh cửu hóa », « tiến tới không có thời hạn mà mức cao nhất là có thể truyền lại cho con cháu, người trong gia đình » như ý kiến của đồng chí Nguyễn Đức Nghinh. Chính tác giả cũng tỏ ra băn khoăn khi viết : « Chẳng lẽ ruộng đất công ở xã Triều-dông chỉ chia có một lần và lâu dài, khiến cho những người sau đó không còn phần nữa hay sao ? »

Trong thực tế, những nguyên tắc quân điền có tính chất truyền thống của chế độ phong kiến ở Việt-nam vẫn còn tồn tại phổ biến ở thời Pháp thuộc, cho đến sau Cách mạng tháng Tám mới thực sự hủy bỏ. Huống-hở ở cuối thế kỷ XVIII, khi những nhân tố kinh tế tư bản chủ nghĩa chỉ mới xuất hiện hết sức mỏng manh, chưa đủ tạo cơ sở cho một chuyển biến trong phương thức bóc lột của nhà nước phong kiến, thì ruộng đất công làng xã, theo

chúng tôi, vẫn còn nguyên vẹn vai trò là sở hữu tối cao của nhà nước phong kiến, dùng để ban cấp cho các loại thần dân, chứ chưa thể có xu hướng tự giải thể để « chuyển hóa thành ruộng tư hữu ».

2/ Vậy thì ý nghĩa của tấm bia xã Triều-dông là ở chỗ nào?

Theo chúng tôi, mục đích của việc dựng bia ở xã Triều-dông — cũng là ý nghĩa chủ yếu của tấm bia — đã phần nào được phản ánh trong đoạn mở đầu của bài văn bia.

« Bia làm ra để làm gì? Trước đây vốn là các chủ ruộng đã được chỉ dẫn ruộng đất ở hai thôn và luân lưu cày cấy, gặt hái, vĩnh viễn làm ruộng của làng, hàng năm nộp thuế... Điều ấy thật là tiện lợi cho dân. Từ đó đến nay đã qua hai kỷ, trong số ruộng ấy đã có số mất mát, thất lạc, hưởng gì ngàn vạn năm sau. Ai mà có thể giữ gìn được ru? Bởi vậy, viên mục, xã thôn trưởng cùng hội họp ở đình, tạo lập một tòa bia đá, khắc tên họ điền chủ, số sào, các xứ (đồng) những thửa ruộng quan (diện tích) bao nhiêu sào, để lại cho mọi người đều biết, đời đời có thể thấy được ».

Đoạn văn bia trên đây nói rõ mấy ý như sau :

— Trước kia « ruộng của làng » đã được quân cấp cho dân xã (theo chế độ quân điền của họ Trịnh). Nhưng trải qua 24 năm sau (2 kỷ), diện tích ruộng đất công của xã đã bị « mất mát thất lạc » nhiều, không còn được nguyên vẹn như cũ. Cứ tình hình đó thì ruộng đất công của xã sẽ có nguy cơ bị xâm lấn hết, « ai mà có thể giữ gìn được ru? ».

— Vì vậy, hội đồng hàng xã đã quyết định dựng bia để ghi rõ diện tích, vị trí các thửa ruộng và tên người được xã giao ruộng để cho mọi người đều biết.

Từ những ý trong bia, chúng tôi cho rằng mục đích của dân xã Triều-dông khi dựng bia không phải nhằm xác lập quyền hưởng dụng ruộng đất công của 56 « điền chủ », mà chủ yếu là nhằm ghi nhận số diện tích ruộng đất công của xã còn lại cho đến năm 1799, « cho mọi người đều biết, đời đời có thể thấy được », cũng là thể hiện quyết tâm bảo vệ số ruộng đất công đó « vĩnh viễn làm ruộng của làng », không để bị thất lạc, mất mát nữa.

Mục đích dựng bia của dân xã Triều-dông, như phân tích ở trên, phản ánh một hiện tượng lịch sử mới: hiện tượng dân làng xã chủ động đứng ra bảo vệ ruộng đất công, chống lại nạn kiêm tính ruộng đất. Thông thường, việc bảo vệ ruộng đất công, không để bị xâm lấn, không để cho địa chủ, cường hào « biến

công vi tư » là chức năng của nhà nước phong kiến, nhằm bảo vệ nguồn bóc lột chủ yếu của mình. Mục đích trên của nhà nước phong kiến trong thực tế cũng phù hợp với mức độ yêu cầu về ruộng đất của nông dân trong điều kiện lịch sử cuối thế kỷ XVIII. Đó chưa phải là yêu cầu tư hữu hóa ruộng công, mà vẫn là yêu cầu được chia phần ruộng công thích đáng để ổn định sản xuất và đời sống, để có điều kiện làm nghĩa vụ thần dân nộp tô thuế cho vua.

Nhưng nhà nước phong kiến (ở thời Trịnh) cũng như ở giai đoạn thoái hóa của triều Tây-sơn đã hoàn toàn bất lực trong việc ngăn chặn nạn kiêm tính ruộng đất của quan lại, địa chủ, cường hào. Ruộng đất công làng xã ngày càng bị xâm lấn nghiêm trọng, mảnh ruộng phần của người nông dân bị uy hiếp, người dân làng xã đứng trước nguy cơ mất ruộng đất, nguy cơ lưu vong phiêu tán. « Phép vua » đã hết hiệu lực thì phải cầu cứu « lệ làng ». Theo chúng tôi, đây mới chính là ý nghĩa sâu xa của tấm bia xã Triều-dông, cũng là hiện tượng mới mẻ trong thôn xã Việt-nam ở thế kỷ XVIII: hiện tượng dân làng xã phải tự mình đứng ra bảo vệ ruộng đất công, thay thế sự bất lực của nhà nước phong kiến.

3) Dân xã Triều-dông đã chủ động đứng ra bảo vệ ruộng đất công làng xã như thế nào?

Một khi những lệnh cấm của nhà nước phong kiến không ngăn chặn được tình trạng ruộng đất công bị xâm lấn, một khi địa chủ cường hào trong thôn xóm lợi dụng uy thế để « đục nước béo cò », câu kết với nhau hiếp đáp nhân dân, thì mọi thứ văn tự, sổ sách — kể cả sổ sách ruộng đất — ở trong tay chúng đã mất hết giá trị thực tế. Hiện tượng « những kẻ gian tham, trục lợi » « thu giấu sổ sách », « đánh đổi ruộng đất tối màu mỡ, bá chiếm làm của riêng » được ghi lại trên tấm bia xã Phù-lưu cũng là tình trạng chung trong thôn xã Việt-nam ở cuối thế kỷ XVIII. Sổ sách ruộng đất tượng trưng cho « phép vua » chỉ còn là mớ giấy lộn, thì số phận của hơn 25 mẫu ruộng đất công ở xã Triều-dông cũng sẽ nhanh chóng « thất lạc, mất mát » hết, chẳng phải chờ đến « ngàn vạn năm sau ». Còn ngàn ấy ruộng công mà cũng để mất nốt vào tay địa chủ, cường hào thì người dân xã Triều-dông chỉ còn một con đường « bị gậy » lưu vong.

Trước tình thế cấp bách đó, dân xã Triều-dông đã nảy ra sáng kiến — đúng là một sáng kiến — « tạo lập một tòa bia đá » để ghi tỷ mỉ, chi tiết từng thửa ruộng đất công còn lại của làng mình, với hy vọng rằng

những nét chữ khắc sâu vào « bia đá tro tro » có thể thay thế một cách hiệu quả quyền sở ruộng đất đã từ lâu bị bọn hào phú dùng làm trò ảo thuật trong mưu đồ xâm lấn ruộng công của chúng. Nhưng muốn cho tấm bia ghi diện tích ruộng đất công bảo đảm giá trị, được cộng đồng làng xã bảo vệ như một « lệ làng » và buộc bọn hào phú phải chấp nhận, thì lại phải có những biện pháp, những nghi thức thể hiện ý chí của cả cộng đồng. Trước ý nguyện của dân làng, « các viên mục, xã thôn trưởng » đã « cùng hội họp ở đình » để « tạo lập một tòa bia đá ». « Hàng năm hạ đông hai vụ » dân làng lại viếng đến cả uy quyền của thần linh về chứng giám cho những điều ghi khắc trên bia, và các chức sắc phải tổ chức lễ tế tại bia, phải « mặc áo, đội mũ » chính tề, làm lễ « thôn trưởng làm bồi tế » v.v..

Tuy nhiên, trong điều kiện thoái hóa của triều Tây sơn ở những năm cuối cùng của thế kỷ XVIII, thì những viên mục, xã thôn trưởng đứng chủ trì việc dựng bia xác nhận diện tích ruộng công của xã nói chung cũng chính là những thủ phạm của tình trạng chiếm đoạt ruộng đất, những kẻ đã và đang uy hiếp sự mất còn của hơn 25 mẫu ruộng công ở xã Triều đông. Đây lại là một điều trở trêu và cũng là tấn bi kịch trái bao thế kỷ trong những lũy tre xanh, và phần nào được phản ánh trong cách định mức chia ruộng cũng như trong danh sách 56 « điền chủ » được khắc trên bia, mà chúng tôi sẽ xin trở lại ở phần cuối của bài này.

Dẫu sao, việc lập bia ruộng công dễ ngăn chặn nạn kiêm tính ruộng đất của dân xã Triều đông dưới triều Tây sơn có phần ánh một áp lực nhất định của cộng đồng làng xã đối với tầng lớp hào mục địa phương, mà không phải dưới triều đại phong kiến nào trước hay sau đó, người nông dân trong làng xã cũng có thể thực hiện được.

Theo sự tính toán và thống kê khá tỷ mỉ của đồng chí Nguyễn Đức Nghinh, thì sự phân phối ruộng đất công được ghi trên bia chỉ gồm có hai mức: mức 3 sào và mức 6 sào.

Rõ ràng đây là một cách định mức hoàn toàn mới mẻ trong lịch sử phân phối ruộng đất công của chế độ phong kiến ở Việt-nam.

Có thể đây là một sáng kiến quân điền « tương đối công bằng, hợp lý » của dân xã

Triều đông, như ý kiến đồng chí Nguyễn Đức Nghinh? Hay đây chỉ là hình thức 'giao ruộng công cho một số người, chủ yếu nhằm mục đích quản lý diện tích, chống mọi sự xâm lấn?

Cũng như đồng chí Nguyễn Đức Nghinh, chúng tôi thấy chưa có đủ cơ sở để giải thích hiện tượng mới mẻ này, chỉ xin lưu ý thêm một vài chi tiết sau đây, với tác giả:

— Trong số 56 người được chia, có 27 người nhận phần ruộng 6 sào và 28 người nhận phần ruộng 3 sào, nghĩa là có một nửa số người nhận mức 6 sào, một nửa kia nhận mức 3 sào (27/28, trừ một người đứng đầu đánh sách, nhưng không thấy có ruộng), điều này có thể chỉ là một hệ quả ngẫu nhiên, hay cũng có thể gợi cho chúng ta một điều gì khi tìm hiểu tiêu chuẩn nhận ruộng của hai loại người trên?

— Khi đối chiếu với điền bạ Gia long năm thứ tư (1805), chúng tôi thấy 8 người được nhận 6 sào ghi trong tấm bia năm 1799, trải qua 6 năm sau, nói chung chỉ trở thành những địa chủ có từ 5 đến 10 mẫu ruộng (có người như Đào Nhân Cơ chỉ có 3 mẫu 3 sào, không kể trường hợp Vũ Hữu Niên trở thành địa chủ lớn nhất trong xã với số ruộng đất 23 mẫu 4 sào 7 thước 5). Trong lúc đó chỉ có 5 người trước kia nhận mức 3 sào thì 6 năm sau đều trở thành những địa chủ thuộc loại lớn của xã (từ 11 đến 15 mẫu, trừ Lê Xuân chỉ có 7 mẫu 7 sào).

Vấn đề đặt ra là: tại sao trong số 28 người trước kia chỉ được nhận phần ruộng 3 sào thì năm sau có 4 người trong số đó nhanh chóng trở thành những địa chủ thuộc loại lớn ở địa phương? Trong lúc đó có 27 người trước kia được nhận phần ruộng gấp đôi (6 sào) theo một tiêu chuẩn ưu tiên nào đó, mà cũng trong 6 năm sau họ lại chịu lép vế hơn một số người chỉ nhận có 3 sào?

Cũng có thể giải thích một cách đơn giản rằng: số người nhận 6 sào trước kia vốn có ít ruộng đất tư hữu hơn những người nhận 3 sào. Cách giải thích như vậy không phải không có lý, nhưng cũng chính vì vậy mà có thể gợi cho chúng ta những suy nghĩ về tiêu chuẩn phân định hai mức ruộng công ở xã Triều đông.

Để làm sáng tỏ điểm này, cần có những tài liệu giúp ta tìm hiểu rõ hơn lai lịch của 13 chủ ruộng tư hữu vừa có tên trong địa bạ Gia long vừa có tên trong bia thời Cảnh thịnh.

Độc sách «Phương pháp sử học» của Nguyễn Phương

TRƯƠNG HỮU QUỲNH

LINH mục Nguyễn Phương không phải là một tác gia xa lạ. Ông viết không nhiều song thiên hướng khá rõ về các vấn đề phương pháp luận sử học và phương pháp nghiên cứu lịch sử. Tác phẩm «Phương pháp sử học» thuộc loại công trình biên soạn chủ yếu của ông. Tác phẩm (theo bản in lại năm 1974 - nhà xuất bản Sao mai) dày 228 trang khổ 12 x 18, ghi rõ lời chú «dành cho các lớp dự bị văn khoa, các chứng chỉ sử học và cao học sử» nghĩa là đã từng được sử dụng như giáo trình «phương pháp» cho nhiều thế hệ sinh viên khoa sử - địa và các người làm sử ở miền Nam thời Mỹ-ngụy.

Tác phẩm gồm hai bộ phận: bộ phận phương pháp sử học (10 chương - 189 trang) và bộ phận «Việc dạy sử ở các trường trung học (3 chương - 37 trang). Bộ phận thứ hai không có gì đáng lưu ý, mặc dầu đây là một vấn đề rất thời sự và có tầm quan trọng lớn đối với một mạng lưới đông đảo các thầy giáo lịch sử ở trường phổ thông. Vì vậy, trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ xin phép nêu lên một số nhận xét khái quát về bộ phận thứ nhất - bộ phận chủ yếu của tác phẩm.

1. Trước hết, chúng tôi thấy cần phải khẳng định sự cố gắng của tác giả trong việc biên soạn công trình về «phương pháp sử học» như thế này, dù rằng bản thân tác giả viết sử, nghiên cứu sử không nhiều và trong những năm dưới thời Mỹ-ngụy, việc nghiên cứu lịch sử dân tộc cũng không phát triển (nếu xét theo các công trình nghiên cứu chuyên về lịch sử). Hơn thế nữa, đọc kỹ tác phẩm, chúng ta cũng thấy được sự cố gắng nêu ra các công việc cần thiết - theo quan niệm cá nhân và theo xu thế chung của sử học miền Nam hồi ấy - của một người muốn bắt tay vào nghiên cứu lịch sử, muốn làm một nhà sử học, tác phẩm đã gợi lên được một cuộc tranh luận

và sau đó, Nguyễn Thế Anh, với tư cách giáo sư sử học của trường Đại học văn khoa Sài-gòn đã theo con đường của Nguyễn Phương, cho ra tập «Phương pháp sử học» của mình. Chúng tôi cũng hiểu rằng, trong giảng dạy, Nguyễn Phương còn đưa ra nhiều ý kiến khác, cho phép chúng ta hiểu rõ hơn quan điểm lịch sử của ông, song để tránh một sự hiểu lầm, chúng tôi chỉ bàn đến những gì được viết trong tác phẩm mà thôi.

2. Trong chương «địa vị sử học» tác giả viết: «...phương pháp sử học, tức là một hệ thống các nguyên tắc, luật lệ, giúp một cách hữu hiệu cho việc thu thập tài liệu của thời sự quá khứ đánh giá các tài liệu đó và trình bày chân lý lịch sử cho đúng đắn, đầy đủ và sáng sủa» (trang 17 - 18). Tiếp đó, trong chương «một phương pháp đề nghiên cứu sử», tác giả cụ thể hóa vấn đề như sau: «Xét theo đó thì phương pháp sử có thể gồm ba việc chính

1. Sưu tầm tài liệu.

2. Khảo chứng.

3. Trình bày kết quả»

rồi tác giả xếp lại thành 6 vấn đề và ghi «trước khi bàn luận nhiều về mỗi mục đó của phương pháp sử học, thiết tưởng nên biết qua những ghi nhận chung về vấn đề này» (trang 31). Đó là cơ sở nhận thức mà tác giả soạn ra tác phẩm «Phương pháp sử học». Tuy nhiên, nếu đọc toàn bộ tác phẩm và phân tích một cách rạch ròi, chúng ta sẽ thấy ở đây một ít tri thức về môn lịch sử nói chung (2 chương I và II), một ít tri thức về phương pháp luận sử học (2 chương III, IX), một ít tri thức về sử liệu học (các chương IV, VI, VII, VIII), một ít tri thức về kỹ thuật nghiên cứu và trình bày lịch sử (2 chương V, X) v.v... Chính vì vậy mà tác giả không tập trung giải quyết được một vấn đề nào cho hoàn chỉnh, dù rằng đọc lướt qua

chúng ta cũng thấy tác giả đã đề nhiều thì giờ cho phần sử liệu học, đến mức quên cả mục đích của tác phẩm khi nhấn mạnh: «hiệu đính xong, sử gia còn phải trình bày công việc của mình làm sao cho đúng đắn, để có thể đem ra xuất bản. Việc cần thiết là cần phải sao lại nguyên bản «vi» người xuất bản một sử liệu cũ không có quyền sửa chữa gì hết...» (trang 104). Từ việc hướng dẫn người làm công tác nghiên cứu lịch sử, tác giả nhảy luôn sang hướng dẫn cách hiệu đính và xuất bản, một nguồn sử liệu!

Để cho rõ nhận xét trên, chúng tôi xin dừng lại chút ít ở phần viết dài nhất của tác phẩm tức là phần sử liệu học (sưu tầm sử liệu và án khảo chứng tích). Đọc kỹ phần này, chúng ta thấy tác giả chỉ nêu lên 3 loại nguồn sử liệu: di tích, lưu ký và truyền khẩu; hơn nữa, chỉ nói lướt qua 2 loại di tích và truyền khẩu, không giúp được gì cho nhà nghiên cứu đánh giá và sử dụng đúng hai loại sử liệu rất quý này. Đối với loại «lưu ký» (tức là nguồn sử liệu viết), tác giả viết khá kỹ, khá nhiều chuyện. Dĩ nhiên tác giả cũng nêu được một số điểm cần thiết của việc làm tư liệu, chẳng hạn như mấy điểm của mục «khảo chứng ngoại» (chương 7). Nhưng, đọc kỹ các chương này, đọc giả chưa hiểu được những nguyên tắc cơ bản của việc xác định và đánh giá nguồn sử liệu. Sự thực thì tác giả cũng đề ra hai mục «Đánh giá chứng tích» (mục 4, trang 125) và «Đánh giá một số chứng tích» (mục b, trang 132), đọc xong hai mục đó, đọc giả vẫn mới biết được một số nét rất phụ của nguyên tắc đánh giá sử liệu. Chẳng hạn, theo tác giả chỉ bảo thì một «chứng tích» được coi là thật khi chứng nhân không nói láo (trang 121), khi nói thật thì có lợi, khi sự việc có tính chất công khai, nói láo thì bị mất chức (trang 122). Thực chẳng có gì cơ bản, vả lại những hiện tượng «nói láo» trong các nguồn sử liệu chỉ là hần hữu. Khi phân tích các loại sử liệu viết, tác giả không có được một kiến thức đầy đủ về sử liệu học, thậm chí không chịu đọc lại các nguồn sử liệu đã được dịch hay chưa được dịch mà tác giả đã từng sử dụng, do đó, tác giả không thể không suy luận một cách chủ quan, phiến diện và thông tục về việc đánh giá nguồn sử liệu. Chỉ cần nêu một ví dụ: cùng một sự kiện xảy ra, công khai ai cũng biết, nhưng do mỗi người đứng ở một góc độ khác nhau nên phản ánh lại không giống nhau, đôi khi còn trái ngược hẳn nhau. Không ai bức bách họ hoặc đe dọa cách chức họ, nhưng sự việc vẫn xảy ra như vậy. Hơn nữa, những «nguyên tắc» đánh giá

chứng tích của tác giả mới chỉ đề cập đến một loại trong rất nhiều loại sử liệu viết mà chúng ta có thể tiếp xúc được v.v... Bây giờ, nếu đọc giả đọc tiếp mục «Đánh giá một số chứng tích» (từ trang 132—trang 139), chúng ta sẽ thấy hình như tác giả không phân biệt được (hay quên?) sự khác nhau giữa «sử liệu gốc» và «tài liệu nghiên cứu», mà đây là một trong những vấn đề cơ bản của công tác nghiên cứu khoa học. Chứng cứ là, khi đánh giá các loại «tiểu sử» (trang 133) tác giả đã dẫn hai ví dụ điển hình là tác phẩm «Lê Thánh tôn» của Chu Thiên và «Quang Trung» của Hoa Bằng. Hai tác phẩm này là hai tài liệu nghiên cứu về nhân vật lịch sử có giá trị, nhưng không thể vì thế mà lẫn lộn nó với các nguồn sử liệu gốc được. Trên đây là một vài dẫn chứng tỏ rõ rằng, ngay cả vấn đề mà tác giả bỏ nhiều công sức và trí tuệ nhất (trang 63—139), cũng không được trình bày đầy đủ và rõ ràng. Đây là chưa kể những ví dụ bâng quơ làm giảm tính nghiêm túc cần thiết của một tài liệu về phương pháp nghiên cứu lịch sử, chẳng hạn như lấy việc tranh luận của một số người nào đó về cái tên Séc-xpia—một tác giả nổi tiếng của Anh cuối Trung đại—để minh họa cho vấn đề tính chính xác của sử liệu (trang 85) hoặc như việc phê phán một cách bừa bãi rằng «Đại Việt sử ký toàn thư» và «Khâm định Việt sử thông giám cương mục»—(hai nguồn sử liệu quý của dân tộc—ND) thường có ít khảo chứng nên sự kiện có nhiều chỗ phi phỏng» (trang 133) v.v...

3. Trong các chương đầu (I, II, III), khi đề cập đến vấn đề «nhiệm vụ của sử học», tác giả đã đưa ra một quan niệm phiến diện, nếu như không phải là muốn lẫn tránh cuộc tranh luận. Ở chương I, tác giả viết «đầu sao, các khoa học xã hội cũng chỉ là những bộ môn miêu tả» (trang 16) «lịch sử, tức là khoa học về thời sự quá khứ» (trang 17), «khi thuật lại thời sự quá khứ, lịch sử phô bày một cách vô tư ra trước mắt các nhà nghiên cứu chính trị, xã hội, kinh tế, tất cả kho tàng kinh nghiệm loài người tích trữ được, từ đời thượng cổ cho tới ngày nay» (trang 18) và «tóm lại, không sâu xa như triết học, không siêu việt như thần học... môn sử học... lượm lặt lấy kinh nghiệm, tất cả kinh nghiệm của con người đó, làm thành một kho tàng quý báu và cần thiết cho con người» (t. 20).

Ở chương II, tác giả viết: «Những thay đổi trong quá khứ như vậy gọi là kinh nghiệm» (trang 22). Ở chương III, tác giả lại viết: «Chúng ta đã thấy lịch sử là kinh nghiệm, vì vậy học được nhiều lịch sử là thấu

thập được nhiều kinh nghiệm... chính lịch sử cho chúng ta thấy điều kiện hưng vong của các triều đại, bước đường thịnh suy của các quốc gia, ở đây một đế quốc thành lập, ở đó một chế độ tan rã, tất cả xuất hiện rồi biến đi theo đà trôi xuôi của thời gian man mác, không phải bao giờ cũng theo một nhịp nhất định, nhưng vẫn ở dưới những điều kiện phần nhiều tương tự nhau», « nhờ lịch sử, người ta đánh giá được chân giá trị của thời gian, chân giá trị của cuộc đời, chân giá trị của từng biến cố trong cuộc đời » (trang 36-37). Và, theo tác giả, như vậy là nhờ lịch sử mà ta « ý thức quá khứ để cải tiến hiện tại » (trang 17).

Nếu bạn đọc có dịp đọc kỹ các tác phẩm sử học của nước ta thời phong kiến, như « Đại Việt sử ký toàn thư » chẳng hạn, chúng ta sẽ thấy các nhà sử học đương thời có một quan niệm đúng như trên về nhiệm vụ của sử học. Đây cũng là quan niệm của thời cổ đại, như tác giả đã biết khi dẫn lời của Xixê-rông. Nhưng, cần nhớ rằng, do những hạn chế về khoa học tự nhiên đương thời, cũng như do sự chi phối của hoàn cảnh, các nhà sử học phong kiến và cổ đại chưa thể có được một quan niệm đúng về sự phát triển tiến lên của xã hội loài người. Đối với họ, chế độ vua quan là vĩnh cửu, triều đại nối tiếp triều đại cứ thế diễn ra trên một cơ sở kinh tế — xã hội hầu như không thay đổi. Từ bấy đến nay, xã hội loài người đã thay đổi biết bao nhiêu: sử học cũng đã tiến những bước dài. Từ thế kỷ XVII, quan niệm về sự phát triển, tiến bộ của lịch sử loài người đã được nêu lên, thậm chí người ta đã suy nghĩ đến những qui luật khách quan của sự phát triển, tiến bộ đó. Vào nửa sau của thế kỷ XX này, một người làm công tác sử học như Nguyễn Phương sao lại còn dừng ở quan niệm không phát triển của lịch sử trên cơ sở « những điều kiện phần nhiều tương tự nhau » (!) và « tất cả xuất hiện rồi biến đi theo đà trôi xuôi của thời gian man mác » (!). Dĩ nhiên, cũng có thể tác giả « Phương pháp sử học » được đào tạo theo một lý thuyết nhất quán, trong đó không ai nói gì đến sự phát triển tiến lên của xã hội loài người từ thấp lên cao, kiểu triết học của W. Ogburn, H. V. Borch v.v... là những người đang tìm cách cứu vớt sự sụp đổ tất yếu của chủ nghĩa tư bản. Quan niệm về thế giới như vậy không thể không dẫn tác giả đến chỗ xem sử học là một khoa học mô tả, « phò bày một cách vô tư... tất cả kho tàng kinh nghiệm loài người tích trữ được » để các nhà chính trị, kinh tế, xã hội... sử dụng.

cũng do đó, những kinh nghiệm mà lịch sử « lượm lặt » được sẽ chỉ là những kinh nghiệm vụn vặt, không thể giúp cho con người xây dựng được hiện tại và tương lai. Nguyễn Phương đã hạ thấp vị trí của khoa học lịch sử, phủ nhận vai trò lý luận của công tác sử học cũng do đó gạt bỏ mất chức năng chủ yếu của khoa học lịch sử. Sử học không thể là một khoa học dạy khôn, « làm cho người ta quảng đại trong trí óc phê bình, xét đoán » (trang 36), « dễ dàng hơn để « phũ phất kiêu, bần tiện lạc » hay là để « hữu thể bất hưởng tận » (trang 37) như suy nghĩ của Nguyễn Phương, mà có một vị trí xã hội trọng đại hơn nhiều. Trong khi khẳng định sự phát triển tiến lên không ngừng của xã hội loài người phù hợp với những qui luật tất yếu khách quan, khoa học lịch sử giúp cho con người hiểu đúng hiện tại và thấy rõ con đường đi đến tương lai của mình, từ đó mà tích cực tham gia vào cuộc đấu tranh vì tiến bộ của xã hội. Những bài học kinh nghiệm rút ra từ lịch sử chính là xung quanh nhiệm vụ chủ yếu đó và cũng chỉ có ý nghĩa trong những điều kiện đó.

4. Sự kiện lịch sử là một trong những vấn đề quan trọng của phương pháp luận sử học. Trong chương II (ý nghĩa lịch sử) tác giả đã đề nhiều trang sách nói về sự kiện lịch sử. Tác giả không định nghĩa sự kiện lịch sử mà chỉ bàn về tính chất của nó. Theo tác giả, sự kiện tuy « riêng rẽ, duy nhất, có một không hai » nhưng vẫn « lặp lại một phần nào » và cái lặp lại đó, chính là « nguyên nhân và kết quả » (trang 23). Tiếp theo, Nguyễn Phương « ghi thêm rằng : sự kiện lịch sử thực sự phải là những sự kiện có quan hệ đến đời sống xã hội của con người » « phải có một ảnh hưởng nào khả dĩ gây nên một thay đổi trong cuộc sống chung » (trang 24) và « một sự kiện muốn có giá trị lịch sử, sự kiện đó phải có giá trị xã hội ». Chúng « có thể do những cá nhân xuất sắc hoàn thành » và « chính họ cho chúng ta chiêm ngưỡng tấm gương anh hùng tạo thời thế » và lời cuốn chúng ta dẫn theo (trang 35). Đến đây thì chúng ta đã có thể thấy tác giả không hiểu gì nhiều về sự kiện lịch sử. Khi tỏ ra không tán đồng với quan điểm cá biệt hóa hoàn toàn các sự kiện lịch sử, tác giả chưa chịu suy nghĩ hay tìm hiểu đến nơi đến chốn tính chất của nó. Khi nêu lên cái lặp lại của sự kiện lịch sử là « nguyên nhân và kết quả » tác giả hoàn toàn không giúp độc giả hiểu thêm được gì về nó cũng như hiểu thêm rằng quan niệm về sự lặp lại như vậy

sẽ giúp được gì cho công tác nghiên cứu, chứ không phải để rút kinh nghiệm kiểu một nhà chế tạo máy hay một anh thợ chữa khóa. Không những thế, khi tác giả nêu lên « giá trị xã hội của sự kiện » mà chúng ta hiểu là ý nghĩa xã hội, tính xã hội của sự kiện do chức năng của khoa học lịch sử yêu cầu, thì điều đó không có nghĩa là chỉ có những hành động « do các cá nhân xuất sắc hoàn thành » mới là sự kiện lịch sử. Đề dựng lại toàn bộ hoạt động của con người trong quá khứ, nhà sử học cần đến tất cả mọi hiện tượng có tính xã hội, có ý nghĩa xã hội, do con người làm ra, và tất cả những hiện tượng đó đều là sự kiện lịch sử. Chỉ có trên cơ sở một tập hợp hết sức phong phú (di nhiên tùy thuộc khả năng và điều kiện của môi trường nghiên cứu), nhà sử học mới có thể nhận thức đúng được lịch sử và từ đó rút ra được những kết luận cần thiết và phù hợp với thực tế khách quan. Đặt quá cao yêu cầu đối với sự kiện, tác giả « Phương pháp sử học » đã rơi vào quan điểm duy tâm, cá nhân chủ nghĩa « anh hùng tạo thời thế ». Quan niệm này, tác giả đề cập đến 2 lần trong sách (trang 22 và trang 35) rõ ràng là một quan điểm lạc hậu, tư sản. Nó bắt nguồn từ những thế kỷ XVI - XVII, khi giai cấp tư sản ra đời và tồn tại cho đến ngày nay với tư cách một quan điểm đối lập với quan điểm vô sản về vai trò của quần chúng trong lịch sử. Có lẽ chúng tôi không phải nói thêm gì về vấn đề này nữa vì bất kỳ một quyển giáo khoa nào về chủ nghĩa duy vật lịch sử cũng đều bàn đến nó ít nhiều đầy đủ.

Trong khi bàn về sự kiện lịch sử, tác giả viết : « Khi nói rằng không phải mọi biến cố, mọi sự kiện có liên quan đến con người đều là biến cố, đều là sự kiện lịch sử cả (theo nghĩa hẹp của nó) mà chỉ những biến cố, những sự kiện có ba động lớn đến xã hội, chúng tôi đã có ý nêu lên rằng vẫn có một sự lựa chọn trong lịch sử, có một sự lựa chọn trong các việc xảy ra. Nhưng chính khi nói đến lựa chọn, là cùng lúc đó cũng nói rằng lịch sử không còn tuyệt đối nữa và bắt đầu trở nên tương đối, nó không còn hoàn toàn khách quan nữa, mà bắt đầu trở nên chủ quan ;... sự kiện lịch sử... còn phải là một sự kiện quan trọng... và quan trọng nhiều hay ít, là tùy sự phán đoán của từng người, của từng địa phương, của từng thời đại » (trang 24 - 25). Có thể nói, tác giả « Phương pháp sử học » đã lẫn lộn giữa sự kiện - biến cố là những hiện tượng đã xảy ra một cách khách quan trong

lịch sử hay gọi là sự kiện - bản thể luận, và sự kiện - tư liệu là những gì đã được ghi lại trong nguồn tư liệu, có thể gọi là sự kiện - nhận thức luận. Những người học sử liệu học hay làm công tác nghiên cứu lịch sử đều hiểu rằng, để có được một tri thức chính xác về một hiện tượng hay biến cố lịch sử nào đó, hoạt động nhận thức của con người phải đi qua 3 chặng đường : Sự kiện - biến cố → sự kiện - tư liệu → sự kiện - tri thức. Ở chặng đường thứ nhất, sự kiện lịch sử hoàn toàn có tính chất khách quan, không tùy thuộc tỷ nào vào nhận thức của nhà sử học hay người ghi lại. Chỉ ở chặng đường thứ hai - sự kiện - tư liệu - mới mang dấu ấn của chủ quan người ghi chép nguồn sử liệu và chỉ khi làm việc với nó, nhà sử học phải mất nhiều thì giờ để xác minh nó (vì cũng chỉ có nó là nguồn thông tin duy nhất về sự kiện - biến cố mà nhà sử học nắm được), hệ thống nó và đi đến một kết luận nhất định mà nhà sử học cho là tiệm cận nhất với sự kiện - biến cố, gọi nó là sự kiện - tri thức. Việc hiểu và phân biệt rõ các chặng đường nói trên của sự kiện lịch sử, theo chúng tôi quan niệm là bước đầu, cơ sở của công tác nghiên cứu lịch sử. Biết chia cách hiểu khái niệm lịch sử (theo quan niệm phương tây) thành 3 loại : lịch sử, sử ký và sử học, thế mà tác giả lại quên không vận dụng sự hiểu biết đó vào vật liệu cơ bản của sử học là sự kiện lịch sử. Những điều mà chúng tôi nêu lên ở trên chỉ là một khía cạnh rất khái quát của vấn đề sự kiện lịch sử.

5. « Viết lại lịch sử » được tác giả « Phương pháp sử học » xem là một vấn đề quan trọng trong việc lựa chọn đề tài nghiên cứu (xem chương V). Chúng ta có thể đồng ý với tác giả về yêu cầu viết lại lịch sử khi số sử liệu được bổ sung và phát hiện phong phú, do « sự tiến bộ của sử học » hay do « luồng ánh sáng mới » của một tài liệu mới khám phá được. Nhưng, từ đây tác giả tiến lên một bước cho rằng việc viết lại lịch sử còn do « thái độ của đương thời đối với quá khứ » (trang 54). Đáng lẽ phải nêu lên những yêu cầu về tư tưởng do sự phân hóa của xã hội tạo nên thì tác giả lại giải thích lý do của việc viết lại lịch sử bằng những quan niệm về nhân sinh. Tác giả viết : « Sự người đời ưa thích lịch sử không theo một chiều hướng nào nhất định. Có thời người ta ham loại sự kiện này, có thời người ta lại muốn tìm loại sự kiện khác. Có việc thời trước lấy làm quan hệ mà thời sau lại không ». Như vậy có nghĩa là, nếu không phải lần tránh việc sử dụng khái niệm « thế giới quan »,

sợ rằng mình sẽ vi phạm nguyên tắc « vô tư » của sử học thì tác giả « phương pháp sử học », có thể nói, không hiểu cơ sở chủ yếu của những quan niệm khác nhau về lịch sử, tức là hệ tư tưởng. Dẫn chứng sau đây càng khẳng định ý kiến nói trên của tác giả : « Khi một quốc gia đang ở dưới chế độ quân chủ, sử ký của quốc gia đó thuật nguyên những chuyện thuộc về nhà vua cũng như những trận đánh nhau trong nước và ngoài nước » (trang 51). Cũng xuất phát từ một quan niệm như vậy về công tác sử học nên tác giả viết : « hay như Nga Xô, từ năm 1917, đã cho kinh tế là tất cả mãnh lực điều khiển đời sống của con người và viết lại sử để ghi nổi phương diện đó lên » (trang 51). Chúng tôi chưa bàn đến sự xuyên tạc của tác giả đối với nền sử học mác-xít (mà tác giả gọi là sử học của Nga Xô). Quan niệm như vậy về sử học thật là thô sơ. Nó có thể bắt nguồn từ những quan điểm sử học theo trường phái chủ quân chủ nghĩa đang phổ biến hiện nay ở phương Tây. Chỉ có điều, khi P.Arông (P. Aron — Pháp) viết : « Mỗi thời đại, mỗi một tập thể lại tạo ra quá khứ cho mình », B. Croce (Ý) viết : « Bất cứ lịch sử nào cũng là lịch sử hiện đại », J. Điuây (J. Dewey — Mỹ) viết : « Lịch sử là lịch sử của hiện tại, là lịch sử của cái được coi là quan trọng đối với hiện tại » hay như H.I. Maru (H.I. Marrou — Pháp) viết : « Lịch sử là quá khứ chỉ biết được với một mức độ tin cậy nhất định, nhưng chỉ là quá khứ mà nhà sử học muốn thấy » v.v... thì họ đều xây dựng lý thuyết của mình một cách hệ thống và trên một cơ sở triết học nhất định, nghĩa là trên một quan niệm nhất định về thế giới và về nhận thức của con người. Còn tác giả của « Phương pháp sử học » thì lại quan niệm đây chỉ là vấn đề sở thích, vấn đề nhân sinh quan của thời đại. Dĩ nhiên, như vậy thì cái hời hợt, thô thiển thuộc về tác giả của « Phương pháp sử học », chứ không phải của những nhà lý luận sử học tư sản nói trên. Và vì không hiểu hay không tìm hiểu cơ sở lý luận của sử học mác-xít, Nguyễn Phương đã đi đến chỗ khẳng định : « Đứng hay sai mặc, mỗi nơi trong mỗi thời đã biểu lộ một sở thích riêng về các chuyện của thời quá khứ » và đề cao « khuynh hướng chung của các sử gia (tư sản — ND) ở các quốc gia tự do (l) ngày nay là trình bày hoạt động con người trong toàn diện của nó... », tức là xu thế của trường phái « lịch sử toàn thể » (histoire totale) tư sản, đánh đồng tất cả mọi hoạt động của con người, phủ nhận các nhân tố cơ bản, quyết định sự phát triển của lịch sử, do đó phủ nhận khả

năng nhận thức qui luật phát triển khách quan tất yếu của xã hội loài người. Khi đề cao trường phái này, tác giả đã tỏ ra không hiểu gì về sử học mác-xít cũng như tỏ ra không hiểu gì mấy về lý thuyết của các trường phái sử học thế giới hiện nay, kể cả trường phái « lịch sử toàn thể ».

6. Khi đi vào các bước trước và sau công tác sử liệu (như lựa chọn đề tài, tổng hợp sử liệu, trình bày lịch sử v.v...) tác giả « Phương pháp sử học » đề cập đến khá nhiều vấn đề phương pháp luận sử học, nhưng cũng do đó mà nội dung của chúng rất sơ lược và nửa vời. Chẳng hạn như, nếu ở phần mở đầu tác giả tỏ ra nghiêm túc khi đặt vấn đề nghiên cứu, xác định « địa vị của sử học » thì ở phần sau hình như tác giả quên mất thái độ đó để trình bày vấn đề một cách thông tục và dễ dãi. Ở mục lựa chọn đề tài, tác giả viết : « Còn một việc không được phép quên, đó là đặt cho đề tài một cương giới về mục đích. Như ai cũng biết một bài sử viết cho trẻ con xem sẽ không được trình bày như một bài sử viết cho người lớn... ; nên chú ý đặc biệt về những bài sử viết ra cho học sinh dùng làm tài liệu giáo khoa... » (trang 58) Ở mục « Lựa chọn sự kiện lịch sử » tác giả viết « Động cơ đầu tiên bắt buộc sử gia phải lựa chọn sử liệu, đó là sở trang của quyển sách mình muốn viết. Sử phẩm có thể là... một tập trong một bộ loại nào đó do một nhà xuất bản chủ trương và thường có số trang nhất định » (trang 143) và « đôi khi động cơ của việc lựa chọn là đòi hỏi kỹ thuật » (trang 143). Ở mục « mục đích » tác giả viết : « Mục đích này có thể là mách bảo... hay là để mua vui, như những tập truyện phổ thông, hay là để tuyên truyền một luận thuyết, một quan điểm, một đạo lý » và do đó « trọng tâm phải nằm ở chỗ linh động và hợp thời... sử gia phải chọn những sự kiện bi đát, những chi tiết thú vị... » (trang 145). Ở mục « độc giả » tác giả viết : « Trong mọi trường hợp, sử gia phải để ý đến tâm kiến thức của độc giả, thái độ thiện cảm hay ác cảm của họ, họ bị chi phối nhiều hay ít bởi những thành kiến thuộc về loại nào... Khi viết cho người lớn, sử gia còn phải nhớ liệu cho sự kiện thay đổi đề cho độc giả khỏi chán » (trang 146—147) v.v... Có lẽ đến đây các bạn đọc đang tìm hiểu về « một phương pháp để nghiên cứu sử » sẽ bất bình vì thấy tác giả đang bị lạc giữa ngã ba đường, quên hết mọi yêu cầu nghiêm túc khoa học mà mình đã nhấn mạnh ở các chương đầu, lao vào các mục đích « xuất bản kiếm ăn », viết tiêu thuyết « cho trẻ con » hay « cho người lớn » để « mua

vui» và «khỏi chán», viết bài cho học trò học hay làm công tác «tuyên truyền». Nếu như ở «lời dẫn nhập», tác giả nêu cái chiêu bài «công tâm» «phi đảng tính» để tỏ ra là mình đang yêu cầu tính khách quan trong việc nghiên cứu lịch sử thì, ở các mục này, tác giả đã biến việc viết sử thành một hoạt động lý tài, thực sự chủ quan, phi khoa học.

Trong phần «Tổng hợp», tuy tác giả có nói đến một số vấn đề thường gặp trong nghiên cứu lịch sử như «mối liên hệ nhân quả», «vấn đề tình cờ trong lịch sử», việc «lui về quá khứ với lịch sử» v.v... nhưng, tất cả đều mang tính chất định nghĩa và bị hạ thấp xuống mức thông tục, không góp phần giải đáp những khía cạnh lớn mà giới sử học đang tranh luận. Chẳng hạn như vấn đề «ngẫu nhiên và tất yếu» trong lịch sử, tác giả qui nó thành vấn đề «tình cờ» để rồi nêu lên 2 cách hiểu về nó: một là do kết quả không thích hợp với nguyên nhân và một là do kết quả của một ý định thứ ba (trang 161). Có lẽ nhà sử học không thể sử dụng được cái gì quan trọng trong cách hiểu này, nhất là khi vấn đề đặt ra liên quan đến quan điểm về động lực chủ yếu của sự biến chuyển xã hội. Khi nói về yêu cầu nhà sử học phải đặt mình vào hoàn cảnh lịch sử của sự việc để xem xét nó, tác giả đã gần như rơi vào quan điểm «lịch sử vì lịch sử», nhất là khi cho rằng «muốn hiểu lịch sử Việt-nam trước thời Pháp thuộc, sử gia phải đứng về quan điểm Nho giáo, luôn luôn nhớ rằng:

Trai thời trung hiếu làm đầu

Gái thời tiết hạnh là câu giữ mình» (trang 162). Xin được phép miễn bàn về sự lạc hậu của quan niệm nói trên của Nguyễn Phương về xã hội Việt-nam trước thế kỷ XIX.

7. Bên trên là một số điểm mà tác giả đã viết và chúng tôi có thể dẫn đề trao đổi cùng bạn đọc. Nhưng sẽ là thiếu sót, nếu như chúng ta không nói đến một vài điểm mà tác giả không đề cập tới, hay đúng hơn, tác giả đã tránh né. Điểm quan trọng nhất ở đây là quan điểm giai cấp. Thực ra thì đã có một hai lần tác giả «Phương pháp sử học» nói đến giai cấp. Ở chương II (ý nghĩa lịch sử), tác giả viết: «Bắt đầu từ thế kỷ XVIII, loại sử phẩm tiến hóa đã giúp rất nhiều trong việc làm cho lịch sử trở thành một khoa học. Loại lịch sử này cũng đã gợi hứng cho những quan điểm lịch sử lớn như quan điểm về các đợt đấu tranh giai cấp qua tiến trình thời gian của Mác chẳng hạn» (trang 28). «Quan điểm đấu tranh giai cấp» chỉ được xem như một cách

nhìn lịch sử của thời gian qua và chỉ như thế thôi.

Sự né tránh vấn đề giai cấp và quan điểm giai cấp của Nguyễn Phương thực quá rõ ràng. Nhưng điều đó không làm cho ông ta xứng đáng hơn với chức vụ của mình. Vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp trong lịch sử và xã hội cho đến nay vẫn là một vấn đề thời sự của sử học và xã hội học. Hầu như không một nhà lý luận khoa học xã hội nào lần tránh vấn đề đó và không tỏ rõ quan điểm của mình về vấn đề đó. Dĩ nhiên, như mọi người đều biết, giai cấp và đấu tranh giai cấp không phải là phát minh hay sáng tạo của Các Mác. Trước Các Mác và P. Engghen, nhiều nhà xã hội học và sử học tư sản tiến bộ đã phát hiện ra vấn đề đó. Chính Các Mác cũng đã từng nhấn mạnh như vậy. Điều này có nghĩa là giai cấp và đấu tranh giai cấp trong xã hội loài người là một sự thực khách quan, không thể chối cãi được. Nhưng, khác với những người đi trước, những người sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin đã giải thích đúng nguồn gốc của vấn đề và xem nó là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ lịch sử loài người từ khi xã hội có giai cấp ra đời (sau khi chế độ công xã nguyên thủy tan rã) cho đến ngày nay, xem đấu tranh giai cấp là động lực quyết định của sự phát triển lịch sử. Và đây, chính là chỗ mà giới sử học và xã hội học tư sản ngày nay đang ra sức công kích, phản bác - mặc dầu như nhận định của Lênin, dùng lại ở việc công nhận vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp trong xã hội vẫn chưa phải là người mác-xít! Làm công tác khoa học xã hội, đặc biệt là sử học, mà lại né tránh vấn đề giai cấp và quan điểm giai cấp tức là lần tránh vấn đề gốc, cơ bản nhất của nó. Và đây chính là nguyên nhân của những thiếu sót cơ bản mà Nguyễn Phương đã phạm phải trong phần sử liệu học, cũng như các phần khác. Mỗi con người khi sinh ra đều nằm trong một hoàn cảnh nhất định và đứng về phía một giai cấp nhất định (trong xã hội có giai cấp). Vì vậy, nhân quan giai cấp của họ sẽ chi phối họ trong khi quan sát hay nhận định các hiện tượng và biến cố xã hội. Những điều này sẽ được đưa vào nguồn sử liệu và, để có được những sự kiện đáng tin cậy, chính xác, nhà sử học buộc phải đứng trên quan điểm giai cấp mà nhìn nhận chúng. Quan điểm giai cấp - ngày nay được nâng lên thành tính đảng - phải là nguyên tắc chủ yếu, cơ sở của việc đánh giá các sự kiện và xác minh sử liệu. Dĩ nhiên, chỉ có đứng trên quan điểm của giai cấp tiên tiến, giai cấp đang đi lên, nhà

sử học mới có khả năng đạt được những yêu cầu chân lý của mình. Trong bước tổng hợp sự kiện và ghi chép lịch sử cũng vậy, chúng ta không thể nghĩ như Nguyễn Phương rằng, trình bày tất cả sự thật « một cách vô tư », mới là khách quan, thực sự khoa học và « siêu giai cấp ». Những cuộc tranh luận lớn trên thế giới và trong nước ta về phương pháp luận sử học đã xác nhận rằng, mọi mưu đồ « phi hệ tư tưởng hóa », đứng trên giai cấp, trên hệ tư tưởng v.v... đều là những biểu hiện khác nhau của tư tưởng tư sản phản động trong khoa học xã hội. Nói như Lê-nin « trong xã hội xây dựng trên cơ sở đấu tranh giai cấp, không thể có một khoa học xã hội vô tư » (*Toàn tập*, T. 28, trang 40); sự tình ngày trước đã là như vậy mà giờ đây lại càng là như vậy. Đi tìm khoa học trong cái chủ nghĩa khách quan tư sản, siêu giai cấp đó thì chỉ đạt đến những luận điểm phản hiện thực mà thôi. Chúng tôi hiểu tác giả rút rề tuyên truyền cho lý thuyết « phi đảng tính » khi nói: « Một người có óc đảng phái không thể nghiên cứu sử, vì nghiên cứu sử cần phải nói tất cả sự thật » (trang 11), nhưng đúng như Lê-nin khẳng định, « tính phi đảng » chỉ là cái bề ngoài che đậy tính đảng tư sản mà thôi.

Nhưng trong khi cố gắng tránh né khái niệm « giai cấp » và quan điểm giai cấp, Nguyễn Phương đã thể hiện một cách hoàn toàn rõ ràng lập trường giai cấp của mình. Chưa kể sự thể hiện đó trong các tác phẩm sử học của tác giả (như « Việt-nam thời bành trướng, Tây sơn »), ngay trong « phương pháp sử học » này, Nguyễn Phương cũng đã tỏ ra rằng ông không còn « siêu giai cấp » nữa. Chúng ta hãy đọc những đoạn tác giả đề cập đến khái niệm « nhân dân », « cách mạng ». Trong chương V, đáng lẽ phải nêu lên sự phát triển của thời đại ngày nay trong quan niệm về đối tượng của khoa học lịch sử và khẳng định ý nghĩa tiến bộ to lớn của nó thì tác giả viết: « Đến thời dân chủ người ta lại cho những chuyện đó (xảy ra xung quanh nhà vua — ND) là nhảm và *lạc mạch* (chúng tôi nhấn mạnh — ND) tìm cho biết tình trạng sinh sống của nhân dân » (trang 51). Hoặc như trong chương IX, tác giả đã viết một cách hằn học: « Một chế độ nào đó vì thấy dân chúng tỏ ra không khuất phục, đã dùng chính sách, đàn áp... dân chúng càng tỏ ra không khuất phục và cuối cùng nổi loạn, đảo chính, cách mạng. Dầu cách mạng xem ra trái ngược với sự đàn áp, nhưng không phải vì đó mà sự đàn áp không phải là một nguyên nhân. Đó là nguyên nhân theo kiểu chó bị đuổi

cùng đường quay lại cắn người đuổi vậy » (trang 156) v.v... Thái độ quá lố lếu của tác giả đối với « nhân dân », « cách mạng » như vậy sao có thể gọi là « phi giai cấp », « vô tư » được.

8. Thái độ thiếu « vô tư » đó của tác giả « Phương pháp sử học » dĩ nhiên đã bộc lộ trong những đoạn bàn đến K. Mác và chủ nghĩa Mác. Thực ra thì tác phẩm cũng chỉ chứa đựng 1, 5 đoạn nói về K. Mác và chủ nghĩa Mác, nhưng chừng ấy cũng đủ để chúng ta thấu hiểu được quan điểm của tác giả. Trong chương I (Địa vị sử học) tác giả viết: « Thuyết mác-xít, lấy kinh tế làm sức mạnh độc nhất điều khiển con người sống trong xã hội, chính là phạm vào chỗ hàm hồ quá trớn đó » (trang 15). Trong chương IX (việc chép sử) tác giả viết rõ hơn: « Đối với Karl Marx, việc vật chất quyết định lịch sử không còn gì là ngần ngại. Thiên nhiên chiếm tất cả phần ảnh hưởng trong việc điều khiển các biến cố trên đời. Đề tạo ra chủ trương của mình, Marx đã mượn tư tưởng của Hegel... Dựa vào thuyết đó, Marx nghĩ rằng chìa khóa của hiện chứng pháp này là sự giai cấp này tranh đấu với giai cấp khác, và giai cấp vô sản tranh đấu với giai cấp hữu sản như vậy chỉ là vì vấn đề vật chất, bởi đó, không có gì định hướng cho lịch sử cho bằng vật chất... Thực sự, không ai chối cãi phần quan trọng của các điều kiện vật chất... nhưng... nếu không bị thiên kiến làm chủ, thì ai cũng nhận được một cách hiển nhiên rằng điều kiện vật chất không phải là động cơ của tất cả hoạt động con người, và vì đó, điều kiện vật chất không phải là nguyên nhân độc nhất chi phối lịch sử » (trang 159). Chúng ta không đòi hỏi Nguyễn Phương phải trình bày chủ nghĩa Mác một cách đầy đủ và sâu sắc, nhưng chúng ta đòi hỏi ông với tư cách một người chuyên về phương pháp luận phải nói tương đối chính xác về chủ nghĩa Mác trước khi phê phán nó. Đó là một nguyên tắc cơ bản của sự phê phán. Nguyễn Phương không những không đáp ứng được đòi hỏi cơ bản đó mà còn không chịu theo gương những tác phẩm bàn về chủ nghĩa Mác của các tác giả tư sản gần đây, thậm chí không chịu đọc cả những tác phẩm về phương pháp nghiên cứu lịch sử của phương Tây gần đây, trong đó có đánh giá chủ nghĩa Mác. Vì, chắc chắn rằng, nếu Nguyễn Phương có đọc chúng (chẳng hạn như quyển « L'Histoire et ses méthodes » do C. Samaran chủ biên — Paris 1967), Nguyễn Phương sẽ không nhận định một cách « hàm hồ » như vậy về chủ nghĩa Mác. Đúng như vậy, biểu hiện của Nguyễn Phương về chủ nghĩa Mác

hết sức lạc hậu, có lẽ thông qua một vài tác phẩm cuối thế kỷ XIX, khi mà những kẻ không hiểu gì về chủ nghĩa Mác theo đòi người khác phê phán chủ nghĩa Mác. Dĩ nhiên đó là một sự xuyên tạc chủ nghĩa Mác, nhưng là một sự xuyên tạc thô thiển, sơ cấp, chỉ phù hợp với thời kỳ mà giới khoa học xã hội còn ít biết đến chủ nghĩa Mác. Từ những năm 90 của thế kỷ XIX, P. Ang-ghen đã nhiều lần kịch liệt phản bác sự xuyên tạc đó và nêu rõ tư tưởng chủ yếu của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chẳng hạn, trong thư gửi Bloch đề ngày 21-22 tháng chín năm 1890, P. Ang-ghen đã viết: «Theo quan điểm duy vật về lịch sử, nhân tố quyết định trong lịch sử, xét đến cùng, là sự sản xuất và tái sản xuất ra đời sống hiện thực. Cả Mác lẫn tôi chưa bao giờ khẳng định gì hơn. Do đó, nếu có ai xuyên tạc câu đó khiến cho nó có nghĩa là chỉ có nhân tố kinh tế là nhân tố *duy nhất* quyết định, thì họ đã biến câu đó thành một câu trống rỗng, trừu tượng, vô nghĩa. Tình hình kinh tế là cơ sở, nhưng mọi yếu tố khác nhau của thượng tầng kiến trúc — những hình thái chính trị của cuộc đấu tranh giai cấp và những kết quả của nó — như những hiến pháp do giai cấp chiến thắng thiết lập sau cuộc đấu tranh thắng lợi v.v... — những hình thái pháp luật, và ngay cả những phản ánh của tất cả những cuộc đấu tranh thực tế đó

trong đầu óc những người tham gia đấu tranh, như các lý luận chính trị, pháp lý, triết học, những quan điểm tôn giáo và sự phát triển sau này của những quan niệm đó thành hệ thống giáo lý, cũng đều ảnh hưởng đến quá trình của những cuộc đấu tranh lịch sử và trong nhiều trường hợp lại chiếm ưu thế trong việc quyết định *hình thức* của những cuộc đấu tranh đó. Giữa tất cả những nhân tố ấy, có sự tác động qua lại...» (Mác — Ang-ghen, Tuyển tập, T. II, Sự thật xuất bản 1962, trang 795 — 796).

Chúng ta không trách Nguyễn Phương nếu như ông không hiểu và không đọc về chủ nghĩa Mác, nếu như ông ta là một nhà nghiên cứu sử bình thường của thời Mỹ ngụy. Nhưng, Nguyễn Phương ở đây là một «chủ tịch hội sử học quốc gia», một nhà phương pháp học về lịch sử dám phê phán chủ nghĩa Mác, thế mà lại lơ đãng hay không chịu xem — dù một bức thư ngắn hay là một đoạn của nó — về chủ nghĩa Mác. Trong trường hợp này, với thái độ thù nghịch sẵn có, Nguyễn Phương chỉ có thể xuyên tạc chủ nghĩa Mác mà thôi.

Trên đây, chúng tôi nêu lên một vài nhận xét của mình về tác phẩm «Phương pháp sử học» nhằm trao đổi cùng bạn đọc và xin dành toàn quyền đánh giá tác phẩm và tác giả cho bạn đọc thân mến.

NNƯNG TRỐNG ĐỒNG PHAC-SI CỎ CỦA MIỀN-ĐIỆN II

Bài về trống đồng của tạp chí Tiến lên (Miền-điện) có liên quan tới nền văn hóa cổ của nhiều nước Đông-Nam Á. Trong bài, tác giả đã chưa biết đầy đủ, về những thành tựu khảo cổ học mới nhất của Việt-nam tuy vậy, chúng tôi xin giới thiệu để bạn đọc tham khảo.

Tạp chí N.C.L.S.

NHỮNG trống cổ bằng đồng thau ở Đông Nam Á, đặc biệt những trống đồng ở Đông-bắc, vùng thường được gọi là bán đảo Đông-dương, đã từ lâu là một đề tài nghiên cứu. Nhiều nhà nghiên cứu đã tìm cách xếp loại các trống đồng này theo một số đặc điểm.

Theo Franz Heger ở Vien-na trong cuốn « *Metaltrommeln aus Suedost-Asien* » (Những trống bằng kim loại ở Đông Nam-Á) được xuất bản năm 1902, thì trống đồng được xếp theo 4 loại, sau khi đã nghiên cứu 165 vật mẫu. Loại một là loại cổ xưa nhất được biết có đặc điểm hình dáng thân trống có một cái miệng thanh thoát : phần giữa là một hình trụ thẳng đứng và phần trên cùng phình ra để đỡ lấy đầu trống, đường kính của đầu trống hơi nhỏ hơn đường kính của phần rộng nhất của trống.

Trong cả loại hai và loại ba thì đặc điểm đáng kể nhất là đầu trống hơi nhỏ ra một ít khỏi thân trống bằng một cái gờ. Hộp cộng hưởng hay thân trống thường có hình dáng thanh nhả hơn là loại một. Cái miệng thanh thoát đã nhẹ nhàng thất lại về phía eo và rồi từ đó lại nở rộng ra một lần nữa tại chỗ hơi phình ra trước khi đi đến chỗ tiếp giáp với đầu trống lại nhỏ ra.

Loại ba xấp xỉ với những trống Phac-si bằng đồng thau của Miền-điện có những làn gợn ngang hay những đường nổi, bao quanh thân trống. Dĩ nhiên là loại này còn có những hình vẽ trang trí trên quai trang điểm cho vành ngoài của đầu trống. Thật ngẫu nhiên là mô típ quai không phải là một đặc thù riêng của Miền-điện. Nhiều trống đồng khác có trang trí tương tự cũng đã được tìm thấy ở những vùng khác nhau tại Đông Nam-Á.

Từ năm 1902 càng nhiều trống đồng được phát hiện, càng có nhiều sự xếp loại khác. Chẳng hạn như W.Foy trong cuốn « *Über Aller Bronze Trommeln aus Sudest Asien* » (Về những trống cổ bằng đồng thau ở Đông-Nam-Á, đã xếp loại những trống đồng ở Đông-Nam Á

ra thành 5 loại và đã đặt những trống Phac-si vào loại thứ 5.

Dù việc xếp loại này như thế nào đi chăng nữa thì nói chung người ta đều nhất trí cho rằng trống loại một là những trống cổ nhất, có những đặc điểm được biết là của nền văn hóa Đông-sơn, danh từ được dùng để chỉ một địa điểm khai quật gần Đông-sơn, phía Nam Hà-nội (Bắc Việt-nam), tại đây người ta đã khai quật được nhiều trống đồng lớn và những đồ đồng khác có trình độ cao về nghệ thuật.

Tuy nhiên những phát hiện sau này đã cho thấy những trống đồng Đông-sơn mà một thời kỳ người ta tưởng rằng cổ nhất, thì nay đã được xác định niên đại vào khoảng thời gian 100 năm trước công nguyên. Trong khi đó những mảnh trống đồng khác tìm thấy sau này ở Ma-lai-xi-a có niên đại sớm hơn khoảng 200 năm trước công nguyên. Ông tổ của tất cả những thứ trống đồng này như được biết vẫn là trống đồng Ngọc-lũ, tỉnh Hà-nam, Bắc-bộ. Trống này được xác định niên đại sớm hơn là 450 năm trước công nguyên.

Tiến sĩ John Lowestein trong bài nghiên cứu « *Những nguồn gốc của thời đại kim khí ở Mã-lai* » được công bố trên *Journal of the Malayan Branch Royal Asiatic Society* (Tạp chí của chi nhánh Mã-lai của Hội Hoàng gia Á châu) (Tập XXIX phần 2, tháng 5 năm 1956) đã có quan điểm : « Trong loại một chúng ta chỉ biết một số ít trống được coi thực sự như là những vật mẫu chính hạng nhất đã được đúc. Những trống này đã được trang trí theo một kiểu cách tự nhiên như những hình chiến binh đội mũ có lông chim và những hình vẽ tỉ mỉ về nhà, thuyền, cũng như những biểu tượng về động vật, nhạc cụ v.v..., đó là những tài liệu văn hóa cổ nhất có được ở Đông-Nam-Á. Những thí dụ sau này của trống đồng loại một đã cho thấy những biểu tượng ngày càng được cách điệu hóa và những nét trang trí ban đầu đã biến thành trang trí hoa văn đến mức không có thể phát hiện được nếu không xem xét những trống đồng « bà con » ».

Nếu chúng ta lấy quan điểm này làm nền

tảng thì ưu thế của chủ nghĩa hiện thực đối với cách trang trí kỷ hà có thể giúp ích cho việc tra cứu quá khứ tiền sử.

Xem vậy nếu chúng ta lưu ý tới điểm này là những trống đồng cỡ Phac-si ở Miến-diện, những sự kết hợp trang trí kỷ hà và cách điệu hóa như những hình vẽ con vật, có thể giữ một vị trí trung gian trong sự phát triển, tuy nhiên điều này không nhất thiết tương ứng với việc xác định niên đại. Chúng ta không thể nào hoàn toàn coi nhẹ khả năng là nền văn hóa trống đồng, nếu chúng ta có thể gọi là như vậy, còn có thể được đẩy xa hơn nữa về mặt thời gian hơn là người ta vẫn tưởng. Người ta nên chú ý tới lời bình luận trong phần « người Ka-ren » của chương nhan đề « Những truyền thống văn hóa và phong tục của các dân tộc trong liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Miến-diện » trong cương lĩnh Đảng Xã hội Miến-diện, trang 322.: « kỹ nghệ phát triển đúc trống đồng Phac-si xuất hiện ở vùng Wa không chỉ vì đây có nhiều kim loại mà còn vì những trống đồng này được sử dụng như là vật trao đổi trong buôn bán ở thành bang Tagaung ».

Chủ trương cho những trống đồng Phac-si đã xuất hiện ngay từ thời kỳ gần như là truyền thuyết của thành bang Tagaung không phải là cường điệu thái quá như người ta tưởng. Vì theo U Aung Thaw trong cuốn « *Những di tích lịch sử ở Miến-diện* » thì « Việc hoàng tử lưu vong thứ hai tái lập thủ đô (Tagaung) đã xảy ra vào khoảng thế kỷ thứ 6 trước công nguyên ». Ngay cả trong trường hợp cho hoàng tử thứ hai thành lập thành bang vào một thời gian muộn hơn chủ trương trên thì ít nhất người ta cũng biết rằng đã tồn tại một nhà nước – thành bang vào khoảng 200 năm trước công nguyên.

Điều này cho phép đặt giai đoạn tồn tại của Tagaung, được biết như là cái nôi của nền văn minh Miến-diện vào khoảng một thời gian tương tự như những trống đồng cổ nhất tìm thấy được.

Xem xét tiến trình đúc đồng phát triển đã được sử dụng và mức độ nghệ thuật cao như đã thấy, những nhà nghiên cứu đã có bằng chứng mạnh mẽ đề nghị rằng nghệ thuật chế tạo trống đồng đã có thể diễn ra sớm hơn là những bằng chứng phát hiện được đã cho thấy.

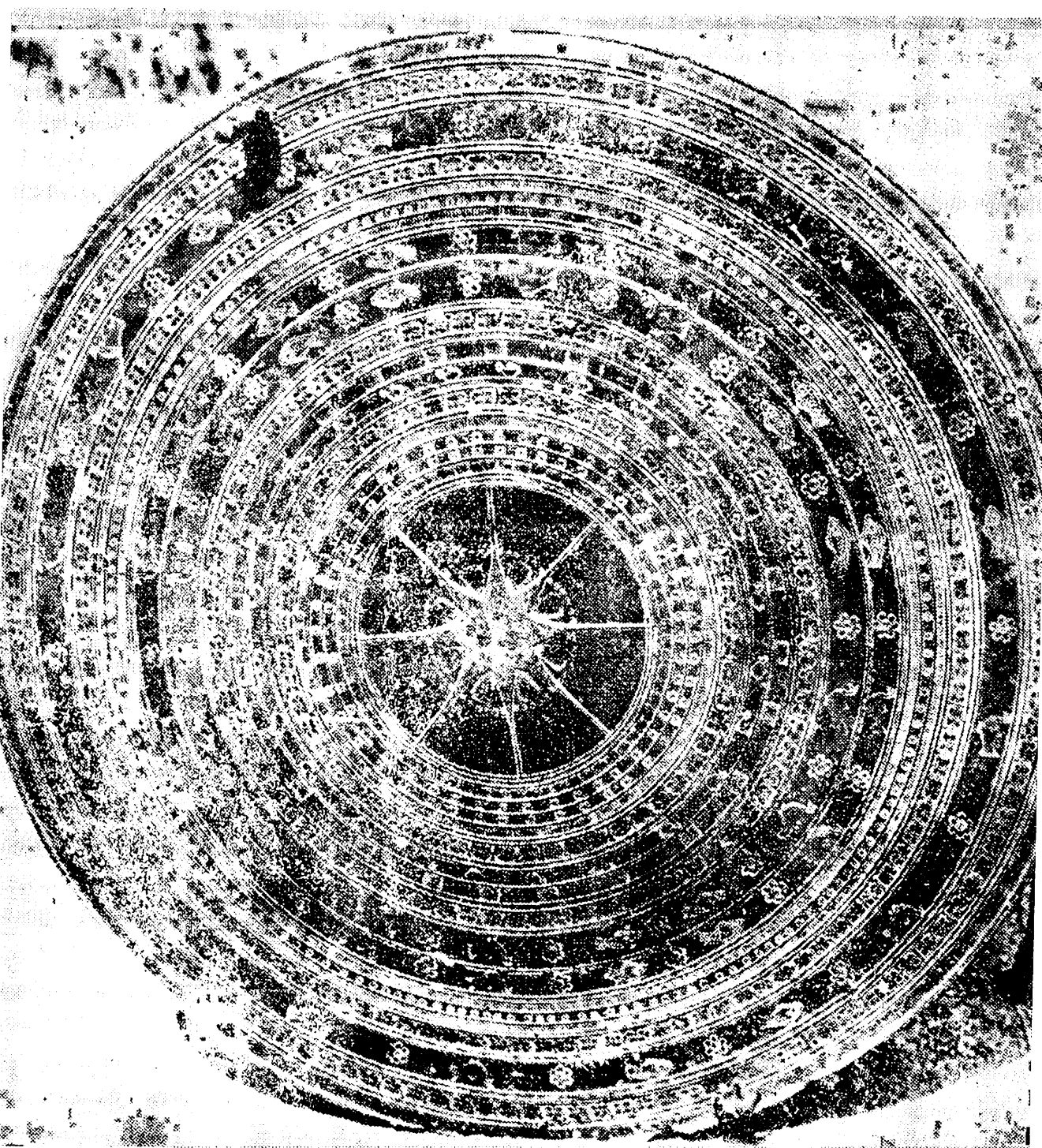
Nếu chúng ta tuân theo cách xây dựng chính thống cổ truyền về việc truyền bá nền văn hóa đồng thau thì đồng thau được giả thiết là đã được tìm thấy lần đầu tiên ở Tây Á rồi truyền sang Hy-lạp vào khoảng 3000

năm trước công nguyên, và rồi từ đó tỏa sang Đông Âu. Người ta cũng tin rằng từ Đông Âu đã xảy ra một cuộc thiên di vào khoảng 1000 năm trước công nguyên, từ Đông Âu theo hướng Đông và Nam đã đến Trung-quốc vào thời nhà Tây-Chu (1122–771 trước công nguyên), đem theo không những sự hiểu biết về nghề làm đồng thau mà còn cả hình thức nghệ thuật mới, trang trí đồ đồng thau với những mô hình kỷ hà cũng như những cảnh súc vật và người.

Áp dụng vào Đông-Nam Á thì nền văn hóa này được mệnh danh là nền văn hóa Đông-son. Người ta cảm thấy dân Đông-son là những người đầu tiên du nhập đồng thau và kiểu cách nghệ thuật kỷ hà như người ta thấy thực tế trên tất cả trống đồng ở Đông-Nam Á. Điều này dựa vào ước đoán là Đông-Nam Á đã có được nền văn hóa trống đồng là từ phương Bắc, Trung-quốc tới.

Tuy nhiên giả thiết này hình như đã không phù hợp với những bằng chứng phát hiện được, những bằng chứng này cho thấy nền văn hóa đồng thau ở Trung-quốc có sớm hơn triều đại nhà Chu. Thật vậy thủ đô cuối cùng của nhà Thương (1523 – 1028 trước công nguyên) gần An-dương, phía bắc Hồ-nam được biết là một di chỉ cổ nhất về thời đại đồng thau ở Trung-quốc. Nhưng ở đây cũng có trường hợp là những trống đồng Đông-Nam Á có thể đưa ra « luận điểm về một giai đoạn cổ hơn nữa và luận điểm này lại càng trở nên bức thiết hơn nữa » như « Bách khoa Từ điển – Anh » (tập 2 : khảo cổ học) đã viết như vậy. Đây là một vấn đề đụng đến những nhà tiền sử, khảo cổ học và cả những nhà cổ nhân học nữa. Như William Watson đã bình luận trong cuốn « *Nền văn hóa nguyên thủy ở Trung-quốc* » : « Ở Hồ-nam, người ta đã tìm thấy là nhà Thương đã biết đến đồng thau và làm chủ được nghệ thuật sử dụng đồng thau theo một kiểu cách tương tự như thời đại đồ đồng thau sau này ở vùng Địa Trung-hải ». Ở đây có một vấn đề chưa được giải quyết hoàn toàn. Những nhà khảo cổ học đã từ lâu tìm kiếm một nền văn hóa sớm hơn, đặc biệt những bằng chứng về một kỹ thuật đồ đồng thau nguyên thủy, điều này cũng có lý thuyết cho rằng sự phát triển nghề luyện kim ở Trung-quốc đã tiến hành độc lập đối với bất cứ một ảnh hưởng nào của nền văn minh sử dụng đồng thau ở Cận-Đông và thế giới Địa Trung hải.

Thật đáng kể hơn nữa không cứ phải là triều đại nhà Thương hay nhà Chu mới có đồng thau.



Giữa mặt trống thường được trang trí một « ngôi sao » hay một mô-típ mặt trời rồi giữa một vòng tròn từ 10 đến 12 cánh

Nhưng những phát hiện gần đây ở những vùng khác ở Đông-nam Á đã bắt đầu nhấn mạnh tới một giải pháp hiển nhiên mà trước đây người ta không chú ý tới. Trên tờ *Tạp chí Địa lý quốc gia* (tháng 3 năm 1971), tiến sĩ Wilhelm G. Solheim II, giáo sư nhân chủng học trường Đại học Ha-oai, đã nói đến lợi ích của việc khai quật ở vùng Bắc Thái-lan NOK NOK Tha đã phát hiện được những dụng cụ bằng đồng thau có kỹ thuật cao bao gồm những rìu đồng thau đúc trong hai khuôn đá-cát có trước nền văn hóa Đông-sơn tối thiểu là 2000 năm. Điều này cho phép người ta đề xuất ý kiến kỹ nghệ đồng thau ở Đông-Nam Á đã bắt đầu vào khoảng xung quanh 3000 năm trước công nguyên hoặc còn sớm hơn nữa. Điều này cũng cho phép người ta nói rằng kỹ nghệ đồng thau Đông-Nam Á này còn có sớm hơn 500 năm đồ đồng thau đầu tiên biết được ở Ấn-độ và 1000 năm trước bất cứ đồ đồng nào biết được ở Trung-quốc.

Việc nghiên cứu cây trồng cũng cho thấy cư dân ở Đông-nam Á đã sớm biết những bước tiến quan trọng trong việc trồng cây lương thực và những rau cỏ khác vào khoảng 10.000 năm trước công nguyên. Cac-bon 14 đã xác định niên đại đầu vết của một hạt thóc muộn nhất là 3500 năm trước công nguyên, sớm hơn 1000 năm trước hạt thóc có niên đại mà Trung-quốc và Ấn-độ, những nơi mà vài nhà khảo cổ học cho rằng trồng lúa đầu tiên, có được. Cư dân duy nhất thích hợp về mặt niên đại với chứng cứ mới này là người Hòa-bình — một danh từ được đặt ra để chỉ một di chỉ gần Hòa-bình (Bắc Việt-nam) và đánh dấu một nền văn hóa nguyên thủy có trước nền văn hóa Đông-sơn.

Những hang động Padah-lin ở Bắc Miến-điện được khai quật vào năm 1969 và tại đó người ta tìm thấy được nhiều bức tranh, vẽ trên hang động là một địa điểm di chỉ mang tính chất Hòa-bình. Thật vậy Padah-lin có những dấu hiệu đặc biệt chứng tỏ đó là một di chỉ mang tính chất Hòa-bình ở về phía Tây xa nhất biết được. Một di chỉ khác mang tính chất Hòa-bình là Hang Thần Linh ở Bắc Thái-lan Nằm trên lớp đất đá vôi, nhìn xuống một dòng sông chảy vào sông Halween ở Miến-điện. Hang Thần Linh có những dấu hiệu người ở mà Cac bon 14 đã xác định niên đại vào thời kỳ từ 9.700 năm đến 6.000 năm trước công nguyên.

Nhiều nhà khảo cổ học trước đây coi Đông-nam Á thời tiền sử như là một lãnh địa tương đối thụ động — một ngõ cụt văn hóa tiếp nhận những tư tưởng và ảnh hưởng của các vùng

lân bang. Nhưng những bằng chứng gần đây tuy còn thưa thớt — bản thân Miến-điện thì gần như chưa biết mấy về mặt tiền sử — và những sự việc chưa hoàn toàn khớp với nhau đã cho phép người ta đề xuất quan điểm theo ý kiến đánh giá của một nhà khảo cổ học là Đông-nam Á đã đóng góp cho nền văn hóa thế giới nhiều hơn là nó đã tiếp nhận được.

Như tiến sĩ Solheim đã đề xuất ý kiến nền văn minh đã không phải là từ miền Bắc tràn xuống Đông-nam Á mà nền văn hóa đá mới đầu tiên (hậu kỳ thời đại đồ đá) ở Bắc Trung-quốc được biết như nền văn hóa Ngưỡng-thiếu đã phát triển từ nền văn hóa Hòa-bình mà ra, từ vùng Bắc Đông-nam Á nền văn hóa Đông-nam Á đã phát triển lên phía bắc vào khoảng từ 6000 tới 7000 năm trước công nguyên.

Nếu điều này là thật thì rất có khả năng là những phương pháp đúc đồng thau và chứng cứ nghệ thuật điêu luyện trong nền văn hóa Đông-sơn đã bắt đầu và phát triển không những sang vùng phía bắc Trung-quốc mà ngay cả ở trong bản thân vùng Đông-nam Á với những vùng châu thổ phì nhiêu của nhiều con sông lớn như sông Mê-kông, mà nền văn minh có rất nhiều khả năng tốt đẹp dễ nảy nở và phát triển mạnh mẽ.

Về điểm này thì Poo Taw Oo (Thra Bu Mu) trong cuốn *"Những trống bằng đồng thau của người Ka-ren"*, đã cho rằng người Ka-ren (hay những tổ tiên của họ) đã biết dùng đến những trống đồng Phac-si rất lâu trước khi họ đến địa điểm hiện nay ở Đông-nam Á. Điều này phù hợp với những bài thơ, ca, văn học dân gian của người Ka-ren nói rõ ràng rằng tổ tiên của họ đã sống ở «Thượng nguồn sông Mê-kông». Theo văn học dân gian của người Ka-ren thì những trống đồng Phac-si được nói là do tộc người San Ka-ren nào đó, còn được gọi là người Khamon, Khamu hay người Khmu làm ra. Tộc người này đã di chuyển nơi này nơi khác và cuối cùng tạm thời định cư tại một vùng có rất nhiều thiếc, tung-xten, kẽm, bạc và những thứ kim loại khác nữa, nơi người Wa cư trú.

Kỳ lạ thay ở Đông-nam Á ngày nay có một vùng mà rất nhiều người Khmu vẫn còn ở, đó là Lào, tại đó cũng có thượng nguồn sông Mê-kông. Đồng thời vùng cư trú của người Wa hay Lawa như chúng ta biết được ngày nay đã tạo thành một vành đai rộng lớn chạy dài từ Bắc xuống Nam miền Đông Miến-điện, nơi ấy có những mỏ quặng thuộc như Bawdwin và Mawchi ở phía bắc, cũng như nhiều mỏ khác ở phía Nam, kể cả mỏ

(Xem tiếp trang 96)

HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆN SỬ HỌC Ở PHÚ-KHÁNH, QUẢNG-NAM — ĐÀ-NẴNG VÀ BÌNH-TRỊ-THIÊN

NHẬN lời mời của các tỉnh Phú-khánh, Quảng-nam Đà-nẵng và Bình-trị-thiên, đoàn cán bộ Viện Sử học đại diện cho các ngành cổ, cận, hiện đại sử Việt-nam và tư liệu, do đồng chí Văn Tạo dẫn đầu đã đi công tác ở ba tỉnh nói trên trong thời gian từ 6-4 đến 26-4-1978.

Đến các địa phương, Đoàn đã làm việc với các đồng chí đại diện của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh; tọa đàm về công tác lịch sử địa phương với các đồng chí đại diện của các ngành: Tuyên huấn, khoa giáo, lịch sử Đảng, lịch sử quân đội, bộ phận tổng kết tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ ở địa phương, Ty văn hóa, Ty giáo dục, ngành bảo tàng, thư viện... do Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì. Đoàn đã đóng góp nhiều ý kiến với các đồng chí đại biểu về tầm quan trọng của công tác lịch sử địa phương; phương pháp tổ chức, nghiên cứu, biên soạn lịch sử địa phương; công tác bảo

tàng, thư viện; giúp đỡ việc sưu tầm, biên soạn lịch sử địa phương trong điều kiện, khả năng có thể được của Viện; đặt quan hệ trao đổi sách báo, tư liệu giữa Viện với các địa phương.

Đoàn cũng trình bày một số buổi về *lý luận phương pháp luận sử học* cho một số cán bộ chuyên môn sử học ở Phú-khánh, Quảng-nam—Đà-nẵng và Huế, nói chuyện với đồng đảo cán bộ địa phương ở Phú-khánh và Quảng-nam — Đà-nẵng.

Đoàn đã đi tham quan, nghiên cứu một số cơ sở nghiên cứu khoa học, một số xã anh hùng và một số hợp tác xã điển hình đang được xây dựng và phát triển trong điều kiện hiện nay. Đoàn đã làm việc với trường Đại học Tổng hợp Huế và đặt được quan hệ cộng tác mật thiết giữa Viện với Trường trong lãnh vực nghiên cứu, giảng dạy, đào tạo cán bộ.

V. T.

HỘI NGHỊ THƯ TỊCH HÁN NÔM

VỪA qua Ban Hán Nôm thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt-nam đã tổ chức hội nghị chuyên bàn về Thư tịch Hán Nôm — một nguồn di sản vô cùng quý giá trong kho tàng văn hóa dân tộc. 150 đại biểu của các cơ quan nghiên cứu Hán nôm, sử học, khảo cổ học, triết học, dân tộc học, văn học, ngôn ngữ học, y học thuộc các cơ quan trung ương và cán bộ nghiên cứu, giảng dạy các bộ môn khoa học xã hội tại các trường đại học tổng hợp, sư phạm ở Hà-nội, đại biểu của bộ và của các sở, ty Văn hóa — thông tin ở nhiều địa phương; đã về dự. Hội nghị cũng được đón tiếp một số vị túc nho đã từng nghiên cứu, dịch thuật Hán-nôm ở Hà-nội và địa phương.

Đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, Phạm Huy Thông, Chủ nhiệm, Phó chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội cũng tới dự và phát biểu ý

kiến. Đồng chí Nguyễn Đồng Chi, Trưởng ban Hán nôm đã đọc báo cáo: “Đặc điểm của thư tịch Hán nôm và nhiệm vụ cấp thiết của chúng ta đối với di sản ấy”, trình bày về lịch sử thư tịch Hán nôm, những sự mất mát và sự hủy hoại của thư tịch Hán nôm trong lịch sử, tình hình hiện nay cũng như tầm quan trọng của nó trong lịch sử văn hóa dân tộc, đồng thời nêu lên nhiệm vụ cấp thiết trước mắt là phải ra sức sưu tầm, bảo quản và nghiên cứu, khai thác di sản Hán nôm để phục vụ cho sự nghiệp cách mạng văn hóa tư tưởng hiện nay, phải thống kê những sách vở, tài liệu Hán nôm của ông cha ta để lại và biên soạn thành cuốn “Từ điển thư tịch Hán nôm”, 16 trong số 30 bản tham luận được đọc trong hội nghị đều thống nhất một nhận định

là trong kho tàng văn hóa dân tộc, lịch sử đã để lại cho chúng ta một di sản thư tịch Hán nôm vô cùng quý giá từ thời Lý Trần đến nay. Song qua những cuộc chiến tranh xâm lược của kẻ thù, những biến thiên lịch sử và sự phá hoại của thiên nhiên, và một phần do những thiếu sót, sơ suất của chúng ta, di sản văn hóa đó đã bị mất mát, tổn thất nghiêm trọng. Nhiệm vụ của chúng ta ngày nay là phải mau chóng sưu tầm, thu thập tất cả những văn bản Hán nôm ghi trên giấy, trên bia, khánh, cột bằng đá, trên chuông đồng, bản gỗ... còn đang lẫn lộn trong nhân dân và đang có nguy

ơ bị hủy hoại, nhất là các tài liệu ghi trên giấy vì chất liệu của nó không còn có khả năng chịu đựng được với sự xâm thực của khí hậu và độ ẩm trong điều kiện bảo quản quá thiếu thốn. Di sản văn hóa đó phải được trân trọng và phải được bảo quản trong những điều kiện và phương tiện tốt nhất, đồng thời phải xúc tiến việc chuyển mã những thư tịch đó để phát huy giá trị của nó trong các bộ môn nghiên cứu khoa học hiện nay — nhất là sử học.

H. H.

TRƯNG BÀY ĐỒ GỖ CỒ VIỆT-NAM

NGÀY 27-5-1978. Viện bảo tàng lịch sử Việt-nam đã khai mạc trưng bày « đồ gỗ cồ Việt-nam ».

Hiện vật trưng bày gồm có 130 hiện vật và 20 bức ảnh được phân loại thành 6 nhóm chính: phiến đoạn di tích kiến trúc, đồ trang trí nghệ thuật, đồ sinh hoạt thông dụng, đồ nghi lễ tôn giáo và một số di vật của các dân tộc ít người. Từ các đồ gia dụng như khuôn bánh trung thu, các hộp gỗ mộc, gỗ khảm sà cừ... đến các phiến đoạn và ảnh các di tích kiến trúc gỗ nổi tiếng như chùa Tây-phương, đình Thổ Hà, đình Đình Bảng v.v... đến các

tượng phật trong chùa, các tác phẩm chạm gỗ mang tính chất trang trí và tôn giáo như rồng, phượng, nghê, rùa, tiên cưỡi hạc... tuy chưa thật đầy đủ, nhưng đã phản ánh được trình độ kỹ thuật cao của ông cha ta về nghề mộc, sơn, khảm, khắc, chạm gỗ cồ truyền. Bên cạnh các đồ tài mang ý thức hệ phong kiến và ảnh hưởng tôn giáo chính thống, đồ điêu khắc đã phản ánh về sinh hoạt dân gian, về truyền thống thượng võ và về đời sống âm nhạc của dân tộc.

V. I

NHỮNG TRỐNG ĐỒNG PHAC-SI...

(Tiếp theo trang 94)

Ngwedaung ở nước Kayah mà ngày nay được biết như là một vị trí nổi tiếng, tại đây trống đồng Phac-si đã một thời được chế tạo với số lượng rất lớn.

Về mặt nhân chủng học mà nói thì tất cả những người Khome, Khmu, Lawa đều thuộc về chủng tộc Môn Khome Á Úc.

Do đó đứng cả về khía cạnh văn học dân gian lẫn những phát hiện khảo cổ học gần đây thì rõ ràng là những trống đồng thau của Đông-nam Á, bao gồm cả những trống đồng Phac-si yêu quý của chúng ta, ngoài

việc có liên quan chặt chẽ với thời đại đồng thau ở Đông Nam Á, chúng không những tiêu biểu trực tiếp cho sự nối tiếp của nền văn hóa thời đại đồng thau cổ nhất trên thế giới và có lẽ còn là một trong những nền văn minh cổ nhất của nhân loại tìm thấy được trên thế giới.

NGÔ VĂN HÒA dịch

Tạp chí Tiến lên do vụ Thông tin và Truyền thanh của Bộ thông tin Liên-bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Miến-điện xuất bản. Tập XV, số 9 ra ngày 1-6-1977, tr. 19 — 22.

ÉTUDES HISTORIQUES

N° 3 (180)

5 — 6-1978

ORGANE BIMESTRIEL DE L'INSTITUT D'HISTOIRE PRÈS
LE COMITÉ D'ÉTAT DES SCIENCES SOCIALES DE LA RSVN

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Rédacteur en chef : VÂN TẠO

Secrétaire de la rédaction : CAO VĂN LƯỢNG

SOMMAIRE

CONTENTS

REVUE D'ÉTUDES HISTORIQUES — De l'agriculture vietnamienne dans l'histoire.

VÂN TÂN — Au sujet des facteurs menant à la victoire sur les Nguyên (les Yuan) au XIII^e siècle.

ĐINH VĂN NHẬT — Rizières Lạc à l'époque des Rois Hùng.

PHAN ĐẠI DOÃN — Etude sur le défrichement des terres nouvelles établissant les deux districts de Tiên-hải et de Kim-son au début du XIX^e siècle.

HUỖNH LỬA — Quelques traits sur la migration de la population et sur l'exploitation des terres nouvelles au Đông-nai Gia-định aux XVII^e — XVIII^e siècles.

HUY VŨ — Quelques traits sur les digues et les travaux hydrauliques dans les villages vietnamiens d'antan.

VŨ HUY PHÚC — Quelques réflexions sur les politiques agraires de l'État au Moyen Âge du Việt Nam.

NGÔ VĂN HÒA — Au sujet du rôle de Đê Thám dans l'insurrection du 27-6-1908.

☆ DOCUMENTS

CHƯƠNG THẦU — De l'Exposé de Nguyễn Trường Tộ sur le problème d'agriculture.

☆ REVUE DES LIVRES

NGUYỄN PHAN QUANG — Quelques réflexions émanant de la lecture de l'article de Nguyễn Đức Nghinh intitulé « Quelques documents sur les terres et rizières communales sous la dynastie des Tây Sơn ».

TRƯƠNG HỮU QUỲNH — En lisant « Méthode de l'Histoire » de Nguyễn Phương.

REVUE (BIRMANE) « EN AVANT » — Les anciens tambours en brouze Pharsi de la Birmanie II.

☆ INFORMATIONS

— On the vietnamese agriculture in the history.

— About the factors leading to the victory on the Nguyên in the XIIIth century.

— Rice-fields Lạc at the time of Kings Hùng.

— A study on the breaking-up of land for the establishment of the two districts Tiên-hải and Kim-son at the beginning of the XIXth century.

— Some considerations on the migration of population and the exploitation of new lands at Đông-nai Gia-định at the XVIIth — XVIIIth centuries.

— Some considerations on dikes and hydraulic works in the vietnamese villages of the old times.

— Some reflections about the agrarian policies of the State in the Middle Age of Viet Nam.

— About the roll of Đê Thám in the uprising on 27th of 27-6-1908.

☆ DOCUMENTS

— On the Statement of Nguyễn Trường Tộ about the question of agriculture.

☆ BOOKS REVIEW

— Some reflections after reading the article of Nguyễn Đức Nghinh entitled « Some documents on the communal lands and rice-fields under the Tây Sơn's Dynasty ».

— Reading the « Method of History » of Nguyễn Phương.

— The ancient Pharsi Drums of Burma II.

☆ INFORMATIONS

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

61, Phan Chu Trinh, Hà-nội - Dây nôi: 57434

Sắp xuất bản:

☆ **GIẢI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM
NHỮNG NĂM TRƯỚC KHI THÀNH LẬP ĐẢNG**
NGÔ VĂN HÒA - DƯƠNG KINH QUỐC

☆ **NÔNG THÔN VIỆT NAM TRONG LỊCH SỬ**
(Tập II)
VIỆN SỬ HỌC

☆ **NGƯỜI THÁI Ở TÂY BẮC VIỆT NAM**
CẨM TRỌNG

☆ **LƯỢC SỬ NƯỚC LÀO**
Nhiều tác giả

☆ **THƠ VĂN NGÔ THÌ NHẬM**
(Tập I: Trúc Lâm tông chi nguyên thanh)
BAN HÁN NÔM

☆ **TỪ ĐIỂN VIỆT - KHOME**
HOÀNG HỌC